

**TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU TRIẾT HỌC**

Cơ quan ngôn luận của
Hội triết học
ISSN: 2734-990X

XUẤT BẢN MỖI THÁNG MỘT KỶ

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP PHỤ TRÁCH
PGS.TS. VŨ HOÀNG CÔNG**

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
CHỦ TỊCH
GS.TS. LÊ HỮU NGHĨA**

**ỦY VIÊN
GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN
GS.TS. PHẠM VĂN ĐỨC
GS.TS. TRƯƠNG GIANG LONG
GS.TS. TRẦN VĂN PHÒNG
GS.TS. HỒ SĨ QUÝ
GS.TS. TỬ TẤN PHÁP
GS.TS. MÃ BÂN
GS.TS. PHƯƠNG LÔI
GS.TS. TƯỜNG NHỰ
PGS.TS. NGUYỄN AN LỊCH
PGS.TS. NGUYỄN TÀI ĐÔNG
PGS.TS. TRƯƠNG NGỌC NAM**

**BAN BIÊN TẬP
PGS.TS. NGUYỄN ANH TUẤN
PGS.TS. LÊ THANH THẬP
PGS.TS. HOÀNG ANH**

Tòa soạn: Nhà A, số 1 Liễu Giai,
phường Ngọc Hà, Hà Nội
ĐT: 0942148999
Email: tapchincthn@gmail.com
Giấy phép xuất bản: Số 738/GP-BTTTT
ngày 15 tháng 11 năm 2021

GIÁ: 96.000 VNĐ

MỤC LỤC Số 26 (9 – 2025)

**I. NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC LÊNIN VÀ
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**

Nguyễn Văn Tài	Đại tướng Võ Nguyên Giáp với việc giải quyết mối quan hệ biện chứng giữa con người và vũ khí trong nâng cao sức mạnh chiến đấu của Quân đội Nhân dân Việt Nam	3
Phạm Duy Hoàng	Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về tự do tín ngưỡng, tôn giáo để xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong giai đoạn hiện nay	9
Nguyễn Duy Cường	Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và chính sách của Nhà nước Việt Nam đối với thế hệ trẻ trong giai đoạn hiện nay	14
Võ Anh Tuấn	Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để hoàn thiện chính sách phòng, chống tham nhũng thúc đẩy phát triển bền vững	20
Lưu Trọng Chiến	Từ phạm trù “giá trị” trong bộ “Tư bản” đến phạm trù “cái trừu tượng” trong triết học Marx	27

II. GIẢNG DẠY LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

Trần Thị Diệu	Nâng cao chất lượng nghiên cứu, giảng dạy tác phẩm kinh điển triết học Mác – Lênin ở các trường đại học, học viện hiện nay	35
Nguyễn Thị Hằng	Vai trò của triết học Mác – Lênin trong việc giáo dục đạo đức cho sinh viên	42
An Thị Ngọc Trinh	Chuyển đổi số trong giảng dạy lý luận chính trị tại các trường đại học ở Việt Nam hiện nay	49
Trần Thị Tuyết Nhung	Phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập môn triết học Mác - Lênin của sinh viên trường đại học tài chính - quản trị kinh doanh	56

III. VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

Đình Thanh Xuân Trần Mai Ước	Phát huy văn hoá truyền thống trong bảo vệ môi trường, phát triển bền vững đất nước	63
Nguyễn Quỳnh Anh	Văn hóa các dân tộc thiểu số với việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước	68
Huỳnh Văn Tánh	Phát huy giá trị văn hóa, con người trong phát triển kinh tế du lịch tỉnh Đồng Tháp hiện nay	75
Nguyễn Thị Tuyết Nhung Trần Thị Hiếu	Vai trò của trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Việt Bắc trong đào tạo nguồn nhân lực gắn với phát triển kinh tế - xã hội tại Thái Nguyên	82

Đỗ Văn Vinh	Triết lý về mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên trong sử thi Đăm Săn của người Ê Đê	89
IV. NGHIÊN CỨU – TRAO ĐỔI		
Quách Nghiêm	Triết học của tự nhiên sống: cuộc đối thoại giữa Biểu sinh học, Aristotle và Ken Wilber	96
Nguyễn Thị Chín Đỗ Lan Hiền	Xây dựng “hệ thống truyền thông tôn giáo tích cực” nhằm củng cố niềm tin, ổn định và phát triển bền vững	104
Cao Văn Đan	Nhìn lại kết quả trong công tác thu hút, trọng dụng nhân tài ở tỉnh Bắc Ninh	112
Nguyễn Hồng Đức	Nội dung quyền tham chính của phụ nữ trong hệ thống pháp luật Việt Nam	118
V. CHÂN DUNG NHÀ TRIẾT HỌC		
Đỗ Minh Hợp	Renes Descartes (R. Đêcátơ) (1596 –1650)	125
VI. CHUYỆN VUI TRIẾT HỌC		
VII. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG HỘI		
Thông tin viên Hội Triết học	Chuyến công tác tham dự Hội thảo Khoa học Quốc tế lần thứ VI “Kinh nghiệm cầm quyền của các chính đảng Marxist” (Viêng Chăn – Luang Prabang, Lào, 15–19/8/2025)	130
VIII. TÓM TẮT TIẾNG ANH		
		133

ĐẠI TƯỚNG VÕ NGUYÊN GIÁP VỚI VIỆC GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA CON NGƯỜI VÀ VŨ KHÍ TRONG NÂNG CAO SỨC MẠNH CHIẾN ĐẤU CỦA QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

GS.TS. Nguyễn Văn Tài *

Tóm tắt: Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã quán triệt sâu sắc quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng về mối quan hệ biện chứng giữa con người và vũ khí trong sức mạnh chiến đấu của quân đội, khẳng định vai trò của con người là quyết định và vai trò của vũ khí là quan trọng không thể thiếu được. Từ đó, Đại tướng chỉ ra cách thức, biện pháp giải quyết có hiệu quả mối quan hệ biện chứng giữa con người và vũ khí trong nâng cao sức mạnh chiến đấu của quân đội, góp phần vào thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam. Những quan điểm của Đại tướng hiện nay vẫn còn nguyên giá trị để chúng ta vận dụng, phát triển trong sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam và bảo vệ Tổ quốc trong thời kì mới.

Từ khóa: Võ Nguyên Giáp; Quân đội Nhân dân Việt Nam; mối quan hệ giữa con người và vũ khí.

Nhận bài 2/6/25; đưa vào quy trình phân biện 2/6/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Mở đầu

Đại tướng Võ Nguyên Giáp là một trong những người học trò xuất sắc và gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ông là nhà lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta, đồng thời là nhà quân sự kiệt xuất, là bậc dũng tướng và nhân tướng trong lịch sử Việt Nam hiện đại được nhân dân ca ngợi:

*“Võ công truyền quốc sử
Văn đức quán nhân tâm”⁽¹⁾*

Đại tướng Võ Nguyên Giáp được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh giao cho trách nhiệm lớn là người xây dựng và chỉ huy quân đội ta từ ngày đầu thành lập, từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, từ yếu đến mạnh. Với vị trí là Tổng Tư lệnh lực lượng vũ trang nhân dân, Đại tướng đã trực tiếp tổ chức, chỉ đạo, chỉ huy các hoạt động của Quân đội nhân dân, cùng toàn Đảng, toàn dân ta đánh thắng hai

đội quân xâm lược hùng mạnh nhất của thời đại là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Sức mạnh chiến đấu của quân đội là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần quy định khả năng thực hiện nhiệm vụ chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu và khả năng ứng phó với các tình huống chiến lược, nhằm thực hiện mục đích chính trị của nhà nước, giai cấp và quốc gia - dân tộc. Các yếu tố cơ bản của sức mạnh chiến đấu của quân đội, có thể được khái quát lại là con người và vũ khí trang bị song nhân thái về vai trò của các yếu tố này thì khác nhau.

* Học viện Chính trị Quân sự.

2. Nội dung

2.1. Nhận thức về vai trò của con người và vũ khí trong sức mạnh chiến đấu của quân đội

Ngay trong thời kỳ đầu của cách mạng Việt Nam, khi ở Việt Bắc để chuẩn bị cho Khởi nghĩa toàn quốc, nhiều người đã tỏ ra bối rối, e ngại làm sao Cách mạng thành công khi không có vũ khí trong tay để đánh địch. Đó là lúc Đại tướng luôn ghi nhớ lời dạy của Hồ Chủ tịch là tin tưởng vào sức mạnh của nhân dân: "Chúng ta sẽ dựa vào sức mình là chính cùng với một ít viện trợ từ nước ngoài. Mọi việc đều do nhân dân mà nên. Người trước súng sau, có nhân dân là có tất cả" [1, tr.86].

Quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh: "Người trước, súng sau", "vũ khí là cần, nhưng quan trọng hơn là con người vác súng" [6, tr.248], trong nhận thức và thực tiễn, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa con người và vũ khí trong sức mạnh chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp khẳng định, *con người giữ vai trò quyết định, vũ khí là nhân tố quan trọng không thể thiếu được*. Đại tướng: "Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa con người và vũ khí, xem con người là nhân tố quyết định thắng lợi trong chiến tranh, trang bị vũ khí là nhân tố quan trọng không thể thiếu được" [4, tr.196].

Con người - chủ thể trực tiếp của sức mạnh chiến đấu chính là cán bộ và chiến sĩ của quân đội. Nhấn mạnh vai trò quyết định của con người trong sức mạnh chiến đấu của quân đội - đó chính là tổng hợp các nhân tố: quân số, tổ chức biên chế; nhân tố chính trị, tinh thần, kỷ luật; trình độ lãnh đạo, chỉ huy, quản lý của đội ngũ cán bộ; năng lực nghệ thuật quân sự; những yếu tố đặc trưng về phẩm chất, năng lực, ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần chiến đấu và hoạt động tích cực, sáng tạo của cán bộ, chiến sĩ trong mọi nhiệm vụ xây dựng và chiến đấu của quân đội...

Đại tướng Võ Nguyên Giáp là người có công lao to lớn trong việc hình thành, phát triển học thuyết quân sự Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh, kế thừa, phát triển và phát huy truyền thống lịch sử chống giặc ngoại xâm của ông cha vào thời đại mới. Tư tưởng quân sự của Võ Nguyên Giáp là đề cao vai trò quyết định của con người trong chiến tranh. Ông nói: "Cho dù có sức mạnh quân sự, người Mỹ đã tính toán sai những hạn chế trong sức mạnh của mình. Trong chiến tranh chỉ có hai yếu tố - con người và vũ khí. Dù vậy, cuối cùng con người vẫn là nhân tố quyết định. Con người! Con người!" [10].

Tư tưởng quân sự nổi tiếng của Đại tướng về chiến tranh nhân dân là dựa trên cơ sở lý luận quân sự Mác - Lênin, tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh, tư tưởng nghệ thuật đánh giặc của tổ tiên, tinh hoa tri thức quân sự thế giới, và được đúc rút từ kinh nghiệm cá nhân được liên tục cập nhật trong thực tiễn nhiều cuộc chiến tranh. Ông nói: "Nghệ thuật quân sự của chúng ta, là lấy tinh thần chế ngự vật chất, lấy yếu chế ngự mạnh, lấy thô sơ chế ngự hiện đại. Chúng ta đánh bại quân đội đế quốc hiện đại bằng tinh thần yêu nước của nhân dân cùng với chủ nghĩa Anh hùng Cách mạng" [9].

Các nước trên thế giới khi nhắc đến Đại tướng Võ Nguyên Giáp đều bày tỏ sự ngưỡng mộ sâu sắc về niềm tin đối với con người của ông. Họ gọi ông là "vị tướng huyền thoại", người đã dành cả cuộc đời cho sự nghiệp đấu tranh chống áp bức và "gieo niềm tin rằng yếu tố con người chính là chìa khóa của thắng lợi" [11]. Theo Đại tướng Võ Nguyên Giáp, con người trong sức mạnh chiến đấu của quân đội là con người cách mạng làm chủ được vũ khí kỹ thuật: "Con người nói ở đây không tách rời con người làm chủ vũ khí kỹ thuật. Con người đây là con người cách mạng, do cách mạng đào tạo, làm chủ được kỹ thuật, càng phát huy được kỹ thuật" [7, tr.642].

Trong khi khẳng định vai trò quyết định của con người thì Đại tướng cũng khẳng định

vai trò quan trọng không thể thiếu được của vũ khí trong sức mạnh chiến đấu của quân đội. Yếu tố vũ khí – số lượng, chất lượng vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự là một yếu tố cơ bản tạo lên sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân. Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, trong chiến tranh con người là yếu tố quyết định thắng lợi, nhưng đó là con người gắn với vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự. Tinh thần, ý chí của lực lượng vũ trang nhân dân dù cao đến đâu cũng không thể là yếu tố duy nhất đảm bảo thắng lợi, hơn nữa, yếu tố tinh thần chỉ có thể phát huy được tác dụng tích cực, có hiệu quả khi được dựa trên một cơ sở vật chất nhất định. V.I. Lênin chỉ rõ: “Một đội quân giỏi nhất, những người trung thành nhất với sự nghiệp cách mạng cũng đều sẽ lập tức bị kẻ thù tiêu diệt, nếu họ không được vũ trang, tiếp tế lương thực và huấn luyện đầy đủ” [8, tr.497].

Theo Đại tướng Võ Nguyên Giáp: "Vũ khí trang bị là cơ sở vật chất kỹ thuật quan trọng của sức chiến đấu của lực lượng vũ trang, là một trong những yếu tố cơ bản tạo nên sức mạnh quân sự" [4, tr.497]. Nhờ được trang bị vũ khí, kỹ thuật mà con người trong lực lượng vũ trang trở thành một nhân tố của sức mạnh chiến đấu của quân đội. Vũ khí giúp con người nâng cao hiệu suất, hiệu quả chiến đấu. Vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự càng nhiều về số lượng, càng cao về chất lượng càng tạo ra khả năng to lớn để chiến thắng đối phương. Chiến tranh càng hiện đại thì yếu tố vũ khí, kỹ thuật càng quan trọng, không thể thiếu được. Đại tướng khẳng định: “Trong tay các lực lượng vũ trang cách mạng, trong tay cán bộ và chiến sĩ của Quân đội nhân dân, vũ khí trang bị càng hiện đại thì càng có khả năng nâng cao rất nhiều sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân” [7, tr.1233].

Để nâng cao sức mạnh chiến đấu của quân đội, Đại tướng chỉ rõ, cần phải giải quyết tốt mối quan hệ biện chứng giữa con người và vũ khí. Phải “giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa con người và vũ khí, đặt nhân tố con người, nhân tố chính trị tinh

thần ở hàng đầu, đồng thời rất coi trọng nhân tố vũ khí, nhân tố vật chất và kỹ thuật, nghệ thuật quân sự của ta” [7, tr.1093].

2.2. Sự giải quyết của Đại tướng Võ Nguyên Giáp mối quan hệ con người - vũ khí trong nâng cao sức mạnh chiến đấu của Quân đội Nhân dân Việt Nam

Quan triệt quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng, căn cứ vào thực tiễn của các cuộc kháng chiến, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã vận dụng tổng hợp các phương thức để giải quyết có hiệu quả mối quan hệ biện chứng giữa con người và vũ khí trong nâng cao sức mạnh chiến đấu của quân đội.

2.2.1. Tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, lấy xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị làm cơ sở để nâng cao sức mạnh chiến đấu của quân đội. Đại tướng Võ Nguyên Giáp khẳng định: "Sự lãnh đạo của Đảng là nguồn gốc, nhân tố quyết định sự ra đời, trưởng thành và chiến thắng của lực lượng vũ trang nhân dân ta. Có sự lãnh đạo của Đảng, lực lượng vũ trang nhân dân ta mới có bản chất cách mạng tốt đẹp, bản chất giai cấp công nhân, mới trở thành lực lượng vũ trang thực sự của nhân dân, mới có mục tiêu chiến đấu và đường lối xây dựng đúng đắn, mới có điều kiện để phát huy sức mạnh, chiến thắng mọi kẻ thù, hoàn thành mọi nhiệm vụ" [4, tr.178].

Đại tướng yêu cầu, lấy xây dựng quân đội về chính trị làm nền tảng, bởi vì "Chỉ có lấy việc xây dựng về chính trị làm nền tảng, lực lượng vũ trang nhân dân mới có được những cán bộ và chiến sĩ có giác ngộ chính trị sâu sắc, có lý tưởng chiến đấu cao cả, một lòng một dạ phục vụ lợi ích của nhân dân, sẵn sàng hy sinh, vượt qua mọi gian khổ, khắc phục mọi khó khăn, kiên quyết chiến đấu, anh dũng tuyệt vời, do đó mà phát huy đến cao độ uy lực của trang bị kỹ thuật có trong tay, chiến thắng được mọi kẻ thù hung bạo" [4, tr.177].

Nhận thức được ưu thế về chính trị tinh thần của quân đội cách mạng, Đại tướng Võ

Nguyên Giáp khẳng định: "Sức mạnh vô địch của lực lượng vũ trang nhân dân bắt nguồn trước hết từ bản chất cách mạng, từ ưu thế chính trị tinh thần của nó" [4, tr.177]. Đại tướng chỉ ra mối quan hệ giữa yếu tố tinh thần của con người với vũ khí: "Quân đội cách mạng phải có ý chí chiến đấu gang thép, tinh thần sẵn sàng quên mình vì nước rất cao. Có như vậy mới đứng vững được trước mọi thử thách, vượt qua mọi khó khăn, ác liệt của chiến tranh, phát huy được uy lực của vũ khí, vận dụng sáng tạo phương pháp tác chiến, phát huy được sức mạnh của tổ chức để chiến thắng kẻ thù" [3, tr.213]. Đại tướng nhấn mạnh vai trò của tinh thần chiến đấu: "Sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang, của quân đội, là ở tinh thần chiến đấu của các cán bộ, chiến sĩ" [5, tr.57]. Không có tinh thần chiến đấu thì không thể có nghị lực cách mạng sáng tạo, không thể có hành động chiến đấu tích cực, không có cơ sở để phát huy sức mạnh của các yếu tố vật chất, kỹ thuật, nghệ thuật tác chiến.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp khẳng định, "Yếu tố cơ bản nhất là yếu tố chính trị, tinh thần, là sự giác ngộ của quân đội về lý tưởng cách mạng, về mục tiêu chiến đấu, về mục đích chính trị của chiến tranh, là tinh thần chiến đấu của cán bộ và chiến sĩ" [6, tr.212]. Có như vậy mới đứng vững trước thử thách, vượt qua mọi khó khăn ác liệt của chiến tranh, phát huy được uy lực của vũ khí, vận dụng sáng tạo phương pháp tác chiến, phát huy được sức mạnh của tổ chức để chiến thắng kẻ thù xâm lược. Chính vì vậy, để lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh về chính trị, phải tiến hành tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng. "Công tác chính trị... có vai trò hết sức trọng yếu trong mọi hoạt động của lực lượng vũ trang; nó là linh hồn, là mạch sống, là nguồn sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân" [4, tr.181].

Trong xây dựng quân đội về chính trị, một vấn đề then chốt là xây dựng và rèn luyện đội ngũ cán bộ quân đội tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân,

luôn luôn vững vàng về chính trị, phát huy bản chất truyền thống tốt đẹp của quân đội trong mọi tình huống. "Xây dựng một đội ngũ cán bộ tuyệt đối trung thành với Đảng, với nhân dân, với Tổ quốc, có phẩm chất và tài năng để làm tròn nhiệm vụ là một điều kiện rất cơ bản để đảm bảo cho lực lượng vũ trang luôn luôn là lực lượng đáng tin cậy của Đảng, là một lực lượng vũ trang thực sự của nhân dân" [4, tr.185].

Một vấn đề rất quan trọng trong xây dựng quân đội về chính trị là phải mở rộng dân chủ và đề cao kỷ luật. "Đề cao kỷ luật phải đi đôi với mở rộng dân chủ... Có mở rộng dân chủ, chúng ta mới phát huy được tính tích cực, chủ động và sáng tạo của đông đảo cán bộ và chiến sĩ, tập trung được trí tuệ của mọi người để giải quyết những vấn đề khó khăn, phức tạp trong xây dựng và chiến đấu" [4, tr.194-195]. Đại tướng cho rằng, việc đề cao kỷ luật quân đội còn liên quan đến yêu cầu tác chiến và sự phát triển vũ khí kỹ thuật của quân đội. "Lực lượng vũ trang ngày càng phát triển, trang bị kỹ thuật ngày càng hiện đại và phức tạp, yêu cầu về tác chiến hiệp đồng binh chủng ngày càng cao, hoàn cảnh chiến đấu ngày càng khẩn trương ác liệt thì vấn đề đề cao kỷ luật, tăng cường tập trung thống nhất lại càng quan trọng" [4, tr.192-193].

2.2.2. Thực hiện tốt huấn luyện quân sự nâng cao trình độ kỹ thuật, chiến thuật cho cán bộ, chiến sĩ quân đội. "Để giành được thắng lợi trong chiến đấu, lực lượng vũ trang còn phải được huấn luyện đầy đủ, phải có trình độ chiến thuật, kỹ thuật ngày càng cao, làm chủ được mọi binh khí kỹ thuật" [4, tr.207]. Đại tướng Võ Nguyên Giáp luôn quán triệt: Dù tinh thần có chiến đấu cao, nhưng trình độ trang bị kỹ thuật kém, tổ chức bộ đội không hợp lý, phương pháp tác chiến không đúng thì cũng không tạo được sức chiến đấu mạnh, yếu tố tinh thần không được phát huy thật đầy đủ để biến thành sức mạnh vật chất to lớn, đánh thắng địch trên chiến trường. Do vậy: "phải có một đội ngũ cán bộ kỹ thuật giỏi và vững vàng về chính trị để làm nòng cốt trong việc sử

dụng, quản lý, cải tiến, phát minh các trang bị, kỹ thuật hiện đại” [3, tr.241].

Bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết về khoa học và nghệ thuật quân sự cho các cán bộ, chỉ huy và các chiến sĩ quân đội. “Khoa học và nghệ thuật quân sự là một trong những nhân tố cực kỳ quan trọng tạo nên sức mạnh tổng hợp của nền quốc phòng toàn dân và của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc” [1, tr.35]. Trong nâng cao trình độ khoa học nghệ thuật quân sự, cần chú trọng bồi dưỡng trình độ chiến thuật, cách đánh và kỹ thuật quân sự cho cán bộ, chiến sĩ. “Phải nâng cao trình độ chiến thuật, sáng tạo nhiều cách đánh hay, có hiệu suất cao”, “có trình độ kỹ thuật giỏi, sử dụng thành thạo các trang bị hiện có, đồng thời tiến tới nắm được những kỹ thuật hiện đại” [2, tr.38].

2.2.3. Nâng cao trình độ trang bị vũ khí, cải tiến trang bị kỹ thuật; trình độ, năng lực tổ chức, quản lý sử dụng vũ khí cho cán bộ, chiến sĩ. Đại tướng Võ Nguyên Giáp khẳng định: “Muốn tăng cường sức chiến đấu của lực lượng vũ trang thì nhất thiết phải không ngừng cải tiến trang bị” [4, tr.196]. Đồng thời, “Gắn liền với việc cải tiến trang bị, chúng ta ra sức phấn đấu để nâng cao trình độ tổ chức và quản lý, nâng cao năng lực nắm vững và sử dụng một cách sáng tạo mọi loại vũ khí... Nhờ vậy mà nhiều loại vũ khí đã được lực lượng vũ trang nhân dân ta sử dụng một cách linh hoạt và phát huy hiệu lực hết sức to lớn” [4, tr.199].

Để xây dựng quân đội chính quy, hiện đại, Đại tướng yêu cầu phải phát triển khoa học, kỹ thuật quân sự, không ngừng cải tiến vũ khí, trang bị. “Nói hiện đại hoá quân đội là nói đến việc không ngừng đổi mới trang bị, kỹ thuật cho quân đội, phát triển các quân chủng, binh chủng kỹ thuật, nâng cao trình độ nắm vững và sử dụng những vũ khí và phương tiện chiến tranh mới của cán bộ và chiến sĩ. Nói hiện đại

hoá cũng tức là nói đến việc xây dựng hệ thống công nghiệp quốc phòng hiện đại, mở rộng hệ thống giao thông hiện đại, nhằm bảo đảm quân đội hoạt động trong điều kiện chiến tranh hiện đại” [4, tr.184].

2.2.4. Không ngừng chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ, chiến sĩ để họ có đủ điều kiện hoàn thành nhiệm vụ. Theo Đại tướng Võ Nguyên Giáp, “cần chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ, chiến sĩ để họ an tâm công tác; phải thực hiện sản xuất ở địa phương để có thể tự túc về lương thực, thực phẩm về nhu cầu sinh hoạt và chiến đấu, đảm bảo nhu cầu của chiến trường” [4, tr.246]. Cần phải tăng cường cơ sở vật chất phục vụ chiến đấu để cán bộ, chiến sĩ tự tin hơn, tăng cường sức mạnh chiến đấu.

Trong nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa con người và vũ khí trang bị, Đại tướng đã phê phán những quan điểm phủ nhận vai trò của nhân tố con người hoặc tuyệt đối hoá vai trò của vũ khí, trang bị. Đại tướng cho rằng: “Một số người cách mạng không kiên định, choáng ngợp trước những sự phát triển phi thường của vũ khí và các phương tiện chiến tranh hiện đại, sinh ra không tin tưởng vào quần chúng nhân dân, hạ thấp, đi đến phủ nhận vai trò quyết định của con người trong chiến tranh hiện đại” [5, tr.20]. Đại tướng cũng phê phán quan điểm “vũ khí luận” cho rằng sự phát triển vũ khí hiện đại sẽ hạn chế năng lực của con người, hạ thấp vai trò của nhân tố con người trong chiến tranh hiện đại. Dù ở điều kiện nào, giai đoạn nào, hoàn cảnh nào con người vẫn giữ vai trò quyết định bởi tính tích cực, chủ động, sáng tạo của con người luôn làm chủ hoàn cảnh, và trong chiến tranh thì vai trò của con người luôn quyết định. Thực tiễn lịch sử đã chứng minh điều đó.

3. Kết luận

Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã quán triệt sâu sắc quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm

của Đảng về mối quan hệ biện chứng giữa con người và vũ khí trong sức mạnh chiến đấu của quân đội. Từ đó, lãnh đạo chỉ đạo thực hiện

các biện pháp giải quyết đúng đắn mối quan hệ biện chứng giữa con người và vũ khí trong nâng cao sức mạnh chiến đấu của quân đội. Thực tiễn trong hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ ở thế kỷ XX đã chứng tỏ vai trò quyết định của nhân tố con người và vai trò quan trọng không thể thiếu được của vũ khí kỹ thuật trong sức mạnh chiến đấu của quân đội, từ đó góp phần vào thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam.

Những quan điểm của Đại tướng Võ Nguyên Giáp giải quyết mối quan hệ biện chứng giữa con người và vũ khí trong nâng cao sức mạnh chiến đấu của quân đội hiện nay vẫn còn nguyên giá trị để chúng ta vận dụng, phát triển trong sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam và bảo vệ Tổ quốc hiện nay./.



■ CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Câu đối do GS Vũ Khiêu tặng nhân mừng thọ lần thứ 85 của Đại tướng vào năm 1996

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Võ Nguyên Giáp (1966): *Cả nước một lòng đẩy mạnh cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại, kiên quyết đánh thắng giặc Mỹ xâm*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
2. Võ Nguyên Giáp (1972): *Chiến tranh nhân dân trên chiến trường sông biển*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.
3. Võ Nguyên Giáp (1973): *Vũ trang quần chúng cách mạng xây dựng quân đội nhân dân*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.
4. Võ Nguyên Giáp (1974): *Bài giảng về đường lối quân sự của Đảng*, Viện Khoa học Quân sự, Hà Nội.
5. Võ Nguyên Giáp (1976): *Sức mạnh vô địch của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong thời đại mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
6. Võ Nguyên Giáp (chủ biên) (2008): *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, xuất bản lần thứ tư, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Đại tướng Võ Nguyên Giáp (2018): *Tổng tập luận văn* (tái bản lần thứ hai), Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.
8. V.I. Lênin (2006): *Toàn tập*, tập 35, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Indochina People's War in Colour. History Channel, tập 2
10. Neil Sheehan (ngày 26 tháng 5 năm 2017): The New York Times.
11. “Tướng Giáp từ trần là tổn thất với Venezuela”, VnExpress.net, ngày 7 tháng 10 năm 2013, truy cập 01/7/2025.

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO ĐỂ XÂY DỰNG KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

TS. Phạm Duy Hoàng*

Tóm tắt: Tư tưởng Hồ Chí Minh về tự do tín ngưỡng, tôn giáo là một trong những cơ sở quan trọng nhằm quy tụ, tập hợp đồng bào các tôn giáo, đóng góp công sức vào sự nghiệp cách mạng. Bài viết này tập trung phân tích quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam kế thừa và vận dụng sáng tạo tư tưởng đó trong giai đoạn hiện nay. Bằng cách luận giải mối quan hệ biện chứng giữa việc tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo với đoàn kết dân tộc, bài viết làm rõ sự phát triển trong tư duy của Đảng, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm tiếp tục củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong bối cảnh mới.

Từ khóa: Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh; đại đoàn kết; tôn giáo.

Nhận bài 2/6/25; đưa vào quy trình biên tập 2/6/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Mở đầu

Trong tiến trình lịch sử cách mạng Việt Nam, đoàn kết toàn dân tộc luôn là nhân tố cốt lõi, quyết định sự thành bại của mọi nhiệm vụ chính trị - xã hội. Trong đó, việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và phát huy vai trò tích cực của các tôn giáo là một nội dung có ý nghĩa chiến lược, quan trọng. Chủ tịch Hồ Chí Minh với tư tưởng đề cao giá trị, tôn trọng sự tự do, bình đẳng của tôn giáo đã thiết lập một triết lý chính trị mang đậm tính nhân văn và trở thành nền tảng tư tưởng cho xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân. Tư tưởng của Người chính là ngọn đuốc soi đường đã được Đảng Cộng sản Việt Nam kế thừa, vận dụng và phát triển một cách sáng tạo trong bối cảnh đất nước hiện nay đang bước vào thời kỳ phát triển mới với nhiều cơ hội và thách thức đan xen.

2. Nội dung

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về tự do tín ngưỡng, tôn giáo

Tư tưởng về khoan dung tôn giáo, không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo đã sớm có trong lịch sử nhân loại. Các nhà triết học như Voltaire và J.J. Rousseau đã có quan điểm đặc sắc về khoan dung tôn giáo (religious tolerance). Họ yêu cầu sự tôn trọng và không can thiệp vào đức tin cá nhân của người khác – coi đó là nền tảng cho sự gắn kết con người, không phân biệt nhau vì lý do tôn giáo. J.J. Rousseau đã mạnh mẽ phê phán sự chia rẽ do tôn giáo gây ra và đi đến khẳng định: “Người ta phải chấp nhận mọi thứ tôn giáo” [6, tr.243]. Voltaire còn đi xa hơn khi kêu gọi một tình huynh đệ phổ quát vượt trên mọi khác biệt giáo lý: “Không cần phải có một nghệ thuật tinh thông hay một sự thuyết giảng được nghiên cứu kỹ lưỡng nào, để chứng minh rằng những người Thiên chúa

giáo nên có thái độ khoan dung với người khác. Tôi thậm chí còn đi xa hơn và nói rằng chúng ta nên coi tất cả mọi người như những anh em của mình” [5].

Trong hành trình tìm đường cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến với tư tưởng của các triết gia Khai sáng Pháp, kế thừa tư tưởng của họ để hóa giải chính sách “chia để trị” của thực dân Pháp. Trong khi Pháp khoét sâu vào những khác biệt giữa người có đạo và người không có đạo, giữa các tôn giáo khác nhau để làm suy yếu sức mạnh dân tộc thì Người lại khẳng định tự do tín ngưỡng và đoàn kết lương - giáo. Với điều này, Người đã biến “khoan dung tôn giáo” từ một khái niệm triết học thành vũ khí tư tưởng - một công cụ chính trị hữu hiệu trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Chủ nghĩa Mác - Lênin khi lý giải nguồn gốc và bản chất của tôn giáo đã đưa ra nhận định kinh điển rằng tôn giáo là “tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của một thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của một trạng thái không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân” [1, tr.750]. Thực tế, luận điểm này không được diễn giải một chiều như sự lên án tôn giáo mà coi tôn giáo là một hiện tượng xã hội, một sự phản ánh và phản kháng lại sự nghèo nàn của hiện thực, nảy sinh từ những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Tôn giáo được thừa nhận như một “liều thuốc giảm đau” có tác dụng trị liệu tâm lý cho quần chúng khi họ còn phải đối mặt với những bất công, lo toan và bất ổn trong cuộc sống. Điều này, đòi hỏi việc giải quyết vấn đề tôn giáo cần theo hướng tôn trọng thực tại xã hội khách quan; tôn trọng nhu cầu tinh thần của số đông quần chúng, coi đó là mẫu số chung để đoàn kết, quy tụ sức mạnh nhân dân.

Kế thừa những điểm tích cực trong tinh hoa nhân loại, đặc biệt là thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xây dựng nên hệ thống các quan điểm về tôn trọng

quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tạo cơ sở để đoàn kết tôn giáo, đoàn kết các bộ phận nhân dân. Cần thấy rõ, yếu tố quyết định, đóng vai trò kim chỉ nam và chi phối toàn bộ tư duy của Người về tôn giáo chính là mệnh lệnh chiến lược về đoàn kết dân tộc. Đối với Người, đoàn kết không chỉ là một giá trị đạo đức mà là quy luật sinh tồn của cách mạng Việt Nam. Khẩu hiệu “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết/ Thành công, thành công, đại thành công” chính là nguyên lý tối thượng định hướng mọi chính sách, bao gồm cả chính sách tôn giáo.

Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời ngày 3/9/1945, khi đất nước đối mặt với muôn vàn khó khăn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định một trong sáu nhiệm vụ cấp bách là phải tuyên bố “tín ngưỡng tự do và lương giáo đoàn kết” [4, tr.8]. Đây là một động thái chính trị thiên tài, một đòn đánh trực diện vào âm mưu của các thế lực ngoại xâm và phản động đang tìm cách lợi dụng tôn giáo để gây rối. Người đã chỉ rõ nguy cơ lịch sử từ sự chia rẽ: “Nước Phật ngày xưa có những 4 đảng phái làm cho ly tán lòng dân và hại Tổ quốc. Nhưng nước Việt Nam ngày nay chỉ có một đảng phái là đảng toàn dân quyết giành độc lập” [4, tr.169], từ đó kêu gọi toàn dân tộc chỉ có một “đảng phái là đảng toàn dân quyết giành độc lập”. Người khẳng định rằng đồng bào các tôn giáo là một bộ phận không thể tách rời của dân tộc, và việc tập hợp họ vào cuộc đấu tranh chung không chỉ mang lại ấm no, hạnh phúc mà còn đảm bảo quyền tự do tôn giáo đích thực cho chính họ.

Có thể khẳng định Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn, chắt lọc và tích hợp một cách có chủ đích các những nguồn tri thức khác nhau để hình thành tư tưởng về tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Người thấy mối quan hệ biện chứng giữa tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo với thực hiện đoàn kết dân tộc. Bởi vậy, công tác tôn giáo phải nỗ lực khắc phục tâm lý phân biệt, đoàn kết giữa

người có đạo và người không có đạo, đoàn kết đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau. Thực tiễn cho thấy, với phương châm tôn trọng và đảm bảo quyền tự do, tín ngưỡng của nhân dân và đoàn kết lương - giáo, hòa hợp dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xây dựng được khối đại đoàn kết dân tộc vững chắc, phát huy cao độ tinh thần yêu nước để đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2.2. Sự vận dụng, phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam để xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc

Trên nền tảng tư tưởng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thể hiện sự kiên định trong việc kế thừa di sản về đoàn kết tôn giáo, đồng thời không ngừng vận dụng và phát triển một cách sáng tạo phù hợp với bối cảnh lịch sử mới. Quá trình này không chỉ là sự bảo tồn nguyên trạng mà là một sự chuyển hóa năng động, đưa các nguyên tắc từ thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc vào quỹ đạo của sự nghiệp đổi mới, xây dựng đất nước và hội nhập quốc tế. Sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng Cộng sản Việt Nam để xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc được thể hiện trên những khía cạnh chính như sau:

Thứ nhất, trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta xác định đoàn kết, trong đó có đoàn kết tôn giáo là một nguồn lực nội sinh quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Trong quá trình này, không dừng ở quan điểm về sự tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, Đảng ta ngày càng khẳng định cần phải phát huy nguồn lực tôn giáo cho phát triển kinh tế - xã hội. Văn kiện Đại hội XII của Đảng viết: “Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo; quan tâm và tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công

nhận, theo quy định của pháp luật, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước” [2, tr.159]. Văn kiện Đại hội XIII tiếp tục nhấn mạnh cần: “Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước” [3, tr.171]. Sự phát triển trong tư duy này cho thấy logic chiến lược về việc huy động tổng lực sức mạnh xã hội vẫn được giữ nguyên, nhưng mục tiêu cuối cùng đã được cập nhật để phù hợp với khát vọng của một quốc gia trong kỷ nguyên mới thật sự phồn vinh, hạnh phúc.

Thứ hai, Đảng tiếp tục và phát triển phương pháp luận tìm “điểm tương đồng” giữa các cộng đồng tôn giáo. Hồ Chí Minh đã từng hết sức khéo léo khi kết nối mục tiêu của cuộc kháng chiến với các giá trị đạo đức cao cả của tôn giáo, chẳng hạn ví cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là hành động theo “lòng đại từ bi của đức Phật Thích Ca” hay chính sách ruộng đất là thực hiện “lời dạy của Chúa Giêsu”. Đây là một chiến lược nhằm diễn giải chính sách của nhà nước như là sự hiện thực hóa các giá trị đạo đức cốt lõi của tôn giáo qua đó tạo dựng sự đồng thuận từ cơ sở và vô hiệu hóa các luận điệu chống phá.

Ngày nay, chiến lược này được thể hiện một cách cô đọng và phổ biến qua chủ trương vận động chức sắc, tín đồ sống “tốt đời đẹp đạo”. Trong mô hình này, lòng yêu nước và đức tin không hề mâu thuẫn mà ngược lại, bổ sung và làm giàu cho nhau, tạo ra một không gian xã hội nơi người tín đồ có thể vừa là một công dân tốt, vừa là một tín đồ chân chính.

Thứ ba, Đảng thể chế hóa và hoàn thiện chính sách vừa khoan dung, tôn trọng, phát huy giá trị tốt đẹp của tôn giáo, vừa cảnh giác, đấu tranh với những âm mưu, thủ đoạn lợi dụng tôn giáo để chống phá khối Đại Đoàn kết dân tộc. Cách tiếp cận này bắt nguồn trực tiếp từ tư tưởng của Hồ Chí Minh, người vừa là tác giả của các văn bản pháp lý nền tảng đảm bảo tự do tín ngưỡng

như Hiến pháp năm 1946 hay Sắc lệnh số 223 về tự do tín ngưỡng, vừa là người lãnh đạo kiên quyết chống lại các hoạt động lợi dụng tôn giáo để phá hoại cách mạng. Sự vận dụng sáng tạo ngày nay thể hiện ở chỗ, các văn kiện của Đảng và chính sách của Nhà nước luôn thể hiện rõ ràng hai vế song hành. Một mặt, Đảng chủ trương “phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo” và “bảo đảm cho các tổ chức tôn giáo hoạt động theo quy định pháp luật và hiến chương, điều lệ được Nhà nước công nhận”. Mặt khác, Đảng cũng nhấn mạnh việc phải “chủ động phòng ngừa, “Kiên quyết đấu tranh và xử lý nghiêm minh những đối tượng lợi dụng tôn giáo chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; chia rẽ, phá hoại đoàn kết tôn giáo và khối đại đoàn kết toàn dân tộc” [3, tr.171]. Sự song hành này không phải là một mâu thuẫn chính sách, mà là một chiến lược quản trị chặt chẽ. Đảng và Nhà nước chủ động tạo ra một hành lang pháp lý để các hoạt động tôn giáo phù hợp với mục tiêu phát triển quốc gia; đồng thời siết chặt kỷ cương đối với các hoạt động lệch khỏi khuôn khổ pháp luật, tác động xấu đến an ninh quốc gia và sự đoàn kết dân tộc.

2.3. Những giải pháp nhằm thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trong giai đoạn hiện nay

Bước vào giai đoạn phát triển mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, vị thế quốc tế ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, nước ta cũng còn phải đối mặt với những thách thức ngày càng phức tạp và đa chiều trong lĩnh vực tôn giáo. Các thách thức này bao gồm âm mưu và hoạt động chống phá của “các thế lực thù địch, phản động” thường lợi dụng các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền”, “tự do tôn giáo” để can thiệp vào công việc nội bộ; cùng với đó là sự phát triển khó lường của các “đạo lạ”, “tà đạo”, và “hiện tượng tín

ngưỡng, tôn giáo mới” có khả năng gây mất ổn định an ninh, trật tự xã hội.

Để ứng phó một cách hiệu quả, vừa đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người dân, phát huy khối đại đoàn kết dân tộc, đồng thời xử lý tốt các hiện tượng lợi dụng vấn đề tôn giáo, thiết nghĩ cần thực hiện các nội dung sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo. Chủ trương “tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về tôn giáo” thể hiện nỗ lực không ngừng của Đảng, Nhà nước ta trong việc pháp điển hóa và chính thức hóa mô hình quản lý của mình. Hiến pháp 2013 và Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 có ý nghĩa quan trọng nhằm xác định một cách minh bạch và rõ ràng ranh giới của các hoạt động tôn giáo hợp pháp. Việc xây dựng một hành lang pháp lý chặt chẽ không chỉ tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo đã được công nhận hoạt động ổn định, được đảm bảo quyền tự do của mình; mà còn cung cấp cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý Nhà nước về tôn giáo, tín ngưỡng.

Thứ hai, tăng cường và đổi mới công tác vận động quần chúng, tranh thủ chức sắc tôn giáo. Định hướng “đẩy mạnh vận động quần chúng tín đồ, tranh thủ chức sắc tôn giáo” là một cơ chế vận dụng quyền lực mềm, nhằm xây dựng sự đồng thuận và liên kết tự nguyện giữa các cộng đồng tôn giáo với các mục tiêu chung của quốc gia. Công tác này được thực hiện bằng cách nhấn mạnh vào những “lợi ích tương đồng mang tính cốt lõi như độc lập, chủ quyền, thống nhất” và “lợi ích quốc gia - dân tộc”, những giá trị mà mọi công dân Việt Nam, dù theo hay không theo tôn giáo nào đều chia sẻ. Phương pháp tiếp cận phải mềm dẻo, tế nhị, tôn trọng những khác biệt về đức tin và nghi lễ chính là việc xây dựng đồng thuận từ bên trong. Điều này khiến các chức sắc và tín đồ hòa mình vào khối đại đoàn kết toàn dân, trong khi thực hiện các quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo thì đồng thời trở thành

chủ thể tích cực trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước thông qua hoạt động của cơ quan chuyên môn, đồng thời phối hợp liên ngành chặt chẽ. Ở đây, cơ quan chuyên môn là Bộ Dân tộc và Tôn giáo cần nhanh chóng kiện toàn, phát triển đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Mặt khác, cần sự “phối hợp chặt chẽ” giữa các cơ quan chức năng, các ban, ngành khác để cho thấy một cách tiếp cận “toàn chính phủ”. Theo đó, vấn đề tôn giáo không bị xem là một lĩnh vực biệt lập mà được quản lý như một bộ phận không thể tách rời của chính sách an ninh, kinh tế, văn hóa và xã hội rộng lớn hơn.

Thứ tư, chủ động đấu tranh trên cả hai mặt trận tư tưởng và an ninh. Mệnh lệnh “đấu tranh hiệu quả với âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch” thể hiện lập trường phòng thủ tích cực và kiên quyết của nhà nước. Chiến lược này bao gồm hai mũi nhọn chính: Một mặt, “tập trung đấu tranh với số đối tượng cầm đầu cực đoan chống đối”, ngăn chặn và vô hiệu hóa các hoạt động lợi dụng tôn giáo để kích động bạo lực, chia rẽ đoàn kết dân tộc. Mặt khác, cần đẩy mạnh “tuyên truyền thành tựu về tôn giáo của Việt Nam với quốc tế”. Mục đích là để chủ động xây dựng và bảo vệ đường lối, chính sách của Việt Nam về tự do tôn giáo, cung cấp thông tin khách quan để chống lại các “hoạt động vu cáo, xuyên tạc” từ bên ngoài, cũng như các đối tượng chống đối.

3. Kết luận

Tự do tín ngưỡng, tôn giáo không chỉ là quyền hiến định của công dân mà còn là điểm tựa tinh thần của hàng triệu tín đồ trong quá trình tham gia vào đời sống chính trị - xã hội của đất nước. Việc Đảng Cộng sản Việt Nam nhất quán vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề này đã tạo nên một hệ thống chính sách và thực tiễn ngày càng hoàn thiện, phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập. Trong bối cảnh mới, khi các yếu tố xung đột giá trị, đa dạng văn hóa, tín ngưỡng ngày càng phức tạp, việc phát huy vai trò của tôn giáo như một nguồn lực mềm, đồng thời tăng cường năng lực quản trị và khả năng phòng vệ tư tưởng, là yêu cầu cấp thiết để bảo vệ khối đại đoàn kết dân tộc. Sự gắn kết bền chặt giữa tự do tín ngưỡng và tinh thần yêu nước – như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định – không chỉ giúp hóa giải những khác biệt mà còn mở rộng không gian đoàn kết trên cơ sở những giá trị đạo đức chung. Do đó, tiếp tục nâng cao chất lượng chính sách, phát huy vai trò của các tổ chức tôn giáo, kết hợp với công tác tuyên truyền, vận động, đấu tranh tư tưởng là con đường đúng đắn để giữ vững ổn định xã hội và xây dựng một Việt Nam phát triển, nhân văn và hòa hợp./.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. C. Mác và Ph. Ăngghen (2004): *Toàn tập*, tập 11, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, Tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. <http://centrebombe.org/Voltaire.-.Traite.sur.la.tolerance.pdf>
6. Rousseau, Jean - Jacques (2004): *Bản về khế ước xã hội* (Hoàng Thanh Đạm dịch), Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ĐỐI VỚI THẾ HỆ TRẺ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

TS. Nguyễn Duy Cường *

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, việc thu hút, tập hợp và phát huy vai trò của thanh niên đối mặt với nhiều thách thức từ không gian mạng và các luồng tư tưởng đa chiều. Bài viết phân tích nền tảng lý luận về công tác thanh niên từ quan điểm của Mác, Lênin về vai trò kế tục và nhiệm vụ học tập suốt đời của thanh niên, tư tưởng Hồ Chí Minh về thanh niên là "rường cột của nước nhà", "lực lượng dự bị" và "cánh tay đắc lực" của Đảng. Bài viết cũng trình bày quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam qua các Nghị quyết, Luật Thanh niên 2020 và Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021-2030, cho thấy sự chuyển dịch từ "tăng cường lãnh đạo" sang "phát huy vai trò chủ thể" và trang bị năng lực thời đại cho thanh niên.

Từ khóa: Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Thanh niên; Thế hệ trẻ.

Nhận bài 23/6/25; đưa vào quy trình biên tập 23/6/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Mở đầu

Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh của Việt Nam nhiều lần khẳng định thanh niên là "rường cột của nước nhà" [6, t.10, tr.446], lực lượng xã hội to lớn, quyết định tương lai của quốc gia và vận mệnh của chế độ. Người nói: "Thanh niên là người chủ tương lai của nước nhà, thật vậy, nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do các thanh niên. Thanh niên muốn làm chủ tương lai cho xứng đáng thì ngay hiện tại phải rèn luyện tinh thần và lực lượng của mình, phải làm việc để chuẩn bị cái tương lai đó" [6, t.3, tr.191]. Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng cũng khẳng định: "Thanh niên là lực lượng xung kích cách mạng, là đội dự bị tin cậy của Đảng, là cánh tay đắc lực của Đảng, là nguồn bổ sung lực lượng quan trọng cho Đảng" [9, tr.223].

Ngày nay, bối cảnh chuyển đổi số và hội

nhập quốc tế đang tạo ra cả những cơ hội và thách thức chưa từng có đối với thế hệ trẻ trong việc phát huy vai trò và sức trẻ cống hiến hết mình cho sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam. Không gian mạng, công nghệ truyền thông kỹ thuật số đang ngày càng trở thành một "trận địa" tư tưởng mới nóng bỏng những cuộc đấu tranh một mất một còn giành giật con tim, khối óc của từng bạn trẻ. Thế hệ trẻ là tương lai của đất nước và của Đảng. Việc thu hút, tập hợp và phát huy vai trò của thanh niên trong bối cảnh họ tiếp cận thông tin đa chiều từ Internet và mạng xã hội là một thách thức sống còn. Tình hình đó đã đặt ra những yêu cầu rất cao đối với vai trò lãnh đạo của Đảng: các phương thức lãnh đạo, tập hợp thanh niên truyền thống đang đối mặt với nhiều thách thức. Đảng cần phải

đổi mới mạnh mẽ để có thể định hướng, dẫn dắt và phát huy được tiềm năng của thế hệ trẻ trong bối cảnh mới, đồng thời bảo vệ họ khỏi các ảnh hưởng tiêu cực.

2. Nội dung

2.1. Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về thanh niên và công tác thanh niên

2.1.1. Quan điểm kinh điển của C. Mác và V.I. Lênin: Mặc dù Mác không có những chỉ dẫn trực tiếp và cụ thể về "vai trò của thanh niên là lực lượng kế tục sự nghiệp cách mạng" theo cách mà Lênin đã làm, nhưng tư tưởng của ông về sự thay đổi xã hội, vai trò của giai cấp vô sản và sự cần thiết của một thế hệ mới để xây dựng xã hội cộng sản đã ngầm định vai trò quan trọng của thanh niên.

Trong tư tưởng của ông, thanh niên, với lòng nhiệt huyết, ít bị ràng buộc bởi những tư tưởng cũ và có khả năng tiếp thu cái mới, được coi là một bộ phận quan trọng, năng động của giai cấp vô sản, có tiềm năng lớn để trở thành lực lượng tiên phong trong cuộc đấu tranh. Họ là những người sẽ kế thừa và hoàn thành sứ mệnh lịch sử mà các thế hệ trước đã khởi xướng.

V.I. Lênin đã phát triển và cụ thể hóa tư tưởng của Mác về vai trò của thanh niên, đặc biệt trong bối cảnh xây dựng chủ nghĩa xã hội sau Cách mạng Tháng Mười Nga. Ông khẳng định: "Xây dựng chủ nghĩa cộng sản là nhiệm vụ phức tạp hơn nhiệm vụ lật đổ giai cấp tư sản, rằng tương lai của chủ nghĩa cộng sản thuộc về thanh niên, thanh niên là người xây dựng chủ nghĩa cộng sản" [8, tr.301].

Trong đoạn trích trên, Lênin khẳng định rõ ràng rằng thanh niên không chỉ là người kế thừa mà còn là lực lượng xung kích, có vai trò quyết định trong việc xây dựng xã hội cộng sản. Ông nhận thức rằng việc xây dựng một xã hội mới là một quá trình lâu dài, phức tạp và đòi hỏi sự nỗ lực không ngừng của nhiều thế hệ, trong đó thế hệ trẻ đóng vai trò then

chốt. Lênin còn nhấn mạnh rằng việc xây dựng là khó khăn hơn việc lật đổ. Lật đổ chế độ cũ đòi hỏi sự dũng cảm và hy sinh, nhưng xây dựng chế độ mới đòi hỏi trí tuệ, kiến thức, sự kiên trì và khả năng tổ chức. Thanh niên, với năng lực tiếp thu cái mới và tinh thần sáng tạo, là những người phù hợp nhất để gánh vác nhiệm vụ này. Nhưng để hoàn thành trọng trách này thì "Nhiệm vụ của Đoàn thanh niên cộng sản là học, học nữa, học mãi" [8, tr.305].

Đây là một trong những luận điểm nổi tiếng nhất của Lênin về thanh niên. Ông cho rằng để xây dựng chủ nghĩa cộng sản, thanh niên không thể chỉ dựa vào lòng nhiệt tình cách mạng hay tinh thần đấu tranh. Điều cốt yếu là phải có tri thức, khoa học - kỹ thuật và sự hiểu biết sâu sắc về chủ nghĩa cộng sản, đòi hỏi phải *học tập toàn diện*: "Học, học nữa, học mãi" không chỉ dừng lại ở việc học kiến thức sách vở mà còn bao gồm học từ thực tiễn, học từ lao động, học từ đấu tranh. Lênin muốn thanh niên phải trang bị cho mình một nền tảng kiến thức vững chắc, cả về lý luận Mác - Lênin lẫn khoa học tự nhiên và xã hội, để có thể áp dụng vào thực tiễn xây dựng đất nước, *học để xây dựng chủ nghĩa cộng sản*. Mục đích cuối cùng của việc học là để phục vụ sự nghiệp cách mạng và xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Thanh niên phải học cách tổ chức, quản lý, sản xuất, và phát triển xã hội trên cơ sở những nguyên lý cộng sản chủ nghĩa. *Học tập suốt đời*: cụm từ "học nữa, học mãi" thể hiện tinh thần học tập không ngừng, bởi vì sự phát triển của xã hội và khoa học là không ngừng. Thanh niên phải luôn cập nhật kiến thức, rèn luyện kỹ năng để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp cách mạng.

2.1.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thanh niên: Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn dành sự quan tâm đặc biệt cho thế hệ trẻ. Người coi thanh niên là rường cột của nước nhà, là những người sẽ gánh vác sứ mệnh lịch sử trong tương lai. *Trước hết*, Người cho rằng, thanh niên là "lực lượng dự bị" và "cánh tay đắc lực" của Đảng; Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn

nhìn nhận thanh niên không chỉ là hiện tại mà còn là tương lai của cách mạng. Người coi thanh niên là lực lượng kế cận, nguồn bổ sung quan trọng cho Đảng và là công cụ đắc lực để thực hiện các nhiệm vụ cách mạng. "Thanh niên là người chủ tương lai của nước nhà, thật vậy, nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do các thanh niên. Thanh niên muốn làm chủ tương lai cho xứng đáng thì ngay hiện tại phải rèn luyện tinh thần và lực lượng của mình, phải làm việc để chuẩn bị cái tương lai đó" [6, t.4, tr.191].

L luận điểm này khẳng định vai trò quyết định của thanh niên đối với vận mệnh quốc gia. "Người chủ tương lai" ngụ ý thanh niên là lực lượng kế tục, sẽ gánh vác trọng trách lãnh đạo và phát triển đất nước. Để làm được điều đó, họ phải tự rèn luyện ngay từ hiện tại, chuẩn bị cả về tinh thần và năng lực. Đây là nền tảng cho việc trở thành "lực lượng dự bị" và "cánh tay đắc lực". "Đảng, Chính phủ và Bác rất chú ý đến thanh niên. Bác vui lòng khen ngợi những cố gắng của thanh niên... Thanh niên phải xung phong đến những nơi khó khăn gian khổ nhất, nơi nào người khác làm ít kết quả, thanh niên phải xung phong đến làm cho tốt" [6, t.13, tr.446].

Người chỉ ra "Ưu điểm của thanh niên ta là hăng hái, giàu tinh thần xung phong. Khuyết điểm là ham chuộng hình thức, thiếu thực tế, bệnh cá nhân, bệnh anh hùng. Rất mong toàn thể thanh niên ta ra sức phát triển những ưu điểm và tẩy sạch những khuyết điểm ấy. Huy hiệu của thanh niên ta là "tay cầm cờ đỏ sao vàng tiến lên" [6, t.6, tr.140]. Ở đây, Bác không chỉ khen ngợi mà còn chỉ ra những hạn chế để thanh niên tự hoàn thiện. Việc phát huy ưu điểm và khắc phục khuyết điểm là điều kiện để thanh niên thực sự trở thành "lực lượng dự bị" vững mạnh và "cánh tay đắc lực" sắc bén của Đảng, không chỉ về số lượng mà còn về chất lượng.

Người có nhiều câu nói nổi tiếng khích lệ tinh thần thanh niên như "Không có việc gì khó / Chỉ sợ lòng không bền / Đào núi và lấp

biển / Quyết chí ắt làm nên" [6, t.6, tr.98]. Câu nói này không chỉ là lời cổ vũ mà còn là kim chỉ nam cho hành động, giúp thanh niên nhận thức được rằng mọi khó khăn đều có thể vượt qua nếu có lòng kiên định. Đây là phẩm chất cần có của một lực lượng kế tục cách mạng. "Đâu cần thanh niên có, đâu khó có thanh niên" [6, t.13, tr.446; t.15, tr.622].

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi công tác giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ là một nhiệm vụ chiến lược, có ý nghĩa sống còn đối với tương lai của cách mạng và dân tộc. Trong *Di chúc*, Người căn dặn, "Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết" [6, t.15, tr.622] thể hiện tầm nhìn xa trông rộng của Người về sự nghiệp cách mạng là một quá trình liên tục, không ngừng nghỉ, đòi hỏi sự kế thừa và phát triển của nhiều thế hệ. Việc bồi dưỡng không chỉ dừng lại ở giáo dục tri thức mà còn bao gồm giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, rèn luyện bản lĩnh chính trị, năng lực thực tiễn. Thanh niên phải được trang bị đầy đủ cả "đức" và "tài" để có thể đảm đương nhiệm vụ. Lời căn dặn trên cũng là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân và cả hệ thống chính trị trong việc chăm lo, tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển toàn diện của thế hệ trẻ.

2.2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính sách của Nhà nước Việt Nam về thanh niên trong thời kỳ đổi mới và hội nhập

2.2.1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam

Công tác thanh niên luôn được Đảng Cộng sản Việt Nam coi là nhiệm vụ chiến lược, có ý nghĩa sống còn đối với sự phát triển của đất nước. Điều này được thể hiện rõ qua sự phát triển trong các nghị quyết và văn kiện Đại hội Đảng. Nghị quyết số 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X, ban hành ngày 25/7/2008, về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện

đại hóa" [xem 1] là một dấu mốc, bước chuyển mình quan trọng. Nghị quyết được ban hành trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) và hội nhập quốc tế. Thanh niên đứng trước nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức từ mặt trái của kinh tế thị trường và hội nhập. Nghị quyết một lần nữa khẳng định vị trí, vai trò to lớn của thanh niên là lực lượng xã hội to lớn, một trong những nhân tố quan trọng quyết định tương lai của dân tộc, là lực lượng xung kích trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng là nội dung cốt lõi của Nghị quyết, nhấn mạnh vai trò quyết định của Đảng trong việc định hướng, lãnh đạo công tác thanh niên. Điều này bao gồm việc đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát. Nghị quyết đặt ra các mục tiêu cụ thể về giáo dục lý tưởng, đạo đức, lối sống; rèn luyện sức khỏe, tác phong; nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn; giải quyết việc làm, tạo điều kiện phát triển; và phát huy vai trò của tổ chức Đoàn, Hội. Nghị quyết cũng thẳng thắn chỉ ra những hạn chế, yếu kém trong công tác thanh niên và những thách thức mà thanh niên đang phải đối mặt như tình trạng suy thoái đạo đức, lối sống, áp lực về việc làm, học tập.

Sau Nghị quyết nêu trên, qua các kỳ Đại hội, nhận thức của Đảng về thanh niên đã không ngừng được cụ thể hóa, phù hợp với bối cảnh phát triển của đất nước và xu thế thời đại. Đại hội XII (2016) diễn ra trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 bắt đầu xuất hiện, tạo ra cả cơ hội và thách thức mới cho thanh niên. Văn kiện Đại hội XII tiếp tục nhấn mạnh vai trò của thanh niên và công tác thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc: "Đẩy mạnh giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ; phát huy vai trò xung kích, sáng tạo của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng

và bảo vệ Tổ quốc" [2, tr.159]; nhấn mạnh sự cần thiết phải đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức thanh niên để phù hợp với tình hình mới, thu hút đông đảo thanh niên tham gia; quan tâm hơn đến các nhóm thanh niên đặc thù (thanh niên nông thôn, thanh niên công nhân, thanh niên dân tộc thiểu số...).

Đại hội XIII (2021) tiếp tục nêu: "Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khỏe, tri thức, đạo đức, lối sống văn hóa, có tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, ý chí tự cường dân tộc, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy giá trị văn hóa và sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ưu tiên hàng đầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có đủ năng lực và phẩm chất đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Chú trọng giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng số cho thế hệ trẻ; phát huy vai trò xung kích, tình nguyện, sáng tạo của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc" [3, tr.147]. Đảng đã nhận thức rõ ràng hơn về yêu cầu phát triển toàn diện cho thanh niên, đặc biệt là về kỹ năng số để đáp ứng Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Có thể thấy từ Nghị quyết 25 đến Đại hội XIII, Đảng ta đã có sự chuyển dịch rõ nét trong nhận thức về công tác thanh niên: từ nhấn mạnh "tăng cường lãnh đạo" sang "phát huy vai trò chủ thể", phát huy nội lực, sự chủ động của chính thanh niên và tổ chức của họ. Từ giáo dục truyền thống sang trang bị năng lực thời đại: bên cạnh giáo dục lý tưởng, đạo đức, nhận thức của Đảng đã mở rộng sang trang bị kỹ năng số, năng lực hội nhập quốc tế. Từ giải quyết vấn đề trước mắt sang tầm nhìn chiến lược dài hạn: đặt công tác thanh niên trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ khát vọng phồn vinh của đất nước.

2.1.2. Chính sách của Nhà nước Việt Nam

Để cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quan trọng, tạo hành lang pháp lý cho việc thực hiện công tác thanh niên. Luật Thanh niên 2020 (Luật số 57/2020/QH14, có hiệu lực từ ngày 01/01/2021) thay thế Luật Thanh niên 2005, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc thể chế hóa các quan điểm của Đảng về thanh niên và công tác thanh niên trong tình hình mới. Luật mới này không chỉ điều chỉnh về quyền và nghĩa vụ của thanh niên mà còn quy định rõ hơn về chính sách của Nhà nước đối với thanh niên và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gia đình trong công tác thanh niên. Trong đó tập trung vào các chính sách khuyến khích thanh niên phát triển toàn diện về học tập, lao động, khởi nghiệp, bảo vệ tổ quốc, nghiên cứu khoa học, chuyển đổi số...

Luật quy định rõ hơn về vị trí, vai trò của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các tổ chức thanh niên khác trong việc đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thanh niên, quy định cụ thể các chính sách của Nhà nước đối với thanh niên về học tập, nghiên cứu khoa học; lao động, việc làm, khởi nghiệp; bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; văn hóa, thể dục, thể thao; bảo vệ tổ quốc; tham gia quản lý nhà nước và xã hội; chính sách đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện, thanh niên tài năng..., Luật chỉ rõ hơn trách nhiệm của Nhà nước trong việc ban hành và tổ chức thực hiện chính sách; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức xã hội, kinh tế, gia đình trong việc chăm lo, giáo dục và tạo điều kiện cho thanh niên phát triển.

Cụ thể hóa Luật Thanh niên 2020 và các chủ trương của Đảng, Chính phủ đã ban hành Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 (kèm theo Quyết định số 1331/QĐ-TTg ngày 31/8/2021 của Thủ tướng); trong đó xác định mục tiêu tổng quát là xây dựng thế hệ thanh niên Việt Nam phát

triển toàn diện; có lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, tuân thủ pháp luật; có trình độ học vấn, năng lực và kỹ năng hội nhập quốc tế; có sức khỏe, ý chí tự cường, khát vọng vươn lên; tình nguyện, xung kích, sáng tạo tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chiến lược đặt ra 6 mục tiêu cụ thể với các chỉ tiêu định lượng rõ ràng đến năm 2030, bao gồm: Thanh niên phát triển thể chất, tinh thần, rèn luyện kỹ năng sống; Thanh niên được giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống; Thanh niên nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng; Thanh niên có việc làm ổn định, nâng cao thu nhập; Thanh niên tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội, tình nguyện; Thanh niên tham gia công tác quản lý nhà nước, xã hội.

Chiến lược cũng đề ra 8 nhóm nhiệm vụ và giải pháp, bao gồm: Tuyên truyền, giáo dục; Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trẻ; Chính sách về việc làm, khởi nghiệp; Chính sách về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; Chính sách về văn hóa, thể thao; Chính sách về tham gia quản lý nhà nước; Phát huy vai trò của tổ chức Đoàn, Hội; Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác thanh niên.

Có thể khẳng định từ Nghị quyết 25 đến Đại hội XIII, cùng với việc ban hành Luật Thanh niên 2020 và Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, cho thấy Đảng và Nhà nước Việt Nam ngày càng nhận thức sâu sắc, toàn diện và có hệ thống về vai trò, tiềm năng của thanh niên. Đồng thời, cũng nhận diện rõ hơn những thách thức mới trong bối cảnh toàn cầu hóa, cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và biến đổi khí hậu, từ đó đưa ra những chủ trương, chính sách và giải pháp phù hợp, tạo điều kiện tốt nhất để thanh niên phát triển và cống hiến cho đất nước.

3. Kết luận

Thanh niên Việt Nam, với vị thế là "rường cột của nước nhà" và "người chủ tương lai", luôn được Đảng và Nhà nước xác định là lực lượng xung kích, có vai trò quyết định đối với vận mệnh dân tộc. Tư tưởng Mác - Lênin và Hồ Chí Minh đã đặt nền tảng vững chắc cho nhận thức này.

Trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, đặc biệt là tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, công tác thanh niên đứng trước những cơ hội và thách thức mới. Luật Thanh niên 2020 và Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030,

tạo hành lang pháp lý và định hướng cụ thể để thanh niên phát triển toàn diện, đáp ứng yêu cầu của thời đại mới, đặc biệt là kỹ năng số và năng lực hội nhập quốc tế.

Các tổ chức thanh niên phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, sáng tạo hơn nữa trong nội dung và phương thức hoạt động để thu hút, tập hợp và phát huy tối đa tiềm năng của thế hệ trẻ. Chỉ khi đó, thanh niên mới thực sự trở thành lực lượng kế tục xứng đáng, gánh vác sứ mệnh lịch sử, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc theo đúng khát vọng mà Đảng đã đề ra./.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008): *Nghị quyết 25-NQ/TW*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, Tập 3, 4, 6, 7, 10, 13, 15; Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Tô Lâm (2025): Tương lai cho thế hệ trẻ vươn mình, Báo điện tử Thanh niên Việt Nam, ngày 25/3
8. V.I. Lênin (1975): *Toàn tập*, Tập 41, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova.
9. Nguyễn Phú Trọng (2021): *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.



VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐỂ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TS. Võ Anh Tuấn *

Tóm tắt: Tham nhũng là một trong những vấn đề nghiêm trọng, gây ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội, làm suy yếu bộ máy nhà nước và xói mòn lòng tin của nhân dân. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để hoàn thiện chính sách, thúc đẩy sự phát triển bền vững là vấn đề mang tính cấp bách và lâu dài. Trong bài viết này, tác giả khái quát tư tưởng Hồ Chí Minh về tham nhũng và phòng, chống tham nhũng, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách phòng chống tham nhũng góp phần thúc đẩy phát triển bền vững ở Việt Nam.

Từ khóa: Phòng chống tham nhũng; phát triển bền vững; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Việt Nam.

Nhận bài 20/6/25; đưa vào quy trình biên tập 20/6/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Đặt vấn đề

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi tham ô, lãng phí – những biểu hiện của tham nhũng là một mối đe dọa nghiêm trọng làm suy yếu Đảng và làm xói mòn lòng tin của nhân dân. Vì vậy, Người kiên quyết đấu tranh chống tham ô, lãng phí và quan liêu. Việc vận dụng tư tưởng của Người về phòng, chống tham nhũng vào thực hiện và hoàn thiện chính sách không chỉ góp phần củng cố sự trong

sạch, vững mạnh của bộ máy nhà nước mà còn tạo động lực cho sự phát triển bền vững của đất nước. Đây là nhiệm vụ trọng yếu, cần sự chung tay của toàn bộ hệ thống chính trị và toàn xã hội để hướng tới một tương lai thịnh vượng trong kỷ nguyên mới – kỷ nguyên vươn mình mạnh mẽ của dân tộc Việt Nam.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về tham nhũng và phòng, chống tham nhũng

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn có cách nhìn, đánh giá và luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đấu tranh chống tham ô, tham nhũng, quan liêu và lãng phí, coi đây là nhiệm vụ cấp thiết để bảo vệ kỷ cương và đạo đức cách mạng. Người luôn phân tích rõ nguồn gốc, bản chất, các biểu hiện cụ thể của các tệ nạn này và đề ra các biện pháp phòng, chống hiệu quả, không chỉ trong khu vực công mà cả trong khu vực tư nhân. Đáng chú ý, Hồ Chí Minh đã sử dụng thuật ngữ “bất

liêm” để mô tả hành vi mà ngày nay gọi là tham nhũng, cho thấy tư duy sắc bén và tầm nhìn chiến lược trong công cuộc xây dựng một bộ máy quản lý trong sạch, vững mạnh.

Trong thư gửi Ủy ban nhân dân các Kỳ, Tỉnh, Huyện và Làng, Người đã chỉ ra sáu “lầm lỗi rất nặng nề” mà cán bộ phải tránh, bao gồm: trái phép, cậy thế, hủ hóa, tư túng, kiêu ngạo. Theo Hồ Chí Minh, nếu không sửa chữa những sai lầm này, cán bộ rất dễ sa vào các hành vi tham ô, quan liêu và lãng phí. Người

khẳng định: “Đứng về phía cán bộ mà nói, tham ô là: ăn cắp của công làm của tư, đục khoét của nhân dân... Đứng về phía nhân dân mà nói, tham ô là: ăn cắp của công, khai gian, lậu thuế” [2, tr.355-356]. Trong bài nói chuyện nhân dịp Tết Nhâm Thìn, Hồ Chí Minh đã định nghĩa tham ô một cách rõ ràng và sâu sắc. Hồ Chí Minh nhấn mạnh rằng tham ô không chỉ đơn thuần là hành vi chiếm đoạt tài sản công vì lợi ích cá nhân, mà còn thể hiện sự gian lận, lòng tham vô độ, thiếu trách nhiệm và tôn trọng đối với tài sản chung. Đáng chú ý, Hồ Chí Minh đặc biệt lên án những kẻ tham ô vì họ không chỉ làm tổn hại đến của cải của nhà nước mà còn phản bội lại công sức, mồ hôi, xương máu của đồng bào và chiến sĩ, những người đã lao động và chiến đấu để xây dựng và bảo vệ đất nước. Thông qua quan điểm này, Người không chỉ vạch trần bản chất xấu xa của tham ô mà còn kêu gọi cán bộ, đảng viên và nhân dân nâng cao tinh thần trách nhiệm, đề cao sự liêm khiết và đạo đức trong quản lý, sử dụng tài sản công. Căn “bệnh nan y” này không chỉ làm suy yếu bộ máy quản lý, gây thất thoát tài sản công mà còn làm giảm niềm tin của nhân dân vào chính quyền. Nếu không được ngăn chặn và điều trị kịp thời, nó có thể lây lan, trở thành một vấn nạn mang tính hệ thống, ăn sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Từ đó Người, kết luận: tham ô, lãng phí và quan liêu không chỉ đơn thuần là những biểu hiện tiêu cực trong bộ máy nhà nước mà còn là những “kẻ thù giấu mặt”, những “giặc nội xâm” nguy hiểm, phá hoại từ bên trong, làm suy yếu bộ máy quản lý, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển bền vững của quốc gia.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, tham nhũng không đơn thuần là sai phạm cá nhân mà là hệ quả của những căn bệnh sâu xa trong bộ máy công quyền, xuất phát từ sự suy thoái đạo đức, lạm dụng quyền lực và thiếu kiểm soát. Người phê phán gay gắt những cán bộ “cậy quyền, cậy thế”, coi thường kỷ cương phép nước, dùng quyền lực để phục vụ lợi ích riêng. Theo Hồ Chí Minh, nếu quyền lực

không được kiểm soát bằng pháp luật nghiêm minh và đạo đức công bộc thì tất yếu sẽ dẫn đến tha hóa, phản bội lại lợi ích của nhân dân. Người cũng nhiều lần cảnh báo về những “kẻ hở” trong quản lý – nơi pháp luật không đủ rõ ràng, chế tài không nghiêm, trách nhiệm không cụ thể – sẽ trở thành mảnh đất màu mỡ cho tham nhũng nảy sinh và lan rộng. Do đó, để phòng, chống tham nhũng hiệu quả, cần đồng thời cải cách thể chế kiểm soát quyền lực, xây dựng văn hóa liêm chính, đề cao trách nhiệm nêu gương và bồi dưỡng đạo đức cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên – những “công bộc” phải thực sự “vì dân, vì nước”, như lời Người căn dặn.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cảnh báo việc đấu tranh chống tham nhũng không phải là nhiệm vụ của riêng một cá nhân hay tổ chức nào mà là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân. Người còn đưa ra hình ảnh so sánh sâu sắc để nhấn mạnh tầm quan trọng của việc loại bỏ tham nhũng: nếu muốn lúa phát triển tốt, nhất định phải nhổ sạch cỏ dại; nếu để cỏ mọc tràn lan, dù có chăm sóc kỹ lưỡng, cây lúa vẫn còi cọc, kém phát triển. Điều này có nghĩa rằng nếu không kiên quyết phòng, chống tham nhũng, dù có thực hiện nhiều chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đất nước vẫn khó có thể đi lên một cách bền vững. Vì vậy, Người khẳng định rằng công cuộc phòng, chống tham nhũng cần được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục, kiên trì và quyết liệt, coi đây là yếu tố then chốt để xây dựng một bộ máy hành chính trong sạch, vững mạnh, phục vụ lợi ích của nhân dân và đất nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra nhiều biện pháp cụ thể nhằm đấu tranh chống tham ô một cách hiệu quả, các biện pháp này không chỉ tập trung vào việc xử lý sai phạm mà còn hướng đến việc xây dựng một hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, có sự giám sát chặt chẽ từ nhân dân và các tổ chức xã hội, cụ thể như sau: 1) cần tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao đạo đức cách mạng để cán

bộ, đảng viên hiểu rõ trách nhiệm, giữ gìn phẩm chất trong sạch, không bị cám dỗ bởi lợi ích cá nhân; 2) thực hiện phương châm “xây đi đôi với chống”, nghĩa là bên cạnh việc xử lý nghiêm minh những trường hợp vi phạm, cần xây dựng một hệ thống pháp lý, cơ chế quản lý chặt chẽ để ngăn ngừa tham ô ngay từ đầu; 3) công khai, dân chủ, minh bạch trong mọi hoạt động của nhà nước, nhất là trong công tác quản lý tài chính, tài sản công, tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ, để giảm thiểu kẽ hở cho tham nhũng phát sinh; 4) làm tốt công tác cán bộ, lựa chọn những người có đạo đức, năng lực thực sự vào các vị trí quan trọng, đồng thời kiên quyết loại bỏ những cán bộ thoái hóa, biến chất; 5) thực hiện chế độ thưởng phạt

ng nghiêm minh, khen thưởng những cá nhân, tập thể có thành tích trong phòng, chống tham ô và xử lý mạnh tay những người vi phạm, không có vùng cấm; 6) đẩy mạnh tự phê bình và phê bình trong nội bộ, tạo môi trường để cán bộ, đảng viên tự soi xét, sửa chữa khuyết điểm, tránh tình trạng bao che, dung túng sai phạm; 7) tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phát hiện sớm các dấu hiệu tiêu cực để có biện pháp ngăn chặn kịp thời, không để tham ô lan rộng; 8) huy động sức mạnh của nhân dân và khối đại đoàn kết dân tộc vào công cuộc chống tham ô, bởi chính nhân dân là lực lượng giám sát trực tiếp và hiệu quả nhất đối với cán bộ, công chức.

3. Phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ quan trọng của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, góp phần hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển bền vững

Quán triệt và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước ta xác định phòng, chống tham nhũng, tiêu cực là nhiệm vụ trọng tâm, có ý nghĩa chiến lược, vừa cấp bách, vừa lâu dài. Đây không chỉ là yêu cầu tất yếu nhằm bảo vệ sự trong sạch, vững mạnh của Đảng, Nhà nước mà còn là điều kiện quan trọng để thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước, củng cố niềm tin của nhân dân đối với chính quyền. Phòng, chống tham nhũng không chỉ đơn thuần là xử lý hành vi vi phạm mà còn hướng tới việc xây dựng cơ chế quản lý hiệu quả, minh bạch, tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, việc huy động sức mạnh của toàn xã hội vào công cuộc phòng, chống tham nhũng là yếu tố then chốt, giúp nâng cao hiệu quả thực thi chính sách và tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong thực tiễn. Ngoài ra, cần ứng dụng khoa học công nghệ vào quản lý nhà nước, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính, ngân sách, đầu tư công, nhằm hạn chế tối đa sự can thiệp mang tính chủ quan của con người – một trong những nguyên nhân dẫn đến tham nhũng. Xây dựng hệ thống pháp luật chặt chẽ, chế tài

xử lý nghiêm minh, không có vùng cấm, không có ngoại lệ chính là cơ sở để răn đe và loại bỏ dần các hành vi tham nhũng, tiêu cực. Như vậy, công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực không chỉ là nhiệm vụ riêng của một cơ quan hay tổ chức mà chủ yếu là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân. Thực hiện tốt nhiệm vụ này không chỉ giúp bảo vệ sự liêm chính của bộ máy nhà nước mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Luật Phòng, chống tham nhũng được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29/11/2005 tại kỳ họp thứ 8, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong việc thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước về đấu tranh chống tham nhũng. Đây là bước đi cấp thiết nhằm đối phó với một trong những trở ngại lớn nhất đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Trải qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 2007, 2012 và 2018, Luật Phòng, chống tham nhũng ngày càng được hoàn thiện, mở rộng phạm vi điều chỉnh không chỉ trong khu vực

nhà nước mà còn sang cả khu vực tư nhân, phản ánh sự thay đổi trong tư duy quản lý và quyết tâm chính trị mạnh mẽ trong việc kiểm soát và xử lý tham nhũng trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

Công tác phòng, chống tham nhũng không chỉ đơn thuần là một nhiệm vụ pháp lý mà còn là yêu cầu mang tính chiến lược, gắn liền với công cuộc đổi mới đất nước, bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân và xây dựng một hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Trong tác phẩm *Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh*, Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: "Vị trí, vai trò của cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực ngày càng được coi trọng và nhận thức một cách sâu sắc, toàn diện hơn" [1, tr.18]. Điều này nhấn mạnh rằng phòng, chống tham nhũng không chỉ là một nhiệm vụ mang tính cấp bách trước mắt mà còn là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, quyết định đến sự ổn định chính trị, củng cố lòng tin của nhân dân và thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 5, khóa XIII và Quy định số 67-QĐ/TW ngày 02/6/2022 của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tiêu cực ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hệ thống các cơ quan chuyên trách về phòng, chống tham nhũng đã được kiện toàn, hoạt động ngày càng hiệu quả. Đây là bước đi quan trọng nhằm nâng cao tính chủ động, quyết liệt và minh bạch trong công tác đấu tranh chống tham nhũng từ Trung ương đến địa phương.

Một trong những yếu tố then chốt để nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng là hoàn thiện thể chế, bảo đảm tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động quản lý Nhà nước. Việc xây dựng một hệ thống pháp luật chặt

chẽ, đồng bộ, tránh sơ hở và bị lợi dụng là điều kiện tiên quyết để hạn chế tham nhũng ngay từ gốc. Đồng thời, cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý cũng góp phần làm giảm nguy cơ phát sinh tiêu cực. Ngoài ra, việc thực hiện chế độ công khai tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, nhất là những người giữ chức vụ quan trọng, phải đi đôi với cơ chế kiểm soát chặt chẽ, tránh tình trạng kê khai mang tính hình thức. Bên cạnh việc siết chặt kỷ cương, kỷ luật trong bộ máy Nhà nước, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát cũng phải được thực hiện một cách liên tục, toàn diện và có trọng tâm. Hệ thống kiểm tra, giám sát của Đảng, thanh tra của Nhà nước và giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp cần hoạt động hiệu quả, không để xảy ra tình trạng bao che, dung túng, hoặc xử lý sai phạm mang tính hình thức. Cùng với đó, hệ thống tư pháp phải bảo đảm tính nghiêm minh, công bằng, xử lý nghiêm mọi hành vi tham nhũng không có vùng cấm, không có ngoại lệ, bất kể người vi phạm là ai, giữ chức vụ gì. Việc truy tố, xét xử các vụ án tham nhũng lớn trong thời gian qua đã thể hiện rõ quyết tâm này, góp phần củng cố lòng tin của nhân dân vào công lý và sự nghiêm minh của pháp luật. Chỉ riêng năm 2024, (từ ngày 15/12/2023 đến 14/12/2024), cơ quan điều tra trong CAND đã phát hiện gần 5.700 vụ với hơn 10.200 đối tượng phạm tội về trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng, chức vụ. Trong đó, gần 1.000 vụ phạm tội về tham nhũng, chức vụ, tăng gần 14% so với năm 2023; với hơn 2.200 đối tượng phạm tội về tham nhũng, chức vụ, tăng 5% so với năm 2023 [3].

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, nhưng thực tế vẫn còn tồn tại không ít hạn chế cần khắc phục, đặc biệt là những yếu tố mang tính hệ thống và thuộc văn hóa chính trị. Ở một số bộ, ngành, địa phương, việc triển khai công tác này vẫn còn

hình thức, thiếu quyết liệt, chưa tạo được chuyển biến rõ rệt; trách nhiệm của người đứng đầu chưa được đề cao đúng mức, thậm chí còn biểu hiện né tránh, buông lỏng chỉ đạo. Công tác phát hiện, xử lý tham nhũng còn nhiều điểm yếu, nhất là trong việc tự kiểm tra, tự phát hiện vi phạm từ bên trong, khi phần lớn các vụ việc tham nhũng chỉ được phát hiện thông qua phản ánh của dư luận hoặc kiểm tra từ bên ngoài thay vì chủ động trong nội bộ. Nguyên nhân sâu xa xuất phát từ những bất cập trong cấu trúc thể chế kiểm soát quyền lực – nơi quyền lực giữa các cơ quan chưa được phân định rạch ròi, cơ chế kiểm tra giám sát còn thiếu độc lập và hiệu lực thấp, trong khi hệ thống đánh giá, bổ nhiệm cán bộ vẫn nặng hình thức, thiếu minh bạch và chưa gắn chặt với trách nhiệm giải trình cá nhân. Bên cạnh đó, văn hóa chính trị vẫn còn nhiều yếu tố kìm hãm tinh thần đấu tranh với tiêu cực, khi tư duy “duy tình”, “cả nể”, “né tránh va chạm”, “dĩ hòa vi quý” vẫn tồn tại trong nhiều cơ quan, đơn vị, khiến cho việc tự kiểm tra, tự phát hiện sai phạm gặp khó khăn. Việc xử lý sai phạm trong một số trường hợp còn thiếu công khai, tạo tâm lý nghi ngờ trong dư luận và làm giảm niềm tin xã hội. Mặt khác, cơ chế bảo vệ người tố cáo tham nhũng chưa thực chất, dẫn đến tâm lý e ngại, lo sợ bị trả thù hoặc mất cơ hội thăng tiến, làm triệt tiêu động lực phát hiện và đấu tranh với sai phạm từ bên trong.

Vì vậy, để nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, không chỉ cần hoàn thiện cơ chế pháp lý và tổ chức hành chính, mà còn phải cải cách mạnh mẽ hệ thống thể chế kiểm soát quyền lực, đồng thời xây dựng một môi trường văn hóa chính trị lành mạnh, dân chủ, minh bạch và khuyến khích trách nhiệm cá nhân, qua đó tạo điều kiện để cả hệ thống chính trị chủ động phòng ngừa, tự điều chỉnh và từng bước hình thành “kháng thể” chống tham nhũng từ bên trong.

Công tác phòng, chống tham nhũng phải lấy lợi ích quốc gia - dân tộc và lợi ích của

Đảng làm trọng tâm, kiên quyết không để cá nhân hay nhóm lợi ích thao túng, làm suy giảm niềm tin của Nhân dân. Đồng thời, cần gắn liền với việc khuyến khích, bảo vệ những cá nhân, tổ chức đổi mới, sáng tạo, dám hành động vì lợi ích chung. Đây không chỉ là nhiệm vụ nội bộ mà còn là yếu tố trực tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, củng cố hệ thống chính trị và xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh. Có những giải pháp cơ bản như sau:

Một là, hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực trong bộ máy của Đảng và Nhà nước

Việc xây dựng và hoàn thiện thể chế kiểm soát quyền lực trong các cơ quan Đảng và Nhà nước đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phòng, chống tham nhũng. Một hệ thống kiểm soát quyền lực hiệu quả với các quy định rõ ràng sẽ giúp hạn chế sự tùy tiện trong thực thi quyền lực, ngăn chặn hành vi tham nhũng từ sớm và từ xa.

Để thực hiện điều này, công tác kiểm tra, giám sát nội bộ cần được thực hiện thường xuyên, sâu sát, đồng thời hoạt động chất vấn trong Đảng tại các kỳ họp Trung ương cần được phát huy mạnh mẽ hơn nữa, góp phần nâng cao trách nhiệm giải trình. Bên cạnh đó, cần ứng dụng mạnh mẽ công nghệ vào kiểm soát quyền lực, như xây dựng hệ thống giám sát thời gian thực đối với các quyết định hành chính, tích hợp cơ sở dữ liệu cán bộ, tài chính công và quá trình ra quyết định. Điều này giúp tăng tính minh bạch, kịp thời phát hiện và xử lý các dấu hiệu sai phạm.

Hai là, thực hiện dân chủ trong Đảng và mở rộng cơ chế giám sát của nhân dân

Dân chủ trong Đảng là một nguyên tắc nền tảng để bảo đảm kiểm soát quyền lực hiệu quả. Việc phát huy cơ chế giám sát nội bộ kết hợp với giám sát từ phía nhân dân sẽ tạo nên sức mạnh tổng hợp trong phòng, chống tham nhũng. Cần tăng cường việc lấy ý kiến của người dân đối với các quyết sách lớn, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến lợi ích công cộng, qua đó phát huy quyền làm

chủ của nhân dân, xây dựng sự đồng thuận xã hội và khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Để thực hiện hiệu quả nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng thành quả”, cần phát triển các kênh thông tin đa dạng, dễ tiếp cận nhằm cung cấp đầy đủ thông tin về chính sách, hoạt động của bộ máy nhà nước. Bên cạnh đó, cần thiết lập hệ thống phản ánh và tiếp nhận ý kiến nhân dân theo hình thức trực tuyến, mở rộng mô hình tham vấn công dân điện tử, ứng dụng công nghệ để người dân dễ dàng phản ánh các sai phạm, tiêu cực. Việc công khai, minh bạch tài chính công, tài sản công, thu – chi ngân sách cần được thực hiện theo số liệu chuẩn hóa, liên thông giữa trung ương và địa phương, có cơ chế pháp lý rõ ràng và chế tài xử lý nếu không thực hiện đúng quy định.

Ba là, đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng và bổ nhiệm cán bộ

Để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, cần đổi mới toàn diện chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo theo hướng hiện đại, thực tiễn và chuyên sâu. Đào tạo cán bộ không chỉ dừng lại ở lý luận mà cần kết hợp chặt chẽ với thực hành, ứng dụng công nghệ mô phỏng các tình huống xử lý tham nhũng để nâng cao khả năng ứng phó. Đồng thời, cần áp dụng hệ thống quản trị nhân sự bằng công nghệ số, đánh giá cán bộ dựa trên dữ liệu thực tiễn về kết quả công tác, đạo đức nghề nghiệp và phản hồi của tổ chức, người dân.

Việc tuyển chọn, bổ nhiệm và luân chuyển cán bộ cần công khai, minh bạch và có cơ chế giám sát chặt chẽ. Việc sử dụng các nền tảng số hóa, mã hóa thông tin trong quá trình tuyển dụng và bổ nhiệm sẽ giúp giảm thiểu tình trạng “chạy chức, chạy quyền”, từ đó nâng cao tính khách quan và công bằng. Đồng thời, cần thiết lập hệ thống kiểm soát tài sản, thu nhập của cán bộ công chức, nhất là người giữ vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước. Hệ thống này phải liên thông với dữ liệu của các cơ quan như thuế, ngân hàng,

đăng ký nhà đất để đảm bảo tính chính xác và kịp thời phát hiện sự bất thường.

Bốn là, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số trong phòng, chống tham nhũng

Cần coi công nghệ là một công cụ hữu hiệu trong minh bạch hóa hoạt động quản trị và phòng, chống tham nhũng. Việc xây dựng hệ thống dữ liệu lớn về quản lý nhà nước, đấu thầu, đầu tư công, quản lý đất đai, tài chính công sẽ giúp phát hiện sớm những dấu hiệu bất thường, đưa ra cảnh báo rủi ro theo ngành, lĩnh vực. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu lớn trong giám sát ngân sách và hoạt động công vụ là một bước tiến phù hợp với yêu cầu của thời đại số.

Bên cạnh đó, cần phát triển các nền tảng tiếp nhận tố cáo tham nhũng ẩn danh có mã hóa thông tin, bảo đảm an toàn cho người tố cáo. Cơ quan chức năng cần chủ động xử lý thông tin từ các nền tảng này một cách nhanh chóng, công khai và minh bạch, tránh tình trạng bỏ lọt hoặc xử lý chậm trễ, làm giảm niềm tin của người dân.

Năm là, cải cách thể chế và xây dựng hệ sinh thái pháp luật phòng, chống tham nhũng hiện đại

Việc xây dựng một thể chế pháp lý đồng bộ, hiện đại, minh bạch là điều kiện tiên quyết để tạo lập môi trường pháp lý phòng, chống tham nhũng hiệu quả. Cần rà soát, sửa đổi và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đấu thầu, tài sản công, đất đai, đầu tư công, cán bộ công chức nhằm bịt kín các kẽ hở, loại bỏ những quy định chồng chéo, thiếu minh bạch.

Cần nghiên cứu mô hình cơ quan chuyên trách chống tham nhũng độc lập với thẩm quyền điều tra riêng biệt, bảo đảm tính khách quan trong xử lý vi phạm. Cần tăng cường các chế tài kinh tế như tịch thu tài sản bất minh, truy thu tài sản, bên cạnh chế tài hình sự. Việc đánh giá rủi ro tham nhũng theo ngành, địa phương cũng cần được thể chế hóa và lồng ghép vào quy trình hoạch định chính sách.



3. Kết luận

Trên cơ sở tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước ta đã không ngừng bổ sung, hoàn thiện chủ trương, đường lối, xây dựng hệ thống chính sách đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Đảng đã đề ra các giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, kiểm soát quyền lực chặt chẽ, đề cao trách nhiệm giải trình, bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

Công tác phòng, chống tham ô, tham nhũng, quan liêu đã được triển khai với quyết tâm chính trị cao, thể hiện sự nhất quán từ Trung ương đến các địa phương. Sự vào cuộc mạnh mẽ của các cấp, các ngành cho thấy cam kết kiên định trong việc xây dựng một bộ máy hành chính trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước trong kỷ nguyên mới – kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Phú Trọng (2023), *Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, góp phần xây dựng Đảng và Nhà nước ta ngày càng trong sạch, vững mạnh*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
2. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội
3. Hải Vân (2024), *Hơn 10.200 đối tượng phạm tội về kinh tế, tham nhũng, chức vụ trong năm 2024*; <https://www.nguoiduatin.vn>.

TỪ PHẠM TRÙ “GIÁ TRỊ” TRONG BỘ “TƯ BẢN” ĐẾN PHẠM TRÙ “CÁI TRỪ TƯỢNG” TRONG TRIẾT HỌC MARX

Lưu Trọng Chiến *

Tóm tắt: Thông qua phân tích một trường hợp cụ thể điển hình là phạm trù “giá trị” trong bộ “Tư bản”, bài viết chỉ ra rằng giá trị với tư cách là cái trừu tượng là một thực thể có bản chất xã hội, tồn tại một cách khách quan, độc lập trong thế giới hiện thực, mặc dù dưới hình thức phát triển chưa đầy đủ. Đồng thời, cái trừu tượng này chứa đựng những mâu thuẫn nội tại, đóng vai trò là động lực cho sự phát triển độc lập và phức tạp của chính nó. Nghiên cứu phạm trù “giá trị” trong bộ “Tư bản” là điểm then chốt để hiểu cái trừu tượng như một phạm trù triết học khách quan, mà bản chất, sự xác định hoàn toàn của nó đạt được không phải trong tư duy, mà là trong lịch sử, thông qua quá trình tự trừu tượng như một thực thể độc lập. Kết quả chính của bài viết là cái trừu tượng, được Marx khám phá thông qua phạm trù “giá trị”, có tính khách quan như là sản phẩm hiện thực của các quan hệ xã hội cụ thể, thể hiện tính năng động, khả năng tự phát triển từ hình thức phôi thai, chưa trưởng thành ban đầu, thông qua những mâu thuẫn nội tại, hiện thực hóa bản chất của chính nó trong tiến trình lịch sử.

Từ khóa: cái trừu tượng, giá trị, tư bản, Karl Marx

Nhận bài 4/7/25; đưa vào quy trình biên tập 4/7/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Mở đầu

Phạm trù giá trị và toàn bộ học thuyết giá trị của Karl Marx có tầm quan trọng to lớn, không chỉ bởi “giá trị” chiếm vị trí then chốt trong hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà còn bởi sự tái tạo phạm trù “giá trị” của Marx là điển hình cho quá trình chuyển đổi từ nhận thức kinh nghiệm sang tư duy lý luận vốn cần thiết cho mọi nghiên cứu khoa học. Phương pháp tái tạo phạm trù “giá trị” của Marx là một mẫu hình cho cách tiếp cận mới đối với các hiện tượng kinh tế vốn có bản chất trừu tượng, mà theo Marx “khi phân tích những hình thái kinh tế, người ta không thể dùng kính hiển vi hay những chất phản ứng hóa học được” [1, tr.16].

2. Nội dung

2.1. Phạm trù “giá trị” trong Tư bản của Karl Marx

Không giống như các nhà kinh tế học tầm thường, những người bị mắc kẹt ở cấp độ nhận thức cảm tính, trực tiếp, Marx tập trung chủ yếu vào việc phân tích các đối tượng trừu tượng, không được mang lại một cách trực tiếp trong cảm giác và coi đây là nhiệm vụ sống còn của nhận thức khoa học. Cách tiếp cận này được tuân thủ trong sự phân tích hàng hóa, được coi là tế bào của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. “Giá trị” mặc dù được hiện thân trong một đối tượng hoàn toàn cụ thể, có thể được cảm nhận bằng giác quan, đó là hàng hóa, nhưng Marx liên tục nhấn mạnh rằng, sự phân tích hàng hóa cụ

thể là không quan trọng, do trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nó chỉ đóng vai trò một vật mang giá trị, hoàn toàn không thể thay thế giá trị để đảm nhiệm các chức năng riêng có của nó. Trong khi đó, bản thân giá trị lại không có tính vật chất, cụ thể. Như Marx đã lưu ý trong bộ “*Tư bản*”, “hoàn toàn trái ngược với tính vật chất thô kệch của các vật thể hàng hóa đối với các giác quan, trong giá trị không có lấy một nguyên tử vật chất nào của tự nhiên cả. Người ta có thể lấy từng hàng hóa riêng ra để sờ nắn, lật đi lật lại đến tùy thích, nhưng với tư cách là một giá trị thì người ta vẫn không thể nắm được nó” [1, tr.80]. Luận điểm mang tính triết học này cho thấy bản chất biện chứng trong phân tích của Marx: một hàng hóa cụ thể hóa ra chỉ là vật mang các mối quan hệ xã hội trừu tượng.

Do đó, trong bộ *Tư bản*, Marx bắt đầu từ việc mô tả cấu trúc của vật thể hàng hóa với hai thuộc tính căn bản là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, nhưng đã nhanh chóng chuyển trọng tâm sang phân tích giá trị như một phạm trù trừu tượng, qua đó phản ánh sự vận động biện chứng trong tư duy khoa học từ hiện tượng đến bản chất. Trong quá trình này, Marx áp dụng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể, do Hegel phát triển, nhưng được Marx tái xác lập trên cơ sở duy vật [3, tr.62]. Điểm đặc biệt trong cách tiếp cận của Marx là các phạm trù trừu tượng không phải là sản phẩm của tư duy thuần túy; trái lại, chúng phản ánh các quá trình hiện thực diễn ra trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Khi các hàng hóa khác nhau được coi là ngang bằng nhau trong trao đổi, một sự trừu tượng thực sự (và không chỉ là trong ý thức) khỏi các đặc điểm cụ thể, hữu hình của chúng đã diễn ra. Như Marx đã phân tích: “Thái độ không phân biệt đối với một loại lao động nhất định phù hợp với một hình thái xã hội trong đó các cá nhân chuyển một cách dễ dàng từ lao động này sang lao động khác và trong đó một loại lao động nhất định nào đó đối với họ chỉ là ngẫu nhiên, cho nên không cần phải phân biệt” [3, tr.69]. Do

đó, tính không phân biệt hay tính trừu tượng của giá trị có cơ sở khách quan trong chính cơ chế hoạt động của sản xuất hàng hóa.

Bước ngoặt phương pháp luận của Marx khi nghiên cứu bản chất của giá trị là tiêu biểu cho một sự chuyển đổi triết để so với các cách tiếp cận truyền thống của khoa kinh tế chính trị. Thiểu sót lớn nhất của khoa kinh tế chính trị cổ điển, được thể hiện qua các tác phẩm của A. Smith (1723 – 1790) và D. Ricardo (1772 – 1823) là họ luôn bị lẫn lộn giữa những biểu hiện cụ thể, bên ngoài của sản phẩm với tính chất trừu tượng của giá trị, do đó không thể giải thích được cách các yếu tố sản xuất không đồng nhất tạo thành một thực thể giá trị duy nhất. Chẳng hạn, luận điểm của A. Smith cho rằng “tiền công, lợi nhuận và địa tô là ba nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập, cũng như của mọi giá trị trao đổi” [2, tr.315]. Ở đây, Smith đã coi những “cái bề ngoài của hiện tượng”, “mối liên hệ của các sự vật như nó đã biểu hiện ra” [2, tr.315] (đó là tiền công, lợi nhuận, hay địa tô) như là nguồn gốc của giá trị, mà theo Marx, “đáng lẽ giá trị phải là nguồn gốc của chúng thì chúng lại trở thành nguồn gốc của giá trị” [2, tr.315]. Marx phê phán cách tiếp cận này, chỉ ra rằng phân tích cấu trúc của giá trị (thành tiền công, lợi nhuận, v.v.) chắc chắn sẽ bỏ qua một điều căn bản, đó là bản chất xã hội của giá trị. Không giống như những nhà tư tưởng tiền bối, Marx đã chọn một con đường hoàn toàn khác, ở một cấp độ sâu sắc hơn, đó là nghiên cứu quá trình hình thành của nó. Cách tiếp cận biện chứng này cho phép Marx vượt qua những hạn chế của phân tích cấu trúc tĩnh và tiết lộ bản chất động của giá trị như một mối quan hệ xã hội.

Sự chuyển đổi từ phân tích cấu trúc giá trị sang nghiên cứu nguồn gốc hay sự hình thành của nó là một bước đột phá lớn trong phương pháp luận duy vật biện chứng. Trong tập đầu tiên của bộ *Tư bản*, Marx chứng minh rằng giá trị không phải là một thuộc tính bẩm sinh của sự vật, mà nó chỉ phát sinh trong quá trình sản xuất xã hội. Thực thể của nó là lao

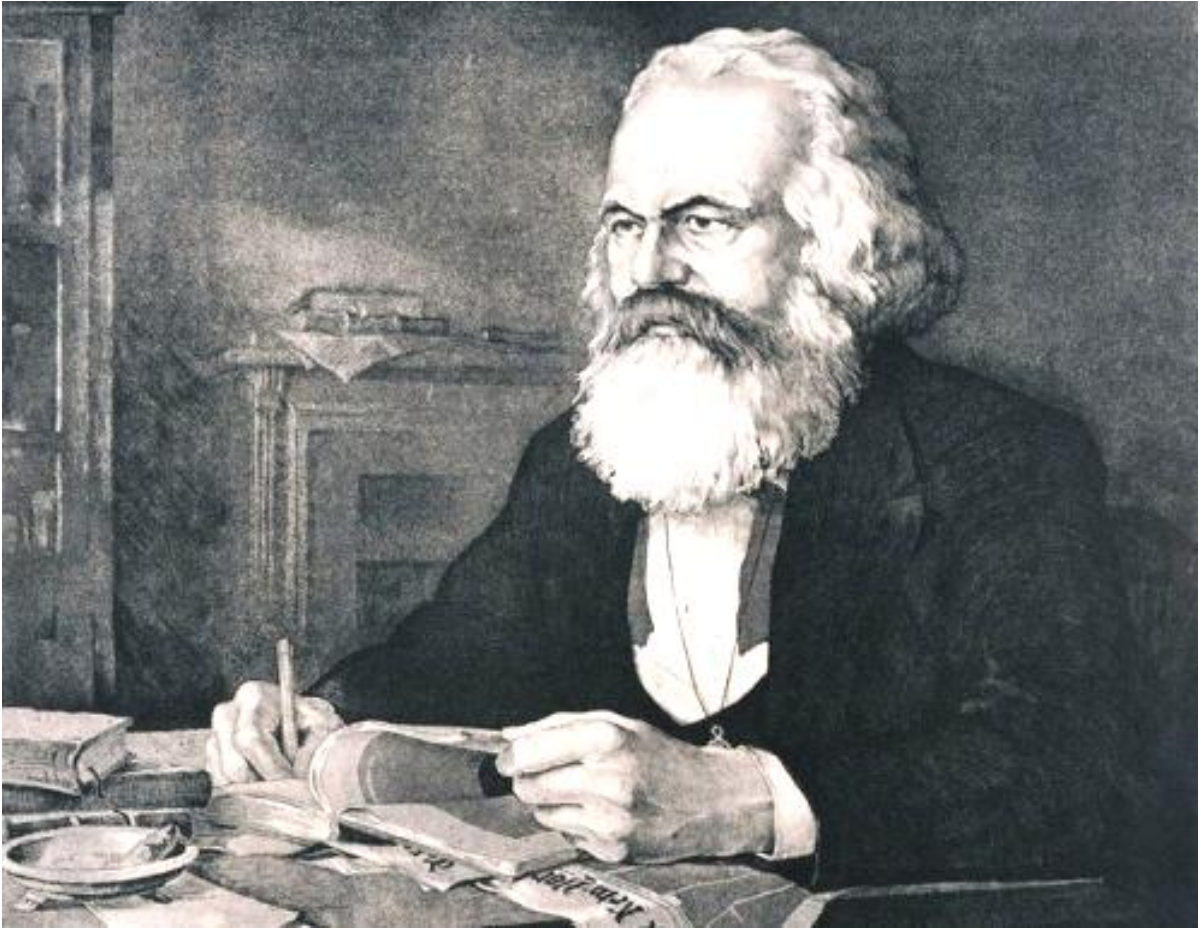
động trừu tượng, không tồn tại như một yếu tố riêng biệt, mà đại diện cho một hình thức biểu hiện cụ thể của các mối quan hệ xã hội trong điều kiện sản xuất hàng hóa. Như Marx đã nhấn mạnh rằng lao động trừu tượng không phải là những hành vi sản xuất kỹ thuật, mà là một quá trình xã hội, trong đó các loại lao động cụ thể được trao đổi với nhau theo một tỉ lệ cân bằng. Do đó, giá trị không được sinh ra trong đầu các nhà kinh tế, mà trong chính thực tiễn lưu thông hàng hóa, điều này mang lại cho nó một tính chất khách quan, kể cả khi bản chất của nó là “vô hình”.

Cách tiếp cận nguồn gốc như vậy không chỉ khẳng định tính khách quan của giá trị, mà còn chỉ ra bản chất “thực thể” của nó. Cốt lõi của sự hiểu biết triệt để về giá trị như vậy là coi giá trị có khả năng tự tách ra khỏi hệ thống vật mang cụ thể của nó, để trở thành một thực thể độc lập, tự chủ, có khả năng tự phát triển. Bước đột phá về mặt khái niệm này vượt qua khuôn khổ truyền thống của khoa kinh tế chính trị, nơi giá trị chỉ được coi là một phạm trù kỹ thuật trong trao đổi, do đó luôn bị lẫn lộn với các hình thức biểu hiện cụ thể của nó (như giá cả). Marx, sau khi xem xét tất cả tầm quan trọng của mối liên hệ biện chứng giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, đã thực hiện một sự trừu tượng căn bản các phạm trù này trong phân tích của mình. Trong bộ *Tư bản*, Marx đã trừu tượng hóa một cách có chủ ý khỏi các thuộc tính cụ thể, cảm tính của hàng hóa để bộc lộ hình thức trừu tượng thuần túy của giá trị như một thực thể kinh tế độc lập. Cách tiếp cận này cho phép Marx khẳng định rằng giá trị không phải là thuộc tính phái sinh hay thứ cấp liên quan đến giá trị sử dụng, mà đó là một loại thực thể xã hội đặc biệt, phát sinh trong điều kiện sản xuất hàng hóa.

Với cách tiếp cận như vậy, Marx đã nâng tầm tư duy biện chứng của mình đến chỗ coi giá trị như một thực thể đang sống và đang phát triển. Theo Marx, giá trị không phải là đặc điểm tĩnh của hàng hóa, mà là một thực

thể năng động có khả năng tự phát triển thông qua các quá trình biến đổi liên tiếp: T – H – T’ – ... Trong quá trình vận động, giá trị thể hiện bản chất độc lập, tự chủ của nó, trong khi các hàng hóa cụ thể chỉ đóng vai trò trung gian cho sự chuyển nhượng giá trị từ nơi này đến nơi khác. Thông qua quá trình vận động này, giá trị đạt được sự hiện thực hóa sâu sắc. Giá trị, ban đầu chỉ tồn tại mờ nhạt, ngẫu nhiên như một khoảnh khắc của các quan hệ hàng hóa, dần dần có được sự tồn tại độc lập. Marx đã không trừu tượng hóa giá trị như một thực thể độc lập bằng bất cứ thiết bị hay phương pháp nhân tạo nào, Người chỉ phản ánh địa vị vốn có thực sự của nó trong hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trừu tượng hóa khỏi các hình thức hàng hóa cụ thể, giá trị có được logic phát triển riêng của nó, tìm thấy biểu hiện cao nhất của nó trong tư bản như là “giá trị tự gia tăng”. Đây không phải là sự lựa chọn đơn giản một khía cạnh cấu trúc nào đó của hàng hóa, mà là một quá trình lịch sử phức tạp, trong đó hình thức trừu tượng của giá trị tự phát triển thành logic vận động riêng của nó, trở thành một nguyên lý chủ động biến đổi toàn bộ hệ thống sản xuất xã hội.

Phân tích này có những kết quả sâu sắc về mặt phương pháp luận. Việc hiểu giá trị như một thực thể độc lập cho phép Marx vượt qua những hạn chế của khoa kinh tế chính trị cổ điển, vốn không thể giải thích được cách giá trị liên quan đến mọi khía cạnh của đời sống kinh tế. Trong học thuyết của Marx, giá trị không xuất hiện như một kết quả thụ động của sản xuất, mà là một lực lượng chủ động quyết định sự tổ chức hoạt động của nó. Do đó, bản chất cách mạng trong học thuyết giá trị của Marx không chỉ bao gồm việc tiết lộ bản chất xã hội của giá trị, mà còn chứng minh khả năng tự phát triển của nó. Giá trị hóa ra không chỉ là một phạm trù kinh tế, mà là một loại “thực thể xã hội”, một khi đã xuất hiện, bắt đầu xác định các quy luật vận động của toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.



2.2. Phạm trù “cái trừu tượng” trong triết học Marx

Trong lịch sử triết học, phạm trù “trừu tượng” thường được quan niệm như một quá trình chủ quan, hoạt động như một hình thức phản ánh tinh thần của hiện thực. Điển hình cho lối quan niệm này là truyền thống của chủ nghĩa kinh nghiệm Anh, với những đại biểu đầu tiên là J. Locke (1632 – 1704), D. Hume (1711 – 1776) cho đến những người kế thừa truyền thống đó trong khoa kinh tế chính trị cổ điển Anh như A. Smith và D. Ricardo. Những nhà tư tưởng này đều muốn coi cái trừu tượng như là một sản phẩm của tinh thần chủ quan, coi sự trừu tượng hóa là một công cụ của nhận thức, cho phép tách hoặc cô lập các phạm trù chung (hoặc phổ biến) khỏi các sự vật, hiện tượng riêng lẻ. Như Locke tuyên bố rằng: “[...] trừu tượng hóa, theo đó Ý niệm được rút từ những tồn tại cụ

thể, trở thành đại diện chung của tất cả những thứ cùng loại; và tên của chúng là tên chung, được áp dụng cho bất cứ thứ gì tồn tại phù hợp với những ý niệm trừu tượng đó” [5, tr.159]. Tuy nhiên, dưới nhãn quan duy vật biện chứng, chịu ảnh hưởng lớn bởi những tư tưởng triết học biện chứng của F. Hegel, người đã cho rằng cái trừu tượng “chỉ như một khoảnh khắc của một cái gì đó có thật” [4, tr.626], Karl Marx đã chứng minh một cách thuyết phục trong bộ *Tư bản* rằng, cái trừu tượng không đơn giản là một hoạt động chủ quan của tinh thần, mà còn là một hình thức khách quan của hiện thực được tạo ra bởi các mối quan hệ vật chất.

Vấn đề tiếp tục được đặt ra là nếu một tồn tại trong hiện thực được coi là trừu tượng, thì nó nên được hiểu như thế nào? Bằng cách nào nhận thức của con người có thể biết được cái trừu tượng khi bản chất của nó vốn là trừu tượng? Tình hình trả lời câu hỏi này đã đạt

được một kết quả quan trọng trong lịch sử. Dưới góc độ cấu trúc luận, cái trừu tượng có một ý nghĩa khác, được hiểu là một mặt, một thuộc tính hay một mối quan hệ nào đó chung, giống nhau cho một lớp các đối tượng vật chất. Chẳng hạn, khi định nghĩa lao động chung, giống nhau cho một lớp các đối tượng vật chất. Chẳng hạn, khi định nghĩa lao động chung, Marx cho rằng: “Quá trình lao động, như chúng ta đã hình dung nó trong những yếu tố giản đơn và trừu tượng của nó, là một hoạt động có mục đích nhằm tạo ra những giá trị sử dụng, là sự chiếm đoạt những cái có sẵn trong thiên nhiên để thỏa mãn những nhu cầu của con người, là điều kiện chung của sự trao đổi chất giữa con người với tự nhiên, là một điều kiện tự nhiên và vĩnh cửu của đời sống con người, và vì vậy quá trình lao động ấy không phụ thuộc vào bất kỳ một hình thái nào của đời sống đó, mà ngược lại, nó là chung cho tất cả mọi hình thái xã hội của đời sống đó một cách giống như nhau” [1, tr.275-276]. Tuy nhiên, theo Marx, cách hiểu cái trừu tượng như là cái chung, cái giống nhau là không có ý nghĩa gì, không có ích cho sự hiểu biết đối tượng. Marx cho rằng: “có những tính quy định chung cho tất cả các giai đoạn sản xuất, những tính quy định này được tư duy ghi lại như những tính quy định chung; nhưng cái gọi là *những điều kiện chung* của mọi sản xuất thì chẳng qua chỉ là những yếu tố trừu tượng, không thể giúp ta hiểu được bất kỳ một giai đoạn sản xuất lịch sử hiện thực nào cả” [3, tr.44].

Cách tiếp cận cái trừu tượng theo cấu trúc luận, dựa trên sự phân chia đối tượng thành những mặt, thuộc tính hay mối quan hệ chung và riêng, về cơ bản khác với phương pháp của Marx, người đã xây dựng phân tích của mình dựa trên sự hiểu biết biện chứng về bản chất của cái trừu tượng và cái cụ thể. Phương pháp tái tạo phạm trù “giá trị” trong tư duy của Marx đã mở ra một cách tiếp cận toàn diện đối với phạm trù “cái trừu tượng”. Trong các tác phẩm của mình, Marx đã sử dụng cách diễn đạt “trừu tượng” ở nhiều nơi, như lao động trừu tượng, của cải trừu tượng,

cá nhân trừu tượng, v.v.. Cách đặt tên thuật ngữ như vậy được cho là chịu ảnh hưởng trực tiếp của triết học cổ điển Đức, đặc biệt là tư tưởng biện chứng của Hegel. Trong *Khoa học Logic*, Hegel mở đầu từ những phạm trù “tồn tại thuần túy” và “hư vô thuần túy”. Hegel có chủ ý khi đặt thêm cụm từ “thuần túy” nhằm ám chỉ rằng tồn tại và không tồn tại chỉ là những khái niệm trừu tượng nếu xét thiếu cái kia. Nhưng một khi đem chúng xét chung, Hegel cũng không cho rằng một trong bất cứ cái nào tồn tại, mà chỉ có một thứ duy nhất tồn tại, đó là “sự trở thành”. Do đó, mọi tồn tại trong thế giới này đều được Hegel hiểu như là “sự trở thành” [4, tr.80-81]. Hạt nhân hợp lý của Hegel mà Marx đã thực sự kế thừa là ở chỗ, ông đã làm cho mọi đối tượng xuất hiện không phải như cái gì đó tĩnh tại, đứng yên, mà luôn vận động trong trạng thái liên tục trở thành, tức là đang sống và đang phát triển.

Do đó, vấn đề hiểu cái trừu tượng trong truyền thống triết học đã trải qua một sự chuyển đổi đáng kể khi chuyển từ ý tưởng về nó như một kết quả đơn giản của sự cô lập về mặt tinh thần sang khái niệm về nó như một thực thể sống, có tính độc lập, tự chủ, tự quyết định sự phát triển của chính nó. Khi hiểu cái trừu tượng như vậy, Marx không đứng trên lập trường duy tâm, mà hoàn toàn đứng trên lập trường duy vật biện chứng. Cơ sở thực chất của cách hiểu này là ở chỗ cái trừu tượng không phải là sản phẩm thụ động của sự phân tích trừu tượng, mà là một nguyên lý khách quan, chủ động có khả năng “tự trừu tượng” để tồn tại độc lập. Trong cách tiếp cận này, sự trừu tượng độc lập không chỉ là một công cụ phương pháp luận, mà còn đạt được trạng thái bản thể luận của nó.

Điều cần nhấn mạnh ở đây là cái trừu tượng “tự trừu tượng” chính nó như một quá trình độc lập. Cái trừu tượng đạt được trạng thái độc lập không phải bởi vì tư duy đã cô lập nó một cách giả tạo khỏi tổng thể, mà bởi vì bản thân nó đạt đến trạng thái có thể tự tồn tại độc lập, do đó nó “tự tách ra” hay “tự trừu

tượng” khỏi mọi thực thể khác. Theo nghĩa này, độc lập không trở thành một đặc điểm bên ngoài, mà là một phẩm chất bên trong, quy định bản chất của cái trừu tượng và cách thức tồn tại của nó. Đây không phải là sự tách biệt cơ học, mà là một loại “tự trừu tượng”, tức là một quá trình mà bản thân cái trừu tượng tự tách ra, đồng thời tự thiết lập ranh giới cho chính nó. Khả năng tự trừu tượng ấy cung cấp cho cái trừu tượng một tính chất kép: một mặt, nó có được sự đồng nhất mới được xác định rõ ràng loại trừ sự hòa tan trong các thực thể khác; mặt khác, nó vẫn giữ được tiềm năng năng động để tự triển khai. Tính xác định ở đây không phải là trạng thái đóng băng, cô lập, mà đại diện cho một khoảnh khắc của sự vận động biện chứng, trong đó sự cố định của các ranh giới trở thành một điều kiện chứ không phải là trở ngại cho sự phát triển. Nhờ đó, cái trừu tượng vẫn giữ được tính toàn vẹn nội tại ngay cả trong quá trình vận động và phát triển. Khái niệm “độc lập” trong trường hợp này được hiểu không phải là hành động tư duy tách biệt một đối tượng khỏi mọi thứ khác, mà là khả năng tự quyết định của chính đối tượng đó.

Bằng cách thiết lập ranh giới của riêng mình, cái trừu tượng không chỉ đơn thuần nêu ra sự trừu tượng của nó, mà còn hình thành các điều kiện cho sự xuất hiện của một hệ thống tự xác định nội tại. Điều này có nghĩa là sự độc lập xuất hiện như một hình thức tự bảo toàn và tự khẳng định của cái trừu tượng, cho phép nó tuân theo sự tất yếu bên trong mà không thỏa hiệp với các yếu tố bên ngoài. Ở đây, sự độc lập khỏi những yếu tố xa lạ, bên ngoài trở thành điều kiện cho sự phát triển nhất quán của logic nội tại, đến lượt nó, củng cố khả năng tự đồng nhất của cái trừu tượng. Một mối quan hệ biện chứng nảy sinh: logic nội tại của sự phát triển càng được hiện thực hóa một cách nhất quán thì ranh giới của cái trừu tượng càng trở nên sâu sắc hơn và ngược lại, sự rõ ràng của các ranh giới tạo ra không gian cho việc thực hiện logic này.

Cách tiếp cận này cho thấy cái trừu tượng không phải là một đối tượng thụ động của nhận thức, mà là một “chủ thể” tích cực cho sự hình thành của chính nó. Sự phát triển của nó xuất hiện như là sự tự phát triển của các khả năng nội tại, được chỉ đạo bởi tính tất yếu bên trong và chỉ bị giới hạn bởi các quy luật của chính nó. Điều này mang lại cho cái trừu tượng trạng thái bản thể luận của một lực lượng độc lập, không chỉ có khả năng tự bảo toàn mà còn tự phát triển theo bản chất bên trong của nó.

Từ đây, cái trừu tượng trong triết học đã được xác lập một cách duy vật biện chứng. Trong phương pháp luận của Marx, cái trừu tượng xuất hiện như một giai đoạn phát triển cụ thể của một đối tượng sống động, cụ thể là giai đoạn đầu của sự hình thành đối tượng, được đặc trưng bởi sự thiếu phát triển, chưa trưởng thành của các tiềm năng bên trong của nó. Đây là giai đoạn mà đối tượng đã chứa đựng trong nó tất cả các mâu thuẫn cơ bản, nhưng chưa được thể hiện đầy đủ thông qua một hệ thống trung gian với nội dung phức tạp. Trong giai đoạn đầu của sự hiện thực hóa cái trừu tượng, mặc dù đối tượng đã tồn tại dưới hình thái đầy đủ với tất cả các bộ phận lẫn tổng thể như một hệ thống hoàn chỉnh, sống động, song hệ thống này còn tương đối yếu ớt và non trẻ. Nói một cách đơn giản, cái trừu tượng vẫn là một đối tượng chưa trưởng thành, chưa phát triển đầy đủ về mặt hiện thực, nghèo nàn về nội dung, nhưng đã chứa đựng trong nó mọi tiềm năng của sự phát triển đa dạng trong tương lai. Trong bộ *Tư bản*, phương pháp luận này tìm thấy sự thể hiện sống động của nó trong phân tích về lưu thông hàng hóa giản đơn, nơi giá trị vẫn tồn tại ở dạng phôi thai, chưa phát triển, không có các vật ngang giá phổ biến và các công cụ tài chính phức tạp. Tuy nhiên, trong một hệ thống tư bản ngày càng phát triển, giá trị có được tính chất phổ biến, thể hiện trong tiền tệ, tư bản và các hình thức kinh tế phức tạp khác.

Cách tiếp cận này đối với cái trừu tượng

một lần nữa được Marx áp dụng xuyên suốt trong quá trình xây dựng bộ *Tư bản*. Chẳng hạn, ở mục “[10] Khả năng khủng hoảng biến thành hiện thực, khủng hoảng với tư cách là biểu hiện của tất cả các mâu thuẫn trong nền kinh tế tư sản” của chương XVII, tập IV [2, tr.745], sự phân tích “hình thái trừu tượng nhất của khủng hoảng” của Marx đã cho thấy rằng cái trừu tượng là một giai đoạn nội tại của quá trình hình thành đối tượng, là trạng thái phôi thai, chưa phát triển của nó, nơi những mâu thuẫn cốt lõi đã hiện hữu, nhưng chưa phát triển đầy đủ, chưa đạt được nội dung, tính đa dạng phức tạp, cụ thể, cũng như chưa “hiện hình” về mặt cảm giác. Hình thái khủng hoảng này không phải là kết quả của sự tư biện thuần túy; nó bắt nguồn từ “tế bào” sơ khai nhất của hệ thống, đó là hàng hóa và sự biến hóa của nó (H – T – H). Chính trong vòng quay đơn giản này, việc trao đổi hàng hóa lấy tiền và tiền lấy một hàng hóa khác, mà tiềm năng của một cuộc khủng hoảng đã hiện hữu.

Tính trừu tượng được thể hiện ở chỗ khả năng sụp đổ vừa trần trụi lại vừa trừu tượng của hệ thống tư bản chủ nghĩa chỉ được phát sinh từ mâu thuẫn cơ bản ẩn chứa trong sự thống nhất của hàng hóa: mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Mâu thuẫn này được thể hiện thông qua sự phân chia thành các hành vi mua và bán. Chính hành vi phân chia này đã phá vỡ tính thống nhất của quá trình, tạo nên bản chất của “hình thức khủng hoảng trừu tượng nhất”. Nó trừu tượng chính xác bởi vì nó ghi lại khoảnh khắc sơ khai, chưa phát triển và thô sơ nhất của sự xuất hiện khả năng phát triển tiêu cực trong hệ thống, khoảnh khắc mà mâu thuẫn chỉ tồn tại trong chính nó, như một khả năng, chứ không phải cho chính nó, như một hiện thực. Marx nhấn mạnh rằng hình thức này “không có nội dung, không có một nguyên nhân kích thích có nội dung của khủng hoảng” [2, tr.748].

Ở đây, chỉ có hình thức thuần túy của sự sụp đổ, khả năng thuần túy của sự bất đồng, xuất phát từ chính cấu trúc của lưu thông

hàng hóa. Đó là lý do tại sao Marx gọi nó là “khả năng hình thức của khủng hoảng”. Luận giải then chốt cho “sự kém phát triển” của đối tượng dưới hình thức trừu tượng này đã được Marx khẳng định: “điều khiến cho khả năng khủng hoảng ấy trở thành một cuộc khủng hoảng thì lại không chứa đựng trong bản thân hình thái ấy [tức hình thái hàng hóa]; trong hình thái đó chỉ chứa đựng một điều là: một hình thái cho các cuộc khủng hoảng đã có ở trước mắt rồi” [2, tr.749]. Hình thức trừu tượng chỉ chứa đựng tiềm năng, mầm mống của một cuộc khủng hoảng tương lai, điều kiện tiên quyết chung nhất và cần thiết nhất của nó. Nó giống như một hạt giống, trong đó có mã di truyền của cây trồng tương lai và khả năng chết của nó trong những điều kiện bất lợi đã được nhúng vào, nhưng bản thân hạt giống không phải là cây trồng hay cái chết của nó. Để hiện thực hóa một cuộc khủng hoảng như vậy, để khả năng chuyển thành hiện thực, cần có những điều kiện và mâu thuẫn bổ sung, cụ thể, đã phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (tình trạng vô chính phủ trong sản xuất, sự theo đuổi lợi nhuận, hệ thống tín dụng, giảm tỷ suất lợi nhuận, v.v.), những điều mà sẽ phát triển sau này, ở một giai đoạn cao hơn và cụ thể hơn của hệ thống.

Tuy nhiên, bất chấp sự “kém phát triển” và “trống rỗng” về nội dung cụ thể, hình thức trừu tượng này vẫn sở hữu tính khách quan và tính hiện thực. Nó không phải được phát minh ra, mà được bộc lộ như một yếu tố tất yếu, vốn có bên trong của sự vận động của bản thân tư bản ở cấp độ đơn giản nhất. Đó chính là bản thân đối tượng (sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa) ở dạng phôi thai, chưa trưởng thành, nơi mà mâu thuẫn cơ bản của nó và nguy cơ khủng hoảng phát sinh từ nó đã hiện hữu, nhưng chỉ dưới dạng khả năng đơn giản nhất, chưa phân hóa, chưa phát triển thành một cơ thể phức tạp với vô số biểu hiện cụ thể. Do đó, thông qua việc phân tích “hình thức trừu tượng nhất của khủng hoảng”, Marx cho thấy rằng cái trừu tượng

đích thực trong nhận thức duy vật biện chứng của Người là hiện thực khách quan, được nắm bắt ở giai đoạn tồn tại phôi thai, chưa phát triển đơn giản nhất của nó, nơi những mâu thuẫn và quy luật phát triển cốt lõi đã có hiệu lực, nhưng vẫn ở dạng tiềm ẩn, “thuần túy”, trước khi chúng phát triển đầy đủ và đạt được nội dung cụ thể phong phú trong một hệ thống phát triển.

Cách hiểu của Marx về cái trừu tượng và cái cụ thể về cơ bản khác với sự đối lập giữa cái chung và cái riêng, giữa tổng thể và bộ phận. Cái trừu tượng không chỉ đơn thuần là một bộ phận hay một cấu trúc đơn giản hóa của cái cụ thể, mà đó là một giai đoạn tất yếu trong quá trình phát triển lịch sử của hệ thống, chứa đựng trong chính nó dưới dạng cô đọng tất cả các mâu thuẫn trong tương lai. Dưới cách tiếp cận này, cái trừu tượng và cái cụ thể được giữ lại mà không thể bị quy giản thành phạm trù cái chung và cái riêng, tổng thể và bộ phận, do đó, không đánh mất tầm quan trọng của chúng trong cả trong hiện thực lẫn trong tư duy. Cách tiếp cận này về cơ bản thay đổi quan điểm nhận thức luận, đòi hỏi phải hiểu cái trừu tượng như một giai đoạn tự triển khai cụ thể về mặt lịch sử của một hệ thống vật chất nhất định.

Cuối cùng, cái cụ thể trong mô hình này được hiểu không phải là một cấu trúc toàn diện hơn của các thuộc tính, mà là kết quả của quá trình tự phát triển của cái trừu tượng, quá trình hiện thực hóa những khả năng nội tại của nó. Sự chuyển đổi từ cái trừu tượng đến cái cụ thể không phải là sự bổ sung cơ học của

những thuộc tính mới, hay bộ phận mới, mà có bản chất là sự chuyển đổi về chất của toàn bộ hệ thống đang phát triển. Trong hiện thực khách quan, chúng đại diện cho các giai đoạn khác nhau của sự phát triển của các hệ thống vật chất. Trong quá trình tái tạo lý thuyết, các phạm trù này trở thành những khoảnh khắc quan trọng của phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể, không chỉ phản ánh trình tự lịch sử mà còn tiết lộ logic nội tại của một đối tượng đang phát triển thông qua việc phân tích các quá trình vận động của nó.

3. Kết luận

Phân tích phạm trù “giá trị” trong bộ *Tư bản* của Karl Marx đã cho thấy bản chất của cái trừu tượng như một phạm trù triết học cơ bản. Trong tác phẩm của mình, Marx đã chứng minh rằng giá trị không phải là một thuộc tính tĩnh của hàng hóa, mà là một thực thể xã hội năng động có khả năng tự quyết định và một logic nội tại của sự phát triển. Cách tiếp cận này tạo nên một bước ngoặt quan trọng trong cách hiểu truyền thống về cái trừu tượng: từ một sản phẩm thụ động của tư duy, nó trở thành một thực tại độc lập, chưa phát triển đầy đủ nhưng chứa đựng mâu thuẫn nội tại tạo ra sự phát triển độc lập. Do đó, nghiên cứu về “giá trị” trong bộ *Tư bản* cung cấp chìa khóa để hiểu một cách có hệ thống cái trừu tượng như một phạm trù khách quan, đạt được sự xác định thông qua tính độc lập lịch sử, hiện thực hóa bản chất của nó trong tiến trình vận động của lịch sử./.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. C. Mác, Ph. Ăng-ghen (2002), *Toàn tập*, tập 23, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
2. C. Mác, Ph. Ăng-ghen (2002), *Toàn tập*, tập 26 (phần II), NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
3. C. Mác, Ph. Ăng-ghen (2002), *Toàn tập*, tập 46 (phần I), NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
4. Hegel, F. (2010), *The Science of Logic*, Cambridge University Press, New York, USA.
5. Locke, J. (1999), *An Essay Concerning Human Understanding*, Oxford University Press, New York, USA.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY TÁC PHẨM KINH ĐIỂN TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, HỌC VIỆN HIỆN NAY

TS. Trần Thị Diệu *

Tóm tắt: Triết học Mác - Lênin là một trong 3 bộ phận hợp thành Chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh được xác định là nền tảng tư tưởng của Đảng. Giảng dạy tác phẩm kinh điển Triết học Mác - Lênin ở các trường Đại học, học viện hiện nay bên cạnh việc khẳng định tính khoa học, cách mạng của hệ tư tưởng, còn cung cấp thế giới quan, phương pháp luận khoa học, tư duy biện chứng trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trước các quan điểm sai trái, thù địch. Bài viết tập trung trình bày phân tích khái niệm, thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu tác phẩm kinh điển Triết học Mác - Lênin ở bậc Đại học ở các phương diện: người dạy, người học, điều kiện và phương pháp giảng dạy.

Từ khoá: Giảng dạy, tác phẩm kinh điển, Triết học Mác - Lênin

Nhận bài 22/7/25; đưa vào biên tập quy trình 22/7/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Mở đầu

Triết học có vai trò quan trọng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người và ngày càng có những bước phát triển mới. Trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ và hội nhập quốc tế thì tri thức Triết học và tư duy Triết học lại ngày càng có vai trò hết sức quan trọng. Những giá trị chung nhân loại, như tự do, dân chủ, nhân quyền, bình đẳng, bác ái, những thành tựu, giá trị đạo đức mang tính vĩnh hằng không tách rời với sự phát triển của Triết học và tư duy Triết học. Triết học Mác - Lênin là một trường phái triết học triết để, cách mạng và hoàn bị nhất trong lịch sử triết học, là vũ khí sắc bén của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới. Ở Việt Nam, giảng dạy triết học Mác - Lênin không chỉ đóng vai trò khẳng định nền tảng tư tưởng mà còn là cơ sở lý luận quan trọng trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước hiện

nay. Tuy nhiên, để nghiên cứu một cách căn bản, cốt lõi, logic và có hệ thống tư tưởng của Chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng cần nghiên cứu nghiêm túc các tác phẩm kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin, điều này không chỉ giúp người dạy, người học thấy được bản chất, tính khoa học, cách mạng, tính thực tiễn, thống nhất lịch sử - logic của Chủ nghĩa Mác - Lênin nhằm phát triển thế giới quan, phương pháp luận khoa học, nâng cao nhận thức và cải tạo thực tiễn hiện nay, đặc biệt là góp phần không nhỏ trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, góp phần thúc đẩy sự phát triển đất nước trong điều kiện mới.

* Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQGHN.



2. Nội dung

2.1. Tác phẩm kinh điển Triết học Mác - Lênin

Kinh điển được hiểu là sản phẩm vật chất hoặc tinh thần có giá trị ở mức đỉnh cao, là những chuẩn mực, điển hình đã được lựa chọn, sàng lọc, đánh giá và công nhận rộng rãi. Nói đến tác phẩm kinh điển người ta thường nhắc tới những bài nói, bài viết có giá trị mẫu mực, tiêu biểu; có ảnh hưởng lớn của một học thuyết, một chủ nghĩa, một tôn giáo nào đó. Như vậy, có thể thấy, tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin là những bài nói, bài viết mang tính kinh điển

của C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin đã được in ấn chính thức thành những tác phẩm dưới dạng toàn tập, tuyển tập hay những tác phẩm riêng lẻ. Tác phẩm kinh điển của Triết học Mác - Lênin là một trong 3 bộ phận cấu thành tác phẩm kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin đó là những tác phẩm triết học có giá trị, mẫu mực của C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin. Các tác phẩm kinh điển được các ông viết trong khoảng thời gian từ đầu thập niên 40 của thế kỷ XIX đến đầu thập niên 20 của thế kỷ XX (V.I. Lênin mất năm 1924). Đây là những tác phẩm có

hàm lượng khoa học lớn, mẫu mực về phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, tiêu biểu cho thế giới quan khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân, đóng vai trò định hướng lớn cho hoạt động nhận thức và cải tạo thực tiễn.

Hiện nay ở Việt Nam, các tài liệu các tác phẩm kinh điển triết học Mác - Lênin được biên tập chủ yếu bằng tiếng Việt và xuất bản trong C. Mác và Ph. Ăngghen *Toàn tập*, V.I. Lênin *Toàn tập*, hay một số cuốn sách được biên tập riêng và in riêng cho từng tác phẩm, hoặc giáo trình/ tài liệu giới thiệu các tác phẩm kinh điển Triết học Mác - Lênin. Nội dung của các tác phẩm này thường triển khai theo 2 hướng chính: hoặc giới thiệu toàn bộ tác phẩm, hoặc giới thiệu sự phát triển những nội dung tư tưởng lớn xuyên suốt qua từng tác phẩm. Một số rất ít sách nguyên bản các tác phẩm kinh điển với nhiều thứ tiếng khác nhau, các tài liệu loại này cũng không được các Nhà trường sử dụng thường xuyên.

Việc nghiên cứu các tác phẩm kinh điển Triết học Mác - Lênin được diễn ra ở nhiều nơi, song chủ yếu ở các trường đại học có chuyên ngành Lý luận chính trị cho sinh viên năm thứ 2 - 3 và học viên cao học và một số học viện, viện nghiên cứu khác. Tùy theo đối tượng và chương trình đào tạo của mình, từng đơn vị đào tạo chọn và nghiên cứu các tác phẩm kinh điển khác nhau, tuy nhiên chủ yếu tập trung vào 14 tác phẩm kinh điển Triết học Mác - Lênin chủ yếu như: “Lời nói đầu” của *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*; *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*; *Luận cương về Phoiôbắc*; *Hệ tư tưởng Đức*; *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*; *Tư bản*; *Chống Duyrinh*; *Biện chứng của tự nhiên*; *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*; *Lútvích Phoiôbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*; *Những người “bạn dân” là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ xã hội ra sao*; *Chủ nghĩa duy vật và*

Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, Bút ký triết học; *Nhà nước và cách mạng*.

2.2. Nghiên cứu, giảng dạy tác phẩm kinh điển Triết học Mác - Lênin hiện nay

Tùy theo mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của mỗi ngành mà chương trình đào tạo ở mỗi đơn vị được thiết kế khác nhau, có thể 2 hoặc 3 tín chỉ, tương ứng với 30 – 45 tiết. Mục tiêu học tập chính ở bậc đại học giúp người học có cái nhìn cụ thể và sâu sắc hơn về các tư tưởng cốt yếu và lịch sử phát triển của Triết học Mác - Lênin thông qua các tác phẩm tiêu biểu trong kho tàng kinh điển của C. Mác, Ph. Ăngghen, và V.I. Lênin. Từ đó, học phần giúp người học làm quen và rèn luyện với phương pháp đọc, tra cứu, tóm tắt và phân tích nội dung các tác phẩm triết học nói chung và Triết học Mác - Lênin nói riêng. Điều này giúp người học không chỉ nhớ được chủ đề và nội dung cơ bản của một số tác phẩm tiêu biểu trong kho tàng kinh điển của C. Mác, Ph. Ăngghen, và V.I. Lênin, hiểu được bối cảnh lịch sử và mục đích phát triển các nội dung triết học cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin mà còn đòi hỏi hiểu một cách có hệ thống về những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử thông qua việc phân tích, đối chiếu, xâu chuỗi nội dung các tác phẩm kinh điển. Qua đó, giúp cho người học tự tra cứu các vấn đề triết học trong các tác phẩm thông qua việc thực hành tra cứu C. Mác và Ph. Ăngghen *Toàn tập* và V.I. Lênin *Toàn tập*, phân tích nội dung các tác phẩm triết học của C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin nói riêng và tác phẩm triết học nói chung, đồng thời tổng hợp được dẫn chứng kinh điển và trình bày các luận điểm triết học một cách khoa học.

Trên cơ sở mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của từng ngành học, tại các cơ sở đào tạo đã từng bước tìm các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy. Không thể phủ

nhận việc đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy ngày càng được quan tâm và có bước phát triển. Cơ sở vật chất, học liệu học tập được cải tiến, đầy đủ, phong phú hơn nhất là các tài liệu số, giúp người dạy, người học dễ dàng tiếp cận với các tài liệu trên hệ thống học liệu chung. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, việc nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm kinh điển Triết học Mác - Lênin vẫn tồn tại không ít hạn chế. Về điều này Ban Bí thư Trung ương Đảng cũng nhấn mạnh tại chỉ thị số 23 CT/TW ngày 9 tháng 2 năm 2018 về những hạn chế trong công tác lý luận như sau: “chất lượng, hiệu quả học tập, nghiên cứu, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh chưa cao; tri thức kinh điển chưa được coi trọng đúng mức; một số quan điểm, học thuyết của các nhà kinh điển chậm được nghiên cứu, nhận thức một cách đầy đủ và chậm được bổ sung, phát triển để đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới” [1].

Việc xa rời tư duy lý luận là một trong những nguyên nhân cơ bản đưa lý luận xa rời thực tiễn. Đánh giá về nguyên nhân suy thoái tư tưởng chính trị được Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII chỉ ra một trong các nguyên nhân chính là: “Nhận thức sai lệch về ý nghĩa, tầm quan trọng của lý luận và học tập lý luận chính trị; lười học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước” [2]. Thể hiện rõ nhất những biểu hiện của việc lười học tập lý luận chính trị chính là ra rời, né tránh, xem nhẹ hoặc thiếu nghiêm túc trong việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và Tác phẩm kinh điển của Triết học Mác - Lênin nói riêng ở cả người dạy, người học.

Về phía người dạy, thực tế cho thấy việc giảng dạy tác phẩm kinh điển triết học Mác

- Lênin ở các cơ sở đào tạo có 2 đối tượng chủ yếu, một là, các giảng viên thế hệ đầu 7X trở về trước, đặc biệt là thế hệ 6X hiện đang còn tuổi công tác được học tập, nghiên cứu khá bài bản, có nhiều thời gian tiếp xúc nghiên cứu tài liệu gốc hoặc đã biên soạn, biên tập giáo trình tài liệu các môn Kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin. Do đó, các giảng viên này về cơ bản có tư duy và khả năng nghiên cứu nhuần nhuyễn, tư duy tổng hợp, khái quát, so sánh sâu sắc hơn. Ngược lại, một bộ phận không nhỏ là các giảng viên thế hệ cuối 7X có rất ít người được nghiên cứu tác phẩm gốc, chỉ nghiên cứu tác phẩm thứ cấp, được biên soạn từ đó tìm hiểu, nghiên cứu sâu những nội dung cơ bản của tác phẩm. Bên cạnh một số giảng viên chủ động “tâm sự học đạo”, đào sâu nghiên cứu, vẫn có một số nhỏ trong đó vẫn ngại đọc tác phẩm được dịch thuật, chỉ đọc hay biên tập lại thông qua các sách hướng dẫn nghiên cứu hoặc các bài viết qua sách, báo về nội dung các tác phẩm đã được đăng tải. Điều này đưa đến việc thiếu tính khách quan trong việc nghiên cứu đánh giá nội dung các tác phẩm, thậm chí có hiện tượng “tam sao thất bản” nội dung tác phẩm kinh điển. Mặt khác, việc nhiều giảng viên tham gia giảng dạy, mỗi giảng viên lên lớp một tác phẩm có thể đưa tới tình trạng rời rạc, thiếu tính logic trong việc triển khai nội dung các tư tưởng trong hệ thống các tác phẩm.

Về phía người học, có một số ít người học thực sự thích nghiên cứu tác phẩm kinh điển, tìm hiểu sâu, cận kề các nội dung cơ bản trong các tác phẩm, chủ động tìm tài liệu, chăm chú nghe giảng, chủ động tìm giảng viên để mong có sự hướng dẫn định hướng. Nhiều người học mạnh dạn lựa chọn các nội dung chính trong một số tác phẩm kinh điển Triết học Mác - Lênin để làm đề tài nghiên cứu, phân tích nội dung, đánh giá được giá trị và hạn chế, đặc biệt vận dụng được ý nghĩa phương pháp luận vào

điều kiện thực tiễn. Tuy nhiên, việc nghiên cứu học tập các tác phẩm kinh điển còn nhiều hạn chế, có nhiều cơ sở đào tạo người học khó tiếp cận được với nội dung của các tác phẩm, chủ yếu tìm đọc những nội dung được giới thiệu trên những trang mạng thông qua các bài nghiên cứu thậm chí không lựa chọn đúng trang web có tính khoa học cao. Tình trạng lười đọc các tác phẩm kinh điển Triết học Mác - Lênin vẫn diễn ra ở không ít người học đặc biệt là các tác phẩm khó như *Bút ký triết học*, *Chống Duyrinh*, ... Có không ít sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh khi tốt nghiệp ra trường, vẫn chưa đọc hết trọn vẹn một tác phẩm kinh điển nào đó của C. Mác, của Ph. Ăngghen, hay của V.I. Lênin. Đây là thực trạng đáng báo động, cần phải sớm được khắc phục, nếu không sẽ gặp khó khăn trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

Về tài liệu và phương pháp học tập, nhiều cơ sở đào tạo nhận được sự quan tâm của cấp lãnh đạo, quản lý, sự quan tâm của các giảng viên trong việc xây dựng hệ thống học liệu cũng như tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng học tập và nghiên cứu các tác phẩm kinh điển Triết học Mác - Lênin. Một số cơ sở đào tạo đã tích cực đầu tư kinh phí xây dựng hệ thống học liệu, biên soạn giáo trình, kết nối hệ thống học liệu mở. Các buổi học tập chuyên đề, trao đổi chuyên gia, xemina thường xuyên được triển khai, đổi mới. Tuy nhiên ở một số đơn vị vẫn còn nhiều khó khăn trong xây dựng hệ thống học liệu. Việc đổi mới phương pháp học tập chưa được các giảng viên quan tâm thích đáng, một phần do thời gian chương trình môn học có giới hạn, mặt khác mỗi giảng viên đảm nhận một tác phẩm, thời lượng giới thiệu một tác phẩm ngắn trong khi các nội dung cơ bản, chuyên sâu cần giới thiệu dài, do đó rất khó khăn cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy. Giảng viên chủ yếu dùng phương pháp

thuyết trình hoặc hướng dẫn người học nghiên cứu tài liệu và trình bày. Điều này làm cho môn học thiếu sức hấp dẫn hơn với người học.

2.3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng nghiên cứu, giảng dạy tác phẩm kinh điển Triết học Mác - Lênin

Về phía người dạy, việc nghiên cứu tác phẩm kinh điển vừa mang tính tự thân, vừa mang tính bắt buộc giúp người dạy tiếp cận được với các “lý luận gốc”, hiểu rõ thực chất vấn đề để phân tích luận giải, và minh chứng một cách cụ thể, hiệu quả trong mỗi giờ giảng, Trên cơ sở mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình, phân tích, xuất phát từ tình hình thực tiễn, đặc điểm của học, người dạy cần lựa chọn nội dung, phương pháp giảng dạy cho phù hợp. Giảng viên cần nghiên cứu kỹ tác phẩm, lựa chọn những nội dung chủ yếu, những giá trị khoa học và thực tiễn để giới thiệu với người học. Khi giảng, giảng viên không chỉ giới thiệu, phân tích, đánh giá tác phẩm mình dạy mà phải biết so sánh với các tư tưởng liên quan trong các tác phẩm khác cũng như trong hệ thống tác phẩm kinh điển của các khoa học khác. Giảng viên phải tuân thủ, bám sát được các nguyên tắc nhất định của Chủ nghĩa Duy vật biện chứng trong giảng dạy và nghiên cứu tác phẩm kinh điển như nguyên tắc khách quan, nguyên tắc toàn diện, nguyên tắc lịch sử cụ thể, nguyên tắc thống nhất lịch sử - logic, nguyên tắc lý luận gắn với thực tiễn, ... Muốn vậy, giảng viên phải không ngừng nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, nhà quản lý cần giúp giảng viên tham gia các lớp học bồi dưỡng tác phẩm kinh điển, các buổi tọa đàm với các chuyên gia đầu ngành, nghiên cứu tác phẩm kinh điển mang tính chuyên sâu, tham gia trải nghiệm thực tiễn để tăng cường tính thực tiễn, ứng dụng và khái quát thực tiễn hiệu quả hơn.

Về phía người học, để nâng cao chất lượng nghiên cứu, học tập các tác phẩm kinh điển của Triết học Mác - Lênin, người học cần có nhận thức và hành động đúng đắn. Về nhận thức, người học cần nhận thấy vai trò quan trọng của việc nghiên cứu bài bản, chuyên sâu mang tính hệ thống đối với các tác phẩm kinh điển, làm cơ sở nền tảng để nghiên cứu hệ thống triết học Mác - Lênin một cách logic, khách quan. Cần nhận thức việc học tập nghiên cứu là nhiệm vụ quan trọng, phục vụ sự phát triển nhận thức và trình độ lý luận của bản thân thay vì nghĩ rằng học để qua môn hay không biết học có giá trị gì. Về hành động, người học cần chủ động học theo hướng dẫn của giảng viên, chủ động tìm và nghiên cứu, khái quát tài liệu trước, trong và sau khi nghe giảng trên lớp. Tập trung nghe giảng, ghi chép, tích cực trao đổi với giảng viên và người học về những vấn đề liên quan nhất là các vấn đề khó và có tính thực tiễn cao. Dựa trên yêu cầu của mục tiêu cũng như chuẩn đầu ra của môn học về kiến thức, kỹ năng, thái độ, người học cần xác định, phân tích và vận dụng những tri thức triết học qua việc nghiên cứu tác phẩm kinh điển vào giải quyết vấn đề thực tiễn hiệu quả.

Về học liệu và phương pháp giảng dạy, để nâng cao chất lượng nghiên cứu, giảng dạy tác phẩm kinh điển triết học Mác - Lênin, các cơ sở đào tạo cần chủ động sắp xếp và nâng cao cơ sở vật chất phục vụ quá trình giảng dạy. Ngoài phòng học, các thiết bị hỗ trợ giảng, các đơn vị đào tạo cần chuẩn bị tốt hệ thống học liệu để người học có thể dễ dàng tiếp cận tác phẩm kinh điển kể cả tác phẩm gốc và nội dung tác phẩm được biên tập. Hệ thống đường truyền Internet cũng như thư viện số cần được phát huy và kết nối với hệ thống học liệu số của các đơn vị đào tạo khác có cùng chuyên ngành. Đây là cơ sở quan trọng để người học có thể dễ dàng tiếp cận với tác phẩm kinh điển nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu, học tập. Hơn nữa, các đơn

vị đào tạo nên xây dựng hệ thống đề tài khoa học, khoá luận, luận văn mang tính định hướng, gợi mở cho người học những hướng nghiên cứu mang tính chuyên sâu. Tạo điều kiện để người học tham dự các khoá học chuyên đề, hội thảo, tọa đàm khoa học nhằm góp phần nâng cao chất lượng học tập, nghiên cứu tác phẩm kinh điển.

Về phương pháp giảng dạy, do điều kiện đặc thù của các cơ sở đào tạo về thời gian, đối tượng, cơ sở vật chất, giảng viên cần tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, biết kết hợp các hình thức giảng dạy để đạt được kết quả cao nhất. Tuy nhiên, cần đảm bảo được các yêu cầu sau, *một là*, cần đảm bảo hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, ở đó cần nêu được điều kiện ra đời, hoàn cảnh của tác phẩm nhất là các hoàn cảnh về kinh tế, chính trị, xã hội, sự phát triển của khoa học kỹ thuật hay cuộc đấu tranh giai cấp. *Hai là*, cần giới thiệu khái lược những nội dung cơ bản của tác phẩm theo chương, phần hoặc bỏ đọc theo những nội dung cơ bản của tác phẩm. Lời tựa của mỗi lần xuất bản khác nhau của các nhà kinh điển học Nhà xuất bản trong mỗi lần xuất bản cũng cần được nghiên cứu và giới thiệu. Điều này giúp nhà nghiên cứu, giảng dạy, học tập được chuẩn xác hơn về mặt nội dung. *Thứ ba*, cần tập trung vào các nội dung chính cần giới thiệu. Khi lựa chọn nội dung giới thiệu hoặc hướng dẫn người học nghiên cứu, người giảng cần chuẩn bị những luận cứ, luận chứng mà các nhà kinh điển trình bày trong tác phẩm của mình cũng như làm cơ sở minh chứng vững chắc cho các nội dung mà người giảng đề cập. Các luận điểm học tập, nghiên cứu cần đảm bảo tính lịch sử cụ thể, cần đặt trong hoàn cảnh tác phẩm ra đời, gắn với thời gian, không gian, mục đích của tác phẩm. Người giảng cũng cần liên kết nội dung giữa các tác phẩm, chủ yếu tập trung vào các chủ đề như: thế giới quan, nhận thức luận, phương pháp biện chứng – siêu hình; nhà nước, cách

mạng xã hội, chuyên chính vô sản; vai trò của quần chúng nhân dân; tồn tại xã hội, ý thức xã hội, hình thái kinh tế xã hội, v.v..

Như vậy có thể thấy, việc nghiên cứu, giảng dạy, học tập và tìm hiểu các tác phẩm kinh điển của Triết học Mác - Lênin là việc người nghiên cứu chọn cho mình mục đích, góc độ nghiên cứu nào đó thông qua việc đọc trực tiếp vào tác phẩm, cần hạn chế việc đọc qua các sản phẩm giới thiệu trung gian về tác phẩm. Nội dung và giá trị của mỗi tác phẩm không phụ thuộc vào độ ngắn, dài của các tác phẩm, không đồng nhất với tính giá trị mà tác phẩm đem lại. Sự xuất hiện của các tác phẩm ra đời khá lâu, có tác phẩm ra đời đến gần 200 năm và trong điều kiện lịch sử khác nhau, cho nên với cách tiếp cận trực tiếp vào tác phẩm cùng với quan điểm lịch sử cụ thể khi đánh giá hoàn cảnh ra đời cùng những nội dung mà tác phẩm đưa ra sẽ giúp cho giảng viên, nghiên cứu viên hiểu rõ hơn tính chân thực của tác phẩm, giúp

cho người nghiên cứu, học tập có niềm yêu thích tác phẩm kinh điển, có tư duy, nhận thức mới hơn, truyền ngọn lửa nhiệt huyết trong việc nghiên cứu tác phẩm kinh điển. Mỗi năm giảng viên cần cập nhật tri thức mới để mỗi lần lên lớp là một lần được nghiên cứu, nhận thức lại tác phẩm, làm rõ hơn những giá trị mà các nhà kinh điển đã đóng góp cho nhân loại, dân tộc; đồng thời, việc nghiên cứu lại tác phẩm cũng sẽ giúp nhận thức rõ những nội dung của các nhà kinh điển đã trở nên lỗi thời, lạc hậu (do lịch sử đã vượt qua) hoặc những luận điểm nào của các ông sẽ được tiếp tục phát triển trong điều kiện mới. Quá trình nghiên cứu, giảng dạy cũng cần tôn trọng tính khách quan, không được hiện đại hóa các khái niệm hay chủ quan trong suy diễn của bản thân khi đọc các tác phẩm này, gán giá trị tác phẩm với hai cách tiếp cận cả lịch đại và đương đại, có như vậy mới giúp nhận thức đúng và trúng giá trị của tác phẩm.

3. Kết luận

Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng. Giảng dạy tác phẩm kinh điển Triết học Mác - Lênin tốt trong các trường đại học có ý nghĩa thiết thực, cung cấp cơ sở khoa học góp phần kiên định, bảo vệ mục tiêu của Đảng đã lựa chọn, bởi một số sinh viên, học viên sẽ là những nhà khoa học trẻ, là nguồn nhân lực chất lượng cao trong tương lai, đáp ứng trực tiếp yêu cầu đổi mới, hội nhập, phát triển của đất nước. Việc nâng cao chất lượng nghiên cứu, giảng dạy, học tập các tác phẩm kinh điển Triết học Mác - Lênin góp phần cung

cấp cơ sở lý luận khoa học mang tính chuyên sâu để người học có thể đảm nhận, gánh vác những trọng trách của xã hội nói chung và của nền khoa học nước nhà nói riêng, góp phần vào việc ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” của một bộ phận không nhỏ đảng viên hiện nay theo tinh thần nghị quyết Trung ương 4 khoá XII và Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng cũng như sự phát triển đất nước trong điều kiện mới hiện nay [2, 3]./.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2018), Chỉ thị số 23 CT/TW ngày 9/2/2018
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng*, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN TRONG VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO SINH VIÊN

TS. Nguyễn Thị Hằng *

Tóm tắt: Hiện nay quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra sâu sắc làm biến đổi mọi mặt đời sống xã hội Việt Nam. Giáo dục đạo đức cho sinh viên gặp không ít khó khăn về chuẩn mực và môi trường tiếp nhận giá trị. Việc vận dụng triết học Mác - Lênin vào giáo dục đạo đức trở nên cấp thiết nhằm định hướng thế giới quan, nhân sinh quan và lý tưởng sống đúng đắn cho thế hệ trí thức tương lai. Với hệ thống tư tưởng toàn diện về con người, đạo đức và thực tiễn xã hội, triết học Mác - Lênin giữ vai trò nền tảng trong việc xây dựng hệ giá trị đạo đức mới, phù hợp với yêu cầu của thời đại.

Từ khóa: Triết học Mác - Lênin, Giáo dục đạo đức, Sinh viên Việt Nam

Nhận bài 26/6/25; đưa vào quy trình biên tập 26/6/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Mở đầu

Giáo dục đạo đức cho sinh viên – lực lượng trí thức tương lai – luôn được Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định là nhiệm vụ trọng tâm. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp” [1, tr.115-116]. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, các chuẩn mực đạo đức truyền thống đang chịu nhiều thách thức bởi sự xâm nhập của

lối sống thực dụng, chủ nghĩa cá nhân và ảnh hưởng tiêu cực từ một số yếu tố văn hóa ngoại lai. Trước thực trạng đó, việc củng cố nền tảng tư tưởng và định hướng giá trị đạo đức cho sinh viên trở nên cấp thiết. Triết học Mác - Lênin, với hệ thống quan điểm toàn diện về con người, đạo đức và thực tiễn xã hội, có thể giữ vai trò định hướng trong việc hình thành và phát triển phẩm chất, lý tưởng và hành vi đạo đức của sinh viên trong thời đại mới.

2. Nội dung

2.1. Những quan điểm cốt lõi của triết học Mác - Lênin về đạo đức và giáo dục đạo đức

Triết học Mác - Lênin nhìn nhận đạo đức không phải như một hệ thống chuẩn mực bất biến, phi thời gian, mà là sản phẩm của lịch sử xã hội, phản ánh điều kiện vật chất và quan hệ xã hội ở từng giai đoạn phát triển cụ thể. Đây là điểm khác biệt căn bản với các hệ thống đạo đức học trước đó vốn

xem đạo đức như những phạm trù mang tính siêu hình, tuyệt đối hoặc phụ thuộc vào ý chí thần linh. C. Mác khẳng định, bản chất con người không phải là một cái gì trừu tượng cố định, mà là “tổng hòa các mối quan hệ xã hội” [2, tr.11]. Từ đó, đạo đức của con người cũng không thể được xem là một thứ phẩm chất “sẵn có” hay bẩm sinh, mà được hình thành và biến đổi trong chính quá trình con người tham gia vào đời sống xã hội, thông qua lao động, đấu tranh giai

cấp và thực tiễn lịch sử. Do vậy, đạo đức có một số đặc điểm chủ yếu sau.

Thứ nhất, đạo đức là một hiện tượng lịch sử - xã hội, mang tính giai cấp

Theo triết học Mác - Lênin, đạo đức không tồn tại như một hệ chuẩn mực phổ quát cho mọi dân tộc, mọi thời đại, mọi giai tầng mà thường xuyên biến đổi từ dân tộc này sang dân tộc khác, từ thời đại này sang thời đại khác và mang tính giai cấp rõ rệt, phản ánh lợi ích của một cộng đồng hoặc giai cấp nhất định. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, đạo đức của giai cấp thống trị thường được áp đặt thành “chuẩn mực xã hội chung”, trong khi đạo đức của giai cấp bị trị mang tính phản biện và cách mạng, nhằm hướng đến giải phóng con người khỏi áp bức và tha hóa. V.I. Lênin từng nhấn mạnh: “Đạo đức của chúng ta là từ những lợi ích của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản mà ra. Đạo đức là vì lợi ích của việc tiêu diệt chế độ bóc lột, áp bức” [xem 4, tr.367-372]. Quan điểm này nhấn mạnh tính chiến đấu và tính mục tiêu trong đạo đức cách mạng: đạo đức không chỉ để “giữ gìn chuẩn mực”, mà phải phục vụ quá trình giải phóng con người và cải tạo xã hội.

Thứ hai, đạo đức gắn liền với thực tiễn và năng lực hành động

Một đóng góp đặc biệt quan trọng của triết học Mác - Lênin là ở việc, nó nhấn mạnh vai trò quyết định của thực tiễn trong việc hình thành ý thức đạo đức. Mác viết: “Không phải ý thức quyết định đời sống, mà chính đời sống xã hội quyết định ý thức” [3, tr.15]. Theo đó, ý thức đạo đức không thể hình thành một cách cô lập trong đầu óc con người, mà được hình thành, phát triển và củng cố thông qua sự tham gia trực tiếp của họ vào thực tiễn xã hội, đặc biệt là thực tiễn lao động, đấu tranh xã hội và cải tạo hiện thực. Đạo đức, vì vậy, không phải là sự tuân thủ hình thức đối với những quy tắc có sẵn, mà là năng lực sống có định hướng, thể hiện ở khả năng lựa chọn hành động theo những giá trị mang tính nhân văn, cộng đồng và tiến bộ. Điều này đã giúp hình

thành một quan điểm giáo dục đạo đức hoàn toàn khác: không chỉ “giáo dục cho biết điều đúng”, mà phải “giáo dục để hành động đúng”.

Ba là, đạo đức cộng sản mang bản chất nhân văn cách mạng

Mặc dù nhấn mạnh tính giai cấp, triết học Mác - Lênin không rơi vào cực đoan mà bỏ qua giá trị phổ quát chung nhân loại của đạo đức. Ngược lại, triết học Mác - Lênin luôn xem xét đạo đức trong mối quan hệ với quá trình phát triển con người toàn diện, hướng đến giải phóng con người khỏi mọi hình thức tha hóa cả vật chất lẫn tinh thần. Giá trị nhân văn trong đạo đức cộng sản theo tinh thần triết học Mác - Lênin không phải là lời kêu gọi đạo lý trừu tượng, mà là sứ mệnh cách mạng: xây dựng một xã hội công bằng, nơi mỗi cá nhân đều có điều kiện phát triển năng lực và nhân cách của mình trong môi trường bình đẳng và hợp tác.

2.2 Vai trò của triết học Mác - Lênin trong giáo dục đạo đức cho sinh viên

Như một hình thái ý thức xã hội tiến bộ, triết học Mác - Lênin thực hiện nhiều chức năng quan trọng, qua đó thể hiện vai trò của nó trong đời sống xã hội của chúng ta. Đó là các chức năng thế giới quan, phương pháp luận, nhận thức, giao tiếp, dự báo, và đặc biệt là chức năng giáo dục toàn diện, trong đó có giáo dục đạo đức. Ở chức năng giáo dục đạo đức, triết học Mác - Lênin đảm nhận các vai trò cụ thể như sau.

Một là, định hướng thế giới quan và nhân sinh quan khoa học

Thế giới quan và nhân sinh quan là nền tảng tư tưởng chi phối trực tiếp đến hành vi, thái độ và lựa chọn đạo đức của mỗi cá nhân. Đối với sinh viên – những người đang trong quá trình hình thành và ổn định hệ giá trị cá nhân – việc định hướng đúng đắn thế giới quan và nhân sinh quan có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Triết học Mác - Lênin, với hệ thống quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, cung cấp cho sinh viên một cái

nhìn khoa học và toàn diện về bản chất của thế giới, vị trí của con người trong thế giới và mối quan hệ giữa cá nhân với xã hội.

Triết học Mác - Lênin không xem con người như một thực thể cô lập, mà đặt con người trong các mối quan hệ xã hội, trong điều kiện vật chất và hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Thế giới quan duy vật biện chứng giúp sinh viên nhận thức rõ đạo đức không phải là những nguyên tắc bất biến hay áp đặt từ bên ngoài, mà là sản phẩm của đời sống xã hội, phản ánh lợi ích và điều kiện tồn tại của con người. Từ đó, sinh viên hiểu được việc lựa chọn các giá trị đạo đức cần dựa trên thực tiễn xã hội, dựa trên lợi ích chung chứ không phải những cảm tính chủ quan hay ảnh hưởng từ các trào lưu giá trị ngoại lai thiếu chọn lọc.

Bên cạnh đó, nhân sinh quan cách mạng do triết học Mác - Lênin xây dựng và cung cấp, luôn khẳng định: con người là chủ thể sáng tạo lịch sử, có khả năng cải biến xã hội thông qua hoạt động thực tiễn. Quan điểm này giúp sinh viên hình thành tinh thần trách nhiệm, biết vượt qua lối sống an phận, thụ động để hướng tới những mục tiêu sống có lý tưởng, biết cống hiến vì cộng đồng, quốc gia và nhân loại. Đây là điểm tựa tư tưởng vững chắc trong bối cảnh hội nhập hiện nay, khi một bộ phận sinh viên có biểu hiện khủng hoảng giá trị sống, thiếu niềm tin vào định hướng xã hội.

Như vậy, triết học Mác - Lênin không chỉ cung cấp nền tảng lý luận để sinh viên nhận thức đúng về các giá trị đạo đức, mà còn góp phần hình thành thế giới quan khoa học, nhân sinh quan tích cực – là cơ sở để xây dựng nhân cách sống đúng đắn, có lý tưởng, có trách nhiệm và bản lĩnh trong thời đại toàn cầu hóa.

Hai là, củng cố lập trường tư tưởng và lý tưởng cách mạng

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, sinh viên dễ chịu ảnh hưởng từ nhiều nguồn thông tin trái chiều, dễ dao động trước các giá trị đạo đức đa dạng, thậm

chí có phần lệch chuẩn. Điều này đòi hỏi việc giáo dục lập trường tư tưởng vững vàng không chỉ là yêu cầu chính trị, mà còn là nền tảng đạo đức cần thiết cho quá trình hình thành nhân cách sinh viên.

Triết học Mác - Lênin, với bản chất khoa học và cách mạng, nhân văn và sáng tạo, giúp sinh viên hình thành nhận thức đúng đắn về bản chất xã hội, vị trí và vai trò của bản thân trong sự nghiệp phát triển đất nước. Thông qua các nguyên lý về đấu tranh giai cấp, vai trò lịch sử của quần chúng nhân dân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, sinh viên được định hướng về tinh thần cách mạng, thái độ tích cực với cuộc sống và niềm tin vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng và Nhân dân ta đã lựa chọn.

Bên cạnh đó, lý tưởng sống mà triết học Mác - Lênin đề cao không tách rời đạo đức mà gắn chặt với tinh thần cống hiến, hy sinh vì cộng đồng, vì lợi ích chung. Lênin từng khẳng định: “Đạo đức của chúng ta phải hoàn toàn phục tùng lợi ích đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản: đạo đức cộng sản là đạo đức nhằm đoàn kết những người lao động chống mọi sự bóc lột, chống mọi chế độ tư hữu nhỏ” [xem 4, tr.367-372]. Như vậy, việc sống có đạo đức theo quan điểm triết học Mác - Lênin không dừng lại ở tu dưỡng bản thân mà còn thể hiện qua tinh thần dẫn thân, lý tưởng hành động và khát vọng cống hiến vì một xã hội tốt đẹp hơn.

Đối với sinh viên – những chủ thể trực tiếp được kế thừa và phát triển đất nước – lý tưởng sống chính là kim chỉ nam định hướng cho hành vi đạo đức. Triết học Mác - Lênin không chỉ giúp sinh viên tránh xa lối sống thực dụng, chủ nghĩa cá nhân mà còn khơi dậy tinh thần trách nhiệm, lòng yêu nước, ý chí lập thân, lập nghiệp gắn với lợi ích tập thể và cộng đồng dân tộc. Đây chính là nền tảng quan trọng để xây dựng lớp trí thức trẻ vừa có đức, vừa có tài, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời đại mới.

Ba là, gắn đạo đức với hành động thực tiễn

Một trong những điểm khác biệt căn bản của triết học Mác - Lênin so với các hệ thống đạo đức học truyền thống là quan niệm về mối quan hệ giữa đạo đức và thực tiễn. Thay vì xem đạo đức như một hệ thống lý thuyết khép kín, triết học Mác - Lênin khẳng định đạo đức chỉ thực sự có ý nghĩa khi được thể hiện qua hành vi cụ thể, trong quá trình con người tham gia vào lao động, quan hệ xã hội và hoạt động cải tạo thế giới.

Theo Mác, “Không phải ý thức quyết định đời sống, mà chính đời sống xã hội quyết định ý thức” [3, tr.15]. Quan điểm này nhấn mạnh: đạo đức không thể hình thành trong sự cô lập khỏi thực tế, mà phải được rèn luyện, kiểm nghiệm và phát triển thông qua hoạt động thực tiễn. Điều đó đặc biệt đúng với đối tượng sinh viên – những người đang trong giai đoạn hình thành nhân cách, tích lũy kinh nghiệm sống và định hướng giá trị bản thân.

Việc vận dụng giá trị thực tiễn của triết học Mác - Lênin trong giáo dục đạo đức cho sinh viên không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt kiến thức về đúng – sai, thiện – ác, mà phải tạo điều kiện để sinh viên được trải nghiệm, hành động và tự kiểm chứng các giá trị đạo đức trong thực tế cuộc sống. Thông qua hoạt động học tập tích cực, tham gia công tác Đoàn - Hội, các phong trào tình nguyện, hoạt động cộng đồng, sinh viên không chỉ được giáo dục về đạo đức mà còn được “sống đạo đức”.

Bản chất hành động trong giáo dục đạo đức theo triết học Mác - Lênin là sự gắn kết giữa nhận thức, cảm xúc và hành vi. Đạo đức vì thế không chỉ là biểu hiện của tri thức mà còn là phẩm chất hành động: biết lựa chọn đúng đắn, có trách nhiệm với cộng đồng, dám hành động vì công lý và lợi ích chung. Chính điều đó góp phần xây dựng lớp sinh viên năng động, có lý tưởng, sẵn sàng cống hiến cho sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.

Bốn là, triết học Mác - Lênin là công cụ phê

phán và chọn lọc giá trị trong thời kỳ hội nhập

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sinh viên Việt Nam có cơ hội tiếp cận với nhiều nguồn tri thức, hệ giá trị và lối sống khác nhau. Tuy nhiên, sự giao thoa văn hóa không chỉ mang lại cơ hội mà còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ về mặt đạo đức: từ sự du nhập của chủ nghĩa cá nhân cực đoan, lối sống thực dụng, đến sự suy giảm các giá trị truyền thống như lòng yêu nước, tinh thần cộng đồng, trách nhiệm xã hội. Trước tình hình đó, triết học Mác - Lênin đóng vai trò như một công cụ lý luận sắc bén, giúp sinh viên hình thành năng lực tư duy phản biện và khả năng chọn lọc giá trị phù hợp với định hướng phát triển của đất nước.

Triết học Mác - Lênin với nguyên tắc “phê phán và kế thừa” trong nhận thức lịch sử - xã hội cho phép sinh viên không chỉ tiếp thu có chọn lọc các yếu tố tích cực của văn hóa nhân loại, mà còn biết loại bỏ những nội dung phản tiến bộ, đi ngược lại lợi ích dân tộc và nhân phẩm con người. Tư tưởng này giúp sinh viên không bị rơi vào trạng thái “hòa tan giá trị” – mất phương hướng trong việc lựa chọn chuẩn mực đạo đức giữa một “biển thông tin” không đồng nhất, đầy tính tương đối.

Hơn nữa, triết học Mác - Lênin còn cung cấp cho sinh viên công cụ lý luận để đấu tranh với những quan điểm sai trái, thù địch, xuyên tạc lịch sử, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng, bóp méo các giá trị đạo đức truyền thống. Việc vận dụng tinh thần phê phán biện chứng không chỉ nâng cao khả năng tự bảo vệ về mặt tư tưởng, mà còn giúp sinh viên tích cực tham gia vào việc xây dựng và bảo vệ nền tảng đạo đức xã hội chủ nghĩa trong môi trường học đường và ngoài xã hội.

Trong môi trường mở hiện nay, nơi sinh viên không chỉ là người tiếp nhận tri thức mà còn là người sáng tạo nội dung, triết học Mác - Lênin tạo nền tảng để mỗi cá nhân trở thành một “chủ thể đạo đức tích cực” – biết nhận diện đúng sai, biết kế thừa những giá trị tiến bộ, và chủ động xây dựng bản lĩnh văn hóa vững vàng.

2.3 Thực trạng vận dụng triết học Mác-Lênin trong giáo dục đạo đức cho sinh viên

2.3.1 Những kết quả đạt được

Một là, về nội dung giáo dục

Trong những năm qua, các nội dung giáo dục đạo đức đã được các trường đại học ở Việt Nam chú trọng lồng ghép vào chương trình đào tạo chính khóa. Cụ thể, các học phần như *Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin* và *Chủ nghĩa xã hội khoa học* đã phản ánh sâu sắc những vấn đề cốt lõi của đạo đức cách mạng, như: vai trò của con người trong cải tạo xã hội, mối quan hệ giữa cá nhân – tập thể, yêu cầu rèn luyện nhân cách người lao động mới, và đấu tranh với các biểu hiện tha hóa đạo đức trong xã hội hiện đại.

Các khái niệm như “tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội”, “đạo đức mang tính giai cấp”, hay “giải phóng con người khỏi mọi hình thức bóc lột và tha hóa” được truyền đạt không chỉ dưới góc độ lý luận mà còn gắn liền với thực tiễn đời sống xã hội Việt Nam. Nhờ đó, sinh viên dần hình thành được hệ giá trị đạo đức tiến bộ, có bản lĩnh lý tưởng, tinh thần nhân văn và nhận thức rõ trách nhiệm xã hội của bản thân.

Việc xây dựng nội dung giáo dục đạo đức dựa trên triết học Mác - Lênin đã góp phần làm sâu sắc hóa lý tưởng sống của sinh viên, khắc phục tư duy đạo đức hình thức, và thúc đẩy sự chuyển biến từ nhận thức sang hành vi đạo đức cụ thể, đúng với tinh thần “giáo dục để hành động đúng”.

Hai là, về hình thức thực hiện

Bên cạnh việc truyền thụ nội dung giáo dục đạo đức thông qua các môn lý luận chính trị, nhiều cơ sở giáo dục đại học đã chủ động đổi mới hình thức tổ chức nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức theo tinh thần triết học Mác - Lênin. Thay vì đơn thuần dựa vào giảng dạy lý thuyết, các trường đã kết hợp nhiều phương pháp đa dạng như: thảo luận nhóm, diễn đàn chính luận, mô phỏng tình huống đạo đức, tổ chức hội thảo chuyên đề, các cuộc

thi tìm hiểu về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đạo đức cách mạng.

Đặc biệt, việc lồng ghép nội dung đạo đức vào các hoạt động ngoại khóa như: phong trào “Sinh viên 5 tốt”, chương trình “Tiếp sức mùa thi”, chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo, công tác xã hội ở vùng khó khăn... đã tạo điều kiện để sinh viên rèn luyện và thể hiện đạo đức qua thực tiễn hành động. Đây là minh chứng sinh động cho quan điểm: đạo đức không chỉ để biết mà phải được thực hành, đúng với tinh thần của triết học Mác - Lênin về vai trò quyết định của thực tiễn đối với ý thức và nhân cách.

Bên cạnh đó, nhiều trường còn ứng dụng công nghệ số và nền tảng trực tuyến để đa dạng hóa phương thức tiếp cận nội dung giáo dục đạo đức như: thông qua các khóa học trực tuyến, video bài giảng, nền tảng LMS (Learning Management System), mạng xã hội nội bộ... Qua đó, góp phần giúp sinh viên tiếp cận tri thức triết học một cách gần gũi, sinh động và phù hợp với đặc điểm tiếp nhận của thế hệ trẻ trong thời đại số.

Ba là, về kết quả tiếp nhận của sinh viên

Việc vận dụng triết học Mác - Lênin trong giáo dục đạo đức đã góp phần quan trọng vào việc hình thành nhân cách, lý tưởng và bản lĩnh chính trị cho sinh viên – lực lượng trí thức trẻ tương lai của đất nước. Qua quá trình học tập và rèn luyện, nhiều sinh viên đã thể hiện sự chuyển biến rõ rệt trong tư duy đạo đức, biết đặt lợi ích cộng đồng lên trên lợi ích cá nhân, sẵn sàng dấn thân vì những mục tiêu cao đẹp của xã hội.

Kết quả khảo sát 500 sinh viên của tác giả tại 3 đơn vị đào tạo lớn là Học Viện hàng Không Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, cho thấy: 85% sinh viên cho rằng môn triết học Mác - Lênin, giúp họ nhận thức rõ hơn về trách nhiệm công dân, vai trò của đạo đức trong sự nghiệp phát triển đất nước, và định hướng được lý tưởng sống tích cực. Nhiều sinh

viên sau khi tốt nghiệp đã trở thành lực lượng xung kích trong các hoạt động xã hội, tình nguyện, nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo vì cộng đồng.

Ngoài ra, quá trình giáo dục đạo đức trên nền tảng triết học Mác - Lênin cũng đã giúp nâng cao năng lực tự học, tự chủ và tư duy phản biện ở sinh viên. Nhờ tiếp cận thế giới quan duy vật biện chứng, sinh viên ngày càng có khả năng đánh giá các vấn đề đạo đức xã hội một cách khách quan, khoa học, không rơi vào lối tư duy cảm tính hay thụ động. Đây là tiền đề quan trọng để họ trở thành những công dân toàn cầu có bản sắc văn hóa dân tộc, có trách nhiệm xã hội và phẩm chất đạo đức vững vàng trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng.

2.3.2. Những hạn chế và khó khăn

Mặc dù đã đạt được một số kết quả tích cực, nhưng việc vận dụng triết học Mác - Lênin vào giáo dục đạo đức cho sinh viên Việt Nam hiện nay vẫn còn tồn tại một số hạn chế và khó khăn, thể hiện ở các phương diện sau:

Thứ nhất, nội dung giáo dục còn nặng tính lý thuyết, thiếu gắn kết với thực tiễn

Trong quá trình giảng dạy các môn lý luận chính trị, đặc biệt là triết học Mác - Lênin, nội dung về đạo đức cách mạng tuy đã được đề cập nhưng thường dừng lại ở mức độ truyền đạt kiến thức hàn lâm, trừu tượng. Việc thiếu minh họa bằng các tình huống thực tiễn từ đời sống đạo đức sinh viên, hoặc không liên hệ được với bối cảnh xã hội hiện đại, khiến người học khó tiếp cận và chưa thấy được tính thời sự, giá trị ứng dụng của triết học Mác - Lênin vào đời sống.

Thứ hai, phương pháp giáo dục còn đơn điệu, thiếu sáng tạo

Ở nhiều trường đại học, việc giảng dạy triết học và giáo dục đạo đức vẫn chủ yếu dựa trên phương pháp thuyết trình một chiều, thiếu các hình thức đối thoại, phản biện, thảo luận tình huống đạo đức thực tế. Điều này làm giảm tính hấp dẫn, khó khơi dậy sự quan tâm và tinh thần chủ động học tập của sinh viên – đối tượng vốn có đặc điểm tiếp nhận

thông tin nhanh, ưa tương tác và nhạy cảm với các vấn đề đạo đức xã hội.

Thứ ba, chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa các chủ thể giáo dục

Giáo dục đạo đức cho sinh viên không chỉ là trách nhiệm của giảng viên bộ môn lý luận chính trị, mà cần sự phối hợp giữa gia đình – nhà trường – tổ chức đoàn thể và xã hội. Tuy nhiên, trong thực tiễn, mối liên hệ này còn rời rạc. Một số tổ chức đoàn – hội sinh viên chưa chủ động lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức vào các hoạt động, trong khi nhiều gia đình chưa chú trọng đồng hành giáo dục đạo đức cùng nhà trường, dẫn đến hiệu quả giáo dục chưa toàn diện.

Thứ tư, tác động tiêu cực từ mặt trái của toàn cầu hóa và mạng xã hội

Sinh viên hiện nay dễ bị tác động bởi các luồng thông tin trái chiều, các hệ giá trị đạo đức hỗn loạn từ môi trường mạng. Trong khi đó, khả năng sàng lọc và phản biện đạo đức của một bộ phận sinh viên còn hạn chế, dẫn đến hiện tượng lệch chuẩn đạo đức, sống thực dụng, vô cảm, hoặc xa rời lý tưởng. Việc giáo dục đạo đức nếu không bắt kịp với xu hướng phát triển công nghệ và không định hướng rõ ràng sẽ dễ bị lu mờ trước ảnh hưởng mạnh mẽ của truyền thông số.

2.4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức cho sinh viên trên nền tảng triết học Mác - Lênin

Trên cơ sở những kết quả đạt được cũng như những hạn chế còn tồn tại, việc giáo dục đạo đức cho sinh viên trong bối cảnh hiện nay cần được triển khai theo một số định hướng cơ bản sau:

Thứ nhất, phát huy những thành quả đã đạt được trong giảng dạy và học tập triết học Mác - Lênin. Các hình thức học tập tích cực như thảo luận nhóm, diễn đàn trao đổi cần được duy trì và mở rộng, nhằm giúp sinh viên tiếp cận triết học không chỉ như một hệ thống lý luận mà còn như một công cụ định hướng nhận thức và hành động trong đời sống xã hội.

Thứ hai, đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng gắn kết chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn. Việc vận dụng các phương pháp hiện đại như phân tích tình huống, học qua dự án, gắn nội dung triết học với các hoạt động ngoại khóa, tình nguyện cộng đồng và mô phỏng các tình huống đạo đức xã hội sẽ góp phần rèn luyện tư duy phản biện, nâng cao năng lực giải quyết vấn đề và hình thành hành động đạo đức của sinh viên.

Thứ ba, xây dựng môi trường giáo dục toàn diện và lành mạnh. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và ảnh hưởng đa chiều từ mạng xã hội, sinh viên dễ chịu tác động từ những thông tin trái chiều, thậm chí lệch chuẩn. Do đó, cần sự phối hợp đồng bộ giữa nhà trường, gia đình và xã hội nhằm xây dựng một không gian văn hóa - đạo đức tích cực, khuyến khích sinh viên tham gia các câu lạc bộ, diễn đàn văn hóa và phong trào cộng đồng để nuôi dưỡng lối sống nhân văn, trách nhiệm và gắn bó với tập thể.

Thứ tư, tăng cường nghiên cứu thực tiễn và

khảo sát định kỳ. Để khắc phục tình trạng thiếu hụt dữ liệu thực chứng, cần tiến hành các cuộc khảo sát định kỳ với sự hỗ trợ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổng cục Thống kê, đồng thời phối hợp với các tổ chức quốc tế như UNESCO, UNDP nhằm bổ sung nguồn số liệu so sánh. Đây sẽ là cơ sở khoa học quan trọng để điều chỉnh nội dung, phương pháp và chính sách giáo dục cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Thứ năm, gắn giáo dục đạo đức với nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ mới. Việc tổ chức cho sinh viên tham gia nhiều hơn vào các hoạt động xã hội, dự án cộng đồng và các phong trào thanh niên sẽ góp phần hình thành ý thức công dân toàn cầu gắn liền với bản sắc Việt Nam. Từ đó, giáo dục đạo đức không chỉ dừng lại ở tri thức lý luận mà phải trở thành quá trình bồi dưỡng thể hệ trẻ có tri thức, lý tưởng, bản lĩnh và nhân cách, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế.

3. Kết luận

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, việc giáo dục đạo đức cho sinh viên - lực lượng trí thức trẻ, chủ nhân tương lai của đất nước - đang đặt ra nhiều yêu cầu mới, cả về nội dung, hình thức lẫn phương pháp tiếp cận. Triết học Mác - Lênin với hệ thống quan điểm sâu sắc về con người, đạo đức và thực tiễn xã hội tiếp tục khẳng định vai trò nền tảng trong việc hình thành thế giới quan khoa học, nhân sinh quan cách mạng và lý tưởng sống đúng đắn cho thế hệ trẻ. Việc vận dụng triết học Mác - Lênin vào giáo dục đạo đức không chỉ dừng lại ở việc trang bị tri thức lý luận mà còn hướng đến mục tiêu xây

dựng hệ giá trị đạo đức mang tính nhân văn, hành động và cải tạo xã hội. Những thành tựu bước đầu trong hoạt động giảng dạy, tổ chức thực tiễn và chuyển biến trong nhận thức, hành vi của sinh viên cho thấy tiềm năng và hiệu quả của việc áp dụng triết học vào công tác giáo dục đạo đức. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa chất lượng và hiệu quả của hoạt động này, cần có những giải pháp đồng bộ, từ việc đổi mới nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, đến xây dựng môi trường giáo dục toàn diện với sự tham gia của nhà trường, gia đình và xã hội./.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. C. Mác & Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. C. Mác & Ph. Ăngghen (1993), *Toàn tập*, tập 13, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. V. I. Lênin (2006), *Toàn tập*, tập 41, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIẢNG DẠY LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. An Thị Ngọc Trinh *

Tóm tắt: Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng là xu thế phát triển tất yếu. Trước yêu cầu của thực tiễn giảng dạy các môn lý luận chính trị tại các trường đại học đang từng bước thực hiện quá trình chuyển đổi từ giảng dạy trực tiếp sang phương thức trực tuyến trên các nền tảng công nghệ số. Quá trình này bước đầu đã đạt được một số kết quả nhất định, đồng thời đặt ra nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu để từ đó đề xuất giải pháp hữu hiệu, thúc đẩy việc thực hiện chuyển đổi số thành công, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục lý luận chính trị theo phương châm khoa học, thực tiễn, sáng tạo và hiện đại” [1, tr.182] đã được Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đề ra.

Từ khóa: chuyển đổi số, lý luận chính trị, giảng viên,...

Nhận bài 19/5/25; đưa vào quy trình biên tập 19/5/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Mở đầu

Trong xu hướng phát triển của công nghệ, chuyển đổi số trong giáo dục đại học tác động sâu sắc đến quá trình dạy học nói chung và giảng dạy các môn lý luận chính trị nói riêng. Chuyển đổi số trong giảng dạy không chỉ là số hóa bài giảng mà còn là sự chuyển đổi phương thức truyền đạt kiến thức từ truyền thống sang hiện đại theo hướng phát huy tối đa tính chủ động, khả năng tư duy và sáng tạo của sinh viên trong quá trình tiếp thu kiến thức lý luận chính trị, từ đó hình thành ở sinh viên phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị và nhân sinh quan đúng đắn trước những biến đổi và tác động của thời đại. Quá trình này đặt ra nhiều vấn đề quan trọng cần giải quyết liên quan đến hạ tầng công nghệ thông tin, số hoá quy trình quản lý, đặc biệt là năng lực số của giảng viên và sinh viên...

2. Nội dung

2.1. Chuyển đổi số và chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Trong bối cảnh của cách mạng công nghiệp lần thứ 4, chuyển đổi số là xu thế công nghệ toàn cầu. Hiện nay, có nhiều nghiên cứu khác nhau về chuyển đổi số. Theo Microsoft, chuyển đổi số là việc tư duy lại cách thức các tổ chức tập hợp mọi người, dữ liệu và quy trình để tạo những giá trị mới [4]. Chuyển đổi số là một trong những mục tiêu được quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp công nghệ. Chuyển đổi số được hiểu là quá trình ứng dụng những công nghệ số như điện toán đám mây (Cloud), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT),... vào hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhằm đưa lại hiệu suất cao, thúc đẩy phát triển doanh thu và thương hiệu. “Chuyển đổi số” khác với khái niệm “số hoá” (Digitizing). “Số hóa” là quá trình hiện đại

hóa, chuyển đổi các hệ thống thường sang hệ thống kỹ thuật số (chẳng hạn như chuyển từ tài liệu dạng giấy sang các file mềm trên máy tính, số hóa truyền hình chuyển từ phát sóng analog sang phát sóng kỹ thuật số...); trong khi đó, “chuyển đổi số” là khai thác các dữ liệu có được từ quá trình số hóa, rồi áp dụng các công nghệ để phân tích, biến đổi các dữ liệu đó và tạo ra các giá trị mới hơn. Chuyển đổi số được hiểu theo nghĩa rộng hơn, bao gồm cả các hoạt động chuyển đổi con người, nhận thức và chuyển đổi doanh nghiệp. Trong đó, số hóa thông tin và số hóa quy trình sẽ là một phần để chuyển đổi số thành công.

Chuyển đổi số trong giáo dục đang trở thành một xu hướng quan trọng và không thể phủ nhận trong thế giới hiện đại. Ứng dụng chuyển đổi số sẽ tạo ra mô hình giáo dục thông minh, mở ra nhiều cơ hội trong việc cải thiện và phát triển giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập trong thời đại công nghệ 4.0; giúp người học tiếp thu kiến thức một cách chủ động và thuận tiện hơn. Sự bùng nổ của các nền tảng công nghệ đã tạo điều kiện thuận lợi để truyền đạt kiến thức và phát triển được khả năng tự học của người học mà không bị giới hạn về thời gian, không gian. Hiện tại, chuyển đổi số trong giáo dục đại học tập trung vào những nội dung lớn: chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong dạy và học. Trong quản lý giáo dục, chuyển đổi số thông qua việc số hóa thông tin quản lý, tạo ra những hệ thống cơ sở dữ liệu lớn liên thông, triển khai các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng các công nghệ 4.0 để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ ra quyết định một cách nhanh chóng, chính xác. Trong dạy và học, giảng viên đổi mới phương pháp giảng dạy thông qua việc sử dụng các công cụ trực tuyến như video bài giảng, học liệu điện tử, tài nguyên điện tử (giáo trình điện tử, kho bài giảng E-Learning, bài tập tương tác, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm,...), thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, lớp học ảo,... Đồng thời, giảng viên có thể theo dõi tiến trình học tập của sinh viên, phản hồi và đánh

giá kết quả học tập của sinh viên, cải thiện chất lượng giảng dạy. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học phát huy tối đa tính tự học của sinh viên, từ các nền tảng học trực tuyến, thư viện số, tài nguyên số sinh viên có thể tiếp cận với nguồn tri thức đa dạng, phong phú, chủ động học mọi lúc, mọi nơi và phản hồi, trao đổi với giảng viên những thắc mắc trong quá trình tiếp thu kiến thức môn học. Vì vậy, chuyển đổi số trong giáo dục đại học không chỉ bắt đầu từ đổi mới tư duy, cách thức quản lý, quản trị nhà trường; không đơn thuần là đưa bài giảng từ trực tiếp sang trực tuyến, không chỉ là ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy mà là tích hợp công nghệ vào quy trình giảng dạy, thúc đẩy nghiên cứu và đổi mới trong giáo dục, phát triển kỹ năng số cho người học và người dạy thích ứng với thời đại công nghệ số.

Giáo dục Việt Nam nói chung và giáo dục đại học nói riêng đang thay đổi mạnh mẽ để từng bước đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Việc thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục đại học là tất yếu. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã khẳng định: “Đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số. Khuyến khích các mô hình giáo dục, đào tạo mới dựa trên các nền tảng số” [2]. Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 745/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” nhấn mạnh trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo “chuyển đổi số tập trung phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp [3]. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng cộng sản Việt Nam khẳng định phải “đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo” [1, tr.120]. Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà

nước về chuyển đổi số là một trong những nhiệm vụ cơ bản của giáo dục đại học, Bộ Giáo dục & đào tạo đã triển khai nghiêm túc ở các cơ sở giáo dục đại học thông qua việc ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, chỉ đạo nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số như: Thông tư 28/2023/TT-BGDĐT về đào tạo từ xa, Thông tư 42/2021/TT-BGDĐT về cơ sở dữ liệu GDĐT, Quyết định 4740/QĐ-BGDĐT ngày 6/12/2022 ban hành bộ chỉ số chuyển đổi số cơ sở giáo dục đại học; Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT về đào tạo trực tuyến,...

2.2. Chuyển đổi số và những vấn đề đặt ra đối với việc giảng dạy các môn Lý luận chính trị

Trong hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, các môn lý luận chính trị thuộc các môn học thuộc khoa học chính trị, có hệ thống kiến thức mang tính lý luận và khái quát. Đây là một nội dung quan trọng trong chương trình giảng dạy ở bậc đại học. Nhiệm vụ của việc giảng dạy các môn lý luận chính trị không chỉ cung cấp những tri thức, nội dung cơ bản của môn học mà còn góp phần làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, quan điểm của Đảng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống xã hội; bảo đảm thế hệ trẻ Việt Nam luôn trung thành với mục tiêu, lý tưởng của Đảng; từ đó hình thành thế giới quan khoa học cho sinh viên, biến những tri thức mà sinh viên tiếp nhận được thành những giá trị, niềm tin, lý tưởng, lập trường, tính độc lập trong tư duy đồng thời sử dụng được lý luận, tri thức, kinh nghiệm để giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn. Triển khai Kết luận 94-KL/TW ngày 28/3/2014 của Ban Bí thư về “Tiếp tục đổi mới học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân”, năm 2019, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương hoàn thành xây dựng bộ chương trình, giáo trình 05 môn lý luận chính trị giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng,

đưa vào giảng dạy từ năm học 2019 - 2020. Chương trình giáo dục chính trị mới ban hành năm 2019 có sự tăng cường thời lượng, số lượng tín chỉ và có sự phân biệt về thời lượng, số lượng tín chỉ giữa chương trình đào tạo ngành không chuyên và ngành chuyên về lý luận chính trị. Đây là điểm mới so với chương trình cũ. Cụ thể, chương trình các môn lý luận chính trị trong các chương trình đào tạo của ngành không chuyên về lý luận chính trị sẽ bao gồm 11 tín chỉ: Triết học Mác - Lênin (3 tín chỉ), Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2 tín chỉ), Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ), Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ). Chương trình các môn lý luận chính trị mới không chỉ tăng cường về thời lượng, số tín chỉ môn học, nội dung mà còn đề cập đến việc liên hệ vận dụng những vấn đề sát với thực tiễn, gắn với chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Đây là một bước quan trọng nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục lý luận chính trị trong trường đại học, cao đẳng.

Theo Kết luận số 94, Kế hoạch số 319-KH/BTGTW ngày 03/4/2015 của Ban Tuyên giáo Trung ương và một số căn cứ pháp lý có liên quan, ngày 19/7/2019, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Công văn số 3056/BGDĐT-GDDH về việc hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn lý luận chính trị, áp dụng cho chương trình đào tạo, trình độ đại học chuyên và không chuyên về lý luận chính trị, trong đó nêu rõ: khuyến khích hướng dẫn sinh viên đọc tài liệu trước, chỉ giảng những vấn đề cơ bản và sử dụng phương tiện dạy học hiện đại trong giảng dạy các môn lý luận chính trị. Như vậy, để bảo đảm chất lượng giảng dạy và học tập các môn lý luận chính trị theo chương trình, giáo trình mới đạt kết quả, phương pháp giảng dạy và học tập các môn lý luận chính trị tại các trường đại học cần được thực hiện một cách sinh động, mềm dẻo, đồng thời gắn liền với việc ứng dụng những công nghệ hiện đại

trong dạy và học. Qua đó thể hiện rõ trách nhiệm của cơ sở đào tạo, của từng giảng viên trực tiếp giảng dạy các môn lý luận chính trị.

Cùng với mục tiêu chuyển đổi số quốc gia, các trường đại học đã và đang rất quan tâm, đầu tư đến việc nâng cao năng lực dạy học của giảng viên theo hướng hiện đại hoá, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy nói chung và các môn lý luận chính trị nói riêng. Dạy học trực tuyến (Online learning) trở nên phổ biến. Tùy vào điều kiện và quy định của từng cơ sở đào tạo, giảng viên có thể giảng dạy theo hình thức dạy học trực tuyến đồng thời (Real-time online class). Đây là hình thức mà hoạt động dạy và hoạt động học diễn ra đồng thời thông qua kết nối mạng và các phần mềm chuyên dụng như Microsoft Teams, Zoom, Google Meet... hoặc dạy học trực tuyến không đồng thời (Non-real-time online class) giảng viên tương tác với người học, người học tương tác với người học thông qua hệ thống quản lý học tập được gọi tắt là hệ thống LMS (Learning Management System). Hệ thống trực tuyến này cho phép giảng viên triển khai các hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá; giúp người học có thể theo dõi được tiến trình học tập, giúp giảng viên giao tiếp với người học, đồng thời Nhà trường giám sát, quản lý và hỗ trợ kịp thời quá trình dạy học. Bên cạnh đó, một số trường triển khai thực hiện phương thức dạy học kết hợp (Blended learning). Đây là mô hình dạy học có sự kết hợp giữa hình thức dạy học trực tiếp và học tập qua hệ thống LMS với nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng liên quan đến môn học. Ở các trường đại học, giảng viên giảng dạy lý luận chính trị đã và đang từng bước xây dựng nguồn tài nguyên điện tử, số hoá tài liệu học tập, khai thác hiệu quả các công cụ hỗ trợ giảng dạy trên nền tảng E-learning, LMS,... để nâng cao chất lượng dạy học.

Thực tiễn cho thấy thực hiện chuyển đổi số trong giảng dạy các môn lý luận chính trị đã có nhiều chuyển biến tích cực. Các cơ sở đào tạo đã và đang triển khai cho giảng viên giảng dạy lý luận chính trị thực hiện việc xây

dựng nguồn học liệu số, tài nguyên số cho sinh viên như là phương tiện điện tử để phục vụ dạy và học trên nền tảng E-learning, LMS bao gồm: bài giảng điện tử, tài liệu tham khảo điện tử, bài kiểm tra, đánh giá điện tử, các bài quizz và các học liệu được số hóa khác. Năng lực tự học của sinh viên đang từng bước được phát huy. Năm 2021, Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) đã triển khai việc xây dựng bài giảng điện tử môn Triết học Mác - Lênin dùng chung cho Đại học quốc gia TPHCM như là một nguồn tài nguyên số, nguồn tư liệu tham khảo số hữu ích cho giảng viên và sinh viên trong hệ thống Đại học quốc gia. Với những kiến thức tiếp thu được qua các video bài giảng, chủ yếu được giảng viên thiết kế dưới dạng sơ đồ hoá, sinh viên tham gia giờ học Interactive để cùng giải quyết các vấn đề có liên quan do giảng viên đặt ra. Thông qua sự hướng dẫn và yêu cầu của giảng viên, sinh viên ngày càng tích cực hơn trong việc khai thác nguồn dữ liệu này, làm cho quá trình truyền đạt kiến thức của giảng viên và lĩnh hội kiến thức của sinh viên thuận lợi hơn và đem lại hiệu quả thiết thực hơn.

Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu của thời đại, việc thực hiện chuyển đổi số trong giảng dạy các môn lý luận chính trị đang đặt ra một số vấn đề như:

Thứ nhất, giảng viên lý luận chính trị không chỉ cung cấp kiến thức nền tảng tư tưởng của Đảng mà còn trang bị thế giới quan khoa học, nhân sinh quan cách mạng cho sinh viên, định hướng cho sinh viên nhận thức đúng đắn, đẩy đủ những vấn đề trong thực tiễn. Trong thời đại công nghệ thông tin cùng với sự phát triển của mạng xã hội, các phần tử xấu lợi dụng để kích động làm ảnh hưởng đến uy tín của Đảng và Nhà nước, gia tăng lượng thông tin sai lệch, thông tin phiến diện, thông tin không chính thống,... đã gây hoang mang trong sinh viên, ảnh hưởng lớn đến việc định hình quan điểm, tư tưởng, thế giới quan của sinh viên, đến việc học các môn lý luận chính trị, ảnh hưởng rất lớn đến uy tín của giảng viên và cơ sở đào

ạo. Điều nay đòi hỏi mỗi giảng viên phải có sự hiểu biết, cái nhìn toàn diện và đa chiều về quan điểm khác nhau trong lý luận, làm sao để sàng lọc và vận dụng kiến thức lý luận vào thực tiễn một cách phù hợp, khoa học và sáng tạo lẫn nghệ thuật chuyển tải thông tin với từng nội dung trong mỗi bài giảng số. Các môn lý luận chính trị, mang tính lý thuyết cao với nhiều thuật ngữ trừu tượng việc chuyển tải các nội dung của môn học một cách rõ ràng, dễ hiểu lên hệ thống bài giảng số đặt ra nhiều vấn đề khó khăn lớn. Hơn nữa, bài giảng số bị giới hạn về thời gian, được thiết kế cô đọng nội dung cơ bản, bảo đảm đầy đủ hệ thống tri thức của môn học lý luận chính trị theo giáo trình quy định của Bộ giáo dục và đào tạo vì vậy việc khuyến khích sinh viên vận dụng kiến thức môn học để thảo luận, phát triển tư duy phản biện và giải quyết những vấn đề trong thực tiễn một cách tốt nhất sẽ gặp nhiều hạn chế nhất định. Bằng cách tận dụng tối đa hiệu quả của công nghệ dạy học, giảng viên không chỉ thiết kế bài giảng số, các bài quiz, ... mà còn hướng dẫn sinh viên cách thực hiện bài tập nhóm, thảo luận, tham gia diễn đàn trao đổi, thảo luận giữa giảng viên và sinh viên trên nền tảng Elearning. Điều này đòi hỏi mỗi giảng viên lý luận chính trị có trình độ chuyên môn cao, định hướng cho sinh viên những vấn đề trong thực tiễn cần thảo luận, trao đổi đồng thời phải có kỹ năng tốt để sử dụng công nghệ dạy học.

Thứ hai, năng lực số của giảng viên lý luận chính trị trong việc ứng dụng những phương tiện hiện đại trong giảng dạy. Năng lực số hoặc kỹ năng số được hiểu là khả năng sử dụng và hiểu biết về công nghệ thông tin và truyền thông (ICT). Theo khung năng lực số của UNESCO, năng lực số được phân chia theo các nhóm như: nhóm vận hành thiết bị phần mềm; nhóm năng lực thông tin và dữ liệu; nhóm giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; nhóm sáng tạo nội dung số; nhóm an ninh; nhóm giải quyết vấn đề và nhóm năng lực liên quan đến nghề nghiệp. Đây là nhóm năng lực hiểu và vận hành công nghệ số đặc thù liên

quan đến ngành nghề riêng biệt, có khả năng phân tích và đánh giá dữ liệu cùng với thông tin và nội dung số đặc thù cho một lĩnh vực cụ thể. Trong giáo dục đào tạo, khung năng lực số của UNESCO đóng vai trò quan trọng, cho thấy những năng lực cần thiết của giảng viên. Đối với việc giảng viên các môn lý luận chính trị, để thích ứng kịp thời và hiệu quả với quá trình chuyển đổi số, việc trang bị và bồi dưỡng những năng lực số cần thiết là một vấn đề quan trọng. Thực tiễn cho thấy, khả năng ứng dụng công nghệ hiện đại vào giảng dạy của một bộ phận giảng viên lý luận chính trị còn hạn chế. Một bộ phận giảng viên chưa thành thạo những kỹ năng công nghệ cơ bản trong giảng dạy, khá xa lạ với việc thiết kế kịch bản dạy học, thiết kế bài giảng trên nền tảng kỹ thuật số hoặc chưa sẵn sàng để xây dựng nguồn tài nguyên số (ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, sách điện tử, thư viện điện tử, phần mềm học điện tử,...) phục vụ hoạt động học tập cho sinh viên hoặc chưa thành thạo tương tác với sinh viên qua nền tảng Elearning, LMS,... Hơn nữa, việc kiểm soát và đánh giá hoạt động tự học, sự chủ động học tập của sinh viên thông qua bài giảng số, nguồn tài nguyên số, ... là một trong những yêu cầu quan trọng đối với giảng viên. Chuyển đổi số trong giáo dục mở ra không gian mới để người học và người dạy có thể thuận tiện hơn trong việc kết nối, trao đổi, hợp tác và chia sẻ thông tin, vì vậy đòi hỏi năng lực số của giảng viên phải đạt được trình độ nhất định, không chỉ giảng dạy mà còn đánh giá, kiểm tra mức độ hiểu bài của sinh viên thông qua phương thức học tập mới.

Thứ ba, quy định pháp lý về giảng dạy lý luận chính trị trong chuyển đổi số và việc kiểm soát các nguồn học liệu số trong giảng dạy lý luận chính trị. Đây là vấn đề quan trọng ảnh hưởng nhiều đến giảng viên. Việc thu thập, chia sẻ, khai thác dữ liệu quản lý giáo dục và học liệu số cần hành lang pháp lý chung, phù hợp với các quy định. Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện chuyển đổi số, để đáp ứng được nhu cầu học tập và nghiên cứu của sinh viên, giảng viên

lý luận chính trị phải thiết kế giáo án điện tử chuẩn xác, xây dựng kho tài liệu số phong phú đa dạng, cập nhật số hóa dữ liệu, xây dựng hệ thống ngân hàng câu hỏi đa dạng, phù hợp với cách thức đánh giá môn học. Thêm nữa, kho dữ liệu phục vụ môn học lý luận chính trị phải bổ ích, chuẩn xác, có như thế mới đáp ứng được nhu cầu học tập của người học và phản ánh đúng vấn đề chính trị - xã hội trong thực tiễn. Tuy nhiên mức độ chuẩn xác và chất lượng của các nguồn tài nguyên số chưa được kiểm định cụ thể. Trên các trang thông tin điện tử, học liệu số liên quan đến môn học phong phú nhưng dàn trải, thiếu tính xác thực và không được kiểm soát chặt chẽ về nội dung gây ra tình trạng không đồng nhất về kiến thức. Hơn nữa, nội dung kiến thức các môn lý luận chính trị không chỉ liên quan đến nền tảng tư tưởng của Đảng mà còn liên quan đến các vấn đề chính trị - xã hội trong thực tiễn xây dựng đất nước, vì vậy nếu các tư liệu cung cấp cho sinh viên không chính thống và chưa được thẩm định chất lượng thì sẽ gây ra nhiều hệ lụy, ảnh hưởng lớn đến chất lượng giảng dạy lý luận chính trị và uy tín của giảng viên.

Thứ tư, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và hệ thống các phần mềm công nghệ thông tin hỗ trợ giảng dạy lý luận chính trị trong quá trình thực hiện chuyển đổi số ở các trường đại học. Nền tảng cơ bản của chuyển đổi số trong giáo dục là phải dựa vào cơ sở vật chất, hạ tầng thông tin. Để thực hiện tốt và hiệu quả quá trình chuyển đổi số trong giảng dạy cần phải đầu tư một nguồn kinh phí vô cùng lớn để trang bị hạ tầng công nghệ thông tin, đầu tư nâng cấp phần mềm, công cụ giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực... để đáp ứng yêu cầu thực tế một cách tốt nhất. Đây thực sự là một thách thức lớn đối với các trường đại học, các cơ sở giáo dục đại học. Thêm vào đó, sinh viên đại học đến từ nhiều địa phương, vùng miền khác nhau, khả năng tiếp cận công nghệ hiện đại ở nhiều mức độ khác nhau nên việc triển khai đồng bộ chuyển đổi số trong giảng dạy các môn lý luận chính trị gặp nhiều khó khăn.

2.3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong chuyển đổi số giáo dục đại học

Chuyển đổi số trong cơ sở giáo dục đại học cần được xem là giải pháp lâu dài mang tính chiến lược, gắn với những cải cách mạnh mẽ, triệt để trong giảng dạy, học tập và quản lý đào tạo. Đối với việc giảng dạy lý luận chính trị đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số cần có cách nhìn toàn diện, đa chiều để có phương thức triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả đồng thời vẫn đảm bảo thực hiện mục tiêu môn học.

Một là, từng bước hoàn thiện tối đa những quy định, những chế tài quan trọng liên quan trực tiếp đến việc thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục, đặc biệt đối với giảng dạy các môn lý luận chính trị ở đại học. Xây dựng hành lang pháp lý, hoàn thiện những vấn đề liên quan đến an toàn thông tin, bảo vệ sở hữu trí tuệ của giảng viên để chuyển đổi số thành công và bền vững.

Hai là, cơ sở đào tạo tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng số: kết nối mạng internet, các thiết bị công nghệ thông tin cần thiết phục vụ dạy và học...; đẩy mạnh việc khai thác và sử dụng các dịch vụ công nghệ trực tuyến trong quản lý đào tạo và giảng dạy lý luận chính trị.

Ba là, tăng cường công tác bồi dưỡng, tập huấn cho giảng viên lý luận chính trị kỹ năng sử dụng các trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật hiện đại, các phần mềm công nghệ thông tin hiện đại phục vụ công tác giảng dạy lý luận chính trị trên các nền tảng số. Đồng thời, tăng cường tổ chức các hội thảo, hội nghị về chuyển đổi số trong giảng dạy lý luận chính trị nhằm trao đổi chia sẻ kinh nghiệm giữa các giảng viên, giữa các trường đại học, các cơ sở đào tạo.

Bốn là, tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên lý luận chính trị xây dựng học liệu số phục vụ giảng dạy các môn lý luận chính trị, hình thành kho học liệu số, nguồn tài nguyên số đa dạng, phong phú để chia sẻ cho mọi sinh viên sau khi đã thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, thẩm định chất lượng của nguồn tài nguyên

học tập, bài giảng trực tuyến, các video clip bài giảng và các nguồn tài liệu tham khảo điện tử...

Năm là, mỗi giảng viên lý luận chính trị cần không ngừng phát huy nội lực bản thân, thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng sử dụng phương tiện dạy học hiện đại để giúp sinh viên xác định động cơ học tập, chiếm lĩnh tri thức lý luận chính trị, hình thành thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và khai thác hiệu quả tài nguyên học tập lý luận chính trị trên nền tảng số.

Quyết tâm thực hiện tốt chuyển đổi số trong giảng dạy lý luận chính trị phù hợp với yêu cầu của sự phát triển, tuy nhiên cần chú ý đến tính đặc thù của môn học vì đây là những môn học không chỉ giúp sinh viên có được khối lượng tri thức tổng hợp, toàn diện về nền tảng tư tưởng của Đảng, mà còn góp phần quan trọng trong việc hình thành, phát triển năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho sinh viên. Thế nên, chuyển đổi số không đồng nghĩa với việc thay đổi hoàn toàn vai trò của giảng dạy lý luận chính trị thông qua bài giảng số và các nguồn tài nguyên số.

3. Kết luận

Chuyển đổi số đã và đang trở thành xu thế tất yếu trong thời đại cách mạng công nghệ lần thứ 4, người dạy và người học được trao quyền để sử dụng công nghệ. Việt Nam đang trong

giai đoạn chuyển đổi số giáo dục toàn diện và sâu sắc, người dạy và người học được trao quyền để sử dụng công nghệ, tận dụng thành tựu công nghệ một cách hiệu quả cho việc truyền đạt và lĩnh hội kiến thức. Trong tiến trình phát triển của đất nước, chuyển đổi số trong giáo dục đại học nói chung và giảng dạy lý luận chính trị nói riêng luôn được Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo quan tâm, chỉ đạo và tạo mọi điều kiện để triển khai thực hiện, mang lại nhiều thay đổi tích cực cho cả người học và người dạy. Các môn lý luận chính trị là những môn học mang tính khái quát hóa, trừu tượng hóa, tính đảng và tính khoa học rất cao, việc thực hiện chuyển đổi số trong giảng dạy lý luận chính trị là yêu cầu tất yếu khách quan; tuy nhiên cần nhận thức rõ chuyển đổi số không chỉ mang lại nhiều cơ hội và lợi ích cho quá trình chuyển biến, nâng cao chất lượng giảng dạy mà còn đặt ra một số vấn đề, một số thách thức và khó khăn cho nhà quản lý giáo dục, đội ngũ giảng viên và sinh viên khi tham gia giảng dạy và học tập lý luận chính trị theo phương thức mới. Vì vậy, để thực hiện thành công yêu cầu chuyển đổi số trong giảng dạy lý luận chính trị đòi hỏi có chiến lược và giải pháp tổng thể cả trong nhận thức và hành động, được thực hiện một cách khoa học, đồng bộ, đảm bảo tính tính phù hợp với môn học và phù hợp với yêu cầu của thời đại.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
3. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
4. Bộ nội vụ (2022), *Khái quát về chuyển đổi số và các giải pháp để thực hiện chuyển đổi số*, truy cập từ <https://isos.gov.vn/cds/khai-quat-ve-chuyen-doi-so-va-cac-giai-phap-de-thuc-hien-chuyen-doi-so-tai-bo-noi-vu-43243.html>, 15/11/2022
5. Tạp chí Quản lý Nhà nước (2023), *Chuyển đổi số trong giảng dạy môn lý luận chính trị ở các cơ sở giáo dục đại học hiện nay*, truy cập từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2023/10/24/chuyen-doi-so-trong-giang-day-mon-ly-luan-chinh-tri-o-cac-co-so-giao-duc-dai-hoc-hien-nay/>

PHÁT HUY VAI TRÒ CHỦ THỂ NHẬN THỨC TRONG HỌC TẬP MÔN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

ThS. Trần Thị Tuyết Nhung *

Tóm tắt: Tính chủ động tích cực của chủ thể nhận thức trong học tập nếu được phát huy sẽ có vai trò to lớn, góp phần phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực, đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra của chương trình, ngành nghề đào tạo. Học tập, nghiên cứu, vận dụng các môn khoa học lý luận Mác - Lênin, trong đó đặc biệt là môn Triết học Mác - Lênin có ý nghĩa nền tảng, trực tiếp hình thành, phát triển phẩm chất chính trị, tư tưởng, năng lực tư duy khoa học, sáng tạo và năng lực thực tiễn của sinh viên. Bài viết cũng đề cập thực trạng phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập môn Triết học Mác - Lênin của sinh viên Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh (ĐHTC-QTKD) góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường trong bối cảnh hiện nay.

Từ khoá: Chủ thể nhận thức; Triết học Mác - Lênin; Sinh viên; Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh.

Nhận bài 23/6/25; đưa vào quy trình biên tập 23/6/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Mở đầu

Chất lượng đào tạo đại học là cơ sở của chất lượng nguồn nhân lực và nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố hàng đầu quyết định ưu thế, năng lực cạnh tranh quốc gia. Trong bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra mạnh mẽ, tác động sâu rộng đến mọi lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội trên quy mô thế giới, việc nâng cao chất lượng đào tạo đại học trở thành một yêu cầu vừa cấp bách vừa mang tính chiến lược và là chìa khoá để Việt Nam nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức, thực hiện khát vọng hùng cường, thịnh vượng. Để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra, các trường đại học ở Việt Nam cần chú trọng thực hiện đổi mới chương trình đào tạo, nâng cao năng lực, hiệu quả phương pháp giảng dạy, học tập, đặc biệt là năng lực học tập, thực

hành, vận dụng của sinh viên. Năng lực học tập luôn gắn liền và thể hiện năng lực nhận thức của chủ thể trong hoạt động đào tạo. Vì vậy, cần hiểu đúng bản chất và phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong hoạt động đào tạo, nhất là trong học tập môn Triết học Mác - Lênin, môn học trang bị thể giới quan, phương pháp luận cho người học, một trong các môn chung mà sinh viên tất cả các ngành đào tạo, các trường đại học ở Việt Nam đều phải học.

2. Nội dung

2.1. Chủ thể nhận thức và vai trò chủ thể nhận thức trong hoạt động học tập ở bậc đào tạo đại học

Có nhiều cách tiếp cận, quan niệm và khái niệm về chủ thể nhận thức. Nhìn chung, chủ thể nhận thức được hiểu là con người (cá nhân, nhóm hoặc cộng đồng) với tư cách là người tiến hành các hoạt động khám phá, tìm hiểu, nắm bắt và phản ánh thế giới hiện thực khách quan, cũng như bản thân mình.

Triết học Mác - Lênin xác định chủ thể nhận thức là một bộ phận quan trọng trong lý luận nhận thức duy vật biện chứng. Đối lập với các quan điểm duy tâm và quan điểm siêu hình, triết học Mác - Lênin, khẳng định, chủ thể nhận thức không phải là một thực thể cô lập, trừu tượng hay thần thánh, mà là con người hiện thực, là tổng hoà các quan hệ xã hội trên nền tảng sinh học, sống và hoạt động trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Vì vậy, nhận thức của con người - chủ thể nhận thức mang tính lịch sử cụ thể, vận động, phát triển, gắn với điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa của xã hội mà họ sinh sống, đồng thời, mang tính cá nhân và tính cộng đồng, quá trình nhận thức luôn diễn ra trong mối quan hệ, tương tác giữa các cá nhân với nhau, với nhóm, và xã hội.

Chủ thể nhận thức là yếu tố trung tâm, là nhân tố quyết định tính chất và chiều sâu của mọi hoạt động nhận thức. Chủ thể nhận thức có các đặc điểm cơ bản: (1) Tích cực và chủ động, tư duy, sáng tạo trong quá trình nhận thức, thể hiện qua việc đặt ra các câu hỏi, tìm kiếm thông tin, phân tích, tổng hợp và hình thành nên những tri thức mới; (2) Có ý thức, có mục đích nhận thức, tìm hiểu thế giới, bản chất sự vật, hiện tượng, quá trình, quy luật và giải quyết vấn đề thực tiễn, hoặc thỏa mãn nhu cầu khám phá bản thân; (3) Có tính lịch sử - xã hội, kế thừa, phát triển, đi từ tri thức nền tảng, đã biết đến chưa biết, từ biết ít đến

biết nhiều và những tri thức đã biết, những thành tựu nhận thức của các thế hệ trước đóng vai trò là tiền đề, là công cụ để chủ thể tiếp tục quá trình nhận thức mới; (4) Sử dụng công cụ và phương tiện để hỗ trợ quá trình khám phá, tìm hiểu, nhận thức và hành động thực tiễn; (5) Thực tiễn là cơ sở quan trọng nhất của quá trình nhận thức, nhờ hoạt động thực tiễn, chủ thể kiểm nghiệm được tính đúng đắn của tri thức và phát hiện ra những vấn đề mới cần được nhận thức đồng thời được đặt ra giải quyết, cải tạo thực tiễn.

Trong hoạt động đào tạo ở bậc đại học, chủ thể nhận thức bao gồm người học, giảng viên, nhà quản trị, bộ máy - đội ngũ phục vụ và các chủ thể khác bên ngoài nhà trường có mối quan hệ tương tác, tác động qua lại nhằm tiếp cận, hình thành, phát triển tri thức, trình độ chuyên môn, năng lực nghề nghiệp, thực hành, vận dụng lý thuyết, tri thức, kỹ năng vào thực tiễn. Trong các chủ thể đó, người học - sinh viên, học viên là chủ thể nhận thức trung tâm, quan trọng nhất của hoạt động đào tạo.

Nhu cầu hiểu biết, phát triển trình độ, năng lực, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong tương lai là động cơ thúc đẩy quá trình nhận thức, chủ động, tích cực, sáng tạo, tìm kiếm, tiếp cận, chiếm lĩnh, làm chủ kiến thức, kỹ năng, thực hành, vận dụng tri thức vào thực tiễn của sinh viên. Từ kinh nghiệm và tri thức nền tảng, cùng sự tác động, định hướng của giảng viên trong môi trường giáo dục - đào tạo khai phóng, học tập kiến tạo, sinh viên tiếp nhận, xử lý thông tin, rèn luyện, phát triển kỹ năng nhận thức, năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, tự học, tự điều chỉnh, hoàn thiện bản thân. Đây là yếu tố then chốt để thực hiện, đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo đại học.

Đóng vai trò trung tâm và chủ động trong quá trình đào tạo, sinh viên - chủ thể nhận thức thực sự là người kiến tạo kiến thức và kỹ

năng, tích cực tham gia vào quá trình - hoạt động đào tạo. Sinh viên có mục tiêu rõ ràng, như kết quả học tập cao, hiểu và nắm vững kiến thức, phát triển kỹ năng mà công việc, nghề nghiệp tương lai đòi hỏi. Đó là những yếu tố cốt lõi hình thành động lực thúc đẩy, duy trì quá trình nhận thức.

Vai trò chủ thể nhận thức trong học tập của sinh viên thể hiện ở việc làm chủ quá trình học tập, hoạt động nhận thức, thích ứng với sự thay đổi và vượt qua thử thách, phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực, nâng cao sự say mê và hiệu quả học tập. Sinh viên làm chủ, quyết định lộ trình và phương pháp học tập của mình, không giới hạn ở việc tiếp thu mà chủ yếu là phải chủ động chiếm lĩnh tri thức, phát triển kỹ năng vận dụng vào thực tiễn. Sự chủ động giúp sinh viên cảm thấy hứng thú hơn với việc học, từ đó nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập của mình, tạo nền tảng, tăng cường khả năng thích ứng và học tập suốt đời.

Trong bối cảnh hiện nay, trước yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục - đào tạo, đổi mới chương trình, chủ động thích ứng với thời đại công nghệ số, ..., phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập là yếu tố then chốt, điều kiện quan trọng để khẳng định giá trị, và chất lượng đào tạo ở bậc đại học của các nhà trường.

Phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập của sinh viên giúp họ không chỉ tiếp thu, chiếm lĩnh tri thức mà còn phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực tư duy, giải quyết vấn đề và có thái độ tích cực, phù hợp, cần thiết cho công việc và cuộc sống.

Phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập của sinh viên thể hiện và khẳng định giá trị, hiệu quả của mô hình đào tạo theo quan điểm thích ứng, lấy người học làm trung tâm, lấy việc chiếm lĩnh tri thức, thực hành, vận dụng kỹ năng làm nền tảng, động lực, mục tiêu và là tiêu chí, thước đo đánh giá.

Phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập khuyến khích sinh viên tự chủ trong

học tập giúp họ hình thành thói quen và năng lực tự học, tự nghiên cứu, chủ động kiến tạo tri thức, phát triển tư duy phản biện, sáng tạo ý tưởng, nâng cao khả năng thích nghi, đổi mới, phân tích, đánh giá, đề xuất giải pháp, thực hiện biện pháp, ứng phó tình huống, giải quyết vấn đề.

Để sinh viên thực sự trở thành chủ thể nhận thức và phát huy vai trò trung tâm, quan trọng của mình trong học tập, cần có sự phối hợp với nhiều chủ thể khác của hoạt động đào tạo, nhưng yếu tố tiên quyết và cốt lõi vẫn là tự bản thân sinh viên. Sinh viên cần xác định rõ ràng mục tiêu, hiểu và trả lời chính xác các câu hỏi, học để làm gì, nghề nghiệp tương lai là gì để có động lực và định hướng đúng cho học tập. Trên cơ sở xác định đúng mục tiêu, động lực, sinh viên lập kế hoạch và phương pháp học tập khoa học, phù hợp, bao gồm tự học, tự nghiên cứu, quản lý thời gian hiệu quả, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp, thảo luận, tranh luận, thực hành, trải nghiệm, ứng dụng, rèn luyện kỹ năng mềm, tự đánh giá, điều chỉnh và hoàn thiện, phát triển phẩm chất, năng lực.

2.2. Thực trạng và giải pháp phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập môn Triết học Mác - Lênin của sinh viên Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh

Trường ĐHTC-QTKD là một trong những cơ sở đào tạo đa ngành, với nhiệm vụ chính là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, khu vực và đất nước. Hiện nay, Nhà trường đang đào tạo 07 ngành, 15 chuyên ngành trình độ đại học và cao học ngành Tài chính - Ngân hàng. Đặc thù đào tạo của ngành kinh tế đòi hỏi sinh viên Trường ĐHTC-QTKD phải năng động, sáng tạo trong học tập, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, trải nghiệm thực tế, gắn lý thuyết với thực hành. Nhà trường luôn đặt mục tiêu chất lượng đào tạo lên hàng đầu, chú

trọng thực hành, ứng dụng, phát triển kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm cho sinh viên, đặt nền móng, hỗ trợ cho sinh viên khởi nghiệp, tìm kiếm việc làm ngay từ khi học tập tại Trường. Vì vậy, thực hiện cam kết về chuẩn đầu ra cho các ngành đào tạo là mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của Nhà trường. Để đảm bảo mục tiêu này, cần nhiều điều kiện, trong đó phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập của sinh viên là quan trọng hàng đầu.

2.2.1. Thực trạng phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập môn Triết học Mác - Lênin của sinh viên Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh

Môn Triết học Mác - Lênin có vị trí, vai trò quan trọng trong hệ thống giáo dục đại học, là một trong 5 môn lý luận chính trị mà sinh viên tất cả các ngành đào tạo trình độ đại học ở Việt Nam đều phải học. Triết học Mác - Lênin thường được giảng dạy ở học kỳ 1 năm thứ nhất của chương trình đào tạo nhằm cung cấp nền tảng, trang bị thế giới quan, phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, giúp sinh viên phát triển tư duy biện chứng, tư duy logic, tư duy sáng tạo, tư duy phản biện và năng lực vận dụng, thích ứng nghề nghiệp, thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội.

Thực hiện chức năng thế giới quan duy vật biện chứng, Triết học Mác - Lênin giúp sinh viên nhận thức đúng đắn về thế giới hiện thực, về bản chất, quy luật chung phổ biến của sự vận động, phát triển tự nhiên, xã hội và tư duy, làm nền tảng định hướng, hình thành quan điểm khoa học, phẩm chất chính trị tư tưởng, đạo đức cách mạng, tiến bộ, từ đó xác định thái độ và cách thức hoạt động một cách tích cực và sáng tạo.

Thực hiện chức năng phương pháp luận biện chứng duy vật, Triết học Mác - Lênin trang bị cho sinh viên hệ thống các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật làm công cụ nhận thức khoa học, giúp phát triển tư duy lý luận, tư duy logic, tư duy hệ thống, tư duy phê

phán, kỹ năng khái quát hoá, trừu tượng hoá... định hướng cho hoạt động nhận thức và thực tiễn. Môn Triết học Mác - Lênin đặc biệt nhấn mạnh vai trò của thực tiễn đối với chủ thể nhận thức trong hoạt động nhận thức. Thực tiễn không chỉ là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức mà còn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý - tri thức khoa học. Chủ thể nhận thức, thông qua hoạt động thực tiễn lao động sản xuất, đấu tranh giai cấp, chính trị - xã hội, học tập, nghiên cứu, thực nghiệm khoa học... tiếp xúc, tác động vào thế giới khách quan, làm bộc lộ những thuộc tính, quy luật của sự vật, hiện tượng, quá trình, từ đó, có thông tin, cơ sở, tiền đề, động lực để tiến hành nhận thức. Những nhu cầu thực tiễn chính là mục tiêu, động lực thúc đẩy chủ thể nhận thức phải tìm hiểu, khám phá thế giới hiện thực để thoả mãn, đáp ứng các nhu cầu, yêu cầu đặt ra và để giải quyết vấn đề, cải tạo hiện thực, phục vụ cuộc sống, kiếm nghiệm tính đúng đắn của nhận thức. Đây là giá trị đặc trưng của môn Triết học Mác - Lênin, không chỉ trang bị cho sinh viên nền tảng lý luận vững chắc, phương pháp tư duy khoa học và thế giới quan đúng đắn để học tập tốt các môn học khác, mà còn có thể vận dụng vào giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc, nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp đại học.

Nhận thức rõ vị trí, vai trò môn học và sự cần thiết phát huy vai trò chủ thể nhận thức nhằm đáp ứng yêu cầu chất lượng dạy - học môn Triết học Mác - Lênin nói riêng, chất lượng đào tạo các ngành, các chương trình đào tạo của Nhà trường nói chung, nhiều năm qua, Trường ĐHTC-QTKD đã chú trọng phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập của sinh viên và đạt được những kết quả nhất định.

Qua khảo sát bằng phiếu điều tra, 331 sinh viên (79,7%) trên tổng số 350 sinh viên thuộc 7 ngành đào tạo của Trường ĐHTC-QTKD nhận thức đúng vị trí, tầm quan trọng của môn Triết học Mác - Lênin. 100% sinh viên

trả lời chính xác đây là một trong 5 môn khoa học Lý luận Chính trị. 96,2% xác định được Triết học Mác - Lênin là môn khoa trang bị nền tảng lý luận, thế giới quan, phương pháp luận khoa học cho người học; 33,7% cho rằng đây là môn học rất quan trọng, 42,5% cho rằng đây là môn học quan trọng, 18,4% cho đây là môn học như các môn khác. 403 sinh viên (89,5%) trên tổng số 450 sinh viên được khảo sát thuộc 7 ngành đào tạo của Trường ĐHTC-QTKD nhận thức đúng vị trí, tầm quan trọng của môn Triết học Mác - Lênin ở chỗ, nó còn trang bị niềm tin, lập trường chính trị - tư tưởng cho người học, vận dụng thực tiễn và là cơ sở để tiếp cận khoa học chuyên ngành, học tập ở bậc học cao hơn.

Với câu hỏi về vai trò của phương pháp dạy và phương pháp học quyết định đến chất lượng học tập môn học, 24,7% sinh viên cho rằng phương pháp giảng dạy của giảng viên là quyết định; 31,8% xác định phương pháp, ý thức, thái độ học tập của sinh viên quyết định; 43,5% lựa chọn phương án sự phù hợp giữa phương pháp dạy của giảng viên và phương pháp học sinh viên quyết định chất lượng, hiệu quả học tập môn Triết học Mác - Lênin.

Trả lời về tầm quan trọng của việc tự học, tự nghiên cứu, khám phá tri thức và sự định hướng, giảng dạy của giảng viên, 38,4% sinh viên cho rằng phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập là rất quan trọng, 43,7% xác định phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập là quan trọng, 17,9% cho rằng việc phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập là không quan trọng. Tính chủ động, tích cực phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập môn Triết học Mác - Lênin còn thể hiện ở việc đánh giá giảng viên theo các tiêu chí đánh giá được thiết kế khoa học, toàn diện, đòi hỏi sinh viên phải rất khách quan, trung thực, công tâm, trách nhiệm đối với giảng viên.

Tuy nhiên, việc phát huy vai trò chủ thể của sinh viên vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục. Vẫn có đến 10,5% sinh viên được

hỏi chưa thực sự nhận thức đúng vị trí, tầm quan trọng của môn Triết học Mác - Lênin. Mặc dù 82,1% sinh viên được hỏi xác định được sự cần thiết, tầm quan trọng của phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập môn Triết học Mác - Lênin, nhưng từ nhận thức đến hành động lại không phù hợp. Sự không phù hợp thể hiện ở chỗ, tỷ lệ không nhiều sinh viên (12,2%) tự đọc, nghiên cứu tài liệu, giáo trình, thông tin trước khi học trên lớp; chỉ có 47 sinh viên (10,4%) trong tổng số 450 sinh viên được khảo sát sẵn sàng tham gia tương tác trên lớp, trả lời câu hỏi của giảng viên hoặc thực hiện nhiệm vụ thuyết trình, tranh luận. Kết quả học tập có sự phân hoá rất rõ, trong đó điểm thi kết thúc môn học đạt dưới 5 (theo thang điểm 10) chiếm khoảng 35 - 40%, tính điểm toàn phần (chuyên cần 10%, điểm điều kiện - tích lũy 30% và thi hết môn 60%) đạt C hoặc D chiếm khoảng 43 - 47% (số liệu của Phòng Quản lý Đào tạo Trường ĐHTC-QTKD).

2.2.2. Giải pháp phát huy hơn nữa vai trò chủ thể nhận thức trong học tập môn Triết học Mác - Lênin của sinh viên Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh

Thứ nhất, sinh viên cần xác định rõ mục đích, động cơ, động lực học tập.

Đối với bất cứ môn học nào kể cả môn triết học Mác - Lênin, điều đầu tiên cần làm là xác định rõ đối tượng, động cơ và mục đích của việc học tập. Khi xác định rõ tầm quan trọng, tính thiết thực của môn học, sinh viên sẽ có động cơ học tập đúng đắn, học là để có thể hiểu và vận dụng vào giải quyết các công việc hàng ngày, từ đó nêu cao quyết tâm, tích cực trong quá trình học tập lĩnh hội tri thức.

Theo đó, sinh viên cần đọc, nghiên cứu, tìm hiểu, khai thác kiến thức trong giáo trình môn học theo trình tự: trước tiên đọc nhanh toàn chương để có quan niệm chung, sau đó đọc từng mục, tiểu mục để nắm bắt nội dung cụ thể từng phần. Những ý khai thác được, những điểm chưa hiểu rõ nên gạch chân hoặc ghi chép lại để phục vụ việc tiếp thu bài trên

lớp hiệu quả, liên kết nội dung, nắm vững kiến thức đã học, đã hiểu với tri thức mới. Bên cạnh giáo trình môn học, sinh viên cần chủ động sưu tầm tài liệu, thông tin có liên quan đến bài học trong sách báo, trên các phương tiện thông tin để trên lớp, sẽ tự tin, tích cực tham gia thảo luận, tranh biện. Việc tự tìm hiểu tri thức là yêu cầu, là động lực thúc đẩy nhận thức, kích thích năng lực sáng tạo, năng lực tự tổ chức lao động trí óc một cách hợp lý dẫn đến chủ động định hướng được kiến thức bài học và tự khai thác, phát huy tri thức.

Thứ hai, nâng cao năng lực liên hệ và vận dụng vào thực tiễn của sinh viên.

Để việc học tập môn học hiệu quả, sinh viên cần có khả năng ứng dụng, liên hệ thực tế đối với kiến thức đã ghi nhớ được. Tính đúng đắn của những nguyên tắc phương pháp luận được chứng minh trong đời sống hoặc từ các câu ca dao, tục ngữ mà từ kinh nghiệm trong cuộc sống ông cha ta đã khái quát như: “tích tiểu thành đại”, “năng nhặt chặt bị”, “góp gió thành bão”, “kiến tha lâu cũng đầy tổ” để nói về ý nghĩa phương pháp luận của quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại; hay “ở bầu thì tròn, ở ống thì dài” để nói nguyên lý tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội... Để đưa các kiến thức đã học vào thực tế, góp phần mở rộng kiến thức xã hội, biết phân biệt cái đúng cái sai và phản ánh đúng bản chất sự việc. Để có thể vận dụng tốt tri thức Triết học Mác - Lênin vào thực tiễn thì sinh viên cần phải tham gia các phong trào xã hội, hoạt động cộng đồng để gắn lý luận với thực tiễn nhằm nâng cao nhận thức, phẩm chất chính trị và năng lực thực tiễn.

Thứ ba, cần tăng cường sự kết hợp, phát huy nhân tố chủ quan, nội lực và nhân tố khách quan, tác động từ bên ngoài.

Phát huy nhân tố chủ quan kết hợp tác động bên ngoài, thông qua sự định hướng của giảng viên trong học tập môn Triết học Mác

- Lênin là yếu tố không thể thiếu, là điều kiện thúc đẩy quá trình tự đào tạo và đào tạo, là điều kiện thực hiện sự chuyển hóa quá trình đào tạo thành tự đào tạo của sinh viên.

Thứ tư, chú trọng cách tiếp cận đa chiều trong dạy học Triết học Mác - Lênin.

Thông thường, để thực hiện hoạt động dạy học trên lớp, mỗi giảng viên phải chuẩn bị giáo án/đề cương bài giảng. Hầu hết giảng viên đều chuẩn bị những câu hỏi, nêu vấn đề thảo luận để hỏi sinh viên khi thực hiện bài giảng trên lớp. Với mỗi câu hỏi/tình huống đặt ra, giảng viên thường chuẩn bị sẵn đáp án/phương án trả lời. Làm như thế thể hiện sự chủ động, thận trọng nhưng vô tình giảng viên lại giới hạn/bó hẹp tư duy của cả bản thân và sinh viên để hướng vào một khuôn mẫu/tiêu chuẩn định sẵn, thiếu tính phản biện. Để khắc phục tình trạng này, giảng viên cần thay đổi cách đặt câu hỏi - yêu cầu đối với sinh viên. Có hai thách thức, đồng thời là điều kiện quan trọng nhất dẫn đến sự thành công của người giảng viên giảng dạy môn Triết học Mác - Lênin là: (1) Hệ thống kiến thức - hiểu biết - nắm vững kiến thức, thông tin và việc truyền tải hệ thống thông tin đó cho sinh viên qua năng lực - năng khiếu sư phạm của bản thân giảng viên và (2) Đưa/đặt sinh viên vào tình huống có vấn đề/những thử thách phải giải quyết, phải nỗ lực vượt qua thông qua những câu hỏi, tình huống thích hợp. Câu trả lời như thế nào phụ thuộc rất lớn vào câu hỏi. Câu hỏi có tạo ra sự kích lệ/động lực thúc đẩy sinh viên hay không? Câu hỏi có tạo ra những thách thức hấp dẫn sinh viên hay không, tạo ra “bão tố” trong tư duy hay không? Giảng viên có tạo bối cảnh/điều kiện để sinh viên đưa ra những câu hỏi, hay những vấn đề học tập trở thành thách thức cho những sinh viên khác và với giảng viên không?

Việc ra đề thi, để kiểm tra, bài tập đối với sinh viên cũng là một yếu tố quan trọng của cách tiếp cận đa chiều trong dạy học môn Triết học Mác - Lênin. Nếu đề thi chỉ yêu cầu

ghi nhớ, huy động những điều đã biết để trả lời câu hỏi trong bài thi thì chúng ta đã góp phần làm cho sinh viên trở thành “máy photocopy kiến thức” - thuộc bài để trả bài

3. Kết luận

Phát huy vai trò chủ thể nhận thức trong học tập môn Triết học Mác - Lênin của sinh viên là một yêu cầu và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo của Trường ĐHTC – QTKD. Trong quá trình ấy, để đạt kết quả tốt, phụ

mà thôi. Ra đề thi tự luận, mới phát huy khả năng lập luận/lý giải - phân tích, chứng minh, bình luận, đánh giá bằng hiểu biết, năng lực của sinh viên trước những vấn đề đặt ra.

thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó, những yếu tố như định hướng giảng viên, sự nỗ lực học tập, rèn luyện trong thực tiễn của sinh viên là những yếu tố cơ bản quan trọng nhất.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương tám khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*
2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Tập I. NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Dự thảo các Văn kiện trình Đại hội XIV của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2025.
4. Nguyễn Duy Nhiên, “Cách tiếp cận đa chiều về một vấn đề giảng dạy và học tập các môn lý luận chính trị ở nước ta hiện nay”. *Tạp chí Nghiên cứu khoa học Thanh niên*, số 23 (tháng 5/2022).
5. Nguyễn Duy Nhiên, “Một số vấn đề về nghiên cứu, vận dụng mối quan hệ giữa triết học và các khoa học cụ thể trong đào tạo đại học ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Thông tin Khoa học Xã hội*, Số 10.2023



PHÁT HUY VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC

PGS.TS. Đinh Thanh Xuân *

PGS.TS. Trần Mai Ước **

Tóm tắt: Văn hóa luôn mang trong mình những yếu tố lịch sử, truyền thống, tâm lý gắn với các biểu tượng, phong tục, tập quán của một cộng đồng dân tộc. Văn hóa truyền thống là những hiện tượng văn hóa đã được định hình trong lịch sử mang ý nghĩa xã hội. Văn hoá truyền thống ở mặt tích cực sẽ là điểm tựa, là nội lực cho sự tiến bộ và phát triển của Đất nước, bởi vậy phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc trở thành năng lực nội sinh của phát triển Đất nước là nhiệm vụ cấp bách. Bài viết tập trung làm rõ những giá trị văn hóa truyền thống tác động tích cực đến bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và đề xuất một số giải pháp phát huy văn hoá truyền thống trong bảo vệ môi trường, phát triển bền vững Đất nước.

Từ khoá: văn hoá, văn hoá truyền thống, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững Đất nước

Nhận bài 23/4/25; đưa vào quy trình biên tập 23/4/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Mở đầu

Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998 của Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” đã xác định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội là văn bản có ý nghĩa chiến lược về văn hóa của Đảng ta. Kể từ đó việc bảo tồn và phát huy các giá trị của văn hóa truyền thống đã được cộng đồng và cả xã hội đặc biệt quan tâm, nhiều chủ trương, chính sách liên quan đã được ban hành, để cập đến tầm quan trọng của

văn hóa đối với phát triển kinh tế - xã hội nói chung, bảo vệ môi trường nói riêng. Trong thực tế, nhiều mô hình đề cao văn hóa truyền thống trong bảo vệ môi trường đã được triển khai tại nhiều vùng miền trên cả nước, mang lại hiệu quả tích cực; nhiều bài học kinh nghiệm đã được đúc rút. Những nội dung sau đây sẽ tập trung làm rõ những giá trị văn hóa truyền thống tác động tích cực đến bảo vệ môi trường, PTBV đất nước hiện nay và đề xuất một số giải pháp phát huy văn hoá truyền thống trong bảo vệ môi trường, PTBV đất nước.

2. Nội dung

2.1. Văn hoá truyền thống và vai trò của văn hoá truyền thống

Văn hóa là sản phẩm của lịch sử và là phương thức tồn tại của một dân tộc. Theo

UNESCO: “Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động và sáng tạo trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu -

* Đại học Bách khoa Hà Nội.

** Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc” [1, tr.78].

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Vi lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa” [2, tr.458].

Tác giả Phan Huy Lê (1994) cho rằng “Truyền thống là tập hợp những tư tưởng, tình cảm, những thói quen trong tư duy, lối sống và ứng xử của một cộng đồng người nhất định, được hình thành trong lịch sử và trở nên ổn định, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác” [3, tr.84].

Như vậy, văn hóa truyền thống là một khái niệm rộng, bao gồm toàn bộ đời sống văn hóa của người dân được sáng tạo, thực hành từ trong truyền thống đến hiện nay; văn hóa truyền thống thường được hiểu là những gì đã tồn tại trong những giai đoạn lịch sử đã qua, là những biểu hiện văn hóa xưa cũ, nhưng luôn có mặt, đồng hành cùng cuộc sống của con người đương đại, thậm chí là động lực quan trọng để phát triển. Nói đến văn hóa truyền thống là nói đến những hiện tượng văn hóa xã hội đã được định hình, tuy độ dài lịch sử chưa phải là yếu tố cốt lõi của văn hóa truyền thống, nhưng cái cốt lõi chính là ý nghĩa xã hội của nó. Văn hoá truyền thống thể hiện cả vai trò tích cực lẫn tiêu cực đối với sự vận động và phát triển của xã hội. Văn hoá truyền thống ở mặt tích cực sẽ là điểm tựa, là nội lực cho sự tiến bộ và phát triển của đất nước; ngược lại, ở mặt tiêu cực nó có thể gây ra sự trì trệ cho sự phát triển đất nước. Theo Trần Đức Viên (2014): “Nếu trong xã hội, văn hóa (cùng với luật pháp) điều chỉnh hành vi, giúp con người sống và cư xử tốt đẹp theo đúng bản sắc văn hóa của dân tộc, hướng con người đến những giá trị đích thực của Chân - Thiện - Mỹ, thì trong lĩnh vực môi trường, văn hóa hướng con người có

nhận thức đúng, đầy đủ và toàn diện hơn về vai trò, trách nhiệm của bản thân mỗi người, mỗi cộng đồng trong sự nghiệp BVMT” [7].

2.2. Một số giá trị văn hoá truyền thống có ý nghĩa tích cực đến BVMT, PTBV đất nước hiện nay

2.2.1. Truyền thống coi trọng thiên nhiên, sống hài hoà với thiên nhiên

Người Việt từ xa xưa luôn coi thiên nhiên là một phần không thể tách rời của cuộc sống. Có thể nói, thái độ ứng xử của dân tộc từ ngàn xưa luôn là mối giao hảo tốt đẹp với thiên nhiên. Thân thiết và trân trọng, trong đó có cả sự thần phục trước sức mạnh và sự hào phóng của trời đất cho cuộc sống muôn loài. Người Việt xem thiên nhiên như người mẹ nuôi dưỡng con người. Người Việt thường xây dựng nhà cửa hài hòa với thiên nhiên; canh tác nông nghiệp theo mùa vụ, thuận theo tự nhiên, sử dụng các nguyên liệu từ thiên nhiên trong ẩm thực, y học cổ truyền. Trong tín ngưỡng dân gian, người Việt thờ cúng Thổ công, Thần nông, tôn thờ các hiện tượng thiên nhiên như sấm, sét, mưa với quan niệm “Đất có Thổ công, sông có Hà bá”.

Người Việt xưa có nhiều lễ hội cầu mùa, tạ ơn thiên nhiên. Người Việt đã tính toán thời gian sinh hoạt và sản xuất theo quy luật tròn khuyết của Mặt Trăng, các tập tục, lễ hội truyền thống Việt Nam cũng được chọn mốc thời gian theo âm lịch. Trong đó, hai mùa xuân hạ đầu năm với tiết trời trong trẻo, ấm áp, hoa trái nở rộ, mùa màng bội thu cũng là thời điểm diễn ra nhiều lễ hội lớn. Đó là dịp để người dân nhớ về cội nguồn, nguyện cầu bình an.

Người Việt có truyền thống sống hài hòa, tôn trọng và biết ơn thiên nhiên: “Ơn trời mưa nắng phải thì... Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang, Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu”. Thuyết Thiên - Địa - Nhân là một quan niệm triết học cổ xưa đã và đang ảnh hưởng sâu sắc đến văn hóa và đời sống

người Việt, thể hiện mối quan hệ hài hòa giữa ba yếu tố cơ bản trong vũ trụ, đặc biệt tôn trọng, hoà hợp với môi trường thiên nhiên. Thiên (Trời): Đại diện cho các quy luật tự nhiên, vận hành của vũ trụ, là nguồn gốc của mọi sự sống, được xem là đấng tối cao, thiêng liêng, ảnh hưởng đến mùa màng, thời tiết. Địa (Đất): Là nơi sinh sống của con người và muôn loài, cung cấp nguồn sống, lương thực, thể hiện qua đất đai, sông núi, địa hình, là môi trường sống quan trọng; Nhân (Con người): Là trung gian kết nối giữa Trời và Đất, có trách nhiệm giữ gìn sự hài hòa giữa Thiên và Địa, phải sống theo đạo lý, đức hạnh, cần tôn trọng và bảo vệ thiên nhiên [7].

Người Việt thường chọn những địa điểm có phong thủy tốt để định cư, xây dựng làng xóm gần nguồn nước và có những kiến thức dân gian phong phú về thời tiết, mùa vụ. Người Việt có niềm tin vào thần linh tự nhiên như thần sông, thần núi, thổ công, thành hoàng..., Thành hoàng là vị thần được tôn thờ chính trong đình làng Việt Nam, là người cai quản cõi thiêng của làng và đều mang tính chất chung là hộ nước giúp dân tại địa phương. Thành hoàng là nơi người dân gửi gắm niềm tin thiêng liêng, chỗ dựa tinh thần cho cộng đồng. Thờ Thành hoàng cũng giống như thờ cúng tổ tiên, mang đậm dấu ấn tâm linh và thể hiện quan niệm “uống nước nhớ nguồn của người dân Việt Nam” [6].

Người Việt xưa canh tác nông nghiệp theo mùa vụ, tôn trọng tự nhiên, thích ứng với thời tiết các mùa, “Tháng chạp là tháng trồng khoai, Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà. Tháng ba cây vỡ ruộng ra. Tháng tư làm mạ mưa sa đầy đồng”. Người Việt xưa còn áp dụng phương pháp canh tác bền vững như luân canh, xen canh, “Cơm ăn một bát sao no; Ruộng cày một vụ sao cho đành lòng. Sâu cấy lúa, cạn gieo bông. Chẳng ươm được đỗ thì trồng ngô khoai”; Tận dụng phân bón tự nhiên, hạn chế phá hoại môi trường, “Muốn cho lúa nảy bông to, Cày sâu bừa kĩ

phân tro cho nhiều. Trồng khoai đất lạ, gieo mạ đất quen”.

Người Việt xưa đã có ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên như: giữ gìn nguồn nước sạch; trồng và bảo vệ cây xanh; có nhiều kinh nghiệm dân gian về bảo vệ rừng, đất đai; giáo dục con cháu, dạy con cháu biết yêu thiên nhiên từ nhỏ, truyền dạy kinh nghiệm sống hài hòa với tự nhiên, bảo vệ môi trường, ngầm quy ước khi hưởng lợi từ tự nhiên thì họ phải tôn trọng, bảo vệ, trả ơn tự nhiên.

Trong ca dao, tục ngữ của mình, thiên nhiên được nhân hóa, gắn với con người; sử dụng hình ảnh thiên nhiên để ví von với tình cảm, đạo lý. Sự tích chú Cuội là một ví dụ về sự hoà hợp giữa con người với tự nhiên, biết ơn tự nhiên... Nhiều nhân vật trong các câu chuyện cổ tích thường gắn với hình tượng cây như: cô Tấm nhập thân vào cây xoan đào, cây thị; Thạch Sanh trú ngụ dưới gốc cây đa; anh em với cây khế; tình nghĩa vợ chồng từ sự tích trầu cau [5],...

2.2.2. Lối sống tiết kiệm, không lãng phí

Người Việt có truyền thống tiết kiệm trong ăn uống, sinh hoạt: Tận dụng nguyên liệu sẵn có từ thiên nhiên (rau củ tự trồng, cá tôm đánh bắt), không lãng phí thức ăn, tận dụng các phần còn thừa để chế biến món mới, nấu vừa đủ số lượng cho gia đình. Ưu tiên các món ăn đơn giản, dễ chế biến nhưng đảm bảo dinh dưỡng, ăn cơm nhiều rau hạn chế thịt cá.

Trong sinh hoạt người Việt biết tận dụng tối đa ánh sáng và gió tự nhiên, thu gom và tái sử dụng nước mưa, sửa chữa đồ dùng hư hỏng thay vì mua mới, tự làm nhiều việc trong gia đình thay vì thuê người giúp việc.

Trong chi tiêu có thói quen để dành, tiết kiệm tiền, tránh mua sắm hoang phí, mua sắm những thứ thật sự cần thiết, có thói quen mặc cả khi mua sắm. Cha mẹ dạy cho con cái có ý thức tiết kiệm từ nhỏ, dự trữ, tích lũy cho tương lai.

Người Việt có thói quen dậy sớm để tận dụng thời gian buổi sáng, thời gian rảnh để

làm việc phụ kiếm thêm thu nhập.

Phát huy được những nét đẹp trong văn hóa tiết kiệm này của người Việt sẽ giúp xây dựng lối sống lành mạnh, bền vững, bảo vệ môi trường.

2.3. Giải pháp phát huy giá trị văn hoá truyền thống trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững Đất nước

Thứ nhất, giáo dục bảo vệ môi trường dựa trên nền tảng văn hóa

Lồng ghép bảo vệ môi trường vào các hoạt động văn hóa, phát huy vai trò của cộng đồng trong bảo vệ môi trường; tổ chức các hoạt động văn hóa gắn với bảo vệ môi trường; xây dựng quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường.

Đối với chính quyền: cần ban hành chính sách phù hợp với đặc điểm văn hóa địa phương; hỗ trợ các sáng kiến bảo vệ môi trường của cộng đồng; tăng cường tuyên truyền, giáo dục môi trường; loại bỏ dần các hủ tục lạc hậu: vận động thay đổi nhận thức, hành vi; xây dựng nếp sống văn minh, thân thiện môi trường.

Đối với cộng đồng: cần tổ chức các hoạt động văn hóa gắn với bảo vệ môi trường; xây dựng quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường; phát huy vai trò người có uy tín trong cộng đồng.

Thứ hai, sử dụng hiệu quả các tri thức dân gian

Văn hoá truyền thống còn lưu giữ nhiều tri thức dân gian, kinh nghiệm quý cần khai thác, sử dụng để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Do vậy, “bên cạnh quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định trong Luật cần vận dụng hiệu quả hệ thống tri thức dân gian, kinh nghiệm, tập quán sử dụng tài

nguyên đất, rừng, nước,... vào các hoạt động sản xuất và đời sống nhân dân” [2]; giáo dục và nâng cao ý thức sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; phổ biến và truyền tải luật bảo vệ môi trường phải trên cơ sở kế thừa những tri thức dân gian truyền thống có giá trị liên quan đến việc bảo vệ môi trường; chọn lọc, vận dụng hệ thống kinh nghiệm truyền thống, tri thức dân gian sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vào thực hiện quy ước bảo vệ môi trường ở từng địa phương cho phù hợp, bởi tri thức dân gian, quy ước sử dụng tài nguyên bảo vệ môi trường gắn gũi với đời sống của cộng đồng, dễ thực hiện và dễ tiếp thu thực hiện. Theo đó, việc giáo dục môi trường trên cơ sở luật bảo vệ môi trường kết hợp với tri thức dân gian sẽ tạo ra quy ước chung thống nhất, nâng cao trách nhiệm và đồng thuận cao ở cộng đồng.

Thứ ba, phát huy truyền thống sống tiết kiệm, hài hoà với thiên nhiên

Đối với cá nhân: thực hành lối sống xanh, tiết kiệm năng lượng, hạn chế sử dụng túi nilon, đồ nhựa dùng một lần, phân loại rác thải tại nguồn, tham gia trồng cây xanh, bảo vệ môi trường.

Đối với cộng đồng: khuyến khích lối sống giản dị, tiết kiệm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường; xây dựng mô hình cộng đồng xanh - sạch - đẹp; tăng cường khai thác và giáo dục tri thức truyền thống với khoa học hiện đại.

Đối với chính quyền: hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường; tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm môi trường; đầu tư phát triển công nghệ xanh, thân thiện môi trường; hỗ trợ các dự án bảo vệ môi trường cộng đồng.

chọn lọc các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp, loại bỏ những hủ tục lạc hậu để xây dựng văn hóa môi trường bền vững. Khi

3. Kết luận

Văn hóa truyền thống có vai trò quan trọng trong việc định hình thái độ và hành vi của các cá nhân. Bởi vậy, cần kế thừa có

những giá trị văn hoá truyền thống coi trọng thiên nhiên, sống hài hoà với thiên nhiên; lối sống tiết kiệm, không lãng phí được phát huy sẽ góp phần bảo vệ môi trường mà còn đảm bảo sự phát triển bền vững cho các thế hệ tương lai. Để phát huy hiệu quả những giá trị truyền thống tốt đẹp này trong bảo vệ môi

trường và phát triển bền vững Đất nước cần có sự chung tay của toàn xã hội, từ người dân đến chính quyền và thực hiện các giải pháp như: giáo dục môi trường dựa trên nền tảng văn hóa; sử dụng hiệu quả các tri thức dân gian; phát huy truyền thống sống tiết kiệm, hài hoà với thiên nhiên.



■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016. tr.78.
2. Đỗ Xuân Đức, Kinh nghiệm sử dụng tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường của cộng đồng người Thái tại ven hồ thủy điện Sơn La, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Các Khoa học Trái đất và Môi trường, Tập 29, Số 3 (2013); <https://js.vnu.edu.vn/EES/article/view/1102>, truy cập ngày 02/8/2024
3. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t. 3, tr. 458
4. Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang (Chủ biên), (1994), Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay, Chương trình Khoa học công nghệ cấp Nhà nước KX.07, đề tài KX07-02, tập I, Hà Nội, tr.51.
5. Nguyễn Minh Tú (2021), Minh triết thiên địa nhân trong văn hoá ứng xử với thiên nhiên, Báo Nông nghiệp và Môi trường; <https://baotainguyenmoitruong.vn/minh-triet-thien-dia-nhan-trong-van-hoa-ung-xu-voi-thien-nhien-334157.html>, truy cập ngày 10/10/2024.
6. Tín ngưỡng thờ thành hoàng làng của người Việt Nam; <https://ngotoc.vn/Van-hoa-Doi-song/tin-nguong-tho-thanh-hoang-cua-nguoi-viet-nam-202.html>, truy cập 15/9/2024
7. Trần Đức Viên (2024), Bảo tồn phát huy văn hoá truyền thống gắn với bảo vệ môi trường, Tạp chí Môi trường, số Chuyên đề Tiếng việt III/2024; <https://vnu.edu.vn/tin-tuc-su-kien/tin-hoat-dong-khac/bao-ton-phat-huy-van-hoa-truyen-thong-gan-voi-cong-tac-bao-ve-moi-truong-56601>, truy cập 12/11/2024

VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐẤT NƯỚC

TS. Nguyễn Quỳnh Anh*

Tóm tắt: Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với một nền văn hóa vừa thống nhất vừa đa dạng, trong đó văn hóa các dân tộc thiểu số giàu bản sắc là bộ phận cấu thành hữu cơ. Bài viết này luận giải vai trò của văn hóa các dân tộc thiểu số như một nguồn lực nội sinh và là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy hiệu quả nguồn lực văn hóa này, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số, phát triển, kinh tế - xã hội, văn hóa.

Nhận bài 25/5/25; đưa vào quy trình biên tập 25/5/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Mở đầu

Việt Nam, với cộng đồng 54 dân tộc anh em, sở hữu một kho tàng văn hóa đa dạng và phong phú. Trong bức tranh chung đó, văn hóa của các dân tộc thiểu số (DTTS) không chỉ là những gam màu độc đáo mà còn là bộ phận cấu thành hữu cơ, không thể tách rời của nền văn hóa quốc gia. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn: “Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gia Rai hay Ê Đê, Xê Đăng hay Ba Na đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt” [5, tr.249]. Lời của Người khẳng định chân lý về sự đoàn kết, thống nhất của dân tộc Việt Nam. Hiện nay, thế giới đang bước vào xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế một cách mạnh mẽ. Đất nước ta cũng chuyển mình bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Nhận diện, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa DTTS không chỉ mang ý nghĩa chính trị - xã hội sâu sắc mà còn là một chiến lược quan trọng để biến nguồn vốn văn hóa thành động lực phát triển kinh tế - xã hội. Vì lẽ đó, việc phân tích vai trò của văn hóa các DTTS, đánh giá tiềm năng, thách thức và đề xuất các

giải pháp chiến lược nhằm phát huy hiệu quả nguồn lực này là vấn đề hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về văn hóa và văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Văn hóa, theo định nghĩa của UNESCO, là “tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo của các cá nhân và cộng đồng trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo đó đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và các thị hiếu - những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc” [1, tr.23]. Tại Việt Nam, sự đa dạng về không gian địa lý, từ vùng núi cao hiểm trở đến đồng bằng ven biển, cùng với lịch sử giao lưu và tiếp biến văn hóa lâu dài, đã kiến tạo nên một nền văn hóa đa sắc thái.

Văn hóa các DTTS, với tư cách là một bộ phận hợp thành của văn hóa Việt Nam, mang trong mình những đặc trưng riêng biệt, cụ thể là:

Thứ nhất, văn hóa các DTTS là một chỉnh thể thống nhất và đặc sắc. Mỗi nền văn hóa của một tộc người là một hệ thống hữu cơ, bao gồm các yếu tố từ thế giới quan, nhân sinh quan, các chuẩn mực giá trị, đến các biểu hiện cụ thể trong phong tục, tập quán, tín ngưỡng, nghệ thuật, và phương thức sản xuất. Các yếu tố này có mối liên hệ nội tại chặt chẽ, logic. Chẳng hạn, quan niệm vạn vật hữu linh (animism) phổ biến ở nhiều DTTS không chỉ là một tín ngưỡng mà còn chi phối sâu sắc đến các quy tắc ứng xử với môi trường tự nhiên (như tục thờ thần rừng, thần sông), các nghi lễ nông nghiệp (lễ cúng lúa mới), và cả trong nghệ thuật (họa tiết mô phỏng thiên nhiên trên trang phục, kiến trúc). Sự thay đổi một yếu tố có thể dẫn đến sự biến đổi của cả hệ thống, làm phai nhạt hoặc mất đi bản sắc văn hóa tộc người. Do đó, việc bảo tồn phải tiếp cận theo quan điểm hệ thống, toàn diện.

Thứ hai, văn hóa các DTTS chủ yếu được hình thành, vận hành và trao truyền theo cơ chế văn hóa dân gian. Văn hóa dân gian được xem là “văn hóa mẹ”, là cội nguồn sản sinh và nuôi dưỡng các hình thức văn hóa khác. Chủ thể sáng tạo và thụ hưởng của văn hóa dân gian là cộng đồng. Một điệu múa, một bài ca, một hoa văn trang trí có thể khởi phát từ một cá nhân nhưng được cả cộng đồng tiếp nhận, tái sáng tạo, bổ sung và hoàn thiện qua nhiều thế hệ, trở thành tài sản chung. Cơ chế trao truyền chủ yếu là truyền khẩu, truyền nghề trực tiếp (từ già làng, trưởng bản, nghệ nhân cho thế hệ sau) trong các sinh hoạt cộng đồng như lễ hội, nghi lễ vòng đời. Cơ chế này tạo ra sự linh hoạt, nhiều dị bản và khả năng thích ứng cao của văn hóa, nhưng cũng đặt ra thách thức lớn về nguy cơ mai một, thất truyền khi không gian sinh hoạt cộng đồng bị thu hẹp và các nghệ nhân dân gian ngày càng ít đi.

Thứ ba, tính cộng đồng là đặc trưng cốt lõi chi phối mọi hoạt động văn hóa. Ở các DTTS, người dân thường sinh sống quần tụ trong các đơn vị làng, bản, phum, sóc với các mối quan hệ huyết thống, láng giềng bền chặt.

Tính cộng đồng không chỉ thể hiện trong việc cùng nhau sáng tạo và hưởng thụ văn hóa mà còn được thể chế hóa thành các quy ước, luật tục. Đây là những thiết chế xã hội không chính thức nhưng có vai trò vô cùng quan trọng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, giải quyết xung đột, quản lý tài nguyên và duy trì trật tự cộng đồng. Các luật tục của người Êđê, M'Nông hay hương ước của người Tày, Nùng là những ví dụ điển hình, phản ánh tri thức bản địa và các giá trị đạo đức, công lý của cộng đồng.

Thứ tư, văn hóa các DTTS tồn tại trong sự tương tác, giao thoa và bổ sung cho nhau, tạo nên sự thống nhất trong đa dạng của văn hóa Việt Nam. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của quá trình hội tụ, cộng cư của các tộc người. Quá trình này thúc đẩy sự giao lưu văn hóa một cách tự nhiên. Dân tộc này tiếp thu yếu tố văn hóa của dân tộc kia trên cơ sở chọn lọc, cải biến cho phù hợp với môi trường sống và tâm lý tộc người của mình. Ví dụ, kỹ thuật canh tác ruộng bậc thang của các dân tộc vùng Tây Bắc hay các mô-típ hoa văn trên thổ cẩm đều cho thấy sự giao thoa, học hỏi lẫn nhau. Trong sự tương tác đó, các giá trị chung của quốc gia - dân tộc như lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, lòng nhân ái, cần cù... đóng vai trò là “mẫu số chung”, là nhân tố hạt nhân liên kết các nền văn hóa tộc người, tạo nên sức mạnh tổng hợp của văn hóa Việt Nam. Chính sách “bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển” của Đảng và Nhà nước Việt Nam là sự khẳng định và tạo điều kiện cho đặc trưng này được phát huy.

2.2. Vai trò của văn hóa các dân tộc thiểu số đối với việc phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam

Văn hóa các dân tộc thiểu số (DTTS) không chỉ là di sản cần được bảo tồn mà còn là nguồn lực nội sinh, một “tài sản mềm” có khả năng chuyển hóa thành động lực phát triển kinh tế - xã hội. Vai trò này được thể hiện đa diện, từ việc tạo ra các sản phẩm kinh tế trực tiếp đến

việc củng cố nền tảng xã hội cho sự phát triển đất nước ngày một bền vững, phồn vinh.

Thứ nhất, văn hóa các dân tộc thiểu số là tài nguyên cốt lõi để phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch văn hóa và du lịch cộng đồng

Đây là phương thức khai thác giá trị văn hóa hiệu quả nhất, tạo ra tác động lan tỏa sâu rộng đến kinh tế - xã hội vùng DTTS. Các giá trị văn hóa đặc sắc, từ cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ gắn liền với không gian sinh tồn của tộc người (ruộng bậc thang, nhà sàn, làng cổ...), đến các di sản văn hóa phi vật thể (lễ hội, âm nhạc, vũ điệu, ẩm thực, trang phục, nghề thủ công truyền thống...), đều cấu thành nên sức hấp dẫn đặc biệt, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho du lịch Việt Nam.

Chủ trương của Đảng đã khẳng định việc “khai thác, phát huy những tiềm năng, giá trị đặc sắc của văn hoá Việt Nam” [2] là một định hướng chiến lược. Thực tiễn cho thấy, các địa phương có đông đồng bào DTTS sinh sống như Lào Cai, Hà Giang, Hòa Bình, Sơn La, các tỉnh Tây Nguyên, Ninh Thuận... đang trở thành những trọng điểm du lịch của cả nước. Du lịch văn hóa không chỉ mang lại nguồn thu kinh tế trực tiếp mà còn tạo ra một chuỗi giá trị, thúc đẩy các ngành nghề khác phát triển, tạo việc làm và cải thiện sinh kế cho người dân bản địa.

Số liệu thống kê đã chứng minh hiệu quả kinh tế của hướng đi này. Tỉnh Lào Cai, với thế mạnh là văn hóa các dân tộc Mông, Dao, Tày, Giáy... tại Sa Pa, Bắc Hà, đã đón trên 7,2 triệu lượt khách vào năm 2023, trong đó khách du lịch nội địa trên 6,7 triệu lượt, khách quốc tế trên nửa triệu lượt, tăng 71% so với năm 2022, đạt 121% so với kế hoạch năm 2023. Tổng thu từ du lịch đạt trên 22 nghìn tỷ đồng, đóng góp quan trọng vào GRDP của tỉnh [8]. Tương tự, tỉnh Hà Giang, nơi có Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đổng Văn, năm 2024 đón gần 3,3 triệu lượt khách, trong đó có 380.000 lượt khách quốc tế, vượt 102,6% kế hoạch năm; tổng thu từ du lịch đạt hơn 8.100 tỷ đồng [6]. Các mô hình du lịch cộng đồng

(homestay) tại các bản làng như bản Lác (Mai Châu, Hòa Bình), làng du lịch cộng đồng Sin Suối Hồ (Lai Châu), hay làng du lịch nhà sàn Thái Hải (Thái Nguyên) không chỉ giúp người dân có thu nhập ổn định (trung bình 15-20 triệu đồng/hộ/tháng) mà còn trực tiếp khuyến khích họ bảo tồn kiến trúc, trang phục, ẩm thực và các nghi lễ truyền thống.

Tuy nhiên, việc phát triển du lịch dựa trên văn hóa DTTS cũng tiềm ẩn nhiều thách thức và tác động tiêu cực cần được nhận diện và quản lý chặt chẽ. Đó là, nguy cơ "thương mại hóa" và "sân khấu hóa" văn hóa. Áp lực phục vụ nhu cầu của khách du lịch có thể làm biến dạng các giá trị văn hóa cốt lõi. Các nghi lễ, lễ hội thiêng liêng có thể bị rút ngắn, giản lược hoặc trình diễn theo yêu cầu, tách rời khỏi không gian và thời gian thiêng của cộng đồng, làm mất đi tính nguyên bản và ý nghĩa sâu xa của chúng. Tại một số điểm du lịch, các điệu múa, bài hát truyền thống được "cải biên" quá đà để làm hài lòng du khách, dẫn đến sự lai căng văn hóa.

Mặt khác, du lịch ồ ạt, thiếu quy hoạch có thể gây quá tải hạ tầng, ô nhiễm môi trường (rác thải, nước thải), và phá vỡ cảnh quan tự nhiên. Sa Pa là một ví dụ điển hình về những thách thức này. Về mặt xã hội, sự phát triển du lịch có thể gây ra sự phân hóa giàu nghèo ngay trong cộng đồng khi lợi ích không được phân chia đồng đều. Sự tiếp xúc với các lối sống và hệ giá trị từ bên ngoài cũng có thể tạo ra những cú sốc văn hóa, ảnh hưởng đến các giá trị truyền thống, cấu trúc gia đình và chuẩn mực xã hội của cộng đồng. Bên cạnh đó, văn hóa các DTTS còn có nguy cơ bị khai thác thương mại mà không có sự cho phép hay chia sẻ lợi ích một cách công bằng cho cộng đồng chủ thể.

Thứ hai, văn hóa các dân tộc thiểu số là nguồn vốn và chất liệu sáng tạo cho sự phát triển các ngành công nghiệp văn hóa

Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh yêu cầu: “Khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp

văn hoá và dịch vụ văn hoá trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hoá Việt Nam” [3, tr.145]. Trong định hướng này, kho tàng văn hóa DTTS là một nguồn tài nguyên vô giá.

Trong lĩnh vực điện ảnh và truyền thông, các tác phẩm như "Chuyện của Pao", "Lặng yên dưới vực sâu", hay bộ phim tài liệu được đề cử giải Oscar "Những đứa trẻ trong sương" đã minh chứng cho sức hấp dẫn của chất liệu văn hóa DTTS. Những bộ phim này không chỉ thành công về mặt nghệ thuật mà còn trở thành "đại sứ văn hóa", quảng bá hình ảnh, phong cảnh và đời sống văn hóa của các vùng đất như Hà Giang, tạo ra hiệu ứng du lịch mạnh mẽ. Ngôi nhà của Pao ở Lũng Cầm (Hà Giang) đã trở thành một điểm đến không thể bỏ qua của du khách.

Trong lĩnh vực âm nhạc, việc khai thác chất liệu dân gian các DTTS đã tạo nên những sản phẩm âm nhạc đương đại độc đáo, có sức lan tỏa mạnh mẽ. Các ca khúc như "Chiếc khăn piêu" (nhạc sĩ Doãn Nho, phỏng thơ dân ca Khơ Mú hay còn gọi là dân tộc Xá), "Để Mị nói cho mà nghe" (với sự kết hợp của ca sĩ Hoàng Thùy Linh và DTAP, lấy cảm hứng từ văn học và văn hóa vùng Tây Bắc) đã tạo ra những hiện tượng trong đời sống âm nhạc, chứng tỏ sức sống và khả năng hội nhập của văn hóa truyền thống.

Trong lĩnh vực thời trang và thiết kế, vẻ đẹp của thổ cẩm, các hoa văn, họa tiết và kiểu dáng trang phục truyền thống của người Mông, Dao, Thái, Chăm... là nguồn cảm hứng vô tận cho các nhà thiết kế. Nhiều bộ sưu tập thời trang lấy cảm hứng từ văn hóa DTTS đã được trình diễn trên các sàn diễn lớn trong và ngoài nước, góp phần định vị thương hiệu thời trang Việt Nam. Điều này không chỉ mang lại giá trị kinh tế mà còn thúc đẩy sự phát triển của các làng nghề dệt thổ cẩm, tạo sinh kế bền vững cho phụ nữ DTTS.

Trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ, các sản phẩm như thổ cẩm, đồ bạc chạm khắc, đồ mây tre đan, gốm... của các DTTS là những mặt

hàng có giá trị kinh tế và xuất khẩu cao. Theo Hiệp hội Làng nghề Việt Nam, hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam có nhiều tiềm năng xuất khẩu. Năm 2023 xuất khẩu thủ công mỹ nghệ của Việt Nam đạt khoảng 3,5 tỷ USD, mục tiêu năm 2025 đạt khoảng 4 tỷ USD, trong đó các sản phẩm mang đậm dấu ấn văn hóa DTTS chiếm một tỷ trọng đáng kể [4].

Thứ ba, văn hóa các dân tộc thiểu số góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo nền tảng xã hội ổn định cho phát triển.

Sự phát triển kinh tế không thể bền vững nếu thiếu đi nền tảng xã hội ổn định, mà cốt lõi của sự ổn định đó là sự đồng thuận, đoàn kết và hòa hợp xã hội. Việc tôn trọng, bảo tồn và phát huy văn hóa các DTTS chính là một phương thức hiệu quả để củng cố nền tảng này. Ở đây, thông qua văn hóa, các dân tộc có thể tăng cường sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau. Các hoạt động giao lưu văn hóa, các lễ hội chung, các tuần lễ văn hóa các dân tộc... giúp người dân thuộc các dân tộc khác nhau có cơ hội tìm hiểu, trải nghiệm và trân trọng sự đa dạng văn hóa. Điều này góp phần xóa bỏ định kiến, mặc cảm, tăng cường sự đồng cảm và gắn kết giữa các cộng đồng, hiện thực hóa tinh thần "các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển".

Ở một khía cạnh khác, văn hóa giúp nâng cao lòng tự hào và năng lực chủ thể của người DTTS. Khi văn hóa của mình được tôn trọng và phát huy, người dân DTTS sẽ cảm thấy tự hào về bản sắc của mình. Lòng tự hào dân tộc là một nguồn sức mạnh tinh thần to lớn, giúp họ tự tin hơn trong hội nhập và phát triển. Hơn nữa, việc tham gia vào các hoạt động kinh tế dựa trên văn hóa (làm du lịch, sản xuất hàng thủ công...) giúp họ trở thành những chủ thể tích cực trong quá trình phát triển, thay vì chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách. Không chỉ vậy, văn hóa của cộng đồng dân tộc Việt Nam, trong đó văn hóa các DTTS cũng góp phần xây dựng "sức mạnh

mềm" quốc gia. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, sự đa dạng và đặc sắc của văn hóa 54 dân tộc là một lợi thế, một "sức mạnh mềm" độc đáo của Việt Nam. Việc quảng bá thành công hình ảnh một quốc gia dân tộc đa văn hóa, hòa hợp và giàu bản sắc sẽ nâng cao vị thế, uy tín và sức hấp dẫn của Việt Nam trên trường quốc tế, thu hút đầu tư, du lịch và thúc đẩy hợp tác đa phương.

2.3. Giải pháp phát huy vai trò của văn hóa các dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay

Để chuyển hóa tiềm năng và nguồn vốn văn hóa của các dân tộc thiểu số (DTTS) thành động lực phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững, đồng thời khắc phục những thách thức đã phân tích, cần triển khai một hệ thống các giải pháp đồng bộ, toàn diện, cụ thể như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế, chính sách và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về văn hóa và văn hóa các DTTS

Đây giải pháp mang tính nền tảng, tạo hành lang pháp lý và môi trường thuận lợi cho các hoạt động bảo tồn và phát triển. Chúng ta cần rà soát, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật, phải cụ thể hóa các quy định trong Luật Di sản văn hóa, Luật Du lịch, Luật Sở hữu trí tuệ liên quan đến việc bảo vệ và khai thác di sản văn hóa DTTS. Đặc biệt, cần xây dựng khung pháp lý rõ ràng về quyền sở hữu trí tuệ của cộng đồng đối với tri thức truyền thống, các biểu đạt văn hóa dân gian (hoa văn, làn điệu, lễ hội...). Điều này nhằm đảm bảo việc chia sẻ lợi ích một cách công bằng, minh bạch khi các di sản này được thương mại hóa, tránh tình trạng "chiếm dụng văn hóa" (cultural appropriation).

Mặt khác, cần phải xây dựng chính sách đặc thù và tích hợp, lồng ghép mục tiêu bảo tồn và phát huy văn hóa DTTS vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, các ngành và địa phương, đặc biệt là trong các chương trình mục tiêu

quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi. Cần có chính sách ưu đãi cụ thể (về tín dụng, thuế, đất đai) để khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình đầu tư vào các mô hình du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng và phát triển các sản phẩm công nghiệp văn hóa dựa trên tài nguyên bản địa.

Bên cạnh đó phải nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý văn hóa ở cơ sở, tăng cường đầu tư nguồn lực (tài chính và nhân lực) cho công tác này. Cần kiện toàn bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ văn hóa cấp tỉnh, huyện, xã, đặc biệt là cán bộ người DTTS, để họ có đủ năng lực tham mưu, tổ chức và triển khai các chính sách. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách, kịp thời xử lý các vi phạm trong hoạt động du lịch, khai thác di sản.

Thứ hai, phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng DTTS trong quá trình bảo tồn các giá trị văn hóa

Cần quán triệt tư tưởng cộng đồng DTTS phải là người làm chủ quá trình bảo tồn và hưởng lợi từ chính di sản văn hóa phong phú, đa dạng của mình. Muốn vậy, chúng ta cần nâng cao nhận thức và năng lực cho cộng đồng. Phải tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho người dân về làm du lịch (kỹ năng giao tiếp, nghiệp vụ buồng phòng, hướng dẫn viên tại điểm, nấu ăn...), kỹ năng quản lý kinh doanh, marketing sản phẩm. Quan trọng hơn, cần nâng cao nhận thức về giá trị của di sản văn hóa, về các tác động tích cực và tiêu cực của du lịch để cộng đồng có khả năng "tự đề kháng", chọn lọc và tiếp thu những yếu tố văn hóa bên ngoài một cách phù hợp.

Ngoài ra, cần xây dựng và vận hành cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng. Lợi ích từ du lịch và các hoạt động kinh tế khác phải được phân phối một cách công bằng giữa các bên liên quan: doanh nghiệp, chính quyền và cộng đồng địa phương. Cần khuyến khích việc thành lập các quỹ phát triển cộng đồng do

chính người dân quản lý, trích một phần lợi nhuận từ hoạt động du lịch để tái đầu tư cho việc bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường và cải thiện cơ sở hạ tầng chung của làng bản.

Mặt khác, chúng ta cần trao quyền và hỗ trợ các tổ chức cộng đồng. Phải công nhận và phát huy vai trò của các thiết chế tự quản truyền thống (già làng, trưởng bản, hội đồng luật tục) và các tổ chức cộng đồng (tổ hợp tác, hợp tác xã du lịch, đội văn nghệ...) trong việc quản lý tài nguyên, tổ chức hoạt động văn hóa và du lịch. Trao quyền cho họ tham gia vào quá trình lập quy hoạch, ra quyết định và giám sát các dự án phát triển trên địa bàn.

Thứ ba, đa dạng hóa sản phẩm, xây dựng thương hiệu và xúc tiến thị trường

Trước hết, phải phát triển sản phẩm du lịch và văn hóa đặc thù, có chiều sâu. Thay vì khai thác dàn trải, mỗi địa phương, mỗi cộng đồng cần tập trung xây dựng những sản phẩm độc đáo, khác biệt dựa trên thế mạnh văn hóa riêng có. Cần vượt qua cách làm du lịch chỉ dựa vào tham quan cảnh quan, ăn uống đơn thuần. Phải xây dựng các chương trình trải nghiệm sâu sắc, cho phép du khách tham gia vào đời sống của người dân (cùng làm nông, học dệt vải, nấu món ăn truyền thống...), tìm hiểu về các câu chuyện, huyền thoại, các giá trị ẩn sau mỗi di sản.

Tiếp theo phải xây dựng thương hiệu dựa trên chỉ dẫn địa lý và câu chuyện văn hóa, gắn việc phát triển sản phẩm với xây dựng thương hiệu vùng miền, thương hiệu sản phẩm (ví dụ: thổ cẩm Mỹ Nghiệp của người Chăm, gốm Bàu Trúc, rượu Mẫu Sơn của người Dao...). Cần đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, nông sản đặc trưng. Mỗi sản phẩm cần được "kể một câu chuyện" hấp dẫn về nguồn gốc, ý nghĩa văn hóa để nâng cao giá trị và sức cạnh tranh trên thị trường.

Ngoài ra, trong giai đoạn hiện nay cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và xúc tiến, quảng bá văn hóa và du lịch vùng DTTS trên các nền tảng số (website, mạng xã hội, ứng

dụng du lịch thông minh). Xây dựng các bảo tàng ảo, các tour du lịch thực tế ảo (VR/AR) để du khách có thể khám phá từ xa. Tổ chức các chương trình xúc tiến, kết nối các doanh nghiệp lữ hành với các cộng đồng làm du lịch, đưa các sản phẩm văn hóa DTTS tham gia các hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước.

Thứ tư, tăng cường nghiên cứu khoa học, giáo dục và truyền thông về văn hóa của các DTTS

Giải pháp này đòi hỏi phải đẩy mạnh công tác kiểm kê, nghiên cứu và số hóa di sản. Cần tiếp tục đầu tư cho công tác điều tra, kiểm kê, tư liệu hóa một cách khoa học và hệ thống các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của các DTTS, đặc biệt là những di sản đang có nguy cơ mai một một cao. Xây dựng ngân hàng dữ liệu số quốc gia về văn hóa các DTTS để phục vụ công tác bảo tồn, nghiên cứu và phát triển. Chúng ta cũng nên nghiên cứu đưa giáo dục di sản văn hóa các DTTS vào nhà trường. Xây dựng các chương trình giáo dục ngoại khóa, tích hợp nội dung về văn hóa, lịch sử, di sản của các DTTS địa phương vào chương trình giảng dạy ở các cấp học. Tổ chức cho học sinh tham quan, trải nghiệm tại các di tích, làng nghề, qua đó bồi đắp tình yêu, lòng tự hào và ý thức trách nhiệm bảo vệ di sản cho thế hệ trẻ.

Mặt khác, chúng ta có thể đổi mới công tác truyền thông. Xây dựng các chiến dịch truyền thông hiệu quả nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò, giá trị của văn hóa DTTS. Tôn vinh các nghệ nhân, những người có công trong việc gìn giữ và trao truyền di sản. Đồng thời, truyền thông cần phản ánh một cách chân thực, đa chiều, tránh những hình ảnh rập khuôn, lãng mạn hóa hay nghèo nàn hóa về đời sống của đồng bào DTTS.

3. Kết luận

Văn hóa các dân tộc thiểu số là một kho báu vô giá, một bộ phận cấu thành không thể tách rời của nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Nhìn nhận văn hóa không chỉ là di sản cần bảo tồn mà còn là nguồn lực nội sinh cho sự phát triển đã mở ra một hướng đi

chiến lược, phù hợp với xu thế phát triển bền vững trên thế giới. Việc khai thác các giá trị văn hóa đặc sắc để phát triển du lịch, công nghiệp văn hóa không chỉ mang lại lợi ích kinh tế trực tiếp, cải thiện đời sống người dân, mà còn góp phần quan trọng vào việc củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao "sức mạnh mềm" và vị thế của quốc gia.

Tuy nhiên, quá trình chuyển hóa này cũng đặt ra nhiều thách thức về nguy cơ thương mại hóa, biến dạng văn hóa, tác động tiêu cực đến môi trường - xã hội và sự phân chia lợi ích. Để phát huy hiệu quả vai trò của văn hóa

các DTTS, đòi hỏi một cách tiếp cận tổng thể, khoa học và nhân văn, với một hệ thống giải pháp đồng bộ từ hoàn thiện thể chế, chính sách đến việc trao quyền thực sự cho cộng đồng. Trong đó, việc tôn trọng và phát huy vai trò chủ thể của người DTTS phải được xem là nguyên tắc cốt lõi, đảm bảo họ vừa là người bảo vệ, vừa là người sáng tạo và hưởng lợi chính đáng từ di sản của chính mình. Đây là con đường tất yếu để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững, xây dựng một đất nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc và giàu bản sắc văn hóa.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bộ văn hóa Thông tin và thể thao (1992): *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa*, Hà Nội, 1992, tr.23
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014): *Văn kiện Hội nghị Trung ương 9 (khóa XI)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Song Hà (2025): *Sản phẩm thủ công mỹ nghệ xuất khẩu "chạm nhịp" thời đại*, Website VnEconomy, <https://vneconomy.vn/san-pham-thu-cong-my-nghe-xuat-khau-cham-nhip-thoi-dai.htm>, đăng tải ngày 11/8/2025
5. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, t.4, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Cát Thành (2025): *Hà Giang đẩy mạnh công tác quảng bá du lịch năm 2025*, Website Báo Quân đội nhân dân, <https://www.qdnd.vn/du-lich/tin-tuc/ha-giang-day-manh-cong-tac-quang-ba-du-lich-nam-2025-811680>, đăng tải ngày 15/1/2025.
7. Ngô Đức Thịnh (chủ biên) (2014), *Giá trị văn hóa Việt Nam – truyền thống và biến đổi*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Hoàng Thu (2023): *Lào Cai đón trên 7,2 triệu lượt khách du lịch trong năm 2023*, Website báo Lào Cai, <https://baolaocai.vn/lao-cai-don-tren-72-trieu-luot-khach-du-lich-trong-nam-2023-post377846.html>, đăng tải ngày 28/12/2023[5] Sở Du lịch tỉnh Lào Cai (2023), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024*.



PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA, CON NGƯỜI TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ DU LỊCH TỈNH ĐỒNG THÁP HIỆN NAY

TS. Huỳnh Văn Tánh *

Tóm tắt: Giai đoạn 2020 - 2024, các mô hình du lịch gắn với nông nghiệp, lễ hội, làng nghề và ẩm thực, của tỉnh Đồng Tháp đã đạt nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế về hạ tầng, sản phẩm chưa đa dạng, nhân lực yếu. Từ đó, bài viết đề xuất các giải pháp như nâng cao nhận thức, hoàn thiện chính sách, thu hút đầu tư và phát triển sản phẩm đặc trưng, góp phần đưa Đồng Tháp trở thành điểm đến hấp dẫn và phát triển bền vững.

Từ khóa: Con người; du lịch; Đồng Tháp; văn hóa

Nhận bài: 1/7/25; đưa vào quy trình biên tập 1/7/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh phát triển kinh tế gắn với bảo tồn giá trị văn hóa và con người ngày càng trở thành xu thế bền vững, tỉnh Đồng Tháp đã chủ động xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, trong đó lấy văn hóa và con người làm nền tảng. Với đặc trưng là vùng đất giàu di sản, truyền thống, và con người hiền hòa, sáng tạo, Đồng Tháp có nhiều lợi thế để phát triển du lịch mang bản sắc riêng. Từ năm 2020 đến nay, việc lồng ghép các yếu tố văn hóa – con người vào phát triển kinh tế du lịch đã mang lại nhiều kết quả tích cực. Các mô hình du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm, lễ hội, ẩm thực, làng nghề... không chỉ góp phần bảo tồn bản sắc mà còn tạo thêm việc làm, thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, việc phát huy giá trị văn hóa, con người trong phát triển du lịch

vẫn còn nhiều mặt hạn chế như thiếu sự liên kết, sản phẩm chưa đột phá, nguồn nhân lực còn yếu, hạ tầng chưa đồng bộ...

Trước yêu cầu phát triển du lịch chất lượng cao, bền vững, có khả năng cạnh tranh trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế và không gian rộng mở hơn sau khi sáp nhập với tỉnh Tiền Giang thành Đồng Tháp mới, việc đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp tiếp tục phát huy giá trị văn hóa, con người trong phát triển kinh tế du lịch tỉnh Đồng Tháp là nhiệm vụ cấp thiết, mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Đây cũng là cơ sở quan trọng để hiện thực hóa mục tiêu đưa Đồng Tháp trở thành điểm đến hấp dẫn, thân thiện, đậm đà bản sắc văn hóa phương Nam.

2. Nội dung

2.1. Thực trạng phát huy các giá trị văn hóa, con người vào phát triển kinh tế du lịch

Trong giai đoạn 2020 - 2024, tỉnh Đồng Tháp đã đạt được nhiều kết quả tích cực

trong việc lồng ghép và phát huy các giá trị văn hóa, con người vào phát triển kinh tế du lịch. Những thành tựu nổi bật có thể kể đến bao gồm:

Thứ nhất, tăng trưởng du lịch ấn tượng,

khẳng định vị thế kinh tế mũi nhọn của Đồng Tháp. Tổng lượt khách du lịch giai đoạn 2021 - 2024 đạt khoảng 18,53 triệu lượt; tổng thu từ du lịch ước đạt 8.524 tỷ đồng, tăng bình quân khoảng 15%/năm [1]. Đây là những con số rất ấn tượng, phản ánh nỗ lực của chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp trong việc phục hồi và khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch. Năm 2020, Đồng Tháp dẫn đầu cụm phía Đông ĐBSCL về lượng khách và doanh thu du lịch, bất chấp ảnh hưởng của dịch bệnh.

Du lịch đã trở thành trụ cột kinh tế quan trọng, giúp đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, tạo việc làm và nâng cao thu nhập. Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh, ngành du lịch tạo ra việc làm trực tiếp và gián tiếp cho hàng chục nghìn lao động, thúc đẩy phát triển các ngành phụ trợ như giao thông, lưu trú, ẩm thực, thủ công mỹ nghệ...

Thứ hai, đa dạng hóa sản phẩm du lịch gắn với văn hóa bản địa. Đồng Tháp đã triển khai nhiều mô hình du lịch nông nghiệp và du lịch cộng đồng như ở xã Tân Thuận Đông (TP. Cao Lãnh) cho phép du khách trải nghiệm các hoạt động nông nghiệp, thưởng thức đặc sản và tìm hiểu văn hóa địa phương. Các mô hình “Trải nghiệm một ngày làm nông dân”, “Sắc xuân Đồng Tháp”, “Theo cánh Hạc bay”, “Sa Đéc – Không gian văn hóa Phật giáo”... là những sản phẩm gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa – con người – tự nhiên.

Thứ ba, chú trọng phát triển hệ sinh thái du lịch gắn với bảo tồn di sản và giá trị văn hóa. Tỉnh đã kiểm kê 23 di sản văn hóa phi vật thể, trong đó có nghệ thuật Đờn ca tài tử được UNESCO công nhận. Đồng thời, có 87 di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng, 44 nhà cổ đang được bảo tồn, 41 làng nghề truyền thống hoạt động ổn định và 166 lễ hội được tổ chức hằng năm [1], trong đó có các lễ hội đặc sắc như Giỗ cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Lễ hội Hoa Sa Đéc...

Thứ tư, xây dựng hình ảnh du lịch mang bản sắc Đồng Tháp – “Thuần khiết như hồn

sen”. Đồng Tháp đã thành công trong việc tạo dựng thương hiệu địa phương, đưa sen trở thành hình ảnh biểu trưng cho du lịch Tỉnh. Sự kiện “200 món ăn từ sen” tại Lễ hội Sen 2022 được ghi nhận kỷ lục thế giới, đã nâng tầm văn hóa ẩm thực Đồng Tháp. Các giải thưởng tại các sự kiện như Lễ hội Bánh dân gian Nam bộ, Liên hoan Ẩm thực Đất phương Nam cũng góp phần củng cố thương hiệu.

Thứ năm, phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch. Năm 2020, toàn Tỉnh có 96 cơ sở lưu trú với hơn 1.856 phòng; 43 khách sạn được xếp hạng sao; 14 doanh nghiệp lữ hành; 72 điểm du lịch cộng đồng, trong đó có 11 điểm đạt tiêu chuẩn theo Luật Du lịch [2]. Nhiều điểm du lịch sinh thái – văn hóa – nông nghiệp đã được công nhận như: KDL Văn hóa Phương Nam, Vườn Hồng Tư Tôn, Việt Mekong Farmstay, Khu du lịch Gáo Giồng, Tràm Chim, Xẻo Quýt, Vườn Quốc gia Tràm Chim...

Thứ sáu, quan tâm xây dựng con người Đồng Tháp nghĩa tình – năng động – sáng tạo. Ủy ban Nhân dân (UBND) Tỉnh đã ban hành Nghị quyết 06-NQ/TU và Kế hoạch 86/KH-UBND năm 2022 về xây dựng văn hóa và con người Đồng Tháp. Chính quyền tích cực triển khai quy tắc ứng xử văn minh trong du lịch, nâng cao nhận thức cộng đồng, xây dựng môi trường phục vụ du lịch an toàn, thân thiện và chuyên nghiệp.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu nổi bật về phát huy các giá trị văn hóa, con người vào phát triển kinh tế du lịch thì tỉnh Đồng Tháp vẫn tồn tại những hạn chế như:

Một là, mặc dù đạt được tăng trưởng du lịch và đóng góp kinh tế đáng kể, nhưng còn nhiều hạn chế. Lượng khách tuy tăng nhưng phân bổ chưa đều, chủ yếu tập trung vào mùa cao điểm. Báo cáo ngành du lịch cho thấy, trong 3 tháng đầu năm 2025, Đồng Tháp chỉ đón khoảng 1,6 triệu lượt khách (đạt 32,4% kế hoạch năm), doanh thu 900 tỷ đồng (đạt 42,86%). Khách quốc tế còn rất ít (chỉ 7.000 lượt/700.000 lượt trong tháng 2/2025) [3].

Hạ tầng phục vụ du lịch vẫn yếu: cơ sở lưu trú cao cấp còn thiếu, chưa có khu vui chơi về đêm, hệ thống bến tàu đường thủy phục vụ du lịch chưa phát triển khiến du lịch sông nước chưa khai thác hiệu quả. Điều này khiến du lịch chưa tạo đột phá, đóng góp kinh tế chưa tương xứng tiềm năng. Những điểm nghẽn về hạ tầng nếu không sớm được khắc phục sẽ cản trở khả năng thu hút các phân khúc khách chất lượng cao, hạn chế thời gian lưu trú cũng như mức chi tiêu của du khách. Về lâu dài, hạ tầng yếu kém có thể khiến du lịch Đồng Tháp khó duy trì đà tăng trưởng và làm giảm sức cạnh tranh so với các địa phương khác trong khu vực.

Hai là, sản phẩm du lịch còn đơn điệu, thiếu đột phá. Dù đã có các mô hình gắn với nông nghiệp, làng nghề, văn hóa bản địa, nhưng nhiều mô hình vẫn manh mún, nhỏ lẻ, thiếu tính liên kết, khó hình thành chuỗi sản phẩm hấp dẫn. Ví dụ, mô hình “Du lịch Chợ chiều Định Yên” gặp khó khăn do thiếu nguồn lực xã hội hóa; các tour trải nghiệm nghề truyền thống, làng nghề còn ít, thiếu sức cạnh tranh. Các sản phẩm thiếu tính đa dạng và đổi mới làm giảm sức hấp dẫn đối với du khách, đặc biệt là những người có yêu cầu cao hoặc đã từng trải nghiệm qua. Nếu không nhanh chóng làm mới danh mục sản phẩm, du lịch Đồng Tháp sẽ khó giữ chân du khách lâu hơn cũng như khó thu hút các thị trường khách có mức chi tiêu cao. Về lâu dài, sự đơn điệu trong sản phẩm sẽ dẫn đến giảm sút năng lực cạnh tranh, khi du khách có xu hướng lựa chọn những điểm đến năng động và phong phú hơn.

Ba là, quy mô và thời gian tổ chức lễ hội – sự kiện văn hóa – du lịch còn hạn chế. Các lễ hội chủ yếu mang tính địa phương như Lễ hội Hoa Sen, Lễ hội Xoài Đồng Tháp tuy có sức hút nhưng chưa vươn tầm khu vực, thiếu kinh phí và chưa có sản phẩm đặc trưng mang tính lan tỏa. Thiếu sự kiện phụ trợ quanh năm khiến thời gian lưu trú của khách còn ngắn, hiệu quả kinh tế chưa cao. Lễ hội

Sen Đồng Tháp năm 2024 là một ví dụ tiêu biểu: sự kiện này đã thu hút hơn 200.000 lượt khách tham dự và mang lại khoảng 99 tỷ đồng doanh thu cho địa phương. Điều đó cho thấy, nếu được đầu tư và quảng bá bài bản, các lễ hội văn hóa có thể đóng góp đáng kể cho kinh tế du lịch tỉnh nhà. Tuy nhiên, hiệu ứng của các sự kiện lễ hội hiện vẫn chủ yếu mang tính mùa vụ, tập trung trong thời gian ngắn; thiếu chuỗi hoạt động kéo dài sau lễ hội để giữ chân du khách, tăng thời gian lưu trú và mức chi tiêu.

Bốn là, công tác bảo tồn và khai thác di sản văn hóa, làng nghề truyền thống vẫn còn hình thức. Một số lễ hội truyền thống đang có nguy cơ mai một; nhiều nhà cổ, đình làng chưa được trùng tu đúng mức; các làng nghề vẫn thiếu đầu tư chiều sâu, chỉ dừng ở mức bảo tồn đơn thuần, chưa tích hợp hiệu quả vào du lịch. Việc khai thác văn hóa ẩm thực cũng chưa có chiến lược rõ ràng, chưa hình thành các tuyến tour ẩm thực đặc trưng hấp dẫn.

Năm là, nguồn nhân lực du lịch chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn về du lịch còn thấp; kỹ năng mềm, ngoại ngữ, ứng xử văn minh trong phục vụ du khách còn nhiều hạn chế. Hầu hết các điểm du lịch cộng đồng do người dân tự tổ chức, thiếu đào tạo bài bản, dẫn đến chất lượng dịch vụ không đồng đều.

Sáu là, công tác quảng bá và ứng dụng chuyển đổi số trong du lịch còn yếu. Hoạt động quảng bá chủ yếu thông qua các sự kiện địa phương, ít sử dụng công nghệ mới, nền tảng trực tuyến, mạng xã hội để tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế. Nhiều sản phẩm chưa được số hóa; thiếu các nền tảng booking, thông tin hướng dẫn, trải nghiệm số hóa hấp dẫn.

2.2. Giải pháp tiếp tục phát huy giá trị văn hóa, con người trong phát triển kinh tế du lịch tỉnh Đồng Tháp mới thời gian tới

Trong giai đoạn tới, để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, sau

khi đã sáp nhập với tỉnh Tiền Giang, Đồng Tháp mới cần triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm tiếp tục phát huy giá trị văn hóa, con người – những tài sản mềm quý giá – vào phát triển kinh tế du lịch một cách bền vững và hiệu quả. Các giải pháp tập trung vào nâng cao nhận thức của mọi chủ thể về vai trò của văn hóa, con người; củng cố sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của chính quyền; hoàn thiện quy hoạch, cơ chế chính sách; đẩy mạnh thu hút đầu tư, liên kết; đồng thời xây dựng các mô hình, sản phẩm du lịch đặc trưng dựa trên nền tảng văn hóa và con người của cả hai tỉnh. Dưới đây là các nhóm giải pháp chủ yếu:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của các chủ thể trong phát huy giá trị văn hóa, con người

Nâng cao nhận thức là nền tảng để huy động sự tham gia hiệu quả của các cơ quan, doanh nghiệp, cộng đồng và du khách trong phát triển du lịch gắn với văn hóa, con người. Thời gian tới, cần đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, ứng dụng công nghệ số và mạng xã hội, đồng thời phát huy vai trò của cán bộ, người dân như những “tuyên truyền viên văn hóa”. Việc tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng và phổ biến quy tắc ứng xử văn minh du lịch cần được tiếp tục, nhằm xây dựng hình ảnh con người Đồng Tháp thân thiện, nghĩa tình. Đặc biệt, khuyến khích người dân tham gia bảo tồn, giới thiệu các giá trị văn hóa truyền thống như làng nghề, lễ hội, đờn ca tài tử... sẽ góp phần biến mỗi người dân thành “đại sứ văn hóa”, làm giàu thêm bản sắc du lịch Đồng Tháp.

Thứ hai, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của chính quyền

Vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý hiệu quả của chính quyền là yếu tố quyết định trong phát huy giá trị văn hóa, con người phục vụ phát triển du lịch. Việc triển khai Nghị quyết 06-NQ/TU và các kế hoạch liên quan đã tạo nền tảng pháp lý, chính trị rõ ràng để huy động toàn hệ thống chính trị tham gia.

Thời gian tới, cần ban hành nghị quyết chuyên đề về du lịch, cụ thể hóa bằng các mô

hình như “Làng văn hóa du lịch”, “Tuyến phố văn minh”, đồng thời kiện toàn bộ máy quản lý du lịch tinh gọn, giao một đầu mối phụ trách các khu du lịch trọng điểm. Chính quyền các cấp phải chủ động quy hoạch, phát triển sản phẩm du lịch theo đặc trưng địa phương, đẩy mạnh liên kết vùng và ứng dụng công nghệ trong quản lý.

Bên cạnh đó, cần tăng cường đầu tư cho bảo tồn văn hóa, quảng bá hình ảnh và chuyển đổi số; đồng thời duy trì thanh tra, kiểm tra nhằm đảm bảo môi trường du lịch an toàn, văn minh. Đội ngũ cán bộ, đảng viên cần nêu gương, tích cực lồng ghép nội dung văn hóa vào phát triển du lịch tại địa phương.

Thứ ba, hoàn thiện quy hoạch và cơ chế, chính sách phát triển du lịch

Quy hoạch bài bản và chính sách đồng bộ là nền tảng phát triển bền vững du lịch Đồng Tháp, đặc biệt là du lịch văn hóa. Tỉnh đã ban hành nhiều chiến lược như Kết luận 249-KL/TU và Đề án phát triển du lịch đến 2030, với định hướng xây dựng thương hiệu “Đất Sen Hồng” và phát triển 4 không gian du lịch gắn với 13 loại hình đa dạng.

Thời gian tới trong không gian rộng lớn hơn Đồng Tháp cần tiếp tục rà soát, lồng ghép yếu tố văn hóa vào quy hoạch du lịch, đặc biệt tại các di tích tiêu biểu như Gò Tháp, Xẻo Quýt, Làng hoa Sa Đéc và các địa danh khác của Tiền Giang cũ. Mỗi điểm đến cần có đề án khai thác riêng để vừa bảo tồn vừa phát triển bền vững.

Về chính sách, Tỉnh nên hoàn thiện cơ chế ưu đãi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, cộng đồng và nghệ nhân phát triển du lịch văn hóa. Đồng thời, đẩy mạnh xã hội hóa, hợp tác công – tư, xây dựng hạ tầng và dịch vụ phục vụ du lịch, đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa – giải trí.

Tỉnh cũng cần ban hành quy định quản lý thương hiệu địa phương, vinh danh cá nhân đóng góp quảng bá hình ảnh Đồng Tháp, và sớm thành lập Hiệp hội Du lịch làm đầu mối liên kết giữa Nhà nước và doanh nghiệp. Cuối cùng, triển khai bộ tiêu chí du lịch xanh sẽ

định hướng phát triển du lịch thân thiện, gắn kết bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường.

Thứ tư, thu hút đầu tư và tăng cường liên kết phát triển du lịch

Thu hút đầu tư là giải pháp đột phá giúp nâng tầm du lịch Đồng Tháp. Tỉnh đã mời gọi nhiều nhà đầu tư phát triển hạ tầng du lịch tại các điểm như Tràm Chim, Gáo Giồng, Gò Tháp, Làng hoa Sa Đéc... Tuy nhiên, để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn vào năm 2030, cần tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, đơn giản hóa thủ tục và có chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế. Đồng thời, cần chủ động tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và kêu gọi đầu tư vào các mô hình du lịch độc đáo, chất lượng cao. Đặc biệt, cần mở rộng thêm các hoạt động liên kết và quảng bá hướng đến thị trường quốc tế. Đồng Tháp nên tích cực tham gia các hội chợ du lịch quốc tế, tăng cường kết nối với các công ty lữ hành nước ngoài và hợp tác với những điểm đến cửa ngõ (như TP. Hồ Chí Minh, Phnôm Pênh) để từng bước đưa Đồng Tháp vào các tuyến tour du lịch liên quốc gia. Song song đó, cần nâng cao chất lượng dịch vụ theo chuẩn quốc tế (phát triển hệ thống thông tin du lịch đa ngôn ngữ, đào tạo kỹ năng ngoại ngữ cho đội ngũ nhân lực) nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của du khách nước ngoài. Những nỗ lực này, cùng với việc thu hút đầu tư và liên kết hiệu quả, sẽ giúp tạo ra các sản phẩm du lịch hấp dẫn, đồng thời nâng cao hình ảnh và năng lực cạnh tranh của Đồng Tháp trên bản đồ du lịch quốc gia và quốc tế.

Bên cạnh đó, đẩy mạnh liên kết là yếu tố then chốt. Tỉnh cần tăng cường: Liên kết vùng với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Hồ Chí Minh và Campuchia qua các tuyến du lịch liên tỉnh, quốc tế; Liên kết với doanh nghiệp lữ hành và vận tải để quảng bá và đưa khách đến Đồng Tháp thông qua các chương trình farmtrip, presstrip; Liên kết nội tỉnh giữa chính quyền, doanh nghiệp, cộng đồng và làng nghề để hình thành chuỗi sản phẩm – dịch vụ đồng bộ; Liên kết trong xúc

tiến, quảng bá qua các sự kiện, hội chợ và nền tảng số, hợp tác marketing du lịch vùng. Thu hút đầu tư và liên kết hiệu quả sẽ giúp tạo sản phẩm du lịch hấp dẫn, nâng cao hình ảnh và năng lực cạnh tranh của Đồng Tháp trên bản đồ du lịch quốc gia và quốc tế.

Thứ năm, phát triển sản phẩm du lịch gắn với giá trị văn hóa và con người Đồng Tháp

Việc xây dựng các mô hình du lịch đặc trưng trên nền tảng văn hóa và con người không chỉ tạo bản sắc riêng cho Đồng Tháp mà còn góp phần bảo tồn giá trị truyền thống và phát triển kinh tế.

Du lịch cộng đồng: Đồng Tháp có tiềm năng lớn để phát triển mô hình homestay, trải nghiệm nông nghiệp, gắn với sinh hoạt, phong tục, làng nghề truyền thống. Mô hình “Một ngày làm nông dân Đất Sen Hồng” hay du lịch mùa nước nổi ở Tam Nông là ví dụ tiêu biểu. Cần mở rộng, đào tạo kỹ năng và hỗ trợ người dân bảo tồn bản sắc.

Du lịch lễ hội: Các lễ hội như Lễ hội Sen, Lễ hội Xoài, Lễ hội giỗ ông bà Đỗ Công Tường... cần được tổ chức định kỳ, chuyên nghiệp hơn, gắn với các hoạt động văn hóa, ẩm thực, hội thi để tạo sức hút và tăng thời gian lưu trú du khách.

Sản phẩm OCOP và quà lưu niệm: Phát huy chương trình OCOP gắn với trải nghiệm văn hóa – làng nghề. Đồng Tháp nên phát triển hệ thống bán hàng tại các điểm du lịch và hỗ trợ thiết kế bao bì, câu chuyện sản phẩm để nâng giá trị và sức hấp dẫn.

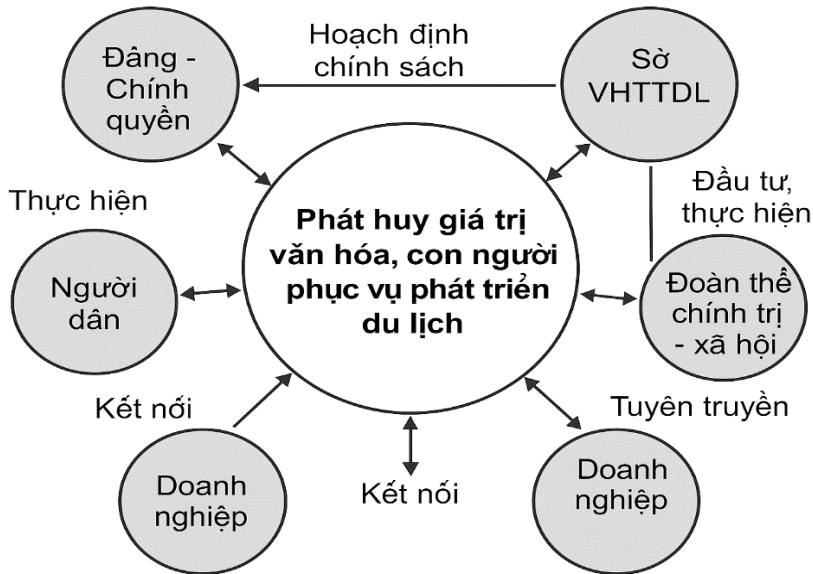
Du lịch ẩm thực – làng nghề: Tập trung phát triển không gian ẩm thực đặc trưng và đưa du khách đến các làng nghề như chiếu Định Yên, khăn choàng Hồng Ngự, bánh phồng, nem, hủ tiếu... tạo trải nghiệm tương tác và bảo tồn nghề truyền thống.

Tour trải nghiệm văn hóa bản địa: Phát triển các tour khám phá di sản, sống cùng người dân, trải nghiệm mô hình “du lịch chính quyền” hay tìm hiểu y học cổ truyền... để làm nổi bật chiều sâu văn hóa và con người Đồng Tháp.

Tỉnh cần huy động sự tham gia đồng bộ giữa chính quyền, cộng đồng, doanh nghiệp và du khách trong phát triển sản phẩm du

lịch, đảm bảo khai thác bền vững các giá trị văn hóa và hình thành thương hiệu du lịch độc đáo cho địa phương.

Sơ đồ vai trò các chủ thể trong việc phát huy giá trị văn hóa, con người phục vụ phát triển du lịch:



Đảng lãnh đạo định hướng, chính quyền quản lý chính sách, cộng đồng dân cư bảo tồn văn hóa và tham gia hoạt động du lịch, doanh nghiệp đầu tư kinh doanh du lịch, du khách đóng vai trò thụ hưởng và phản hồi. Mỗi quan hệ hợp tác giữa các chủ thể giúp khai thác hiệu quả và bền vững các giá trị văn hóa, con người trong du lịch Đồng Tháp.

Thứ sáu, tăng cường phối hợp giữa chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng, đảm bảo nguồn lực triển khai.

Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp nên cần có sự phối hợp chặt chẽ của các chủ thể “bốn nhà”: Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và cả du khách. Chính quyền giữ vai trò định hướng, quản lý và tạo môi trường thuận lợi (ban hành chính sách, quy hoạch, đầu tư hạ tầng); doanh nghiệp là lực lượng trực tiếp đầu tư kinh doanh dịch vụ và phát triển sản phẩm du lịch; cộng đồng địa phương tham gia bảo tồn văn hóa và cung ứng dịch vụ, tạo trải nghiệm bản địa; du khách là đối tượng thụ hưởng và phản hồi chất lượng dịch vụ.

Mối quan hệ hợp tác đồng bộ giữa các chủ thể này giúp khai thác hiệu quả và bền vững các giá trị văn hóa, con người trong hoạt động du lịch.

Đi đôi với việc phân định rõ vai trò, cần đảm bảo nguồn lực tài chính và kế hoạch thực hiện để các giải pháp đề ra được triển khai thành công. Tỉnh cần bố trí ngân sách hợp lý cho phát triển du lịch (đầu tư hạ tầng, tôn tạo di tích, đào tạo nhân lực, xúc tiến quảng bá...), đồng thời đẩy mạnh huy động nguồn vốn từ doanh nghiệp và cộng đồng thông qua các mô hình đối tác công – tư và xã hội hóa. Mỗi giải pháp trọng điểm nên được cụ thể hóa bằng các đề án, dự án với lộ trình và kế hoạch tài chính rõ ràng, kèm theo cơ chế giám sát thực hiện. Thực tế tại TP. Cao Lãnh cho thấy, khi chính quyền đầu tư hạ tầng (như xây dựng bến tàu du lịch và trung tâm thông tin) tạo điều kiện thuận lợi, người dân và doanh nghiệp địa phương sẵn sàng bỏ vốn nâng cấp vườn trái cây, homestay... để tham gia phục vụ khách, kể cả khách quốc tế. Đây là minh

chúng cho hiệu quả của sự phối hợp đa bên trong phát triển du lịch. Chỉ khi nguồn lực được phân bổ đầy đủ và sử dụng hiệu quả, các mục tiêu phát huy giá trị văn hóa, con người trong phát triển du lịch Đồng Tháp mới có thể đạt được một cách bền vững.

Tóm lại, việc xây dựng các mô hình và sản phẩm du lịch dựa trên văn hóa, con người đòi hỏi tư duy sáng tạo, tầm nhìn dài hạn và sự tham gia của nhiều bên. Mỗi sản phẩm mới ra đời cần được thí điểm, đánh giá và điều chỉnh để phù hợp với thị hiếu du khách nhưng không làm biến dạng giá trị gốc. Đồng Tháp cần ưu tiên những mô hình mà ở đó cộng đồng địa phương là trung tâm, bởi chính người dân với lối sống, tri thức bản địa là “hồn cốt” tạo nên sức hấp dẫn khác biệt. Bên

cạnh các mô hình ưu tiên nêu trên, Tỉnh cũng nên khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo trong du lịch – nhất là của thế hệ trẻ – để hình thành các sản phẩm du lịch thông minh, độc đáo gắn với văn hóa (chẳng hạn ứng dụng thuyết minh tự động về di tích bằng nhiều ngôn ngữ, trò chơi tương tác AR/VR tái hiện lịch sử Đồng Tháp Mười,...). Với sự chuẩn bị kỹ lưỡng về ý tưởng và sự chung tay của cả cộng đồng, chắc chắn bức tranh sản phẩm du lịch Đồng Tháp trong tương lai sẽ ngày càng đa dạng, hấp dẫn, góp phần hiện thực hóa mục tiêu đưa du lịch trở thành ngành mũi nhọn, đồng thời lan tỏa mạnh mẽ hình ảnh “Đất Sen hồng” – một Đồng Tháp giàu bản sắc văn hóa và nghĩa tình – đến với bạn bè trong nước và quốc tế.

3. Kết luận

Phát huy giá trị văn hóa và con người trong phát triển kinh tế du lịch là hướng đi đúng đắn và lâu dài của tỉnh Đồng Tháp. Thực tiễn cho thấy, văn hóa không chỉ là “nền tảng tinh thần” mà còn là “nguồn lực mềm” quan trọng, góp phần tạo bản sắc, nâng cao sức cạnh tranh và phát triển du lịch một cách bền vững. Những thành tựu bước đầu của Tỉnh trong thời gian qua đã chứng minh hiệu quả của định hướng này. Tuy nhiên, để khai thác tốt hơn nữa tiềm năng đó, cần có sự tham gia

đồng bộ của hệ thống chính trị, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân. Việc xây dựng sản phẩm du lịch dựa trên giá trị văn hóa – con người phải gắn với đổi mới tư duy, ứng dụng công nghệ, bảo tồn bản sắc và nâng cao chất lượng dịch vụ. Khi mỗi người dân trở thành một “đại sứ văn hóa”, mỗi sản phẩm mang theo một câu chuyện bản địa đặc sắc, Đồng Tháp chắc chắn sẽ trở thành điểm đến hấp dẫn, lan tỏa hình ảnh “Đất Sen Hồng” sâu rộng hơn trong và ngoài nước./.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Tháp (2024): Báo cáo số 3391/BC-SVHTTDL Công tác phát triển du lịch cộng đồng, công nhận điểm du lịch trên địa bàn Đồng Tháp, ngày 20/8/2024.
2. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Tháp (2023): Báo cáo số 412/BC-SVHTTDL Số liệu thống kê liên quan công tác quản lý khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2023, ngày 01/02/2023.
3. Đồng Tháp (2024): Phát triển du lịch góp phần tạo dựng hình ảnh tỉnh Đồng Tháp, Báo Đồng Tháp ngày 23/1/14.



VAI TRÒ CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN HÓA NGHỆ THUẬT VIỆT BẮC TRONG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TẠI THÁI NGUYÊN

TS. Nguyễn Thị Tuyết Nhung*

ThS. Trần Thị Hiếu**

Tóm tắt: Trường Cao đẳng VHNT Việt Bắc giữ từ lâu có đóng góp đáng kể trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương nhất là những lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật. Thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và phân tích các dữ liệu thứ cấp, bài viết đánh giá những đóng góp cụ thể của trường trong việc đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, cũng như đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác đào tạo trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhà trường không chỉ đáp ứng nhu cầu nhân lực cho địa phương mà còn góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, từ đó thúc đẩy phát triển bền vững.

Từ khóa: Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Việt Bắc, kinh tế - xã hội địa phương, đào tạo, văn hóa nghệ thuật. Nhận bài 25/6/25; đưa vào quy trình biên tập 25/6/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Mở đầu

Trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia, giáo dục và đào tạo luôn giữ vị trí then chốt, là động lực trực tiếp thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao không chỉ là yêu cầu cấp thiết mà còn là chiến lược quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh của mỗi địa phương, mỗi quốc gia. Ở góc độ này, các trường đào tạo về VHNT có vai trò quan trọng khi vừa góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, vừa đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sự phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa - một trong những lĩnh vực đang có tốc độ tăng trưởng nhanh trong nền kinh tế hiện đại [xem: 5, tr.10-16].

Thái Nguyên, với lợi thế là trung tâm kinh

tế - văn hóa của khu vực trung du miền núi phía Bắc, đang ngày càng khẳng định vị thế của mình trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Tỉnh không chỉ có tiềm năng phát triển công nghiệp mà còn sở hữu kho tàng văn hóa phong phú của các dân tộc Tày, Nùng, Mông, Dao, Sán Chí... cùng nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đa dạng. Điều này đặt ra yêu cầu về một nguồn nhân lực VHNT được đào tạo bài bản, vừa am hiểu các giá trị truyền thống, vừa có khả năng sáng tạo để phát triển các sản phẩm văn hóa đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện đại.

Trong bối cảnh đó, Trường Cao đẳng VHNT Việt Bắc đã và đang thực hiện sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực nghệ sĩ, cán bộ VHNT đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương. Nhà trường không chỉ là nơi đào tạo

kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp mà còn là cầu nối quan trọng giữa bảo tồn di sản văn hóa truyền thống với phát triển các ngành công nghiệp văn hóa hiện đại. Thông qua hoạt động đào tạo, nhà trường đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực VHNT và du lịch của tỉnh Thái Nguyên và khu vực miền núi trung du Bắc bộ.

Tuy nhiên, quá trình phát triển nguồn nhân lực VHNT tại địa phương hiện cũng đối mặt với nhiều thách thức không nhỏ. Sự chuyển dịch của nền kinh tế cùng với những thay đổi của nhu cầu thị trường lao động đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải không ngừng đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy để đảm bảo tính thực tiễn và hiệu quả. Mặt khác, sự phát triển của công nghệ số và các ngành công nghiệp sáng tạo cũng đặt ra yêu cầu tích hợp các kiến thức, kỹ năng mới vào chương trình đào tạo truyền thống. Đây chính là những vấn đề cần được nghiên cứu một cách hệ thống để tìm ra các giải pháp phù hợp.

2. Nội dung

2.1. Vị trí và vai trò của Trường Cao đẳng VHNT trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

2.1.1. Tầm quan trọng của đào tạo văn hóa nghệ thuật

Trong bối cảnh phát triển hiện đại, VHNT không còn đơn thuần là lĩnh vực thuộc về đời sống tinh thần mà đã trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế tri thức. Đào tạo VHNT được hiểu là quá trình trang bị hệ thống kiến thức, kỹ năng chuyên môn về các loại hình nghệ thuật truyền thống và đương đại, đồng thời bồi dưỡng năng lực sáng tạo, cảm thụ thẩm mỹ cho người học. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc và phát triển các ngành

công nghiệp văn hóa.

Trường CD VHNT Việt Bắc với các ngành đào tạo nghệ thuật bậc cao đẳng giữ vị trí then chốt trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp về VHNT trong khu vực, khác biệt với các trường đại học ở tính ứng dụng thực tiễn cao hơn. Đây là nơi đào tạo nguồn nhân lực trực tiếp tham gia vào các hoạt động biểu diễn, sáng tác, quản lý và phổ biến VHNT ở cấp độ địa phương.

2.1.2. Mối quan hệ giữa đào tạo VHNT và phát triển kinh tế - xã hội

Mối quan hệ giữa đào tạo VHNT và phát triển kinh tế - xã hội mang tính biện chứng sâu sắc. *Một mặt*, sự phát triển kinh tế - xã hội tạo ra nhu cầu về các sản phẩm VHNT, đồng thời cung cấp nguồn lực vật chất cho hoạt động đào tạo. *Mặt khác*, chính nguồn nhân lực chất lượng cao từ các cơ sở đào tạo thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại [xem: 5, tr.10-16].

Ở cấp độ địa phương, trường CD VHNT Việt Bắc đóng vai trò kép: vừa là trung tâm đào tạo (nhạc cụ dân tộc, biểu diễn múa dân gian, hội họa, quản lý văn hóa, hướng dẫn viên du lịch,...) vừa là cầu nối giữa truyền thống và hiện đại. Nhà trường không chỉ cung cấp nguồn nhân lực mà còn tham gia trực tiếp vào quá trình bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa địa phương. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các tỉnh có nhiều di sản văn hóa phi vật thể như Thái Nguyên, nơi nhiều giá trị văn hóa truyền thống đang đứng trước nguy cơ bị mai một.

2.1.3. Đặc thù của nguồn nhân lực VHNT trong phát triển địa phương

Nguồn nhân lực VHNT có những đặc thù riêng biệt so với các lĩnh vực khác. *Thứ nhất*, đây là lực lượng lao động vừa cần năng khiếu bẩm sinh, vừa cần được đào tạo bài bản. *Thứ hai*, sản phẩm của nhà trường không chỉ có giá trị kinh tế mà còn mang giá trị tinh thần sâu sắc. *Thứ ba*, hoạt động của nhà trường thường

gắn liền với bản sắc văn hóa địa phương, tạo nên tính độc đáo không thể thay thế.

Trong bối cảnh phát triển du lịch văn hóa và công nghiệp sáng tạo, nguồn nhân lực này trở thành yếu tố then chốt để biến các giá trị văn hóa thành sản phẩm kinh tế. Họ không chỉ là những người biểu diễn, sáng tác mà còn là những chuyên gia có khả năng kết nối giữa truyền thống và hiện đại, giữa nghệ thuật và thị trường. Điều này đòi hỏi các trường cao đẳng VHNT phải xây dựng chương trình đào tạo tích hợp cả kiến thức chuyên môn lẫn kỹ năng quản lý, marketing văn hóa.

2.2. Đóng góp của Trường CĐ VHNT Việt Bắc đối với sự phát triển của Thái Nguyên

2.2.1. Đóng góp về mặt văn hóa - xã hội

Trường CĐ VHNT Việt Bắc đã khẳng định vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc tại Thái Nguyên. Với vị thế là cơ sở đào tạo chuyên sâu về VHNT duy nhất của tỉnh, nhà trường đã trở thành trung tâm gìn giữ các di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc của khu vực. Các loại hình nghệ thuật truyền thống như hát Then, đàn Tính của dân tộc Tày; múa Sạp, hát Sli của dân tộc Nùng; hay các điệu múa cổ của dân tộc Sán Chay đã được đưa vào chương trình giảng dạy chính thức, góp phần quan trọng lưu truyền những giá trị văn hóa đặc sắc này cho thế hệ trẻ.

Bên cạnh đó, nhà trường còn tích cực tham gia vào các hoạt động nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng. Hàng năm, đội ngũ giảng viên và sinh viên nhà trường đã tổ chức hàng chục chương trình biểu diễn phục vụ đồng bào các dân tộc tại các huyện vùng sâu, vùng xa của tỉnh. Các chương trình nghệ thuật này không chỉ mang lại những giây phút thư giãn, giải trí lành mạnh mà còn góp phần tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến với người dân địa phương.

- Là cái nôi đào tạo VHNT có uy tín trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nói riêng và cả nước nói chung, Nhà trường thường xuyên cử lực lượng CBGV và HSSV nhiệt tình tham gia biểu diễn phục vụ các sự kiện như:

+ Chương trình nghệ thuật chào mừng Đại hội Hội sinh viên tỉnh Thái Nguyên lần thứ IV nhiệm kỳ 2024-2028

+ Chương trình văn nghệ chào mừng ngày Kỹ năng Lao động Việt Nam do Tổng cục giáo dục nghề nghiệp Việt Nam tổ chức tại Hà Nội.

+ Chương trình nghệ thuật chào mừng Lễ đón nhận Huân chương lao động hạng 3 và công bố Quyết định của Thủ tướng chính phủ công nhận Huyện Định Hoá đạt chuẩn nông thôn mới ngày 30/10/2024.

+ Biểu diễn phục vụ Đại hội Đại biểu Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên lần thứ IX (Nhiệm kỳ 2024-2028)

+ Chương trình nghệ thuật chào mừng kỷ niệm 50 năm thành lập Hội chữ thập đỏ Thái Nguyên 2024

+ Chào mừng Đại hội đại biểu Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam tỉnh Thái Nguyên lần thứ VII, nhiệm kỳ 2024-2029.

+ Tham gia Triển lãm Mỹ thuật khu vực III Tây Bắc - Việt Bắc lần thứ 29 năm 2024 tại Sơn La.

+ Tham gia Triển lãm Mỹ thuật tỉnh Thái Nguyên năm 2024 tại Nhà hát Ca Múa Nhạc dân gian Việt Bắc đã đạt giải cao trong Triển lãm lần này [xem 6].

2.2.2. Đóng góp về mặt kinh tế

Trong bối cảnh Thái Nguyên đang đẩy mạnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, Trường CĐ VHNT Việt Bắc đã có những đóng góp thiết thực bằng cách cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành du lịch văn hóa của tỉnh. Các sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành biểu diễn nghệ thuật đã trở thành lực lượng chính trong các chương trình biểu diễn phục vụ du khách tại các điểm du lịch như Khu du lịch hồ Núi Cốc, Bảo tàng

Văn hóa các dân tộc Việt Nam, Làng văn hóa du lịch Thái Hải, Khu du lịch Hang Phượng Hoàng hay chính tại các Homestay phục vụ nhu cầu trải nghiệm văn hóa địa phương.

Nhà trường còn trực tiếp tham gia vào quá trình phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa đặc thù của địa phương. Nhiều chương trình biểu diễn nghệ thuật dân tộc do giảng viên và sinh viên nhà trường dàn dựng đã trở thành sản phẩm du lịch hấp dẫn, thu hút đông đảo du khách. Điển hình như chương trình "Âm vang Việt Bắc" được biểu diễn thường xuyên tại Khu du lịch hồ Núi Cốc đã trở thành thương hiệu du lịch văn hóa của tỉnh hoặc các chương trình gắn với các hoạt động quảng bá du lịch địa phương.

Bên cạnh lĩnh vực du lịch, nhà trường còn góp phần phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tại địa phương thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực cho các lĩnh vực như thiết kế mỹ thuật, sáng tác âm nhạc, biểu diễn nghệ thuật... Nhiều cựu sinh viên của trường đã thành lập các công ty, hợp tác xã chuyên sản xuất sản phẩm văn hóa, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho nhiều lao động địa phương.

2.2.3. Đóng góp trong công tác đào tạo và bồi dưỡng nhân lực

Với bề dày 60 năm hình thành và phát triển, Trường CĐ VHNT Việt Bắc đã khẳng định vị thế hàng đầu trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp về VHNT tại khu vực trung du miền núi phía Bắc. Nhà trường đã xây dựng được hệ thống đào tạo đa dạng với nhiều chuyên ngành chính, bao quát hầu hết các lĩnh vực của đời sống VHNT. Hàng năm, trường đào tạo khoảng hơn 200 học viên ở các hệ đào tạo, chương trình đào tạo các nghệ sĩ, cán bộ văn hóa nghệ thuật kế cận cho các dân tộc thiểu số. Đây là một trong những điểm sáng của nhà trường, giúp bảo tồn những di sản văn hóa có nguy cơ thất truyền.

Đặc biệt, Nhà trường đã đào tạo hàng nghìn cán bộ văn hóa, nghệ nhân, diễn viên cho các nhà văn hóa, trung tâm văn hóa từ

cấp tỉnh đến cơ sở. Đội ngũ này đã trở thành lực lượng nòng cốt tổ chức các hoạt động VHNT tại địa phương, góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Nhiều cựu sinh viên của trường đã trở thành những cán bộ văn hóa xuất sắc, nghệ nhân ưu tú, góp phần to lớn vào công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số tại Thái Nguyên và các tỉnh miền núi phía Bắc (ví dụ như: NNƯT Phạm Văn Quang - đàn tính hát then; NSƯT Hoàng Thiện Thực, NSƯT Nguyễn Thị Thanh Mai, NSƯT Sầm Thị Ngọc Ánh, ...).

Không chỉ dừng ở việc giảng dạy lý luận chuyên môn nghề nghiệp, Trường CĐ VHNT Việt Bắc còn lồng ghép tư tưởng cách mạng, tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc vào các môn chuyên ngành như: âm nhạc, múa, mỹ thuật, sân khấu... Thông qua các tác phẩm nghệ thuật dân gian, ca khúc cách mạng, vũ kịch truyền thống và hiện đại, sinh viên được truyền cảm hứng về những giá trị chân – thiện – mỹ gắn liền với lý tưởng cách mạng. Nhà trường cũng khuyến khích giảng viên và sinh viên sáng tác, biểu diễn những tác phẩm nghệ thuật ca ngợi Đảng, Bác Hồ, quê hương, đất nước, góp phần lan tỏa giá trị nhân văn, khơi dậy lòng yêu nước, tinh thần trách nhiệm với cộng đồng. Các hoạt động đó đã tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động của CCVC và HSSV Nhà trường; trong xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, đẩy lùi tiêu cực góp phần nâng cao chất lượng dạy và học; tiếp tục khẳng định vị trí là một trường đào tạo VHNT có uy tín, chất lượng của vùng Đông Bắc.

2.3. Thách thức và cơ hội trong bối cảnh mới

2.3.1. Những thách thức đặt ra

Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, Trường CĐ VHNT Việt Bắc đang đối mặt với nhiều thách thức trong thực hiện sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực VHNT gắn với nhu cầu địa phương.

Trước hết, xu hướng thương mại hóa văn hóa đang đặt ra thách thức lớn cho nhà trường. Sự chi phối của các trào lưu giải trí mang tính thương mại đã khiến cho nhiều giá trị văn hóa truyền thống bị lấn át, thậm chí mai một [xem: 3, tr.60-65]. Với một cơ sở đào tạo gắn bó mật thiết với không gian văn hóa dân tộc thiểu số vùng Việt Bắc, vấn đề này càng trở nên gay gắt. Cụ thể, nhiều loại hình nghệ thuật đặc thù của khu vực như nhạc cụ dân tộc, hát Then, đàn Tính, múa Tắc Xình,... vốn là thế mạnh của Trường trong đào tạo, nay lại đứng trước nguy cơ bị suy giảm sức hấp dẫn đối với đời sống xã hội. Theo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Nguyên (2022), số lượng câu lạc bộ hát Then – đàn Tính trong tỉnh giảm từ hơn 60 câu lạc bộ (năm 2015) xuống còn khoảng 40, cho thấy nguy cơ suy giảm nguồn nhân lực kế cận. Đây là thách thức trực tiếp với nhà trường trong việc vừa bảo tồn, vừa đổi mới phương thức giảng dạy để phù hợp với thị hiếu mới của giới trẻ. Do vậy, Trường CD VHNT Việt Bắc không chỉ phải cố gắng bảo tồn và truyền dạy các loại hình này mà còn phải đổi mới phương thức đào tạo, kết hợp truyền thống với hiện đại, để sản phẩm nghệ thuật vừa giữ được bản sắc, vừa phù hợp với thị hiếu công chúng đương đại.

Thứ hai, thách thức đến từ khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp văn hóa và du lịch ở các quốc gia phát triển đòi hỏi nguồn nhân lực vừa có năng lực chuyên môn vừa được trang bị kỹ năng bổ trợ như quản lý dự án văn hóa, marketing nghệ thuật, hay ứng dụng công nghệ trong sáng tạo [xem: 2, tr.115-118]. Trong khi đó, chương trình đào tạo hiện nay vẫn còn, tập trung nhiều vào biểu diễn và lý thuyết nghệ thuật, mà chưa thực sự cung cấp đủ kỹ năng mềm và năng lực quản trị cho SV. Điều này dẫn đến tình trạng SV tốt nghiệp đôi khi chưa đáp ứng ngay được yêu cầu của doanh nghiệp văn hóa – du lịch tại

Thái Nguyên và khu vực.

Hạn chế về cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính cũng là rào cản không nhỏ. So với các trường đại học lớn hay các cơ sở đào tạo nghệ thuật tư nhân, Trường CD VHNT Việt Bắc thường gặp khó khăn trong việc đầu tư trang thiết bị hiện đại, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, vẫn cần đầu tư thêm cho phòng học bộ môn hoặc không gian thực hành nghệ thuật. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo, đặc biệt là với những ngành học đòi hỏi trang thiết bị chuyên dụng như biểu diễn nghệ thuật, thiết kế mỹ thuật...

2.3.2. Cơ hội phát triển trong bối cảnh mới

Cơ hội lớn nhất đến từ chủ trương, chính sách phát triển văn hóa của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI về "Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước" đã khẳng định vai trò quan trọng của văn hóa trong phát triển. Gần đây nhất, Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho lĩnh vực này. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để nhà trường tham mưu với các cấp chính quyền về chính sách hỗ trợ, đầu tư phát triển.

Xu hướng phát triển du lịch văn hóa và công nghiệp sáng tạo đang tạo ra nhu cầu lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao. Điều này mở ra cơ hội việc làm rộng lớn cho SV tốt nghiệp các ngành nghệ thuật truyền thống, quản lý văn hóa... Nếu nhà trường chủ động điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu này, sẽ tạo được lợi thế cạnh tranh rất lớn [xem: 1, tr.129-137; 4. Tr.155-159].

Sự phát triển của công nghệ số cũng mang lại nhiều cơ hội mới. Các nền tảng số đang tạo ra không gian biểu diễn và quảng bá nghệ thuật mới, giúp các sản phẩm văn hóa nghệ thuật truyền thống tiếp cận được với công chúng rộng rãi hơn. Nhà trường có thể tận dụng xu thế này để đổi mới phương pháp giảng dạy, đồng thời trang bị cho sinh viên kỹ

năng ứng dụng công nghệ trong sáng tạo và quảng bá sản phẩm nghệ thuật.

2.4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực VHNT

2.4.1. Nhóm giải pháp về chương trình đào tạo

Để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tiễn, Trường CĐ VHNT Việt Bắc cần thực hiện cải cách toàn diện chương trình đào tạo theo hướng:

Thứ nhất, xây dựng chương trình đào tạo tích hợp giữa bảo tồn và phát triển. Cần thiết kế các học phần bắt buộc về nghệ thuật truyền thống (Then, Sli, Lượn, Sáo,...) đồng thời bổ sung các môn học hiện đại như quản lý văn hóa, marketing nghệ thuật, ứng dụng công nghệ trong sáng tạo. Đặc biệt, cần chú trọng phát triển các chuyên ngành mới gắn với nhu cầu thị trường như "Biểu diễn nghệ thuật phục vụ du lịch", "Thiết kế sản phẩm văn hóa dân tộc".

Thứ hai, áp dụng phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm. Khuyến khích các hình thức đào tạo thực hành, trải nghiệm tại cộng đồng thay vì chỉ tập trung vào lý thuyết. Tăng cường phương pháp dạy học dự án, giao SV thực hiện các đề tài nghiên cứu, sáng tác gắn với di sản văn hóa địa phương.

Thứ ba, xây dựng hệ thống đánh giá năng lực toàn diện. Bên cạnh đánh giá kiến thức chuyên môn, cần đưa vào các tiêu chí đánh giá năng lực thực hành, khả năng sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thực tế.

2.4.2. Nhóm giải pháp về hợp tác đa phương

Hiệu quả đào tạo chỉ được bảo đảm khi có sự gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường với các bên liên quan:

Với doanh nghiệp và đơn vị sử dụng lao động: Cần thiết lập cơ chế hợp tác chiến lược thông qua: Ký kết các thỏa thuận hợp tác đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp; Thành lập hội đồng tư vấn gồm đại diện các doanh nghiệp du lịch, trung tâm văn hóa để góp ý xây dựng chương trình; Tổ chức các đợt thực tập, kiến tập thường xuyên tại các điểm du

lich văn hóa, làng nghề truyền thống;

Với chính quyền địa phương: Cần chủ động đề xuất các cơ chế phối hợp: Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành chính sách ưu tiên tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp; Phối hợp với Sở Văn hóa tổ chức các chương trình biểu diễn, triển lãm giới thiệu sản phẩm đào tạo; Tham gia tích cực vào các dự án bảo tồn và phát huy di sản văn hóa địa phương.

Các giải pháp đề xuất cần được triển khai đồng bộ, có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường với các bên liên quan. Quá trình thực hiện cần linh hoạt điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế và bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Kết luận

Trường CĐ VHNT Việt Bắc đã có đóng góp đáng kể trong phát triển kinh tế - xã hội tại Thái Nguyên thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bảo tồn di sản văn hóa dân tộc và thúc đẩy các ngành công nghiệp sáng tạo. Nhà trường không chỉ là cơ sở giáo dục mà còn là cầu nối giữa truyền thống và hiện đại, góp phần làm phong phú đời sống văn hóa địa phương và nâng cao giá trị kinh tế từ các sản phẩm văn hóa. Tuy nhiên, để phát huy tối đa tiềm năng, nhà trường cần tiếp tục đổi mới chương trình đào tạo, tăng cường hợp tác với doanh nghiệp và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy. Sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương và các bên liên quan sẽ giúp nhà trường vượt qua thách thức, nắm bắt cơ hội trong bối cảnh hội nhập. Với định hướng phát triển bền vững, Trường CĐ VHNT Việt Bắc có thể trở thành hình mẫu trong đào tạo nguồn nhân lực VHNT gắn với nhu cầu thực tiễn, góp phần xây dựng Thái Nguyên thành trung tâm văn hóa - du lịch của khu vực trung du miền núi phía Bắc.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Hoàng Đình Hiến (2022): “Giải pháp phát triển đội ngũ giảng viên âm nhạc, mỹ thuật tại trường đại học văn hóa, thể thao và du lịch Thanh Hóa (giai đoạn 2025 - 2030)”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa*, số 02 (14), tr. 129-137.
2. Nguyễn Thị Huyền (2017): “Những giá trị văn hóa công nghiệp trong đào tạo nhân lực ngành kinh tế ở các nước phát triển và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí nghiên cứu giáo dục nước ngoài*, số 147, tr. 115-118.
3. Phạm Đình Khuê (2024): “Giáo dục văn hoá học đường cho sinh viên các trường cao đẳng, đại học ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, số 13(4), tr.60-65.
4. Huỳnh Minh Phúc (2021): “Việt Nam học: Nghiên cứu và đào tạo từ phương diện nghệ thuật”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội*, số 185 (124), tr.155-159.
5. Nguyễn Văn Thắng (2024): “Chính sách phát triển nguồn nhân lực văn hóa trong tiến trình phát triển và hội nhập ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Việt Nam Hội nhập*, số 348, tr.10-16.
6. Trường Cao đẳng VHNT Việt Bắc (2025): *Báo cáo tổng kết năm học 2023-2024*, số 02/BC-CĐVHNTVB ngày 02/01.
7. Đảng bộ trường Cao đẳng VHNT Việt Bắc (2020): *Lịch sử trường CĐVHNT Việt Bắc (1965-2015)*, Nxb. Hà Nội.
8. Thủ tướng Chính phủ. (2021): *Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030*. Hà Nội.
9. Unesco (2015): *Rethinking education: Towards a global common good?* Paris: Unesco Publishing.
10. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thái Nguyên (2022): *Báo cáo tổng kết công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể giai đoạn 2015–2022*, Thái Nguyên.



TRIẾT LÝ VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VỚI THIÊN NHIÊN TRONG SỬ THI ĐĂM SĂN CỦA NGƯỜI Ê ĐÊ

ThS. Đỗ Văn Vinh *

Tóm tắt: *Sử thi Đăm Săn của người Ê Đê không chỉ là bản anh hùng ca của một cộng đồng thời viễn cổ mà còn là kho tàng tri thức thể hiện sâu sắc triết lý sống của con người trong mối quan hệ với thế giới tự nhiên. Qua hình tượng người anh hùng Đăm Săn và các mô-típ hành động trong sử thi, bài nghiên cứu phân tích ba lớp triết lý cốt lõi: (1) con người dựa vào thiên nhiên để tồn tại; (2) khát vọng chinh phục thiên nhiên; và (3) ý thức bảo vệ, gắn bó hài hòa với thiên nhiên. Ba chiều cạnh đó không tách biệt mà đan xen, bổ sung, tạo nên một hệ hình tư tưởng đặc sắc, góp phần lý giải thế giới quan và nhân sinh quan của người Ê Đê. Triết lý này, đến hôm nay, vẫn mang giá trị định hướng ứng xử với tự nhiên trong bối cảnh hiện đại đầy biến động về môi trường và sinh thái.*

Từ khóa: Sử thi, Đăm Săn, triết lý, con người, thiên nhiên

Nhận bài 2/6/25; đưa vào quy trình biên tập 2/6/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Đặt vấn đề

Từ thuở sơ khai, tự nhiên đã là cái nôi nuôi dưỡng và bảo bọc sự sống của con người. Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên không chỉ đơn thuần là sự tương tác một chiều mà là một mối quan hệ mật thiết, gắn bó và phụ thuộc lẫn nhau. Thiên nhiên đóng vai trò thiết yếu trong đời sống con người, là nền tảng để con người tồn tại và phát triển. Nhưng cũng chính thiên nhiên luôn là khát vọng để con người nhận thức, chinh phục và muốn cải tạo để phục vụ nhu cầu của con người. Đồng thời, để phát triển bền vững, con người cần phải sống hài hòa với thiên nhiên và có ý thức bảo vệ môi trường sống của chính mình.

Sử thi Đăm Săn là tác phẩm tiêu biểu của người Ê Đê, đề tài và nội dung cơ bản của sử thi này là “nhu cầu vươn lên của con người vốn sinh ra đã mang tinh thần không thỏa mãn” [9, tr.26]. Qua sử thi Đăm Săn người Ê

Đê đã truyền tải những giá trị văn hoá vô giá, phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của người Ê Đê qua nhiều thế hệ. Trong đó, mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên là một chủ đề nổi bật, xuyên suốt chiều dài của tác phẩm. Nghiên cứu triết lý về mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên trong sử thi Đăm Săn không chỉ giúp chúng ta hiểu sâu sắc hơn về văn hóa Ê Đê mà còn có ý nghĩa trong việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh hiện đại, hơn nữa còn cho chúng ta những bài học sâu sắc về việc giữ gìn và bảo vệ tự nhiên, môi trường làm cơ sở cho sự phát triển bền vững của con người hiện nay.

2. Triết lý về mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên

2.1. Thiên nhiên - cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của con người

Tây Nguyên là không gian thiên nhiên rộng lớn, biết bao thế hệ người Ê Đê đã được nuôi dưỡng từ Mẹ thiên nhiên với núi rừng, thảo nguyên, đầm lầy, sông suối... Trải qua bao thế hệ, người Ê Đê đã giao cảm với thế giới tự nhiên, với môi trường văn hoá, xã hội Tây Nguyên để tạo nên các di sản văn hoá đặc sắc như văn hoá công chiêng, văn hoá sử thi, văn hoá ché... Đọc sử thi Đăm Săn ta có thể hình dung về một không gian sinh tồn, không gian xã hội của người Ê Đê luôn giàu đậm chất núi rừng, nhiều người gọi đó là “Văn hoá núi rừng”. Cùng với không gian chủ đạo đó, trong sử thi Đăm Săn chúng ta cũng nhận thấy những địa bàn cư trú khác gắn với thiên nhiên Tây Nguyên rộng lớn như các vùng bình nguyên, vùng ven thung lũng, đồng cỏ, vùng ven sông và cả những vùng sinh lầy ẩn chứa nhiều thách thức.

Khung cảnh núi rừng thiên nhiên trù phú Tây Nguyên “chim rừng bay rợp cả khu rừng, hay nhìn chim đậu cong cả cành, làm cành cây rung cả lá” [3, tr.469], trong đó rừng là nơi người Ê Đê đốt nương để làm rẫy, nơi lấy những thứ cần thiết cho cuộc sống. Rừng theo quan niệm của người Ê Đê còn là nơi cư ngụ của các vị thần linh, không ai được xâm phạm. Rừng đầu nguồn là nơi lưu giữ, điều hoà nguồn nước, còn rừng thiêng là nơi bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên. Trong không gian cư trú truyền thống của người Ê Đê, các buôn làng luôn gắn bó mật thiết với thiên nhiên, với rừng. Như vậy, rừng còn là nơi người Ê Đê dựng lên các buôn làng tươi đẹp. Vẻ đẹp của buôn làng của Đăm Săn được phác hoạ: “Ô lũ trẻ, người già, bến nước, hàng cau, buôn làng nào mà đẹp thế?” [9, tr.495]. Các buôn làng của người Ê Đê được xây dựng trên chính không gian rừng rộng lớn của thiên nhiên hùng vĩ Tây Nguyên, nên trong mối

quan hệ, tương tác đa chiều văn hoá của người Ê Đê luôn mang đặc tính tự nhiên của từng hệ sinh thái văn hoá rừng. Thiên nhiên, núi rừng chi phối hầu hết nếp sống, nếp sinh hoạt văn hoá, kinh tế, đời sống tâm linh của người Ê Đê. “Rừng là nơi khởi nguyên đồng thời cũng là nơi trở về với tổ tiên của bao thế hệ. Rừng gắn với đời sống tâm linh, với tầng sâu về nguồn cội văn hoá” [5, tr.73]. Do đó, thiên nhiên hay núi rừng chính là cơ sở cho sự tồn tại, giữ vai trò quyết định đời sống của người Ê Đê.

Thiên nhiên trong sử thi Đăm Săn không chỉ được miêu tả là nơi người Ê Đê dựng lên các buôn làng, mà còn là nơi cung cấp một lượng lớn các nguồn vật lực dồi dào phục vụ cho cuộc sống con người như: thịt thú rừng, cá, tôm... Sau khi đi bắt voi chặn thả trong rừng, khi quay về “đến vũng suối sâu, chàng thấy cá bơi kín cả mặt nước. Đăm Săn cho voi xuống vũng khuấy nước làm cá chết nổi đầy mặt nước, chàng xuống nhặt những con to, con cá chình, cá trắm đen, cá bông lau bỏ vào bành voi đẩy ắp, rồi chở về buôn làng” [9, tr.491]. Lượng cá và những giống cá hiếm quý mà Đăm Săn đem về buôn làng đã thu hút được sự quan tâm của cả cộng đồng. Nhận thấy nguồn lợi tự nhiên, theo lời kêu gọi của Đăm Săn, cư dân trong buôn đã theo chàng “đông như đàn hươu, nhi nhúc như đàn mối, ùn ùn như đàn kiến” [9, tr.492] để đi bắt cá. Số lượng cá nhiều vô kể đến mức “mười ngày ở, mười đêm nằm lại, hết năm, hết tháng rồi mà họ vẫn cứ ở lại bắt cá” [2, tr.191].

Sử thi Đăm Săn thể hiện sự gắn bó mật thiết giữa con người và thiên nhiên, trong đó con người phụ thuộc vào tự nhiên để tồn tại và phát triển. Thiên nhiên được miêu tả trong sử thi luôn là một thiên nhiên rộng lớn và hùng vĩ. Trong sử thi Đăm Săn, người Anh hùng đã nhiều lần cưỡi ngựa băng qua dòng thác, vượt lên đỉnh thác, bay trên các nương rẫy, cánh rừng, ngọn thác để đánh các Mtao

giành lại H'Nhí về nhà. Từ đó, chúng ta có thể thấy được không gian rộng lớn của thiên nhiên, núi rừng Tây Nguyên - cơ sở cho sự sinh tồn của các buôn làng và liên minh buôn làng truyền thống của người Ê Đê. Không gian đó, cùng với thách thức của thiên nhiên, đã tôi rèn nhân cách, ý chí của người Anh hùng và chính họ đã góp phần dẫn dắt cộng đồng vươn vượt lên trên thế giới tự nhiên để phát triển xã hội. Chính hình ảnh đó trong sử thi Đăm Săn đã khẳng định bản chất của con người không thể tách khỏi tự nhiên, bị chi phối và ảnh hưởng bởi tự nhiên, con người là một phần của giới tự nhiên.

Thiên nhiên không chỉ là nơi sinh tồn của con người, mà ở đó còn là nơi diễn ra các hoạt động văn hoá, đời sống hàng ngày của con người, nơi con trẻ vui đùa, “nơi người ta cúng bến nước, cúng rừng cho việc dựng chòi phát rẫy được thuận” [2, tr.295]. Bến nước đối với người Ê Đê là nơi con người trao đổi các thông tin, chia sẻ suy nghĩ, tâm tư tình cảm. Bến nước cũng là nơi con trai, con gái hẹn hò, trao gửi tình yêu, còn là nơi “con gái chẻ củi khắp gốc cây, bọn trẻ nô đùa âm ỉ đầy sân, đầy bãi” [9, tr.422]. Hình ảnh bến nước luôn được miêu tả là nơi đông đúc với nhiều tầng lớp người tham gia, nhiều hoạt động diễn ra “người qua lại bến nước tập nập như đàn ong lấy mật. Trai gái qua lại như tôm nhảy, như ong chuyển phấn hoa, như ong vò vẽ chuyển mật” [9, tr.430]. Bến nước trong sử thi Đăm Săn không chỉ là nơi diễn ra các sinh hoạt cộng đồng, nơi cung cấp nước cho cuộc sống hàng ngày của con người, mà còn có một vai trò quan trọng nữa là nơi con người gột rửa những nỗi đau, những bụi trần sau một ngày hay một thời gian làm việc vất vả, nơi hun đúc niềm tin và ý chí của người Ê Đê.

Qua sử thi Đăm Săn, thiên nhiên được phác hoạ lên không chỉ là bối cảnh sống mà còn là cội nguồn nuôi dưỡng sự tồn tại và phát triển của con người. Rừng núi, sông suối, đất đai, muông thú... hiện lên như những yếu tố không thể tách rời đời sống vật

chất và tinh thần của cộng đồng, là một phần hữu cơ, là nguồn sống trực tiếp nuôi dưỡng cộng đồng, là sân khấu vĩ đại của Đăm Săn. Từ đó, sử thi Đăm Săn không chỉ tái hiện mối quan hệ gắn bó hữu cơ giữa con người và môi trường sống, mà còn hàm chứa một triết lý sâu xa: *Con người chỉ thực sự tồn tại và vươn tới sự vĩ đại khi biết hòa đồng, tôn trọng và nương tựa vào thiên nhiên*. Sự phồn thịnh của buôn làng luôn song hành với sự trù phú của đất đai, sự trong lành của nguồn nước, sự bạt ngàn của núi rừng. Bài học ngàn đời ấy vang vọng từ sử thi như một lời nhắc nhở mang tính thời đại: Sự phát triển bền vững của con người mãi mãi phải bắt nguồn từ sự hiểu biết, lòng biết ơn và ý thức gìn giữ mạch nguồn thiên nhiên – cái nôi vĩnh hằng của sự sống và văn hóa. Đăm Săn và dân làng của chàng đã sống, chiến đấu và lớn lên cùng thiên nhiên; đó chính là minh chứng hùng hồn nhất cho sức mạnh và vẻ đẹp của một lối sống hài hòa, một triết lý sinh tồn thấm đẫm tinh thần nhân văn sâu sắc.

2.2. Triết lý về chinh phục tự nhiên của người Ê Đê trong sử thi Đăm Săn

Thiên nhiên trong sử thi không chỉ đóng vai trò làm cơ sở cho sự tồn tại mà còn là đối tượng khám phá, là thách thức cần vượt qua, và là nguồn cảm hứng bất tận thúc đẩy hành động của con người. Hình ảnh Đăm Săn - vị tù trưởng anh hùng - thường được khắc họa trong mối quan hệ hài hòa mà chủ động với thiên nhiên. Thiên nhiên trong sử thi Đăm Săn hiện lên vừa hùng vĩ, phong phú, vừa như một thực thể đã phần nào bị con người chế ngự. Trong nhiều đoạn sử thi, các nghệ nhân dân gian đã miêu tả những cảnh đi rừng bằng một giọng điệu hào hùng, phóng khoáng tựa như những bản anh hùng ca lao động đầy chất sử thi. Những chuyến đi rừng không chỉ là hoạt động sinh tồn hay khai thác tài nguyên, mà còn được nâng lên thành hành động biểu tượng thể hiện bản lĩnh và khát vọng chinh phục của cả cộng đồng. Nếu như

họ kiên quyết trong những trận giao chiến với kẻ thù, thì trong lao động sản xuất họ lại đồng lòng đồng sức, cũng ngàn người như một, tất cả chỉ vì họ muốn khẳng định mình trước thiên nhiên bao la. Không dừng lại ở việc tìm kiếm các sản vật quý, con người còn hướng tới việc khám phá không gian mới để mở rộng lãnh thổ, dựng lập những buôn làng mới. Quá trình này đòi hỏi con người phải tốn nhiều công sức, thời gian, phải đi “suốt tháng, suốt năm, lúc nghe sông nước rì rào, lúc nghe biển cả gầm thét”; phải “biển biệt đã tháng năm” [4, tr.23].

Người Ê Đê sớm nhận thức được sức mạnh của thiên nhiên, nhưng cũng sớm nhận ra sức mạnh của chính mình “Đăm San đi đến đâu ngọn tre phải cúi rạp, ngọn lồ ô phải gãy. Chàng đập sông, sông cạn, đập núi, núi lở” [9, tr.509]. Đó là năng lực, sức mạnh siêu phàm của Đăm Săn, chàng có thể làm sông suối thay đổi, và đó cũng chính là ước vọng, niềm tin, ý chí của người Ê Đê trong cuộc sống hàng ngày muốn vươn lên để có sức mạnh như thiên nhiên, qua đó thể hiện rõ nét mối quan hệ sâu sắc giữa con người và thiên nhiên. Thiên nhiên luôn chứa đầy những điều kỳ diệu, sự huyền bí mà con người muốn khám phá, muốn vươn mình để sánh ngang với sức mạnh của trời, đất.

Sau những cuộc săn bắt thành công, được khích lệ bởi những tặng phẩm mà thiên nhiên dành cho, Đăm Săn càng khát khao hòa nhập với thế giới tự nhiên, chàng luôn cưỡi con ngựa đực mạnh mẽ, chạy nhanh để đến những nơi núi rừng chưa ai đặt chân tới, “nơi đó con thú chưa biết đến hơi người, chuột, sóc chưa biết ăn lúa, khỉ, vượn chưa biết ăn bắp. Nơi đó, cá đầy sông, thú đầy rừng” [2, tr.272]. Đó là những cánh rừng, vùng đất nguyên sơ bạt ngàn, rộng lớn của Tây Nguyên mà Đăm Săn muốn dẫn thân khám phá. Đam mê săn bắn, Đăm Săn vẫn ở trong rừng “ngày này qua ngày kia” càng vào rừng sâu, càng săn được nhiều thú rừng, càng đam mê, càng hào hứng. Hình ảnh của Đăm Săn là hiện thân của

mối quan hệ khăng khít giữa con người và thiên nhiên. Thiên nhiên nơi con người muốn hoà hợp, muốn trở về, đồng thời là nơi con người muốn khám phá, chinh phục.

Trong sử thi Đăm Săn, hình tượng người anh hùng không chỉ dừng lại ở vai trò chiến binh, mà còn được khắc họa như một anh hùng văn hóa – người đại diện cho khát vọng sáng tạo và chinh phục của cả cộng đồng. Hành động chinh phục thiên nhiên của Đăm Săn thể hiện rõ sức mạnh, bản lĩnh và tầm vóc tinh thần của con người trong thời kỳ sơ khai. Bên cạnh chiến đấu và săn bắn, người anh hùng Đăm Săn còn đảm nhận nhiệm vụ khai hoang, mở rộng lãnh thổ sản xuất - một biểu hiện cụ thể của quá trình con người tiến tới làm chủ tự nhiên. Trong bối cảnh đó, hành động Đăm Săn chặt cây *Smuk* – biểu tượng của sự sống gắn với nhân vật H’Nhi là một hành động mang tính biểu tượng thể hiện sức mạnh và uy quyền của tù trưởng trước cộng đồng. Đồng thời khẳng định bản lĩnh của con người trong quá trình chiếm lĩnh không gian và tổ chức lại trật tự thế giới. Như vậy, hành động chặt cây *Smuk* không chỉ là một thử thách về sức mạnh cá nhân, mà còn phản ánh khát vọng chinh phục thiên nhiên của người Ê Đê thời viễn cổ – một khát vọng mang tính bản thể học và văn hóa, gắn liền với tiến trình xây dựng cộng đồng, khẳng định vị thế con người trong thế giới tự nhiên rộng lớn.

Khát vọng chinh phục thiên nhiên của Đăm Săn đạt đến đỉnh cao biểu tượng trong hành động đi bắt Nữ thần Mặt Trời về làm vợ. Đây là “hành động siêu phàm, thể hiện khát vọng vô bờ” [1, tr.95] của người anh hùng. Hành trình này không chỉ mang tính huyền thoại, mà còn ẩn chứa ý nghĩa sâu xa về khát vọng vượt lên những giới hạn của con người trong bối cảnh thị tộc mẫu hệ và điều kiện tự nhiên khắc nghiệt. Như nhiều học giả nhận định, Đăm Săn là “con người của thị tộc mẫu hệ đã dám vượt qua mối ràng buộc khắc nghiệt của tục chuê nuê, đã dám băng qua cả trở lực tàn khốc của thiên nhiên để tìm đến

với Nữ thần Mặt trời” [4, tr.42]. Đây là hành động giàu tính biểu tượng, thể hiện bản lĩnh anh hùng và khát vọng sánh ngang với sức mạnh của vũ trụ, thần linh. Lời tuyên bố của Đăm Săn với H’Nhi thể hiện rõ khát vọng ấy: “Tôi đi đây là để bắt Nữ Thần Mặt Trời. Có bắt được nàng tôi mới thật sự trở thành một tù trưởng giàu có, chiêng lăm la nhiều, mới thật sự đầu đầu cũng phải khuất phục tôi... Tôi đi đến đâu, ở đó tre le phải nghiêng mình, tre lồ ô phải cúi rạp. Tôi giậm chân là núi phải vỡ, sông phải tan, khắp các tù trưởng không ai sánh tày tôi nữa” [4, tr.213]. Từ lời nói này, có thể nhận thấy hành trình đi bắt Nữ thần Mặt Trời không chỉ là một thử thách siêu nhiên, mà còn là biểu hiện của một khát vọng mãnh liệt: khẳng định vị thế tối thượng của bản thân trong không gian vũ trụ và hệ trật tự xã hội. Đăm Săn - người đã giàu mạnh - vẫn không ngừng vươn tới sự giàu mạnh hơn; người đã có uy danh - vẫn mong đạt đến đỉnh cao không ai sánh kịp. Việc chinh phục Nữ thần Mặt Trời, do đó, trở thành biểu tượng cho khát vọng chiếm lĩnh cái đẹp, cái tối cao, cũng là biểu hiện tập trung nhất cho lý tưởng của con người Ê Đê trong mối tương quan giữa con người - thần linh - vũ trụ. Khát vọng của Đăm Săn là vô hạn, luôn thôi thúc chàng hành động để khẳng định bản thân. Đối với Đăm Săn, cuộc sống chỉ thực sự có ý nghĩa khi còn khát vọng để vươn tới. Dù biết rõ hành trình tìm gặp Nữ thần Mặt Trời đầy hiểm nguy, Đăm Săn vẫn quyết ra đi, với mong muốn đem nữ thần về làm chị, làm em với H’Nhi, H’Bhi, nhằm đem lại sự hiền hòa, tươi tốt cho mặt đất. Dù bị nữ thần từ chối, và có một kết thúc bi tráng, hình tượng Đăm Săn vẫn tỏa sáng như biểu tượng của “ý chí kiên cường, tâm hồn cao đẹp” [7, tr.528]. Và cũng có thể hành động chinh phục nữ thần Mặt trời của Đăm Săn phản ánh tâm thức hoài niệm dân tộc và hướng vọng về phía Đông (nơi cội nguồn của người Ê Đê). Khát vọng ấy, từ viễn cổ, vẫn đồng vọng với khát vọng chinh phục vũ trụ của nhân loại hôm nay.

Qua hình tượng Đăm Săn, sử thi đã kiến tạo nên một triết lý nhân sinh sâu sắc của người Ê Đê: *Thiên nhiên vừa là người mẹ nuôi dưỡng, vừa là đối tượng để khám phá, chinh phục và chế ngự*. Khát vọng này không chỉ đáp ứng nhu cầu sinh tồn và mở rộng không gian sống, mà còn là phương thức để con người khẳng định sức mạnh, bản lĩnh, trí tuệ và vị thế của mình trong vũ trụ. Sự hòa quyện giữa tinh thần khám phá, ý chí chinh phục mãnh liệt, tri thức bản địa sâu rộng và khát vọng vượt thoát biên giới hiện hữu đã tạo nên sức sống trường tồn cho hình tượng Đăm Săn, đồng thời phản ánh một giá trị cốt lõi trong văn hóa và tâm thức người Ê Đê.

2.3. Triết lý về bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống cho sự phát triển bền vững của con người

Không chỉ biết khai thác các sản vật từ thiên nhiên, khám phá và chinh phục tự nhiên người Ê Đê cũng còn quan tâm đến việc bảo vệ thiên nhiên, loại bỏ những gì là trái với tự nhiên từ đó tạo cơ sở cho sự phát triển bền vững của cộng đồng.

Trong sử thi, con người là một sinh thể trong quần thể thế giới tự nhiên. Người Ê Đê xưa luôn sùng vọng thế giới tự nhiên, tuân thủ quy luật của thế giới tự nhiên và chủ động đặt ra những quy ước xã hội để bảo tồn hệ sinh thái và quy luật tự nhiên ấy. Nói cách khác, người xưa luôn biết cái hữu hạn (điểm dừng) để khai thác, nhận về các tặng vật của tự nhiên một cách hài hòa, phù hợp. Như hình ảnh Đăm Săn muốn lấy Nữ thần mặt trời về làm vợ, đã bị nàng từ chối, vì “em đi hướng nào hướng đó nắng hạn, em đến nơi nào nơi đó chói chang. Nếu em xuống trần gian thì cỏ tranh sẽ khô cháy, cây sậy sẽ héo úa, lúa rẫy của người Ê Đê sẽ mất mùa, mặt đất nứt nẻ làm cho dòng suối khô cạn, đàn mối, đàn kiến sẽ chết” [9, tr.524]. Đó là giới hạn giữa thiên nhiên với con người, nếu như con người vượt qua giới hạn đó thì sẽ bị thiên nhiên trừng phạt. Đó chính là điều nhắc nhở

con người cần tuân theo các quy luật của tự nhiên, bảo vệ tự nhiên, bảo vệ cơ sở cho sự tồn tại của chính mình.

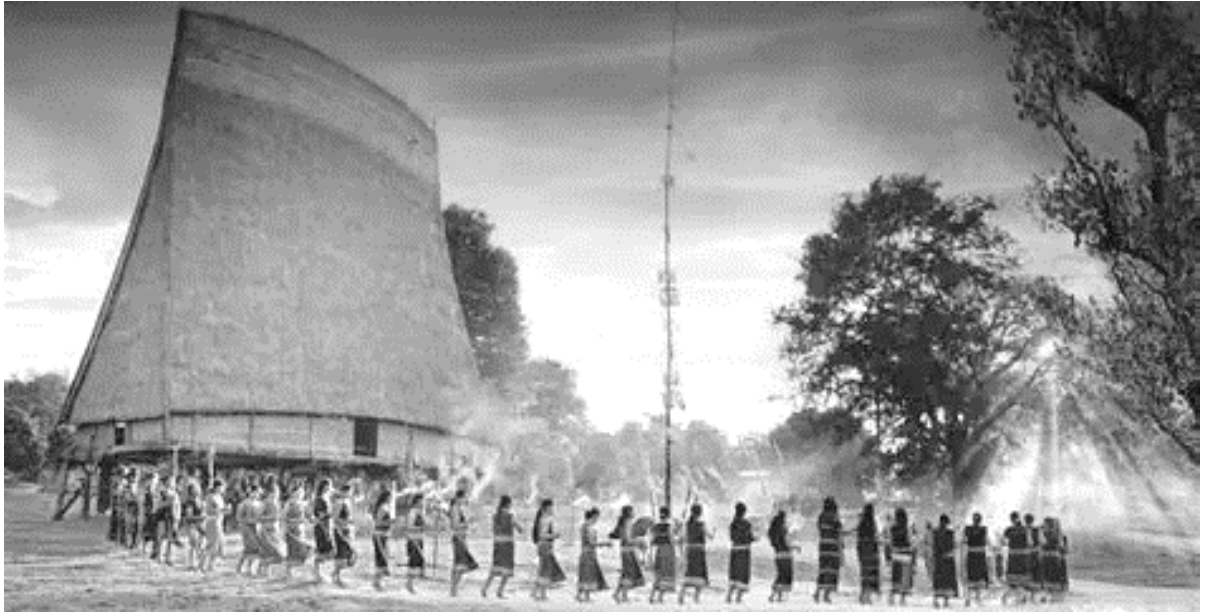
Phụ thuộc vào thiên nhiên, luôn tìm cách để hoà hợp, chinh phục thiên nhiên, nhưng người Ê Đê cũng luôn đề cao thiên nhiên, tôn trọng thiên nhiên để cầu mong cuộc sống yên ổn, buôn làng yên vui, đồng thời nhận thức được sức mạnh của thiên nhiên, giá trị của nguồn cội, do đó Đăm Săn luôn coi trọng và tôn trọng các vị thần, muốn “thần sông bằng lòng, thần núi vừa ý” [9, tr.469]. Hiểu thấu những giao cảm giữa con người với thế giới tự nhiên, người Ê Đê luôn sùng vọng thế giới thần linh trong đó có thần sông, thần núi. Đồng thời cũng nhắc nhở luôn hành động theo các quy luật vận động của tự nhiên “như con cá bơi theo dòng nước, như con chồn đi theo cây” [9, tr.472].

Khát vọng khám phá và chinh phục tự nhiên nhằm mở mang buôn làng, khai thác sản vật, tài nguyên của rừng núi được nhiều hơn nữa, nhưng Đăm Săn cùng buôn làng cũng có ý thức tự kiểm chế trong việc bảo vệ các nguồn tài nguyên chứ không phải là sự tận diệt và huỷ hoại thiên nhiên nhằm đạt được mục đích của mình. Họ hiểu rằng, chặt nhiều cây sau này sẽ “không có cán rựa để cầm, chặt cây làm củi nhiều về sau sẽ không có củi để chẻ” [5, tr.83]. Từng theo Đăm Săn vào trong rừng sâu, đến một vùng đất cảnh quan tươi đẹp, rất hợp để dựng buôn làng, đốt nương làm rẫy, mê đắm cảnh quan đó, H’Nhi từng khuyên Đăm Săn dời bếp, dời nhà đến nơi đó dựng chòi, dựng buôn làng, làm rẫy. Tuy nhiên, trong tầm nhìn và theo kinh nghiệm của Đăm Săn thì “vùng đất đó không phải là nơi làm rẫy, nguồn nước đó không phải là nguồn nước người ta uống” [2, tr.329]. Như vậy, vùng đất mà H’Nhi ưa thích, nhưng không thể tạo dựng buôn làng bởi đó hẳn là cánh rừng thiêng, là giới hạn của con người trước thiên nhiên, nơi “đất đầy người ta không dám đi qua, suối ấy người ta không dám vượt, con tê giác, con voi cũng không

dám găm” [9, tr.525] và Đăm Săn hiểu rằng, nếu xâm hại hay làm tổn thương nơi cư ngụ, không gian cư trú của của các vị thần linh, vượt qua giới hạn của thiên nhiên thì sẽ phải trả giá bằng tính mạng. Chính vì thế, từ nhiều đời qua, giữa các cuộc đi săn lớn, Đăm Săn, H’Nhi, H’Bhi cùng dân làng chuyên tâm làm nương rẫy, gieo hạt dưa, trồng bắp để chủ động trong việc tạo ra của cải vật chất cho gia đình, cho buôn làng thêm sung túc, giàu thịnh. Như vậy, đồng thời với việc khai thác tài nguyên từ rừng, thì người Ê Đê cũng ý thức việc giữ gìn và phát triển bền vững rừng, thiên nhiên để từ đó tạo cơ sở cho sự phát triển của các thế hệ tiếp theo.

Hình ảnh cuối trong sử thi Đăm Săn khắc hoạ về cái chết của người Anh hùng. Cái chết của Đam San như một kết thúc tất yếu, vừa bị thương, vừa hùng tráng, đó không phải trời hay thần trừng trị hành động “ngổ ngược” đi chinh phục Nữ thần Mặt Trời của Đăm Săn mà chính là thiên nhiên khắc nghiệt đã giết chết người anh hùng, đồng thời cũng để chàng hiểu rằng “vũ trụ mênh mông và con người dù tài giỏi cũng không thể vượt qua tất cả mọi giới hạn” [9, tr.83].

Như vậy, sử thi Đăm Săn không chỉ thể hiện đậm nét triết lý bảo vệ môi trường và hòa hợp với tự nhiên của người Ê Đê, mà còn là một thông điệp vượt thời gian về sự sống còn của con người. Đó là *con người không thể xâm phạm, khai thác quá mức và đối xử tàn nhẫn với môi trường, huỷ hoại tự nhiên theo ý muốn của mình, mà luôn cần có bảo vệ, khai thác nó một cách hợp lý*. Đặc biệt trong bối cảnh xã hội hiện đại đang biến chuyển mạnh mẽ với những tác động sâu rộng từ quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và toàn cầu hóa, biến đổi môi trường... thì việc bảo vệ tự nhiên là điều cần thiết và mang tính cấp bách hơn nữa. Điều đó cho thấy, chỉ khi con người sống hòa hợp với thiên nhiên, biết điều chỉnh hành vi, tiết chế lòng tham, bảo vệ thiên nhiên và phát triển theo hướng bền vững thì mới đảm bảo được sự sống lâu dài.



3. Kết luận

Triết lý về mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên trong sử thi Đăm Săn không chỉ thể hiện mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa con người và thế giới tự nhiên, mà còn phản ánh sâu sắc thế giới quan, nhân sinh quan của cộng đồng dân tộc Ê Đê. Thiên nhiên không đơn thuần là môi trường sống, nơi con người duy trì sự tồn tại và phát triển, mà còn đồng hành cùng con người trong mọi hoạt động của cuộc sống. Qua việc khắc họa sự giao cảm

giữa con người với núi rừng, sông suối, cỏ cây, sử thi Đăm Săn gửi gắm thông điệp về sự trân trọng, bảo vệ và gìn giữ tự nhiên - yếu tố cốt lõi để duy trì sự cân bằng và bền vững của cuộc sống. Trong bối cảnh hiện đại, khi môi trường ngày càng bị tàn phá, việc nhìn lại triết lý sống này không chỉ có giá trị văn hóa tinh thần mà còn mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc đối với con người hôm nay.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Vũ Quang Dũng (tuyển chọn, giới thiệu) (2020): *Giới thiệu tác phẩm sử thi Tây Nguyên (sử thi Ê đê)*, Nxb. Hội Nhà Văn, Hà Nội
2. Đỗ Hồng Kỳ (2014): *Sử thi Ê Đê, Quyển 3*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
3. Đỗ Hồng Kỳ (2015): *Giới thiệu một số tác phẩm tiêu biểu của kho tàng sử thi M'ông, Ê Đê*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
4. Nguyễn Văn Hoàn (chủ biên), Nguyễn Hữu Thấu, Hà Công Tài (1988): *Đăm Săn: Sử thi Ê*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
5. Nguyễn Văn Kim (2021): *Huyền thoại về một vùng đất không gian văn hóa Tây Nguyên qua sử thi Ê Đê*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
6. Phan Đăng Nhật (2001): *Nghiên cứu sử thi Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
7. Phan Đăng Nhật và Chu Xuân Giao (2010): *Sử thi Tây Nguyên và Cuộc sống đương đại*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
8. Nguyễn Thị Thu Trang (2016): *Hình tượng người phụ nữ trong sử thi Tây Nguyên*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội
9. Viện khoa học xã hội Việt Nam - Viện nghiên cứu văn hoá (2009): *Tổng tập văn hoá dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam, Tập 9, Sử thi Ê Đê*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội

TRIẾT HỌC CỦA TỰ NHIÊN SỐNG: CUỘC ĐỐI THOẠI GIỮA BIỂU SINH HỌC, ARISTOTLE VÀ KEN WILBER

TS. Quách Nghiê* *

Tóm tắt: Bài nghiên cứu phân tích và đối thoại giữa Biểu sinh học (Epigenetics), Siêu hình học của Aristotle, và Triết học tích hợp của Ken Wilber nhằm xây dựng một “Triết học của Tự nhiên Sống” – khung lý luận vừa dựa trên bằng chứng khoa học, vừa bao quát chiều kích nhân văn – siêu hình. Biểu sinh học cung cấp dữ liệu thực nghiệm về tác động của môi trường, hành vi và trạng thái tâm lý tới biểu hiện gen mà không thay đổi trình tự ADN. Aristotle đưa ra bốn nguyên nhân (vật chất, hình thức, tác động, mục đích) và cặp khái niệm tiềm thể – hiện thể để lý giải tính định hướng của sự sống. Ken Wilber phát triển mô hình bốn khu vực (chủ quan – khách quan – cá nhân – tập thể) và nguyên lý tiến hóa tích hợp để kết nối khoa học, triết học và tâm linh. Bài viết chỉ ra điểm giao thoa (tính khả biến của sự sống, quan điểm đa nguyên nhân, liên kết khoa học – nhân văn) và khác biệt (đối tượng, phương pháp, mục tiêu). Đồng thời, tác giả cảnh báo nguy cơ diễn giải sai nếu đồng nhất hóa khái niệm và đề xuất khung tích hợp ba trụ cột với phương pháp “đối thoại khái niệm” để kết nối dữ liệu khoa học và khung triết học. Thực tế, không hệ thống nào đủ sức giải thích trọn vẹn sự sống; chỉ sự tích hợp cẩn trọng mới mở ra cái nhìn toàn thể, nuôi dưỡng cả tri thức và nhân tính.

Từ khóa: Tự nhiên Sống, Biểu sinh học, Epigenetics, Siêu hình học, Tiềm thể – Hiện thể; Ken Wilber, Telos.

Nhận bài 25/6/25; đưa vào quy trình biên tập 25/6/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh khoa học hiện đại ngày càng phân mảnh, việc tìm kiếm một khung triết học thống nhất để kết nối các phát hiện của khoa học tự nhiên với các hệ tư tưởng triết học – tâm linh là một thách thức cấp thiết. Triết học của Tự nhiên sống hướng tới việc nghiên cứu sự sống không chỉ qua các cơ chế vật chất, mà còn qua nguyên tắc tổ chức, mục đích, và chiều kích ý nghĩa. Mục tiêu của bài nghiên cứu này là đặt Biểu sinh học, Siêu hình học của Aristotle, và Triết học tích hợp của Ken Wilber vào đối thoại, nhằm:

Thứ nhất, xác định các điểm tương hợp và khác biệt.

Thứ hai, đề xuất cách thức tích hợp khái

niệm để hình thành một Triết học của Tự nhiên sống vừa bám sát bằng chứng khoa học vừa bao quát chiều kích nhân văn – siêu hình.

Thứ ba, phân tích các giới hạn và nguy cơ sai lệch khi so sánh liên ngành.

Qua đó, nghiên cứu này mong muốn đóng góp vào xu hướng hội nhập tri thức liên ngành trong thế kỷ XXI, khi các phát hiện về sinh học phân tử cần được soi chiếu và làm giàu thêm bằng những khung lý luận triết học lâu đời.

2. Nội dung

2.1. Triết học của Tự nhiên Sống có nên là sự kết hợp giữa Biểu sinh học, Aristotle và Ken Wilber

2.1.1. Khái quát về Triết học của Tự nhiên sống

Khái niệm “Tự nhiên sống” nhấn mạnh rằng sự sống không thể được mô tả đầy đủ chỉ bằng các thành phần tĩnh, mà phải xem xét quá trình và sự tương tác. Trong triết học phương Tây, khái niệm này từng xuất hiện trong triết học tự nhiên thời Hy Lạp cổ đại, đặc biệt ở Aristotle, khi ông quan sát sinh vật như một thực thể có trật tự nội tại hướng tới mục đích.

Aristotle viết: “Tự nhiên là nguyên nhân của chính nó trong chừng mực nó là nguyên nhân của chuyển động và đứng yên” [10, tr.35].

2.1.2. Biểu sinh học – Khoa học của tính linh hoạt di truyền

Biểu sinh học hiện đại cung cấp bằng chứng cho thấy môi trường và trải nghiệm có thể tác động lên hoạt động gen mà không làm thay đổi trình tự ADN.

Bird nhận định: “Các biến đổi biểu sinh là cơ chế phân tử mà qua đó các yếu tố môi trường tác động lâu dài lên chức năng của tế bào” [4, tr.396]. Nghiên cứu của Weaver và cộng sự cho thấy hành vi chăm sóc của mẹ chuột ảnh hưởng tới methyl hóa ADN của con, tác động tới khả năng điều hòa stress suốt đời [11, tr.847].

2.1.3. Siêu hình học Aristotle – Nền tảng triết học cổ điển

Aristotle phân tích sự sống thông qua bốn nguyên nhân và cặp khái niệm tiềm thể – hiện thể [2, tr.93]. Cách tiếp cận này không đưa ra dữ liệu phân tử, nhưng lại cung cấp ngôn ngữ khái niệm để mô tả các quá trình biến đổi và phát triển. Theo Aristotle, sự sống có mục đích nội tại (telos), khác với quan điểm thuần cơ học vốn coi mọi thay đổi là kết quả của tương tác ngẫu nhiên.

2.1.4. Triết học tích hợp của Ken Wilber – Khung nhìn toàn thể

Ken Wilber xây dựng một mô hình tích hợp đa chiều để kết nối khoa học, triết học và tâm linh. Ông phân loại mọi hiện tượng theo bốn khu vực phân tích (chủ quan cá nhân, khách quan cá nhân, chủ quan tập thể, khách quan tập thể) và các tầng phát triển của ý thức. Ông viết: “Chỉ bằng cách bao gồm tất cả các quan điểm hợp lệ, ta mới có thể đến gần sự thật toàn diện” [6, tr.14].

2.1.5. Ý nghĩa của sự kết hợp

Biểu sinh học: cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho mối liên hệ giữa môi trường và sinh học.

Aristotle cung cấp khung lý luận về nguyên nhân và mục đích của sự sống.

Wilber đề xuất mô hình tích hợp giúp đối thoại giữa khoa học và triết học.

Sự kết hợp này có tiềm năng hình thành một triết học của Tự nhiên sống vừa bám sát bằng chứng khoa học, vừa bao quát được các chiều kích siêu hình và nhân văn.

2.2. Nền tảng khái niệm của ba hệ thống

Ba hệ thống – Biểu sinh học, Siêu hình học của Aristotle, và Triết học tích hợp của Ken Wilber – dù khác nhau về thời đại và phương pháp, đều có nền tảng khái niệm đặc trưng giúp định hình cách nhìn nhận về sự sống và con người.

2.2.1. Biểu sinh học – Khoa học về tính điều chỉnh của gen

Biểu sinh học nghiên cứu những biến đổi trong mô hình hoạt động của gen mà không thay đổi trình tự ADN. Bird giải thích: “Các cơ chế biểu sinh bao gồm methyl hóa ADN, biến đổi protein histone, và RNA không mã hóa – tất cả đều có thể tác động đến việc gen được bật hay tắt” [4, tr.396]. Jablonka và Lamb bổ sung rằng biểu sinh học còn bao gồm các cơ chế di truyền phi ADN được truyền qua nhiều thế hệ, chẳng hạn qua tế

bào chất hoặc tín hiệu hành vi xã hội [7, tr.202-203].

2.2.2. Siêu hình học Aristotle - Bốn nguyên nhân và cặp tiềm thể - hiện thể

Aristotle xây dựng một khung khái niệm sâu sắc để giải thích nguyên nhân của mọi sự vật, gồm:

Một là, nguyên nhân vật chất (material cause) – cái tạo thành sự vật.

Hai là, nguyên nhân hình thức (formal cause) – cấu trúc hay bản chất của sự vật.

Ba là, nguyên nhân tác động (efficient cause) – tác nhân làm cho sự vật biến đổi.

Bốn là, nguyên nhân mục đích (final cause) – mục tiêu mà sự vật hướng tới.

Ông viết: “Chúng ta không nghĩ rằng biết điều gì đó nếu chưa biết nguyên nhân của nó” [2, tr.25]. Ngoài ra, khái niệm tiềm thể (dynamis) và hiện thể (energeia hoặc entelecheia) là trung tâm để hiểu sự chuyển hóa từ khả năng sang hiện thực [2, tr.93].

2.2.3. Triết học tích hợp của Ken Wilber – Mô hình bốn khu vực và các tầng phát triển

Wilber đưa ra mô hình bốn khu vực để phân tích mọi hiện tượng từ góc độ chủ quan, khách quan, cá nhân và tập thể. Ông nhấn mạnh: “Không một khu vực nào có thể cho ta bức tranh toàn cảnh; chỉ khi nhìn qua tất cả các khu vực, ta mới thấy thực tại như nó vốn là” [6, tr.14].

Bên cạnh đó, Wilber tích hợp các lý thuyết phát triển tâm lý và xã hội, coi sự tiến hóa của ý thức là một phần của tiến hóa vũ trụ.

2.2.4. Điểm giao thoa khái niệm

Biểu sinh học và Aristotle đều thừa nhận sự biến đổi dựa trên điều kiện – ở Aristotle là tiềm thể chuyển thành hiện thể, ở biểu sinh học là gen được kích hoạt hoặc tắt tùy môi trường.

Wilber và Aristotle chia sẻ quan điểm đa nguyên nhân – Wilber qua bốn khu vực, Aristotle qua bốn nguyên nhân.

Biểu sinh học và Wilber gặp nhau ở chỗ môi trường xã hội và tâm lý có thể tác động đến tình trạng sinh học.

Tuy nhiên, những điểm giao này chỉ tồn

tại ở mức chức năng khái niệm, không phải ở mức cơ chế hoặc bằng chứng thực nghiệm.

2.4. Khác biệt căn bản giữa Biểu sinh học, Siêu hình học của Aristotle và Triết học tích hợp của Ken Wilber

Việc đặt Biểu sinh học, Siêu hình học của Aristotle và Triết học tích hợp của Ken Wilber cạnh nhau để dẫn tới suy nghĩ rằng chúng có thể được ghép nối một cách trực tiếp. Tuy nhiên, khi phân tích kỹ, chúng ta thấy sự khác biệt căn bản về đối tượng nghiên cứu, phương pháp luận và mục tiêu nhận thức.

2.4.1. Khác biệt về đối tượng

Biểu sinh học: Tập trung vào các biến đổi hóa học trên vật chất di truyền (như methyl hóa ADN, biến đổi histone) làm thay đổi biểu hiện gen mà không thay đổi trình tự ADN.

Siêu hình học Aristotle: Nghiên cứu các nguyên tắc phổ quát và bản chất của tồn tại, bao gồm khái niệm “tiềm thể” và “hiện thể”. Aristotle viết: “Tiềm thể là cái có khả năng trở thành một điều gì đó, hiện thể là khi nó đã trở thành” [2, tr.93].

Triết học tích hợp Ken Wilber: Mục tiêu là xây dựng một bản đồ toàn diện về các chiều kích của thực tại, kết hợp khoa học, nghệ thuật, đạo đức và tâm linh.

2.4.2. Khác biệt về phương pháp

Biểu sinh học: Dựa trên thực nghiệm khoa học – đo đạc, lặp lại, phân tích thống kê. Ví dụ, Jablonka và Lamb mô tả bốn cơ chế truyền thông tin ngoài di truyền ADN, bao gồm truyền thông qua tế bào chất và tín hiệu xã hội.

Siêu hình học Aristotle: Dựa trên lý luận logic và quan sát tự nhiên, không có phương pháp đo lường định lượng như khoa học hiện đại.

Ken Wilber: Dùng mô hình khái niệm (bốn khu vực, các tầng phát triển) để tổ chức tri thức từ nhiều lĩnh vực khác nhau.

2.4.3. Khác biệt về mục tiêu

Biểu sinh học: Giải thích cơ chế làm thế

nào môi trường tác động lên biểu hiện gen. Bird khẳng định: “Biểu sinh học là cầu nối giữa gen và môi trường” [4, tr.396].

Siêu hình học Aristotle: Giải thích tại sao sự vật tồn tại và biến đổi – tức là câu hỏi về mục đích và nguyên nhân cuối cùng.

Ken Wilber: Giải thích làm thế nào để tích hợp các lĩnh vực tri thức và trải nghiệm của con người vào một mô hình toàn thể.

2.4.4. Nguy cơ khi đồng nhất hóa

Nếu không phân biệt các cấp độ này, có nguy cơ:

Dùng dữ liệu sinh học để chứng minh một khái niệm siêu hình vốn không thuộc phạm vi khoa học tự nhiên. Diễn giải hiện tượng vật lý bằng thuật ngữ tâm linh mà không có ngôn ngữ trung gian. Wilber cảnh báo: “Bất kỳ bản đồ nào cũng chỉ là bản đồ, không phải lãnh thổ; nếu nhầm lẫn, chúng ta sẽ lạc đường” [6, tr.12].

2.5. Những điểm tương hợp và bổ sung lẫn nhau

Dù xuất phát từ các lĩnh vực khác nhau – Biểu sinh học, Siêu hình học của Aristotle, và Triết học tích hợp của Ken Wilber – ba hệ thống này có những điểm giao thoa quan trọng, có thể tạo thành cơ sở cho đối thoại liên ngành.

2.5.1. Nhận thức về tính năng động và khả biến của sự sống

Biểu sinh học chứng minh rằng biểu hiện gen không cố định, mà chịu tác động của môi trường và hành vi. Bird nhấn mạnh: “Biểu sinh cho thấy cấu trúc ADN không thay đổi, nhưng thông tin di truyền có thể được bật hoặc tắt tùy theo các tín hiệu từ môi trường” [4, tr. 396].

Aristotle cũng công nhận sự biến đổi, khi nói rằng tiềm thể (potentiality) có thể chuyển thành hiện thể (actuality) khi hội đủ điều kiện.

Ken Wilber bổ sung rằng các tầng tồn tại có thể “mở ra” hoặc “thu lại” tùy thuộc vào sự phát triển cá nhân và bối cảnh xã hội.

2.5.2. Quan điểm đa nguyên về nguyên nhân

Biểu sinh học: Giải thích thay đổi sinh học thông qua cơ chế phân tử (ví dụ: methyl hóa ADN, biến đổi histone). Aristotle: Đưa ra bốn nguyên nhân – vật chất, hình thức, tác động, mục đích [2, tr.25]. Wilber: Phân tích sự kiện theo bốn khu vực – chủ quan cá nhân, khách quan cá nhân, chủ quan tập thể, khách quan tập thể.

Điểm chung là cả ba hệ thống đều khuyến khích nhìn nhận hiện tượng từ nhiều góc độ bổ sung, tránh quy giản về một nguyên nhân duy nhất.

2.5.3. Liên kết khoa học và nhân văn

Biểu sinh học cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho mối liên hệ giữa môi trường xã hội và sức khỏe sinh học. Ví dụ, McGowan và cộng sự phát hiện: “Những người từng bị lạm dụng thời thơ ấu có mức methyl hóa cao hơn tại vùng khởi động gen NR3C1 trong hồi hải mã” [12, tr.344].

Kết quả này có thể được soi chiếu bằng Aristotle – “nguyên nhân tác động” là yếu tố môi trường gây biến đổi, còn “nguyên nhân hình thức” là cấu trúc sinh học thay đổi. Wilber sẽ đặt hiện tượng này vào bối cảnh xã hội – văn hóa rộng hơn, giúp không bỏ sót các yếu tố tinh thần và cộng đồng.

2.5.4. Nhấn mạnh tính liên thông giữa các tầng tồn tại

Aristotle xem mọi sự vật như một phần của trật tự tự nhiên, trong đó các dạng tồn tại liên thông với nhau qua nguyên nhân và mục đích. Wilber mở rộng ý này khi cho rằng tiến hóa là sự mở rộng liên tục của nhận thức và phức tạp hóa cấu trúc xã hội. Biểu sinh học cung cấp bằng chứng sinh học cho nguyên tắc này, khi cho thấy thay đổi ở mức xã hội – tâm lý có thể để lại dấu ấn ở mức phân tử.

2.5.5. Sự bổ sung thay vì thay thế

Điểm quan trọng là ba hệ thống không thay thế nhau. Biểu sinh học không thể trả lời câu hỏi siêu hình, Aristotle không thể giải thích cơ chế phân tử, và Wilber không cung

cấp dữ liệu thực nghiệm. Nhưng nếu kết hợp đúng cách, chúng có thể giúp hình thành một mô hình tích hợp vừa giàu tính khái niệm vừa bám sát bằng chứng.

2.6. Những giới hạn cần được xem xét

Việc so sánh Biểu sinh học, Siêu hình học của Aristotle, và Triết học tích hợp của Ken Wilber có thể mang lại nhiều gợi ý học thuật, nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ dẫn tới diễn giải sai hoặc áp dụng vượt quá phạm vi của từng hệ thống tri thức.

2.6.1. Nguy cơ tái mục đích luận (Teleology)

Một số học giả khi vận dụng Aristotle để giải thích cơ chế biểu sinh học đã vô tình rơi vào tái mục đích luận – tức là gán cho hiện tượng sinh học một mục đích nội tại vốn không thể kiểm chứng bằng thực nghiệm. Aristotle viết: “Nguyên nhân mục đích là điều mà vì nó một sự vật tồn tại” [2, tr.23].

Khi áp dụng vào dữ liệu biểu sinh, như việc môi trường thay đổi làm methyl hóa ADN, nếu không cẩn trọng sẽ biến cơ chế sinh hóa thành ý định tự nhiên, điều vốn không có trong bằng chứng khoa học hiện đại.

2.6.2. Giới hạn của dữ liệu biểu sinh học

Biểu sinh học cung cấp dữ liệu thực nghiệm mạnh mẽ về ảnh hưởng của môi trường, nhưng Bird lưu ý rằng: “Không nên hiểu biểu sinh như một câu trả lời đầy đủ cho câu hỏi về bản chất và ý nghĩa của sự sống; nó là một phần của bức tranh, không phải toàn bộ” [4, tr.398]. Điều này có nghĩa là, dù biểu sinh học mở rộng mô hình di truyền, nó vẫn không thay thế được vai trò của triết học trong việc giải thích “tại sao” thay vì chỉ “như thế nào”.

2.6.3. Khó khăn khi kiểm chứng các yếu tố tinh thần

Khung lý thuyết của Ken Wilber đề cập tới “tinh thần” như một chiều kích thực tại: “Không một lĩnh vực đơn lẻ nào – khoa học, đạo đức hay tâm linh – có thể đưa ra toàn bộ sự thật” [6, tr.15].

Tuy nhiên, trong khoa học thực nghiệm, yếu tố “tinh thần” này khó kiểm chứng, và nếu gán trực tiếp cho dữ liệu biểu sinh sẽ tạo ra sự lẫn lộn giữa ẩn dụ và cơ chế.

2.6.4. Khác biệt cấp độ phân tích

Aristotle xây dựng hệ thống bốn nguyên nhân ở cấp độ triết học phổ quát, còn biểu sinh học hoạt động ở cấp độ phân tử. Wilber thì bao quát cả chủ quan và khách quan. Việc so sánh này giống như đặt bản đồ địa lý toàn cầu bên cạnh bản đồ chi tiết của một thành phố – có thể so sánh một số đặc điểm chung, nhưng không thể hoán đổi phạm vi áp dụng.

2.6.5. Giới hạn liên ngành

Mỗi lĩnh vực đều có tiêu chuẩn kiểm chứng riêng:

- Khoa học tự nhiên: kiểm chứng thực nghiệm, lặp lại được.

- Triết học: lập luận logic, tính nhất quán khái niệm.

- Tích hợp Wilber: mô hình hóa đa chiều, tính bao quát.

Sự khác biệt này đòi hỏi khi tích hợp phải rõ ranh giới và không ép buộc một lĩnh vực tuân theo tiêu chuẩn của lĩnh vực khác.

2.6.6. Minh họa nghiên cứu trường hợp – Hành vi chăm sóc mẹ ở chuột

Nghiên cứu của Weaver và cộng sự cho thấy chuột con được mẹ liếm và chải lông thường xuyên có mức methyl hóa thấp hơn tại vùng điều hòa gen NR3C1 ở hồi hải mã, giúp phản ứng linh hoạt hơn với căng thẳng [11, tr.847].

- Nguy cơ diễn giải sai:

Theo Aristotle: Dễ gán rằng hành vi chăm sóc là “mục đích tự nhiên” – nhưng Aristotle không bàn về enzyme hay methyl hóa ADN.

Theo Wilber: Có thể gán là “biểu hiện tiến hóa tinh thần” – nhưng dữ liệu chưa chứng minh điều này.

Điều này minh họa giới hạn khi chuyển đổi dữ liệu khoa học sang khung triết học mà không qua ngôn ngữ trung gian.

2.7. Hướng tiếp cận tích hợp: Từ đối thoại khái niệm đến khung nghiên cứu liên ngành

Sau khi phân tích các giới hạn, tranh biện và nguy cơ diễn giải sai ở phần 5, vấn đề đặt ra là: Làm thế nào để việc so sánh Biểu sinh học, Siêu hình học của Aristotle, và Triết học tích hợp của Ken Wilber thực sự tạo giá trị học thuật và thực tiễn, thay vì chỉ là sự ghép nối khái niệm?

Câu trả lời nằm ở việc xây dựng hướng tiếp cận tích hợp, trong đó mỗi hệ tư tưởng đóng góp phần mạnh nhất của mình, đồng thời tôn trọng giới hạn của nhau.

2.7.1. Ba trụ cột của khung tích hợp

Một là, Biểu sinh học – dữ liệu thực nghiệm về tính linh hoạt của sự sống

Đóng góp: cung cấp bằng chứng cho thấy môi trường, hành vi và trạng thái tâm lý có thể tác động sâu sắc đến biểu hiện gen mà không thay đổi cấu trúc ADN. Như Bird nhận định: “Các tín hiệu môi trường, từ chế độ dinh dưỡng tới áp lực xã hội, có thể để lại dấu ấn lâu dài lên biểu hiện gen thông qua biến đổi hóa học trên ADN” [4, tr.396].

Giới hạn: Không thể tự mình trả lời câu hỏi về “ý nghĩa” hay “mục đích” của sự sống; chỉ mô tả cơ chế vật chất – sinh học.

Hai là, Siêu hình học Aristotle – khung khái niệm về nguyên nhân và tính định hướng

Đóng góp: mang lại hệ thống khái niệm sâu sắc về nguyên nhân vật chất, hình thức, tác động và mục đích; cặp tiềm thể – hiện thể giúp hiểu sự chuyển hóa từ khả năng thành hiện thực. Aristotle viết: “Chúng ta gọi là nguyên nhân mục đích khi một sự vật tồn tại vì lợi ích của một điều gì khác” [2, tr.23].

Giới hạn: không cung cấp bằng chứng thực nghiệm; có nguy cơ không phù hợp nếu áp dụng trực tiếp vào khoa học phân tử.

Ba là, Triết học tích hợp Ken Wilber – bản đồ toàn diện của các chiều kích tồn tại

Đóng góp: cung cấp mô hình bốn khu vực (chủ quan – khách quan – cá nhân – tập thể)

và nguyên lý tiến hóa tích hợp, cho phép kết nối dữ liệu sinh học với bối cảnh văn hóa, xã hội, và tinh thần. Wilber viết: “Không một lĩnh vực nào – khoa học, nghệ thuật, đạo đức hay tâm linh – có thể tự mình đưa ra bức tranh toàn thể; chỉ sự tích hợp các lĩnh vực mới có thể làm điều đó” [6, tr.15].

Giới hạn: khó lượng hóa; các yếu tố tinh thần khó kiểm chứng theo tiêu chuẩn khoa học tự nhiên.

2.7.2. Phương pháp đối thoại khái niệm

Để tránh chủ nghĩa giản lược hoặc chủ nghĩa đồng nhất hóa, cần một phương pháp đối thoại khái niệm có cấu trúc:

Bước 1 – Giữ nguyên ngữ cảnh gốc

Mỗi khái niệm cần được phân tích trong bối cảnh lịch sử và phương pháp luận khi nó ra đời. Ví dụ: “telos” của Aristotle phải được hiểu trong hệ thống siêu hình học Hy Lạp cổ, không thể gán nghĩa theo khoa học hiện đại. Ông nhấn mạnh: “Một vật chỉ hoàn thiện khi nó đạt được mục đích mà bản chất của nó đòi hỏi” [10, tr.41].

Bước 2 – Tìm điểm chức năng tương đồng

So sánh dựa trên vai trò khái niệm trong hệ thống, không dựa trên từ ngữ giống nhau. Ví dụ: “điều hòa biểu sinh” và “mục đích nội tại” đều có chức năng giải thích tính định hướng, nhưng ở cấp độ và phương thức khác nhau.

Bước 3 – Tạo khung dịch khái niệm

Xây dựng “ngôn ngữ trung gian” để dịch dữ liệu khoa học sang khung triết học và ngược lại. Ngôn ngữ này phải minh bạch về giới hạn áp dụng.

2.7.3. Minh họa áp dụng – Trường hợp sức khỏe tâm thần

Một ứng dụng cụ thể của khung tích hợp là nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường tâm lý – xã hội đến sức khỏe sinh học qua cơ chế biểu sinh.

Bằng chứng biểu sinh học: McGowan và cộng sự cho thấy ở người từng bị lạm dụng thời thơ ấu, mức methyl hóa gen NR3C1 cao hơn, dẫn tới giảm biểu hiện thụ thể glucocorticoid và phản ứng căng thẳng kéo dài.

“Methyl hóa cao hơn tại vùng khởi động của gen NR3C1 được phát hiện ở hồi hải mã của những người bị lạm dụng thời thơ ấu” [12, tr.344].

Khung Aristotle: có thể dùng khái niệm “nguyên nhân tác động” để phân tích yếu tố môi trường, và “nguyên nhân hình thức” để hiểu cấu trúc phản ứng sinh học.

Khung Wilber: giúp mở rộng phân tích sang yếu tố văn hóa (bạo lực gia đình), xã hội (nghèo đói, bất bình đẳng), và chủ quan (trải nghiệm tâm lý của trẻ).

3. Kết luận

Đối thoại giữa Siêu hình học Aristotle, Sinh học Biểu sinh (Epigenetics) và Triết học Tích hợp Ken Wilber cho thấy một chân lý quan trọng: sự sống không thể được hiểu trọn vẹn nếu chỉ nhìn qua một lăng kính đơn nhất – dù là thuần cơ chế hay thuần ý niệm.

Từ Aristotle, chúng ta nhận được những nguyên lý bất biến của tư duy triết học: bốn nguyên nhân, tiềm thể – hiện thể, telos. Từ Biểu sinh học, ta chứng kiến sức sống biến đổi và khả năng thích ứng phi thường của sinh giới, nơi môi trường và hành vi định hình số phận sinh học. Từ Ken Wilber, ta có một bản đồ tích hợp (AQAL) giúp nối kết những gì thường bị chia cắt: chủ quan – khách quan, cá nhân – tập thể, khoa học – tâm linh.

Điều này dẫn tới ba kết luận then chốt:

Thứ nhất, sự sống là một chỉnh thể động

Không tồn tại “thực tại thuần túy vật chất” tách biệt khỏi hình thức, mục đích và ý nghĩa. Bộ gen chỉ là bản nhạc tiềm năng; epigenetics là nghệ sĩ trình diễn; và khung văn hóa – xã hội – tinh thần là sân khấu nơi bản nhạc được cất lên.

Thứ hai, khoa học cần triết học, và triết học cần khoa học

Epigenetics cung cấp dữ liệu và cơ chế, nhưng nếu thiếu khung lý luận (như Aristotle) hoặc bản đồ tích hợp (như Wilber), tri thức ấy dễ trở nên rời rạc. Ngược lại, triết học nếu không tiếp nhận dữ liệu khoa học sẽ bị trôi vào ẩn dụ rỗng.

2.7.4. Những lợi ích của hướng tích hợp

Học thuật: tạo nền tảng cho các nghiên cứu liên ngành, kết hợp triết học, sinh học, tâm lý học và khoa học xã hội.

Thực tiễn: giúp thiết kế chính sách và can thiệp y tế – xã hội toàn diện, tính đến cả yếu tố sinh học và môi trường văn hóa.

Nhận thức cá nhân: gợi ý cách mỗi cá nhân có thể chủ động thay đổi môi trường sống

Thứ ba, hàm ý ứng dụng: từ phòng thí nghiệm đến đời sống

Trong y học: áp dụng hiểu biết epigenetics để phát triển các liệu pháp cá nhân hóa, không chỉ dựa vào gen mà còn tính đến yếu tố tâm lý – xã hội.

Trong giáo dục: nhận ra rằng môi trường văn hóa và tương tác xã hội có thể để lại “dấu ấn” sinh học bền lâu.

Trong tâm linh: sử dụng mô hình tích hợp để tránh cực đoan – không duy vật giản lược, cũng không thần bí hóa thiếu căn cứ.

Cuối cùng, Triết học của Tự nhiên Sống không chỉ là một lý thuyết, mà là một thái độ nhận thức: sẵn sàng nhìn sự sống như một mạng lưới đa tầng, trong đó dữ kiện và ý nghĩa, vật chất và tinh thần, cá nhân và cộng đồng, quá khứ và tương lai, tất cả cùng hiện diện.

Nếu Aristotle dạy ta đặt câu hỏi “Vì sao sự vật là như thế?”, epigenetics trả lời “Bằng cách nào sự vật trở thành như thế?”, thì Ken Wilber giúp ta hỏi tiếp: “Trong bức tranh toàn thể, tất cả những điều ấy nằm ở đâu, và chúng ta sẽ đi về đâu?”.

Đây chính là điểm hẹn của khoa học và siêu hình học – không phải để hòa tan vào nhau, mà để cùng mở ra một tầm nhìn thống nhất về sự sống, vừa chính xác, vừa có chiều sâu, vừa nuôi dưỡng trí tuệ và nhân tính.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Barnes, J. (1982). Aristotle. Oxford University Press.
2. Aristotle. *Metaphysics*. Trans. W.D. Ross. Oxford: Clarendon Press, 1924.
3. Waddington, C. H. (1942). The Epigenotype. *Endeavour*, 1, 18–20.
4. Bird, A. (2007). Perceptions of epigenetics. *Nature*, 447(7143), 396–398.
5. Visser, F. (2003). Ken Wilber: Thought as Passion. SUNY Press.
6. Wilber, K. (2000). *A Theory of Everything*. Shambhala Publications.
7. Jablonka, E., & Lamb, M. J. (2014). *Evolution in Four Dimensions*. MIT Press.
8. Lloyd, G.E.R. (1968). *Aristotle: The Growth and Structure of His Thought*. Cambridge University Press.
9. Wilber, K. (1995). *Sex, Ecology, Spirituality*. Shambhala Publications.
10. Aristotle. *Physics*. Trans. R.P. Hardie and R.K. Gaye. Oxford: Clarendon Press, 1930.
11. Weaver, I.C.G., et al. (2004). Epigenetic programming by maternal behavior. *Nature Neuroscience*, 7(8), 847–854.
12. McGowan, P. O., et al. (2009). Epigenetic regulation of the glucocorticoid receptor in human brain associates with childhood abuse. *Nature Neuroscience*, 12(3), 342–348.



XÂY DỰNG “HỆ THỐNG TRUYỀN THÔNG TÔN GIÁO TÍCH CỰC” NHẪM Củng cố niềm tin, ổn định và phát triển bền vững

NCS. Nguyễn Thị Chín *

PGS. TS. Đỗ Lan Hiền **

Tóm tắt: Trong bối cảnh truyền thông phát triển mạnh mẽ như hiện nay, bên cạnh những thông tin tích cực, xuất hiện không ít các thông tin sai lệch về tình hình tôn giáo, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, gây hoang mang dư luận xã hội, gây mất lòng tin vào Đảng và chính quyền, gây chia rẽ cộng đồng. Điều đó đặt ra yêu cầu khách quan cần xây dựng “hệ thống truyền thông tôn giáo tích cực” để cung cấp thông tin chính thống, phản bác các thông tin sai lệch. Bài viết phân tích cơ sở và đề xuất xây dựng “hệ thống truyền thông tôn giáo tích cực” nhằm góp phần củng cố niềm tin xã hội, tăng cường đối thoại và ổn định xã hội trong tiến trình phát triển bền vững.

Từ khóa: Truyền thông tôn giáo, ổn định xã hội, phát triển bền vững.

Nhận bài 25/6/25; đưa vào quy trình biên tập 25/6/25; duyệt đăng 25/9/25.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh truyền thông phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là truyền thông số, các vấn đề liên quan đến tôn giáo, niềm tin, xung đột giá trị và đối thoại xã hội trở nên phức tạp hơn. Tôn giáo ở Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần và là một trong những yếu tố tác động đến ổn định xã hội, phát triển bền vững. Truyền thông tôn giáo nếu được triển khai tốt sẽ trở thành kênh lan tỏa giá trị tích cực của tôn giáo, gắn kết cộng đồng. Việc xây dựng một hệ thống truyền thông tôn giáo tích cực có định hướng, hiệu quả sẽ phù hợp với xu hướng truyền thông tôn giáo trên thế giới và bối cảnh Việt Nam hiện nay.

Nhiều quốc gia trên thế giới, tự do truyền thông là một nguyên tắc hiến định, truyền thông tôn giáo được phép hoạt động độc lập, chuyên biệt và có ảnh hưởng chính trị – xã hội sâu rộng. Các kênh truyền thông tôn giáo

trên thế giới khá phong phú: Truyền hình – phát thanh chuyên biệt, ví dụ, kênh EWTN (Eternal Word Television Network) ở Mỹ là một kênh truyền hình Công giáo lớn nhất thế giới, phát sóng 24/7, phủ sóng toàn cầu. Christian Broadcasting Network (CBN) là kênh truyền thông Tin Lành quốc tế ở Mỹ. ERF Medien (Evangeliumsroundfunk), Bibel TV, Hope Channel Deutsch là các kênh truyền hình – phát thanh của Công giáo và Tin lành ở Đức. Dhammakaya Media Channel (DMC) là kênh truyền thông Phật giáo nổi tiếng ở Thái Lan, phát sóng qua vệ tinh toàn quốc và quốc tế có phụ đề tiếng Anh, Trung, Nhật, Hàn, chủ thể truyền thông là Wat Phra Dhammakaya – một trong những ngôi chùa lớn và có ảnh hưởng nhất ở Thái Lan⁽¹⁾. DMC được ví như “EWTN của Phật giáo ở khu vực Đông Nam Á”.

* Viện Dân tộc học và Xã hội học, Trường Đại học dân tộc Quảng Tây Trung Quốc.

** Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Trang web của mỗi tôn giáo đều có cổng truyền thông đa ngôn ngữ, ví dụ Vatican News (vatican.va), IslamOnline, Buddhnet.net, Jewish Virtual Library,... Mạng xã hội do các tu sĩ thực hiện có hàng triệu lượt theo dõi trên YouTube, Instagram, TikTok. Ứng dụng tôn giáo toàn cầu như Bible App, Muslim Pro, Insight Timer, Isangha,... Chủ thể truyền thông tôn giáo là các tổ chức tôn giáo, tổ chức phi chính phủ (NGO), cá nhân tôn giáo có ảnh hưởng. Một số trường Đại học do tổ chức tôn giáo điều hành như Benedict XVI Philosophical-Theological University (Áo), San Damaso Ecclesiastical University (Tây Ban Nha), St. John Paul II Institute of Culture (Ý), Saint Paul University (Canada), Yeshiva University (Hoa Kỳ), International Buddhist College (Thái Lan), Diphot University – Seisen University (Nhật Bản), Yonsei and Dongguk Universities (Hàn Quốc),... là môi trường truyền thông tôn giáo trực tiếp và hiệu quả từ nội dung học thuật, đạo đức, văn hóa tôn giáo,...

Ở Việt Nam, trước năm 1975, tại miền Bắc, truyền thông tôn giáo khá “im ắng” và gần như không có kênh độc lập. Phật giáo có tạp chí *Giác Ngộ* nhưng hạn chế hoạt động dưới sự quản lý của Nhà nước. Ở miền Nam, truyền thông tôn giáo phát triển mạnh hơn, đặc biệt ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Cần Thơ. Các hình thức truyền thông khi đó khá đa dạng: Báo chí – tạp chí tôn giáo (*Phật học Từ Quang, Đạo Tuệ, Nguyệt san Viên Âm, Nguyệt san Hướng Đạo, Sống Đạo, Dân Chúa...*); Đài phát thanh, có các chương trình phát thanh dành riêng cho Phật giáo, Công giáo và Tin Lành. Ấn phẩm tôn giáo (Sách kinh, sách luận giáo lý, sách hướng đạo, tờ rơi) phát hành rộng rãi. Giáo hội điều hành hệ thống xuất bản riêng, Công giáo, Phật giáo đều có các nhà in tự vận hành. Chủ thể truyền thông là các tổ chức tôn giáo độc lập như Công giáo, Tổng hội Phật giáo, Phật giáo Ấn Quang, Tịnh Độ Cư Sĩ, Cao Đài, Hòa Hảo...

Sau 1975, Việt Nam thống nhất hai miền Nam Bắc, Nhà nước thực hiện chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Từ giai đoạn Đổi mới (1986) đến nay, đặc biệt sau khi Luật tín ngưỡng, tôn giáo số 02/(2016/QH14 ra đời, hoạt động truyền thông tôn giáo được Nhà nước cho phép phát triển trong khuôn khổ pháp luật. Các hình thức truyền thông tôn giáo phát triển khá phong phú, bao gồm:

Kênh chính thống (được cấp phép) có báo, tạp chí của các tổ chức tôn giáo và các cơ quan chuyên môn như Báo Công giáo và Dân tộc, Nguyệt San Công giáo; Tạp chí Phật học, tạp chí Khuông Việt, Nguyệt san Giác Ngộ, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, tạp chí Công tác tôn giáo, Trang web của cơ quan nhà nước và các tổ chức tôn giáo. Truyền hình, phát thanh chính thống phát trên kênh quốc gia hoặc địa phương có lồng ghép nội dung tôn giáo. Truyền hình An Viên là kênh đặc thù có định hướng nội dung trọng tâm về Phật giáo, nhưng không phải là kênh truyền thông độc lập của Phật giáo.

Truyền thông phi chính thống phát triển mạnh mẽ, phổ biến và thu hút sự quan tâm của công chúng, đặc biệt là giới trẻ, nhưng thiếu định hướng và thiếu kiểm soát, đó là mạng xã hội (YouTube, TikTok, Facebook, Livestream, Podcast, ứng dụng di động) truyền giảng giáo lý, đọc kinh, cầu nguyện, nhật ký, tâm linh trị liệu, chia sẻ các vấn đề tâm lý, văn hóa, xã hội,... Chủ thể truyền thông cũng đa dạng, bao gồm: Các tổ chức tôn giáo chính thức và cá nhân chức sắc, tín đồ có ảnh hưởng.

Như vậy, truyền thông tôn giáo ở Việt Nam hiện nay nở rộ. Tuy nhiên, trên kênh truyền thông chính thống chủ yếu là thông tin và tuyên truyền chưa phải là truyền thông tôn giáo theo đúng nghĩa. Kênh phi chính thống (trên mạng xã hội), có thể nói, đang khủng hoảng. Theo dõi thời gian qua, một số tổ chức, cá nhân tôn giáo bị công chúng, dư luận chỉ trích, nghi ngờ, tẩy chay do thông tin

sai lệch hoặc bị bóp méo; hành vi, phát ngôn gây tranh cãi; truyền thông giáo lý phản cảm, thiếu kiểm soát. Hậu quả là, niềm tin của công chúng đối với tôn giáo bị suy giảm; mâu thuẫn giữa các nhóm phái tôn giáo, tín đồ nảy sinh, gây hiểu nhầm sâu rộng về tôn giáo và thậm chí cả chính quyền. Do vậy, cần xây

2. Nội dung

2.1. Khái niệm và vai trò của “hệ thống truyền thông tôn giáo tích cực”

Hệ thống truyền thông tôn giáo là tập hợp các kênh, phương tiện, nội dung, chủ thể và chiến lược truyền thông hiện đại, bền vững liên quan đến tôn giáo.

Mục tiêu và vai trò của hệ thống truyền thông tôn giáo là lan tỏa các giá trị đạo đức, nhân văn tích cực của tôn giáo khẳng định vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội hiện đại; tuyên truyền những hình ảnh tốt đẹp về hoạt động tôn giáo và tấm gương chức sắc, tín đồ “tốt đời đẹp đạo” góp phần hình thành đời sống tôn giáo lành mạnh, giáo dục và khơi dậy tinh thần yêu nước của tín đồ; truyền bá chính sách, pháp luật về tôn giáo, cung cấp các thông tin chính thống về tôn giáo củng cố niềm tin cộng đồng vào đảng và chính quyền; Tranh luận, phản biện các quan điểm sai trái, thù địch, ngăn chặn thông tin độc hại, xuyên tạc, kích động chia rẽ dân tộc – tôn giáo góp phần đoàn kết, hòa hợp tôn giáo, ổn định xã hội và phát triển bền vững; Là kênh kết nối, đối thoại giữa tôn giáo - chính quyền - người dân để tăng cường hiểu biết lẫn nhau.

Hệ thống truyền thông tôn giáo tích cực. Cụm từ “tích cực” với hàm ý là một môi trường truyền thông đa kênh, đa dạng về hình thức, trong đó chủ thể truyền thông, nội dung truyền thông, cộng đồng tương tác và nền tảng kỹ thuật số cùng vận hành để đạt được các mục tiêu. “Tích cực” còn có nghĩa là không đơn thuần chỉ tuyên truyền, minh họa cho đường lối, chính sách của Đảng và Nhà

dựng hệ thống truyền thông tôn giáo tích cực, chuyên nghiệp, có kiểm duyệt và phản hồi kịp thời là một điều cần thiết hiện nay đúng theo tinh thần của Quyết định 219/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/2/2019 về việc Phê duyệt đề án hỗ trợ về thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo.

nước, mà còn là phản biện có tính xây dựng, đối thoại một cách thiện chí góp phần phát triển cộng đồng bền vững.

2.2. Các yếu tố cấu thành “hệ thống truyền thông tôn giáo tích cực”

Hệ thống truyền thông tôn giáo tích cực sẽ là một cấu trúc bao gồm:

Chủ thể hệ thống truyền thông tôn giáo: (1) các cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo từ Trung Ương đến địa phương; (2) Bộ/ Sở Văn hóa, thể thao và du lịch; Bộ/Sở Khoa học, Công nghệ, truyền thông; Mặt trận Tổ quốc các cấp,...(3) Các cơ quan báo chí – truyền thông chính thống; (4) Các tổ chức tôn giáo hợp pháp; (5) Người có uy tín trong cộng đồng, chức sắc, chức việc và thanh niên tôn giáo có kiến thức về truyền thông số.

Các kênh truyền thông: (1) báo, đài, truyền hình; (2) báo, tạp chí, fanpage, webside chính thống của cơ quan chuyên môn và tổ chức tôn giáo; (3) Các nền tảng số như YouTube, Zalo, TikTok, App truyền thông nội bộ/ ứng dụng di động của cá nhân tu sĩ, chức sắc tôn giáo. Chú trọng ứng dụng công nghệ số, tài liệu song ngữ (kinh và ngôn ngữ dân tộc thiểu số) trong biên tập, xuất bản, phát hành các tài liệu, thông tin về tôn giáo; Đào tạo kỹ năng truyền thông cho cán bộ làm công tác tôn giáo trong hệ thống chính trị, cho chức sắc tôn giáo và truyền thông viên tình nguyện.

Nội dung truyền tải đa dạng, phong phú. Quan điểm, đường lối, chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; Giáo lý tôn giáo chuẩn mực; Mô hình và gương sáng “sống tốt

đời – đẹp đạo” của tín đồ, tu sĩ, chức sắc; Các hoạt động gắn kết cộng đồng; phản biện các thông tin sai lệch, thù địch...

Truyền thông tôn giáo hiện đại trên nền tảng truyền thông số, có ưu điểm vượt trội: (i) Tạo nên sự tương tác hai chiều, so với truyền thông truyền thống chỉ tương tác một chiều từ chủ thể thông tin đến người nhận thông tin; (ii) chi phí rẻ, tốc độ lan truyền nhanh chóng (một thông tin chỉ trong vài giây cả thế giới đã có thể biết đến), trong khi truyền thông truyền thống chậm trễ, thông tin đến được người nhận có thể đã lạc hậu, thiếu cập nhật; (iii) có thể đo lường định lượng hiệu quả tiếp nhận thông tin, trong khi truyền thông truyền thống gần như không đo lường được hiệu quả; (iv) truyền thông số không bị giới hạn bởi không gian, thời gian mà là toàn cầu và 24/7; (v) dễ cá nhân hóa nội dung theo từng nhóm đối tượng phù hợp, trong khi truyền thông truyền thống thường chung cho mọi loại đối tượng.

Tuy nhiên, truyền thông số (đặc biệt với trường hợp tôn giáo) có nhiều thách thức và rủi ro: cạnh tranh về nội dung, dễ nhiễu tin giả (Fake news), nhiễu thông tin sai lệch, xuyên tạc tôn giáo lại lan truyền nhanh dẫn đến người đón nhận thông tin hoang mang, mất định hướng, mất niềm tin nếu thông tin không minh bạch; giáo lý của tôn giáo, thông tin của chính quyền có thể bị cắt xén hoặc diễn giải sai trên nền tảng số; Nội dung tôn giáo có thể bị công kích, gây tranh cãi nếu thiếu kiểm soát; Người dân và tín đồ quá lệ thuộc vào hình thức online, giảm tương tác trực tiếp với cộng đồng xã hội và cộng đồng tôn giáo của mình; Bảo mật dữ liệu, tài khoản cá nhân là vấn đề đáng lo ngại; vv...

Do đó, cần phải xây dựng hệ thống truyền thông tôn giáo hiện đại, bền vững.

2.3. Truyền thông tôn giáo ở Việt Nam hiện nay – một số vấn đề đặt ra

Truyền thông tôn giáo ở Việt Nam hiện nay chủ yếu theo hình thức truyền thống qua

các kênh chính thống của chính quyền (báo chí, truyền hình, đài tiếng nói, website...). Các cơ quan báo chí địa phương đã có chuyên mục về đời sống tín ngưỡng, tôn giáo, truyền thông giáo dục pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo, phản ánh các hoạt động từ thiện, xã hội của tổ chức tôn giáo, nhưng chưa có hệ thống truyền thông tôn giáo chuyên biệt, chủ động và hấp dẫn. Các hoạt động thông tin và tuyên truyền liên quan tôn giáo thường được thực hiện thông qua Ban Tôn giáo Chính phủ (Bộ Dân tộc và Tôn giáo) và Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Khoa học, công nghệ và truyền thông phối hợp với các tổ chức chính trị-xã hội tại địa phương. Các mô hình truyền thông triển khai có sử dụng mạng xã hội, clip, banner, tờ rơi nhưng mang tính tuyên truyền xã hội nhiều hơn là truyền thông tôn giáo theo đúng nghĩa.

Nội dung truyền thông còn khô khan, chưa phù hợp với đặc thù văn hóa tôn giáo và văn hóa tộc người ở những vùng dân tộc thiểu số. Ít nội dung số hóa, hiện đại, gần gũi và thu hút giới trẻ. Các cơ quan chuyên môn như Bộ/ Sở Khoa học, công nghệ và truyền thông có triển khai công nghệ số cộng đồng, hướng dẫn dùng Zalo (official Account), video, tải app số... tuy nhiên, nội dung thông tin ít hoặc chưa lồng ghép nội dung tôn giáo.

Về phía các tổ chức tôn giáo, phần lớn vẫn là hoạt động truyền thông trực tuyến nội bộ thông qua các trang web chính thức của tổ chức tôn giáo, các trang mạng xã hội facebook, zalo nhóm,.. của cá nhân tu sĩ, chức sắc tôn giáo thường chỉ lan truyền nội bộ cá nhân tu sĩ với nhóm tín đồ hoặc “nhóm kín” giới hạn đối tượng truy cập. Ở các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, truyền thông tôn giáo từ phía các tổ chức tôn giáo và chính quyền có phần phong phú hơn tại các địa phương. Các tổ chức tôn giáo ở các tỉnh/ thành phố lớn có một bộ phận chuyên làm truyền thông khá chuyên nghiệp. Tuy nhiên, vẫn chưa có một hệ

thống truyền thông tôn giáo đúng nghĩa, hiện đại và bền vững.

Truyền thông tôn giáo ở Việt Nam hiện nay tồn tại mấy vấn đề sau:

Thứ nhất, nhận thức xã hội về vai trò của truyền thông tôn giáo còn hạn chế

Nhiều người vẫn coi tôn giáo là lĩnh vực cá nhân, nhạy cảm không cần thiết phải truyền thông mạnh mẽ. Tồn tại định kiến rằng, truyền thông tôn giáo là tuyên truyền cho tôn giáo, làm ảnh hưởng đến nhận thức khoa học và thế giới quan duy vật, vô thần mác xít. Truyền thông là “thế tục” dễ làm lệch lạc giá trị thiêng của tôn giáo nếu không kiểm soát tốt. Lo ngại rủi ro từ truyền thông (đặc biệt là truyền thông số và mạng xã hội). Thực tế có một số nhóm, cá nhân cực đoan đã lợi dụng truyền thông tôn giáo để chống phá, lôi kéo, xuyên tạc làm cho chính quyền và các tôn giáo thận trọng hơn trong việc phát triển truyền thông tôn giáo. Các tổ chức tôn giáo e ngại bị hiểu lầm lợi dụng truyền thông để quảng bá tôn giáo hoặc bị chỉ trích trên mạng xã hội nếu nói sai, thiếu kiểm soát.

Thứ hai, thiếu cơ chế chính sách rõ ràng và sự hỗ trợ từ Nhà nước

Truyền thông tôn giáo được nhà nước cho phép trong khuôn khổ của pháp luật có liên quan⁽²⁾ nhưng chưa có quy định hoặc định hướng cụ thể về việc xây dựng truyền thông tôn giáo như một kênh chính thống trong hệ thống truyền thông quốc gia, nên thiếu hỗ trợ về ngân sách, hạ tầng hoặc nhân sự để xây dựng đội ngũ truyền thông tôn giáo chuyên nghiệp. Nhiều tu sĩ, cán bộ tôn giáo chưa được đào tạo bài bản về báo chí, truyền thông số, xử lý khủng hoảng truyền thông. Các hoạt động truyền thông phần lớn là tự phát, thiếu chiến lược nội dung và kênh phát hành. Nhiều tổ chức tôn giáo e ngại đăng ký truyền thông chính thức vì thủ tục pháp lý phức tạp.

Thứ ba, nguồn lực về tài chính, công nghệ, hạ tầng, nhân lực đều hạn chế

Hầu hết các tổ chức tôn giáo và chính quyền không có ngân sách riêng cho truyền thông tôn giáo. Một số vùng miền chưa tiếp cận tốt với Internet hoặc mạng xã hội. Rào cản ngôn ngữ (phần lớn quan điểm, chủ trương, chính sách, pháp luật về tôn giáo, kinh sách đều là tiếng phổ thông làm giảm khả năng tiếp cận của người dân tộc thiểu số).

Thứ tư, chưa có mô hình truyền thông tôn giáo tiêu biểu, mẫu để nhân rộng

Ở Việt Nam, số lượng tổ chức tôn giáo có truyền thông bài bản, chuyên nghiệp còn rất ít so với thế giới. Caritas Việt Nam (Ủy ban Bác ái Xã hội của Hội đồng Giám mục Công giáo Việt Nam) hoạt động rộng khắp trên phạm vi cả nước và quốc tế, có nhiều kinh nghiệm về truyền thông xã hội, chia sẻ hoạt động từ thiện, cộng đồng trên trang web, mạng xã hội và các chiến dịch truyền thông nhân đạo. Giáo hội Phật giáo Việt Nam có Ban Thông tin – Truyền thông chính thức ở các cấp (từ trung ương đến địa phương). Điều này cho thấy, Phật giáo và Công giáo đã có một nền tảng truyền thông tương đối chuyên nghiệp. Tuy nhiên, cơ sở truyền thông tôn giáo vẫn vận hành theo kiểu truyền thống, qua báo chí, website đơn giản. Năm 2010, kênh truyền hình An Viên phát sóng thử nghiệm toàn quốc, An Viên tivi là loại hình dịch vụ truyền hình có thu phí do Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu (AVG) cung cấp. Truyền hình An Viên định hướng phát triển nội dung mang âm hưởng văn hóa Phương Đông, tôn vinh văn hóa dân tộc và các giá trị đạo đức, lối sống dựa trên triết lý Phật giáo. Đây có thể được xem là một thử nghiệm về truyền hình đặc thù tôn giáo có sức lan tỏa, thu hút, hấp dẫn người dân, nhưng truyền hình An Viên không hoàn toàn là kênh truyền thông tôn giáo chính thức.

Tính đến ngày 31/12/2021, nhà nước Việt Nam đã công nhận 36 tổ chức tôn giáo, cấp chứng nhận đăng ký hoạt động cho 4 tổ chức và một pháp môn tu hành thuộc 16 tôn giáo,

có trên 26,5 triệu tín đồ, hơn 54 nghìn chức sắc, hơn 135 nghìn chức việc và 29.658 cơ sở thờ tự [1, tr.8]. Đội ngũ chức sắc hiện nay xu hướng trẻ hóa, được chú trọng đào tạo chuyên sâu (có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, ngoại ngữ tốt, kỹ năng công nghệ giỏi), đội ngũ này có thể xây dựng và thực hiện truyền thông tôn giáo (đặc biệt là truyền thông số) có chiều sâu và chính xác. Tuy nhiên, chưa có tổ chức tôn giáo nào triển khai bài bản kênh truyền thông tôn giáo tích cực đến với người dân đặc biệt là tín đồ vùng dân tộc thiểu số.

2.4. Xây dựng “hệ thống truyền thông tôn giáo tích cực” ở Việt Nam

Xây dựng “hệ thống truyền thông tôn giáo tích cực” là giải pháp để phòng ngừa khủng hoảng truyền thông tôn giáo; củng cố niềm tin xã hội, tăng cường đối thoại công chúng – tôn giáo – chính quyền, đảm bảo ổn định và phát triển bền vững là cần thiết ở Việt Nam hiện nay.

Xây dựng một “hệ thống truyền thông tôn giáo tích cực” cần:

Thứ nhất, nền tảng “truyền thông tôn giáo tích cực” là loại hình “giao tiếp” có chiều sâu. Tính bền vững đến từ chiều sâu thông tin, không phải độ phủ rộng

Truyền thông tôn giáo không chỉ là những “thông báo khô khan” mà phải là một công cụ tạo cảm hứng tìm kiếm của người dân, từ đó hình thành niềm tin cộng đồng, khơi gợi giá trị đạo đức, nhân văn tích cực từ tôn giáo. Truyền thông tôn giáo tích cực không chỉ “làm cho xong” hay như một “thông báo định kỳ” mà phải là giao tiếp có chiều sâu giữa cộng đồng chính trị với cộng đồng đức tin. Hồ Chí Minh đã từng nói, cán bộ làm công tác tuyên truyền phải học những người đi truyền giáo, tuyên truyền thì phải dẫn dắt để người ta hiểu mà vui lòng làm, chứ không có quyền ép người ta [2, tr.72] hay áp đặt tư tưởng.

Nhiều người theo dõi thông tin không có nghĩa là truyền thông hiệu quả. Truyền

thông bền vững phải hiện diện lâu dài và giữ vững tính nhất quán. Truyền thông tôn giáo vì liên quan đến đức tin và định hướng nhu cầu tôn giáo của người dân, do đó, không chỉ đưa tin đơn thuần, hời hợt, phiến diện. Nếu truyền thông chỉ đưa tin, hình ảnh các lễ hội tôn giáo, các hoạt động phong trào, bề nổi của tôn giáo thì sẽ bỏ quên chiều sâu triết lý tôn giáo, không thu hút được người có tôn giáo, còn người không tôn giáo thì không hiểu tôn giáo đang hướng đến điều gì. Chiều sâu thông tin giúp giải thích cặn kẽ nội dung giáo lý đúng đắn, phân biệt tôn giáo chân chính với các biểu hiện sai lệch, kiến tạo sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nhóm tôn giáo và giữa tôn giáo với xã hội. Trang bị cho tín đồ sức đề kháng truyền thông, tránh bị dụ dỗ, lôi kéo, lợi dụng, thao túng tâm lý.

Thứ hai, chuyển đổi từ “chính quyền nói, giáo hội nói” sang “chính quyền, giáo hội lắng nghe”

Truyền thông tôn giáo tích cực là giao tiếp hai chiều, tạo cơ hội lắng nghe, đối thoại, cảm thông, chứ không chỉ tuyên truyền, giáo dục, giảng dạy áp đặt một chiều từ chủ thể truyền thông đến người tiếp nhận. Người tiếp nhận thông tin ngày nay không chỉ muốn “nghe thông báo”, họ cần được trao đổi, hiểu lý do, thậm chí đặt câu hỏi. Truyền thông tôn giáo tích cực cần có chiều sâu từ nền tảng truyền thông hai chiều và phải là cầu nối cho các tôn giáo khác nhau hiểu và tôn trọng nhau tránh xung đột đức tin và người không tôn giáo hiểu đúng, tôn trọng người có tôn giáo, tránh định kiến, kỳ thị.

Thứ ba, truyền thông tôn giáo hiện đại, bền vững

Chiến lược truyền thông tôn giáo hiện đại, bền vững là sự kết hợp giữa công nghệ - tôn giáo - trái tim, tức là, thông tin không chỉ để “hiện diện” trên các kênh truyền thông, trên mạng xã hội, mà còn để tạo dựng niềm tin, gắn kết cộng đồng tín đồ và cả người dân không tín ngưỡng, tôn giáo.

Nguyên tắc xây dựng chiến lược truyền

thông tôn giáo hiện đại, bền vững, cần: Nội dung truyền thông phải đúng (không cắt xén sai lệch); mang tính phổ quát (đồng cảm được cả với người không tôn giáo, không cùng đức tin); ngắn gọn – súc tích – truyền cảm hứng; kết hợp chiều sâu tín ngưỡng, tôn giáo, tâm linh và thời sự trong nước, quốc tế.

Tôn trọng đa dạng đức tin, đa dạng văn hóa tộc người. Truyền thông tôn giáo nếu không tôn trọng sự khác biệt này có thể vi phạm quyền tự do tôn giáo, gây mâu thuẫn, xung đột tư tưởng, đức tin. Nếu truyền thông tôn giáo theo cách áp đặt, đồng hóa, thiên vị có thể làm mất dần bản sắc văn hóa tôn giáo, văn hóa tộc người, tạo cảm giác bị xâm lấn. Nếu truyền thông tôn giáo thiếu nhạy cảm văn hóa sẽ dẫn đến kỳ thị giữa các nhóm tôn giáo, gây mất đoàn kết trong cộng đồng, tạo phản ứng xã hội mạnh mẽ, thậm chí gây bất ổn chính trị ở một số địa phương. Khi truyền thông tôn giáo thấu hiểu và tôn trọng văn hóa tôn giáo thì thông điệp mới dễ được chấp nhận và lan tỏa.

Truyền thông tôn giáo không phải để “gây sốt, câu like”. Chủ thể làm truyền thông tôn giáo khi lồng ghép thông điệp tôn giáo với thông điệp chính trị cần tinh tế, miễn cảm để mỗi chủ đề đưa lên, người có đức tin hay không khi tiếp nhận đều có cảm xúc, ví dụ, “Cầu nguyện không làm thay đổi thế giới nhưng làm thay đổi con người, con người làm thay đổi thế giới”; “Tôn giáo không chia rẽ, chỉ có định kiến tôn giáo mới làm chia rẽ”, “Bảo vệ hòa bình, xây dựng đất nước cũng là

3. Kết luận

Xây dựng “hệ thống truyền thông tôn giáo tích cực” không chỉ là yêu cầu cần thiết trong bối cảnh thông tin đa chiều hiện nay mà còn là một chiến lược bền vững để củng cố niềm tin, tăng cường sự gắn bó giữa người dân, tôn giáo và chính quyền. Việc xây dựng “hệ thống truyền thông tôn giáo tích cực” cần sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức tôn giáo, cơ quan

hành trình thiêng liêng”, “Thi hành trách nhiệm công dân là một phần của đời sống đức tin”, “Từ bi, bác ái không biên giới nhưng lòng yêu quê hương bắt đầu từ chính nơi ta đang sống”,...

Thứ tư, truyền thông tôn giáo tích hợp

Kết hợp nhiều nền tảng truyền thông như: Truyền thanh, truyền hình; Website chính thức của các cơ quan nhà nước và tổ chức tôn giáo với tên miền dễ nhớ, cập nhật thường xuyên. Trên nền tảng Mạng xã hội (Facebook, YouTube, TikTok, Zalo). Báo, tạp chí tôn giáo phối hợp với cơ quan trong và ngoài tôn giáo đăng tin nội bộ, thường thức tôn giáo, các chuyên đề nghiên cứu chuyên sâu,... Trên nền tảng ứng dụng di động, chủ yếu dành cho các tổ chức tôn giáo, đăng lịch lễ, giảng giáo lý,...

Thứ năm, những thách thức trong truyền thông tôn giáo và ứng phó

Truyền thông tôn giáo tích cực (đặc biệt truyền thông dựa trên nền tảng số) có thể gặp phải những thách thức như thông tin bị sai lệch khi rút gọn nội dung, do đó, cần có một đội ngũ chuyên kiểm duyệt nội dung có kiến thức pháp luật, tôn giáo. Với những tin giả, xuyên tạc cần chủ động lên tiếng, phản bác có lập luận khoa học thuyết phục, sâu sắc. Những tranh cãi cực đoan trên mạng xã hội cần giữ thái độ đối thoại cởi mở, không công kích. Không chạy theo views hay trends, xác định mục tiêu dài hạn là truyền thông tôn giáo nhằm xây dựng cộng đồng dân tộc – tôn giáo đoàn kết, phát triển bền vững.

báo chí – truyền thông và toàn thể cộng đồng. Đây là một hành trình lâu dài, đòi hỏi tính nhất quán về chính sách, sáng tạo trong phương pháp, lòng kiên trì, quyết tâm từ các bên liên quan.

Khẳng định vai trò chiến lược truyền thông tôn giáo tích cực trong củng cố niềm tin, tăng cường đoàn kết và bảo vệ an ninh tư tưởng trong bối cảnh phát triển nhanh của

truyền thông ở Việt Nam hiện nay. Việc xây dựng hệ thống truyền thông tôn giáo tích cực không chỉ là nhiệm vụ của nhà nước, mà cần có sự đồng hành của các tổ chức tôn giáo,

cộng đồng và giới truyền thông. Đây là bước đi cần thiết trong tiến trình phát triển bền vững và hài hòa giữa kinh tế - văn hóa – tôn giáo – dân tộc ở Việt Nam.

■ CHÚ THÍCH

- (1) Năm 2016, chính phủ Thái Lan yêu cầu ngừng phát sóng DMC qua vệ tinh với lý do liên quan đến cuộc điều tra tài chính và pháp lý tại Wat Phra Dhammakaya. Tuy nhiên, DMC vẫn duy trì hoạt động online mạnh mẽ, không còn phát sóng truyền hình chính thống nhưng tiếp tục truyền thông số qua: YouTube, App mobile, Website chính thức.
- (2) Luật Tín ngưỡng tôn giáo số 02/2016/QH14; Luật Báo Chí số 103/2016/QH13, Luật Xuất bản số 19/2012/QH13; Luật An Ninh mạng số 24/2018/QH 14; ...)

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Tôn giáo Chính phủ (2022): Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (1995): Toàn tập, t.4, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.



NHÌN LẠI KẾT QUẢ TRONG CÔNG TÁC THU HÚT, TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI Ở TỈNH BẮC NINH

ThS. Cao Văn Đan *

Tóm tắt: Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến việc thu hút, trọng dụng nhân tài, Người nói: “Nước nhà cần phải kiến thiết, kiến thiết cần có nhân tài” [5, tr.504]. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước về thu hút, trọng dụng nhân tài, ngay sau khi tái lập, tỉnh Bắc Ninh đã sớm ban hành các quy định về chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và trọng dụng nhân tài. Từ một tỉnh thuần nông, đời sống của nhân dân gặp nhiều khó khăn, hiện nay Bắc Ninh đã cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, quy mô nền kinh tế mở rộng. Sự thành công của chính sách trên ở tỉnh Bắc Ninh đã đóng góp về thực tiễn thu hút, trọng dụng nhân tài ở địa phương vào tổng thể Chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng nhân tài đã được Chính phủ phê duyệt.

Từ khóa: Thành tựu, thu hút, trọng dụng, nhân tài, Bắc Ninh.

Nhận bài 21/6/25; đưa vào quy trình biên tập 21/6/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Mở đầu

Để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị, tỉnh Bắc Ninh đã sớm xây dựng, ban hành các chính sách ưu đãi để thu hút nhân tài về địa phương công tác. Đây là nguồn lực rất quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bổ sung đội ngũ cán bộ có đức, có tài vào hệ thống chính trị. Ngày 18/10/2000, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành quyết định số 105/QĐ-UB về chế độ, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nhân tài. Quyết định nêu rõ: “Đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nhân tài là một chủ trương lớn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước của tỉnh Bắc Ninh. Việc xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, thu hút

và sử dụng nhân tài là trách nhiệm của các cấp, các ngành, các đoàn thể nhân dân và các địa phương trong tỉnh” [10]. Trải qua nhiều lần bổ sung, thay đổi, chủ trương, chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài của tỉnh đã đi vào cuộc sống, có những kết quả đáng kể, góp phần đưa Bắc Ninh thành tỉnh công nghiệp hóa tiêu biểu của cả nước.

2. Nội dung

2.1. Biện pháp và kết quả trong việc thu hút nhân tài

Nhìn chung, việc xây dựng và ban hành các chính sách để thu hút nhân tài đã nhận được sự đồng thuận cao trong hệ thống chính trị, được dư luận quan tâm và đánh giá cao.

Các chính sách hỗ trợ kinh phí nhằm thu hút nhân tài được tỉnh Bắc Ninh quan tâm xây dựng, ban hành, điều chỉnh cho phù hợp

với điều kiện luôn thay đổi của tỉnh. Ngoài ra, để thu hút được nhân tài có cam kết công tác lâu dài, tỉnh Bắc Ninh đã có quy định về chế độ, chính sách riêng biệt cho các đối tượng như sau:

Thứ nhất, đối tượng thu hút thuộc diện tiếp nhận: Bao gồm những người đang là cán bộ, công chức, viên chức nhà nước ở các Bộ, ngành, địa phương khác; viên chức đang làm việc tại các doanh nghiệp, gồm: Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ, Bác Sĩ chuyên khoa cấp I, cấp II, Dược sĩ chuyên khoa cấp I, cấp II; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú, Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc nhân dân, Thầy thuốc ưu tú, Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú; Huấn luyện viên đã đào tạo được vận động viên đoạt giải vô địch quốc gia, quốc tế; Vận động viên cấp kiện tướng đã thi đấu ở các giải quốc gia, quốc tế có huy chương.

Thứ hai, đối tượng thu hút thuộc diện tuyển mới, bao gồm: Tiến sĩ, Thạc sĩ; Sinh viên tốt nghiệp đại học công lập hệ chính quy loại giỏi, xuất sắc; Bác sĩ chính quy hệ 6 năm về công tác tại các cơ sở y tế tuyển huyện và các bệnh viện chuyên khoa tâm thần, bệnh lao - phổi, phong - da liễu tuyển tỉnh.

Để động viên, khuyến khích, hỗ trợ người được thu hút thuộc diện tiếp nhận và tuyển mới, từ năm 2012 tỉnh Bắc Ninh đã có chế độ chính sách cho từng đối tượng, cụ thể: “*Đối với các trường hợp được tiếp nhận, sau khi tiếp nhận sẽ được hỗ trợ một lần kinh phí với các mức như sau:* Giáo sư: - nam, mức hỗ trợ 70.000.000 đồng; nữ: - 75.000.000 đồng; Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Nghệ sĩ Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, Thầy thuốc Nhân dân: nam: - 50.000.000; nữ: - 55.000.000 đồng; Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc ưu tú, Nghệ sĩ ưu tú, Bác sĩ chuyên khoa cấp II, Dược sĩ chuyên khoa cấp II: nam: - 40.000.000 đồng; nữ: - 45.000.000 đồng; Thạc sĩ, Bác sĩ chuyên khoa cấp I, Dược sĩ chuyên khoa cấp I: nam: 30.000.000 đồng;

nữ - 35.000.000 đồng; Huấn luyện viên đã đào tạo được vận động viên đoạt huy chương ở các giải vô địch quốc gia, quốc tế; Vận động viên cấp kiện tướng đã thi đấu ở các giải quốc gia, quốc tế có huy chương: nam: - 25.000.000 đồng; nữ: - 30.000.000 đồng; *Trường hợp tuyển mới: Được xem xét tiếp nhận không qua thi tuyển và được hỗ trợ một lần với các mức như sau:* Tiến sĩ: nam: - 40.000.000 đồng; nữ: - 45.000.000 đồng; Thạc sĩ: nam: - 20.000.000 đồng; nữ: - 25.000.000 đồng; Bác sĩ chính quy hệ 6 năm về công tác tại các cơ sở tuyển huyện, tuyển tỉnh: 15.000.000 đồng; Sinh viên tốt nghiệp đại học công lập hệ chính quy loại giỏi, xuất sắc: 10.000.000 đồng” [11].

- *Số lượng nhân tài thu hút được trong giai đoạn 2000 - 2012.*

Năm 2000, tỉnh Bắc Ninh bắt đầu có chính sách về thu hút, trọng dụng nhân tài. Theo số liệu thống kê “từ năm 2000 đến 2012, tỉnh Bắc Ninh đã thu hút, đào tạo, bồi dưỡng được 411 người, trong đó tỷ lệ thu hút nam là 279 người; nữ là 132 người” [4, tr.39]. Về trình độ lý luận, số lượng nhân tài thu hút được có trình độ cao cấp hoặc tương đương là 214 người, phần lớn số người này đang giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý tại các cơ quan đơn vị trong tỉnh. Số nhân tài còn lại đều có trình độ trung cấp, cử nhân hoặc tương đương.

- *Số lượng nhân tài thu hút trong những năm 2016 - 2022.*

Theo số liệu thống kê của Sở Nội vụ, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Bắc Ninh ngày càng được hoàn thiện về chất lượng, số lượng, cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Năm 2016 tỉnh có “2.174 công chức, trong đó: Công chức khởi hành chính: 1585 người; công chức khởi sự nghiệp: 589 người. Về trình độ chuyên môn: Tiến sĩ có 28 người, chiếm 1,28%; Thạc sĩ có 750 người, chiếm 34,49%; Đại học 1.313 người, chiếm 60,39%; Cao Đẳng có 28 người, chiếm 1,28%; Trung cấp có 53 người, chiếm 2,44%. Về trình

độ QLNN: Chuyên viên cao cấp và tương đương: có 20 người, chiếm 0,09%; Chuyên viên chính và tương đương: có 402 người, chiếm 18,49%; Chuyên viên và tương đương: có 1.502 người, chiếm 69,09%. Về trình độ lý luận chính trị: Cử nhân có 30 người, chiếm

1,38%; Cao cấp có 430 người, chiếm 19,78%; Trung cấp có 1.162 người, chiếm 53,45%” [8]. Đến năm 2021, tổng số cán bộ công chức cấp huyện trở lên là 1434 người, đội ngũ viên chức là 24.140 người.

Bảng 1: Số liệu thu hút nhân tài tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2016 - 2022

(đơn vị: người)

STT	NỘI DUNG	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
1	Tuyển dụng theo quyết định số 33/2012/QĐ-UBND	205	100	132	0	0	0	0
2	Tuyển dụng theo quyết định 109/2011/QĐ-UBND	5	3	1	0	0	0	0
3	Tiếp nhận không qua thi	20	19	2	1	13	40	21
4	Xét tuyển đặc cách	66	44	227	0	149	0	0
5	Tiếp nhận công chức, viên chức	39	37	19	23	46	47	60
6	Điều động nội bộ	28	15	48	10	29	12	8
7	Thuyên chuyển công chức, viên chức sang tỉnh khác công tác	21	21	16	20	17	30	30
8	Xét tuyển Nghị định số 140/2017/NĐ-CP.	0	0	0	0	24	10	0

Nguồn: Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh

Việc thực hiện chế độ, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nhân tài theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh được các cơ quan, đơn vị trong tỉnh triển khai thực hiện. Tại công văn số 103/BC-SNV, ngày 13/11/2017 Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh đã báo cáo kết quả thực hiện chế độ, chính sách trên tại cơ quan Sở Nội vụ từ năm 2011 - 2017. Số người được tuyển dụng trong giai đoạn này là 15 người có trình độ chuyên môn từ đại học chính quy loại giỏi và thạc sỹ, không tuyển được người có trình độ tiến sỹ, người có học hàm Giáo sư, Phó giáo sư. Trong đó, bố trí làm việc tại Cơ quan Văn phòng Sở 6 người; Ban Tôn giáo 2 người; Ban Thi đua - Khen thưởng 4 người; Chi cục Văn thư - Lưu trữ 3 người. Số người được đề bạt vào chức vụ lãnh đạo quản lý là Phó Trưởng phòng thuộc Ban Tôn giáo là 1 người.

2.2. Biện pháp và kết quả trong trọng dụng nhân tài

- Giai đoạn 2000 - 2012

Để nhân tài đã được thu hút và đang làm việc tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tỉnh Bắc Ninh đã rất quan tâm tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, phát hiện tạo nguồn cán bộ tài năng cho địa phương.

Phần lớn số lượng nhân tài thu hút về được cử đi học thạc sỹ. Cụ thể “có 98 người được cử đi học thạc sỹ, 14 người được cử đi học tiến sỹ” [4, tr.42]. Nhìn chung, số cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại chỗ và số nhân tài mới thu hút được cử đi đào tạo, bồi dưỡng đã góp phần nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ. Cán bộ, công chức, viên chức đều có bản lĩnh chính trị vững vàng, có

tin thần trách nhiệm, kỷ luật cao. Những kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ, về lý luận chính trị được đào tạo, bồi dưỡng đã đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ được giao, từ đó góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trong các cơ quan, đơn vị của tỉnh. Số cán bộ được cử đi đào tạo bồi dưỡng đã khẳng định, phát huy trình độ, năng lực trong công việc, nhiều cán bộ được đề bạt, cất nhắc bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử vào các cương vị lãnh đạo, quản lý hoặc bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo quản lý ở cấp tỉnh, cấp huyện và tương đương, một số đồng chí được điều động, luân chuyển công tác về các bộ, ngành trung ương.

Riêng “đào tạo, bồi dưỡng trong nước: trong giai đoạn trên đã cử 4.461 cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo kiến thức lý luận chính trị, trong đó có 685 người được đào tạo Cao cấp lý luận chính trị. Cử 2.284 cán bộ công chức, viên chức đi đào tạo kiến thức Quản lý nhà nước, trong đó có 13 người đi đào tạo, bồi dưỡng trình độ Chuyên viên cao cấp và tương đương. Về chuyên môn nghiệp vụ, cử 1.397 cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo Thạc sĩ và 50 người đi học Tiến sĩ. Trong đó, diện được cử đi theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND (quyết định quy định chế độ, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nhân tài tỉnh Bắc Ninh) là 615 người đi đào tạo sau đại học (trong đó 23 người đi học Tiến sĩ, 479 Thạc sĩ, 89 Bác sĩ chuyên khoa cấp 1 và 24 Bác sĩ chuyên khoa cấp 2).

Về đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài: Cử 30 cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo thạc sĩ, nghiên cứu sinh và các khóa đào tạo ngắn hạn về chuyên ngành vật lý, tài nguyên... tại các nước Hàn Quốc, Singapore, Malaysia, Trung Quốc, Đài Loan... Cử 33 cán bộ, công chức, viên chức đi bồi dưỡng ở nước ngoài theo Đề án 165 và 140 cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh quản lý” [8].

- Giai đoạn 2016 - 2023

Số nhân tài được cử đi học thạc sĩ chiếm phần lớn với 1.855 người được cử đi học, đặc

biệt trong năm 2016, 2017 có 181 người được cử đi học thạc sĩ theo chính sách đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài của tỉnh. Như vậy, xuất phát từ nhu cầu của bản thân và yêu cầu của công việc đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao, do đó số người được cử đi học thạc sĩ chiếm đa số. Số người được cử đi học tiến sĩ trong những từ 2016 - 2023 là 154 người, trong đó năm 2016 - 2017 có 18 người được cử đi học tiến sĩ theo chính sách đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài.

Bên cạnh đó, để chuẩn bị nguồn nhân lực kế cận cho việc bổ nhiệm vào các vị trí quản lý lãnh đạo, từ năm 2016 - 2023, có 2.342 người được cử đi học các lớp quản lý nhà nước. Trong các năm từ 2018 - 2023, có 1.574 người là cán bộ công chức cấp Sở, công chức, viên chức lãnh đạo cấp phòng, cấp huyện được cử đi đào tạo, bồi dưỡng kiến thức kỹ năng lãnh đạo quản lý.

Về bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị. Từ năm 2016 đến năm 2023, có 760 người thu hút được cử đi đào tạo trình độ cao cấp, phần lớn đây là những nhân tài đã được thu hút và đang làm việc, giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý tại các cơ quan trong tỉnh, hoặc là những người đã trong diện quy hoạch được cử đi học để nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuẩn bị điều kiện để sử dụng quy hoạch, bổ nhiệm, cất nhắc vào các vị trí lãnh đạo, quản lý. Tiếp theo là có 3.230 người được cử đi học trung cấp; 1.305 người được cử đi học trình độ sơ cấp. Ngoài ra, hàng năm, số lượt người được cử đi học các lớp bồi dưỡng chính trị cũng khá lớn.

Để nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng lãnh đạo, quản lý nhà nước chuyên ngành, quản lý hành chính công, kiến thức hội nhập quốc tế, từ năm 2016 đến 2023 có 146 người được cử đi nước ngoài tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng tại các nước có nền giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ phát triển như: Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, Úc...

Về bố trí, sử dụng nhân tài.

Những người có tài năng về làm việc tại

các cơ quan, đơn vị trong tỉnh đều được bố trí vào các vị trí công việc phù hợp với năng lực và trình độ chuyên môn. Từ đó họ phát huy được năng lực, sở trường, phẩm chất của mình, hoàn thành các công việc được giao và gắn bó, công tác lâu dài tại các cơ quan, đơn vị của tỉnh.

Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, tỉnh Bắc Ninh đã áp dụng chế độ tiền lương và khen thưởng như sau:

+ Chính sách tiền lương: hằng năm, Sở Nội vụ tham mưu, trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện kịp thời, đúng quy định các chế độ chính sách

đối với cán bộ, công chức viên chức. Cụ thể là, trình Bộ Nội vụ bổ nhiệm vào ngạch Chuyên viên cao cấp cho cán bộ, công chức, viên chức có đủ điều kiện; triển khai nâng lương trước thời hạn cho cán bộ, công chức, viên chức do lập thành tích xuất sắc; Nâng ngạch không qua thi; Nâng lương thường xuyên; Chuyển ngạch, xếp lương. Từ năm 2016 - 2023 tỉnh Bắc Ninh đã dành nguồn tài chính quan trọng để hỗ trợ kinh phí theo chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nhân tài cho 147 công chức và 770 viên chức theo quy định.

Bảng 2: Chính sách trọng dụng nhân tài tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2016 - 2023

(đơn vị: người)

STT	NỘI DUNG	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
1	Nâng lương trước thời hạn	4	12	27	75	64	127	132	205
2	Nâng ngạch công chức không qua thi	5	1	1	0	2	6	0	0
3	Hỗ trợ kinh phí cho công chức	77	25	18	9	16	1	1	0
4	Hỗ trợ kinh phí cho viên chức	355	253	21	65	81	14	1	0

Nguồn: Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh

+ Công tác khen thưởng: Công tác thi đua khen thưởng được thực hiện tốt, đúng quy trình, thủ tục xét duyệt khen thưởng kịp thời cho việc tổng kết các phong trào thi đua, đợt thi đua theo kế hoạch. Phong trào thi đua, khen thưởng ngày càng đi vào thực chất, đặc biệt tập trung khen thưởng trực tiếp cho người lao động, qua đó thúc đẩy các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia vào các phong trào thi đua yêu nước, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Về khen thưởng cấp Nhà nước, bao gồm: Cờ thi đua của Chính phủ cho tập thể; Danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam Anh hùng” cho cá nhân; Huân chương độc lập cho

tập thể; Huân chương lao động cho tập thể và cá nhân; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho tập thể và cá nhân; Chiến sỹ thi đua toàn quốc.

Về khen thưởng cấp tỉnh, bao gồm: Danh hiệu Cờ thi đua của UBND tỉnh cho tập thể; Tập thể lao động xuất sắc; Danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh cho cá nhân; Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh cho tập thể và cá nhân.

3. Kết luận

Thu hút, trọng dụng nhân tài là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước trong công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và xây dựng Chủ nghĩa xã hội. Nhân tài

không chỉ là người có tài năng “vượt trội” về trình độ chuyên môn, mà còn có phẩm chất đạo đức cách mạng, là người thật sự “vừa hồng, vừa chuyên” như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giáo huấn.

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước về thu hút nhân tài, kể từ khi tái lập tỉnh đến nay, tỉnh Bắc Ninh ban hành quy định chế độ, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nhân tài, góp phần đưa tỉnh từ một nền kinh tế thuần nông đến nay đã trở thành tỉnh công nghiệp hóa theo hướng hiện đại. Đặc biệt công nghiệp điện tử phát triển với tốc độ

cao, đưa Bắc Ninh trở thành thủ phủ công nghiệp điện tử của cả nước, tạo hấp dẫn trong thu hút đầu tư đạt mục tiêu đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu đạt 37,7 tỷ USD; nhập khẩu 33,2 tỷ USD. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GRDP giai đoạn 2021 -2025 đạt 36-38%. Thu ngân sách nhà nước năm 2025 đạt 38.000 tỷ đồng” [3, tr. 91]. Với những biện pháp và kết quả tích cực đã đạt được trong thời gian qua, hy vọng sau khi sáp nhập tỉnh thành tỉnh Bắc Giang mới, việc thu hút và trọng dụng nhân tài sẽ có thêm nhiều kết quả mới tốt đẹp hơn.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Chính phủ (2024), Nghị định số 179/2024/NĐ-CP, ngày 31/12/2024 về việc Quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Bộ tỉnh Bắc Ninh (2020), Văn kiện Đại hội đại biểu đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025, Chế bản và in tại Xưởng in báo Bắc Ninh.
4. Đinh Ngọc Giang (chủ nhiệm, 2013), Thu hút và sử dụng nhân tài ở các tỉnh Đồng bằng Sông Hồng, Đề tài khoa học cấp bộ 2013, Mã số B13-04. (TRANG 39)
5. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Hội khoa học Lịch sử Việt Nam (2013), Thân Nhân Trung “Hiền tài là nguyên khí quốc gia”, NXB Chính trị quốc gia - Sự Thật.
8. Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh (2016), Báo cáo số: 101/BC-SNV, về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2016, phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2017.
9. Sở Nội vụ tỉnh Bắc Ninh (2016), báo cáo số: 70/BC-SNV, về tình hình thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ và đạo đức đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo tinh thần Nghị quyết 35/NQ-CP.
10. Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2000), Quyết định số: 105/2000/QĐ-UB, về việc quy định chế độ, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nhân tài tỉnh Bắc Ninh.
11. Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2012), Quyết định số: 33/2012/QĐ-UB, về việc quy định chế độ, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nhân tài tỉnh Bắc Ninh.



NỘI DUNG QUYỀN THAM CHÍNH CỦA PHỤ NỮ TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Hồng Đức *

Tóm tắt: Bài viết phân tích quyền tham chính của phụ nữ trong hệ thống pháp luật Việt Nam, nhấn mạnh vai trò của bình đẳng giới trong việc thúc đẩy sự tham gia chính trị của phụ nữ. Từ Hiến pháp 1946 đến Hiến pháp 2013, pháp luật Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện, khẳng định quyền bình đẳng nam nữ trong các lĩnh vực chính trị, bầu cử, ứng cử, quản lý nhà nước, và thảo luận các vấn đề quốc gia. Luật Bình đẳng giới và các văn bản pháp luật liên quan đã cụ thể hóa các quyền này, đặc biệt với quy định đảm bảo tỷ lệ ứng cử viên nữ tối thiểu. Các chính sách này phản ánh cam kết của Việt Nam trong việc đạt được bình đẳng giới thực chất, vượt qua những rào cản lịch sử và xã hội, đồng thời phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Bài viết cũng nhấn mạnh sự kết hợp giữa khuôn khổ pháp lý và các chỉ thị chính trị để tăng cường sự đại diện của phụ nữ trong các cơ quan quyền lực.

Từ khóa: quyền tham chính, bình đẳng giới, pháp luật Việt Nam.

Nhân bài 3/4/25; đưa vào quy trình biên tập 3/4/25; duyệt đăng 25/8/25.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là một trong những quốc gia tích cực và chủ động trong việc luật hóa các quyền tham chính của phụ nữ. Quốc hội Việt Nam đã ban hành nhiều bộ luật và luật để khẳng định và bảo đảm quyền tham chính của phụ nữ. Hiến pháp 2013 đã quy định rõ ràng nam và nữ có quyền bình đẳng trong mọi lĩnh vực (Điều 26). Luật Bình đẳng giới năm 2006 đã củng cố các nguyên tắc và biện pháp để thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động chính trị (Điều 11). Đây chính là nền tảng pháp lý quan trọng cho việc đảm bảo bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị.

Nền tảng triết học cho việc ghi nhận các quyền tham chính của phụ nữ chính là quyền bình đẳng của mọi người. Đó là chân lý đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng để mở đầu cho *Bản Tuyên ngôn Độc lập* năm 1945: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng” [1, tr.1]. Luận điểm này đã được luật

pháp nước Việt Nam cụ thể hóa theo nhiều cách diễn đạt khác nhau.

Quyền tham chính của phụ nữ là quyền được tham gia vào các hoạt động chính trị và ra quyết định trong các cơ cấu quyền lực của xã hội, bao gồm quyền bầu cử, ứng cử, giữ các chức vụ công quyền, và tham gia vào các quá trình hoạch định chính sách. Đây là một khía cạnh quan trọng của bình đẳng giới, đảm bảo phụ nữ có tiếng nói và ảnh hưởng ngang bằng với nam giới trong việc định hình các thể chế chính trị và xã hội. Điều này đảm bảo rằng các quyết định không chỉ phản ánh quan điểm và quyền lợi của nam giới, mà còn đáp ứng các quyền và nhu cầu của phụ nữ.

Thông qua quyền tham chính, phụ nữ có cơ hội trực tiếp tham gia vào quá trình ra quyết định trong bộ máy nhà nước và góp phần định hình các chiến lược phát triển xã hội. Việc này không chỉ tăng cường tính tự

quyết mà còn góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới và xây dựng một xã hội công bằng hơn. Khi phụ nữ được tham gia vào đời sống chính trị, những quan điểm, kinh nghiệm và nhu cầu đặc thù của họ sẽ được phản ánh trong các chính sách và quyết định xã hội. Sự hiện diện của những góc nhìn đa dạng này giúp quá trình hoạch định chính sách trở nên toàn diện, hợp lý hơn và giảm thiểu các thiên kiến về giới.

2. Nội dung các quyền tham chính của phụ nữ ở Việt Nam

Quyền tham chính của phụ nữ ở Việt Nam được pháp luật Việt Nam ghi nhận thông qua các nội dung sau:

2.1. Quyền bình đẳng trong chính trị

Trong bối cảnh lịch sử của nước Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám, vừa thoát khỏi ách thống trị của chế độ thực dân phong kiến, sự hình thành của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đánh dấu một bước ngoặt căn bản trong đời sống xã hội và vị thế của phụ nữ. Từ thời điểm này, phụ nữ Việt Nam không chỉ được công nhận vai trò chủ thể trong việc định hình vận mệnh quốc gia mà còn song hành cùng nam giới trong công cuộc bảo vệ và phát triển đất nước. Giai đoạn này đặt trọng tâm vào việc phá vỡ hệ tư tưởng "trọng nam khinh nữ" vốn ăn sâu vào xã hội qua hàng thiên niên kỷ dưới chế độ phong kiến, từ đó thúc đẩy bình đẳng giới như một nguyên tắc nền tảng cho sự tiến bộ xã hội.

Hiến pháp và pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ đều khẳng định rõ ràng quyền bình đẳng trong đời sống chính trị của phụ nữ. Ngay từ Hiến pháp năm 1946 – bản hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa – nguyên tắc bình đẳng giới đã được ghi nhận, thể hiện tư duy tiến bộ về vai trò và vị thế của phụ nữ trong xã hội. Các bản Hiến

pháp sau này đã kế thừa và làm sâu sắc thêm nguyên tắc bình đẳng giới trong đời sống chính trị, với việc khẳng định rõ ràng và toàn diện hơn quyền tham chính của phụ nữ. Sự phát triển này cho thấy nỗ lực điều chỉnh và hoàn thiện khung pháp lý nhằm đáp ứng yêu cầu của tiến trình đổi mới, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế, trong đó bình đẳng giới được xem như một tiêu chuẩn quan trọng của nền dân chủ hiện đại. Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật chuyên ngành, như Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Bình đẳng giới, Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Tổ chức Chính phủ,... cũng ngày càng cụ thể hóa các nguyên tắc hiến định nhằm tạo điều kiện pháp lý thuận lợi cho phụ nữ tham gia vào các thiết chế quyền lực nhà nước. Sự bổ sung và hoàn thiện không ngừng của các quy định pháp luật cho thấy cam kết của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền chính trị của phụ nữ không chỉ là tuyên bố mà còn được thực thi bằng cơ chế pháp lý cụ thể. Qua đó, vị thế của phụ nữ trong đời sống chính trị từng bước được nâng cao, góp phần thúc đẩy bình đẳng giới.

Trong bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, được ban hành vào tháng 10 năm 1946 - khi nước Việt Nam mới giành được độc lập và đang trong giai đoạn cả nước tích cực chuẩn bị bước vào cuộc trường kỳ kháng chiến chống xâm lược Pháp, quyền bình đẳng của phụ nữ trong đời sống chính trị đã được ghi nhận ở Chương II của Hiến pháp: "Tất cả công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa" [6, Điều 6, tr.246] và "Đàn bà ngang quyền đàn ông về mọi phương diện" [6, Điều 9, tr.247]. Quy định về quyền bình đẳng giới trong Hiến pháp năm 1946 mang ý nghĩa cách mạng sâu sắc trong bối cảnh xã hội Việt Nam lúc bấy giờ. Đây không chỉ là một phát biểu mang tính pháp lý đơn thuần, mà còn là sự đoạn tuyệt dứt khoát với tư tưởng phụ quyền phong kiến đã tồn tại suốt hàng nghìn năm. Việc

khẳng định nam và nữ ngang quyền trên mọi phương diện thể hiện rõ một bước chuyển tư duy mang tính nền tảng, đặt ra định hướng tư tưởng và pháp lý cho sự nghiệp giải phóng phụ nữ. Tuyên bố đó cũng là minh chứng cho cách tiếp cận chủ động, toàn diện và đầy tầm nhìn của Nhà nước Việt Nam non trẻ trong việc xác lập nguyên tắc bình đẳng giới như một cấu phần cốt lõi của nền quản trị quốc gia.

Nguyên tắc bình đẳng về quyền của phụ nữ tiếp tục được củng cố và cụ thể hóa qua các bản Hiến pháp về sau, phản ánh sự trưởng thành của hệ thống pháp luật và nhận thức về bình đẳng giới. Hiến pháp năm 1959 đã có sự kế thừa Điều 6 và Điều 9 của Hiến pháp năm 1946 khi khẳng định: “Phụ nữ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có quyền bình đẳng với nam giới về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình” [6, Điều 24, tr.215]. Như vậy, kể từ Hiến pháp 1959, nội dung bình đẳng giới đã được làm rõ hơn khi nói đến quyền bình đẳng cả trong các vấn đề xã hội và gia đình. Nội dung này tiếp tục được ghi nhận ở Hiến pháp năm 1980: “Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình” [6, Điều 63, tr.215] (Điều 63) và cả Hiến pháp năm 1992. So với các bản Hiến pháp năm 1959, 1980 và 1992, thì Hiến pháp năm 2013 không chỉ giới hạn quyền bình đẳng nam, nữ trong các phương diện “chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình” mà mở rộng ra ở mọi mặt của đời sống xã hội: “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt” [6, Khoản 1, Điều 26, tr.20]. Điều đó cho thấy tính toàn diện hơn của sự bình đẳng về quyền giữa nam và nữ trong Hiến pháp.

Bên cạnh việc thừa nhận quyền bình đẳng trong các mặt của đời sống, Hiến pháp Việt Nam còn khẳng định quyền bình đẳng trước pháp luật của phụ nữ cũng như quy định nghiêm cấm các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ trong mọi mặt của đời sống xã hội. Hiến pháp 1992 quy định

“Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ” [6, Điều 63, tr.103]. Hiến pháp 2013 quy định: “Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới” [6, Khoản 2, 3, Điều 26, tr.21]. Sự nhấn mạnh của Hiến pháp 2013 vào “chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới” và trách nhiệm tập thể của “Nhà nước, xã hội và gia đình” biểu thị một sự chuyển dịch vượt ra ngoài việc chỉ cấm phân biệt đối xử về mặt pháp lý. Nó cho thấy pháp luật Việt Nam đang hướng tới một cách tiếp cận toàn diện, đa chiều để đạt được bình đẳng giới thực chất. Điều này hàm ý sự thừa nhận rằng các quy định pháp luật đơn thuần là chưa đủ và cần có các biện pháp chính sách tích cực cùng sự tham gia của xã hội để giải quyết các bất bình đẳng vốn dĩ đã tồn tại lâu trong xã hội.

Như vậy, bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị là nội dung xuyên suốt trong bản Hiến pháp của Việt Nam từ trước đến nay. Sự phát triển từ tuyên bố ngang quyền trong Hiến pháp 1946, 1959, 1980 đến quy định nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử trong Hiến pháp 1992, và hiện nay là chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới trong Hiến pháp 2013, cho thấy một quá trình chuyển biến nhận thức pháp lý từ bình đẳng hình thức sang bình đẳng thực chất. Sự thay đổi này phản ánh một tư duy pháp lý tinh tế và tiến bộ hơn, khi nhận ra rằng việc thừa nhận quyền bình đẳng và đơn thuần cấm đoán phân biệt đối xử là chưa đủ, mà cần đến các chính sách chủ động nhằm tháo gỡ những bất lợi mang tính lịch sử, tái cấu trúc điều kiện thực tiễn để đảm bảo khả năng tiếp cận bình đẳng cho phụ nữ. Đây là nền tảng pháp lý cho việc đảm bảo và thực hiện quyền tham chính của phụ nữ ở Việt Nam hiện nay.

2.2. Quyền bầu cử và ứng cử

Trong các quyền tham chính của phụ nữ thì quyền bầu cử và ứng cử là quyền được ghi nhận đầu tiên. Hiến pháp năm 1946 đã quy định: “Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử, trừ những người mất trí và những người mất công quyền. Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít ra là 21 tuổi, và phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ” [6, Điều 18, tr.248].

Để đảm bảo người đi bầu cử và ứng cử có đủ năng lực, khả năng để nhận thức và chịu trách nhiệm về hành vi của mình, Hiến pháp năm 1946 quy định độ tuổi nhất định đối với người đi bầu cử (18 tuổi) và ứng cử (21 tuổi). Nếu như quyền bầu cử không yêu cầu về trình độ dân trí thì quyền ứng cử có quy định về trình độ dân trí (biết đọc, biết viết).

Quy định về độ tuổi cũng được duy trì trong Hiến pháp năm 1959: “Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, không phân biệt dân tộc, nòi giống, nam nữ, thành phần xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, tình trạng tài sản, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, từ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, từ hai mươi tuổi trở lên đều có quyền ứng cử, trừ những người mất trí và những người bị Tòa án hoặc pháp luật tước quyền bầu cử và ứng cử” [6, Điều 23, tr.215]. Khi nói tới những người không có quyền bầu cử, ứng cử, Hiến pháp 1946 sử dụng khái niệm “những người mất công quyền” [6, tr.248], trong khi Hiến pháp 1959 nói cụ thể hơn là “những người bị Tòa án hoặc pháp luật tước quyền bầu cử và ứng cử” [6, tr.215].

Một điểm mới trong việc quy định quyền bầu cử, ứng cử của Hiến pháp năm 1959 là không quy định về trình độ văn hóa đối với người ứng cử. Việc quy định người ứng cử phải biết đọc, biết viết như Hiến pháp năm 1946 sẽ tước đi quyền tham chính của nhóm phụ nữ mù chữ do không được đi học và tiếp cận với giáo dục quốc dân một cách đầy đủ,

dẫn đến sự bất bình đẳng giữa các nhóm phụ nữ với nhau khi tham gia vào đời sống chính trị. Việc xóa bỏ điều kiện “biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ” góp phần đảm bảo quyền tham chính cho mọi người, trong đó có phụ nữ, không phân biệt trình độ học vấn. Điều đó đảm bảo rằng giáo dục có thể là điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt hơn quyền tham chính của mình, nhưng quyền tham chính không bị ràng buộc bởi điều kiện giáo dục. Quan điểm này được kế thừa trong Hiến pháp năm 1980: “Công dân không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, từ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và từ hai mươi một tuổi trở lên đều có thể được bầu vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, trừ những người mất trí và những người bị pháp luật hoặc Tòa án nhân dân tước các quyền đó” [6, Điều 57, tr.166].

Hiến pháp năm 1992 sử dụng cụm từ “theo quy định của pháp luật” khi nói tới quyền bầu cử và ứng cử của công dân: “Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật” [6, Điều 54, tr.101]. Sở dĩ như vậy là bởi vì từ năm 1959, Việt Nam đã có luật riêng về bầu cử đại biểu Quốc hội, và sau đó, năm 1961, có thêm Pháp lệnh về bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp (trước khi có Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2010). Các văn bản này đã quy định cụ thể nhóm đối tượng nào được hoặc không được quyền bầu cử, ứng cử.

Hiến pháp năm 2013 kế thừa tinh thần của Hiến pháp năm 1992 khi không đề cập đến đối tượng bị mất quyền bầu cử, ứng cử. Ngoài các quy định về độ tuổi, một yếu tố cần thiết bảo đảm cho năng lực dân sự của cử tri (như các Hiến pháp trước), Hiến pháp năm 2013 không có sự ràng buộc nào khác về quyền bầu cử và

ứng cử của phụ nữ: “Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định” [6, Điều 27, tr.20].

Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định cụ thể hơn về quyền bầu cử và ứng cử của phụ nữ: “Nam, nữ bình đẳng trong việc tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp” [4, Khoản 3, Điều 11, tr.14]. Như vậy, so với quy định trong Hiến pháp về quyền bầu cử, ứng cử, Luật Bình đẳng giới đề cập đến phạm vi rộng hơn của quyền bầu cử và ứng cử, không chỉ trong các cơ quan dân cử (Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp) mà còn ở trong các cơ quan lãnh đạo của các tổ chức.

Ngoài quy định về độ tuổi của người thực hiện quyền bầu cử và ứng cử (Điều 2), Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân có những quy định riêng về tỉ lệ ứng cử viên nữ khi bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân. Theo luật, số lượng ứng cử viên được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội phải “bảo đảm có ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ” [3, Điều 8, tr.8] và số lượng ứng cử viên được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp cũng phải “bảo đảm có ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ” [3, Điều 9, tr.10]. Việc quy định tỉ lệ tối thiểu của nữ ứng cử viên trong danh sách ứng cử viên chính thức là một giải pháp căn bản về mặt tổ chức nhằm đạt mục tiêu gia tăng tỉ lệ nữ đại biểu trong các cơ quan dân cử. Và thực tế, tỉ lệ nữ trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp ở Việt Nam trong những năm qua đang có xu hướng tăng.

2.3. Quyền tham gia quản lý nhà nước

Hiến pháp năm 1946 đã khẳng định bảo đảm quyền bình đẳng nam nữ: “Tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình” [6, Điều 7, tr.246]. Hiến pháp năm 1980 khẳng định lại quyền tham gia quản lý nhà nước của công dân: “Công dân có quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội” [6, Điều 56, tr.166]. Lưu ý, có chút khác biệt so với Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1980 chỉ đề cập đến quyền mà không đề cập đến yêu cầu về tài năng và đạo đức. Điều đó thể hiện tinh thần bình đẳng với tất cả mọi đối tượng về mặt Hiến pháp. Những tiêu chí về tài năng và đạo đức thường được quy định trong các luật, quy định cụ thể về công tác cán bộ. Quyền tham gia quản lý Nhà nước cũng đều được các bản Hiến pháp năm 1992 và năm 2013 tiếp tục ghi nhận. “Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội.” [6, Khoản 1, Điều 28, tr.21].

Quyền tham gia quản lý nhà nước cũng được Luật Bình đẳng giới quy định tại điều 11: “Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia hoạt động xã hội” và “Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lý, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức” [4, Khoản 1, 4, Điều 11, tr.13-14]. Luật Bình đẳng giới đã chuyển từ các nguyên tắc chung sang các quy định cụ thể và thậm chí là các biện pháp khẳng định, thể hiện lập trường chủ động để đạt được bình đẳng thực chất trong tham chính. Và để đạt được những mục tiêu đó, Luật Bình đẳng giới cũng đã đề ra các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới (Điều 19). Điều đó cho thấy sự thừa nhận của lập pháp rằng bình đẳng hình thức là không đủ để vượt qua những rào cản về văn hóa, xã hội trong việc thực hiện trao quyền cho phụ nữ. Điều này đưa khuôn khổ pháp lý của Việt Nam vào lĩnh vực bình đẳng

thực chất, nơi các biện pháp đặc biệt tạm thời (như chỉ tiêu hoặc ưu tiên cho phụ nữ khi có đủ điều kiện) được coi là cần thiết và không phải là phân biệt đối xử, phù hợp với các thực tiễn tốt nhất quốc tế.

2.4. Quyền thảo luận các vấn đề chung của đất nước, quyền tham gia các tổ chức chính trị và quyền được trưng cầu ý kiến

Hiến pháp 1992 đã mở rộng thêm về quyền tham chính, đó là quyền “tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước” [6, Điều 53, tr.98]. Đây chính là khía cạnh “dân bàn” trong tinh thần dân chủ “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân thụ hưởng” theo đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sau này. Quyền bàn bạc, đóng góp ý kiến về các vấn đề chung của đất nước, địa phương của phụ nữ tiếp tục được Hiến pháp 2013 khẳng định: “Công dân có quyền [...] tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước” [6, Khoản 1, Điều 28, tr.21].

Ở phương diện này, Luật Bình đẳng giới đã khẳng định nguyên tắc nam, nữ bình đẳng thông qua quy định: “Nam, nữ bình đẳng trong tham gia xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức” [4, Khoản 2, Điều 11, tr.13]. Quy định này thể hiện sự mở rộng phạm vi tham chính, nhấn mạnh vai trò của phụ nữ không chỉ trong các thiết chế dân cử chính thức, mà còn trong quá trình ra quyết định ở cấp cơ sở và trong nội bộ các tổ chức, đoàn thể. Đây là cách tiếp cận toàn diện hơn, phản ánh nhận thức rằng quyền tham chính không chỉ gắn với các vị trí quyền lực cấp cao, mà còn bao gồm việc tác động đến quy tắc và thiết chế vận hành đời sống cộng đồng hằng ngày. Sự ghi nhận này góp phần khẳng định rằng bình đẳng giới trong đời sống chính trị cần được bảo đảm ở mọi cấp độ, từ trung ương đến cơ sở.

So với quyền bầu cử và ứng cử, quyền tự do tham gia các hội, tổ chức được ghi nhận muộn hơn, nhưng nó cũng đã cho thấy sự phát triển của Hiến pháp trong việc thừa nhận các quyền tham chính của phụ nữ nói riêng và công dân Việt Nam nói chung. Dù quyền hội họp và tự do ngôn luận đã được Hiến pháp năm 1946 ghi nhận (Điều 10), nhưng đến Hiến pháp năm 1980 thì quyền lập hội mới được nhắc đến: “Công dân có các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do lập hội, tự do biểu tình, phù hợp với lợi ích của chủ nghĩa xã hội và của nhân dân” [6, Điều 67, tr.170]. Quyền này cũng đã được duy trì trong bản Hiến pháp hiện nay: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định” [6, Điều 25, tr.20].

Cùng với quyền tham gia thảo luận, góp ý về các vấn đề chung của đất nước, địa phương thì từ Hiến pháp 1992, quyền được trưng cầu ý dân cũng đã được đưa vào thành một nội dung của quyền tham chính. Hiến pháp 1992 ghi nhận công dân có quyền “biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân” [6, Điều 53, tr.101]. Hiến pháp 2013 tiếp tục ghi nhận quyền được trưng cầu ý dân “Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân” [6, Điều 29, tr.21]. Luật Trưng cầu ý dân cũng nhắc lại quyền được trưng cầu ý dân của phụ nữ: phụ nữ “đủ mười tám tuổi trở lên tính đến ngày trưng cầu ý dân có quyền bỏ phiếu để biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân” [5, Điều 5, tr.9]. Như vậy, theo quy định của pháp luật Việt Nam, tuổi tối thiểu của phụ nữ để thực hiện quyền được trưng cầu ý dân là 18 tuổi, giống với quy định về tuổi bầu cử, và không hề quy định độ tuổi tối đa thực hiện quyền này.

Để có thể đạt được các mục tiêu tham chính của phụ nữ, Việt Nam không chỉ thông qua các nguyên tắc pháp lý chung về



bình đẳng giới mà còn thông qua các hành động cụ thể, thường được hướng dẫn bởi các chỉ thị của Đảng, chiến lược và chương trình hành động quốc gia để chủ động tăng cường sự đại diện của phụ nữ trong các cơ quan chính trị. Sự kết hợp này nhằm từng bước khắc phục tình trạng mất cân bằng giới trong bộ máy lãnh đạo và các cơ quan công quyền. Nó cho thấy một cách tiếp cận quản trị đa tầng. Trong khi luật cung cấp khuôn khổ, khung pháp lý thì các nghị quyết của Đảng, chiến lược quốc gia của Chính phủ đóng vai trò là các chỉ thị chính trị mạnh mẽ, cho thấy rằng việc thực hiện quyền tham chính của phụ nữ là một ưu tiên chiến lược cấp cao, đòi hỏi cam kết chính trị từ cấp cao nhất để thúc đẩy thực hiện.

3. Kết luận

Quy định về quyền tham chính của phụ nữ Việt Nam trong các bản Hiến pháp và các luật chuyên ngành như Luật bình đẳng giới, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân, Luật Trưng cầu ý dân,... đã hình thành nên nền tảng pháp lý để phụ nữ nói riêng và toàn thể nhân dân Việt Nam nói chung có điều kiện thực hiện các quyền chính trị của mình. Điều này mang lại cho họ cơ hội được sống trong tự do và hạnh phúc, phát triển toàn diện bản thân, đồng thời đóng góp tài năng và công sức cho sự nghiệp xây dựng đất nước, hướng tới một xã hội ngày càng văn minh và tốt đẹp hơn.

■ TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
2. Quốc hội (2014), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Quốc hội (2017), *Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân*, Nxb. Lao động – xã hội, Hà Nội.
4. Quốc hội (2020), *Luật Bình đẳng giới*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Quốc hội (2020), *Luật Trưng cầu ý dân*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Quốc hội (2023), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Các bản Hiến pháp năm 2013-1992-1980-1959-1946)*, Nxb. Lao động, Hà Nội.

RENES DESCARTES (R. ĐỀCÁCTÔ) (1596 – 1650)

Đỗ Minh Hợp *



R. Descartes nhà triết học, nhà vật lý học và nhà toán học người Pháp, đại diện của chủ nghĩa duy lý cổ điển.

Từ năm 1604 đến năm 1612, Descartes học tại trường dòng La Fleche, nhận học vấn cơ bản tại đây. Ông phục vụ trong quân ngũ 5 năm (1617-1621), tham chiến ở đầu cuộc chiến tranh Tam thập niên; sau đó ông chu du ở Châu Âu; đến Hà Lan vào năm 1629, đắm mình vào những nghiên cứu khoa học và sống đến khi qua đời tại đây. Tại Hà Lan,

Descartes hoàn thành các tác phẩm chính của ông *Luận về phương pháp* (1637), *Mặc tưởng siêu hình học* (1641), *Các nguyên lý của triết học* (1644).

Descartes là người đặt nền móng cho một thời đại triết học mới; triết học của ông không phải là sản phẩm hoạt động hàn lâm viện và giảng dạy, mà là sản phẩm thôi thúc từ nội tâm và thời gian rỗi. Nhiệm vụ của ông không phải là phổ biến học thuyết triết học mang tính truyền thống mà xây dựng những

yếu tố và những luận điểm của một học thuyết mới. Nội dung đích thực của triết học Descartes có quan hệ với nghĩa rộng của cái hợp lý như cái đứng đối lập với cái bất hợp lý (phi lý) và siêu hợp lý. Khác với quan niệm hẹp, quan niệm rộng có ý nghĩa không những đối với khoa học và nhận thức khoa học mà còn mang tính phổ quát xét về lĩnh vực áp dụng: con người vấp phải những biểu hiện của cái hợp lý cùng với cái bất hợp lý và cái siêu hợp lý trong mọi lĩnh vực tồn tại. Nếu tính đến quan niệm rộng về cái hợp lý, thì phương diện “duy lý” của triết học Descartes sẽ có thêm một sắc thái mới, được làm sáng tỏ dưới một “ánh sáng mới”. Descartes là người sáng lập chủ nghĩa duy lý châu Âu, tức là nhân quan coi toàn bộ tồn tại có thể được nhận thức triệt để bằng những phương tiện hợp lý của khoa học cổ điển.

Khoa học cổ điển do Descartes sáng lập là loại hình tri thức dựa trên giải thích nhân quả. Nó dựa trên giả thuyết rằng, có thể quan niệm con người là một thực thể hoàn toàn hợp lý (biết tư duy) bằng cách loại bỏ một cách có điều kiện phương diện bất hợp lý và siêu hợp lý của con người, tức là tình cảm, nhu cầu, lợi ích, khát vọng của nó. Các nguyên tắc của chủ nghĩa duy lý ở nghĩa rộng, theo Descartes, vẫn có ý nghĩa bất biến. Không có các nguyên tắc ấy thì không chỉ khoa học cổ điển mà cả khoa học hiện đại đều không thể có. Khoa học khi đó được hiểu một cách rất rộng - tất cả những gì xứng đáng trở thành đối tượng của tư duy tự do và có phương pháp. Descartes định hướng nghiên cứu vào giới tự nhiên, xã hội, tư duy và con người. Ông hiểu chính lao động của ông có khả năng đưa xã hội tiến lên đáng kể tới mức không một cái gì khác có khả năng làm được như vậy. Và ông đã đúng: trong suốt vài thế kỷ, châu Âu thực hiện cuộc cách mạng công nghệ trong tất cả mọi lĩnh vực hoạt động chưa từng có trong lịch sử. Cuộc cách mạng này được gọi là cuộc cách mạng công nghiệp và

gắn liền với quá trình đưa những thành tựu khoa học vào sản xuất.

Descartes là một trong những người đầu tiên viết các tác phẩm triết học và khoa học bằng tiếng Pháp thay vì bằng tiếng Latin; ông được coi là một trong những người sáng lập ra văn xuôi khoa học và triết học Pháp. Ông còn nổi tiếng là người sáng lập ra hình học giải tích, cùng với Leibniz, ông là cha đẻ của môn toán học giải tích. Với Descartes, toán học là xuất phát điểm để suy ngẫm những vấn đề cơ bản trong sự nghiệp sáng tạo của ông: tính xác thực của tri thức và phương pháp khoa học. Descartes tin tưởng rằng, tri thức có thể tồn tại không cần đến một chỗ dựa dưới dạng quyền uy. Tuy nhiên, ông cũng ý thức được rằng, sự thiếu vắng quyền uy sẽ làm cho tri thức có một chỗ dựa không thật vững chắc. Chúng ta có thể hoài nghi bất kỳ luận điểm nào cho dù nó đáng tin cậy đến đâu đi chăng nữa. Hoài nghi là một sức mạnh phổ biến và khủng khiếp, không một cái gì có thể né tránh nó. Trong nỗi sợ hãi khi đối diện với nó, tất cả mọi người làm công việc sản xuất tri thức đều cố gắng bảo vệ tri thức. Chính vì vậy, đa số học thuyết đều tìm kiếm bảo vệ dưới cái bóng của quyền uy hay của các hình thức tổ chức khác (nằm ngoài khoa học). Nhưng, Descartes không muốn cam chịu tình hình như vậy, bởi nó mãi mãi làm cho người có tư duy độc lập phải sợ hãi. Để khắc phục nó, cần tìm ra cách chiến thắng hoài nghi. Do hoài nghi thống trị, nên không một luận điểm nào được khẳng định hay bị phủ định, vì vậy sẽ xảy tình trạng hỗn loạn và chuyên quyền ngự trị trong quan hệ giữa mọi người ngay khi họ bị đánh mất chỗ dựa là quyền uy, dù là quyền uy của sức mạnh hay của quyền lực. Tuy nhiên, có một ngoại lệ, đó là toán học. Các chân lý của nó là hiển nhiên đối với mỗi người có lý trí lành mạnh. Tất cả mọi người đều tin tưởng vào tính không thể hoài nghi, tính hiển nhiên của các chân lý toán học. Các

chân lý toán học không cần tới chỗ dựa ở bên ngoài; chúng được bao hàm trong năng lực chung của mọi người là năng lực nhận biết, thấu hiểu, lĩnh hội. Chính vì vậy, với Descartes, toán học là mẫu mực mang tính cổ vũ, khích lệ: nó chứng tỏ “ánh sáng tự nhiên của lý tính”, chân lý mọi người tiếp cận sẽ được sáng tỏ dưới những tia chiếu của nó. Tức là, về nguyên tắc, có thể có tri thức không cần ẩn nấp đằng sau các thế lực bảo kê. Nếu có tri thức như vậy, thì nó phải có những đặc điểm sau đây: 1) Không phụ thuộc vào thói tùy tiện của con người; hay nói theo ngôn ngữ hiện đại, nó mang tính khách quan; 2) Để tiếp cận đối với mọi người có trí tuệ thông thường; tri thức như vậy có thể được mỗi người lĩnh hội như một điều hiển nhiên và tự nhiên, mặc dù cần đến những nỗ lực tinh thần; 3) Tính khách quan và tính dễ hiểu đối với mọi người của nó phải căn cứ trên tính tất yếu, tức tính có logic chặt chẽ không thể bác bỏ. Descartes khái quát những điểm đặc trưng của toán học, song qua đó ông tuyên bố một điều quan trọng hơn: ông nói về khoa học theo quan niệm hiện đại. Trên thực tế, toàn bộ khoa học hiện đại thực sự căn cứ trên những nguyên tắc như vậy; bất kỳ tri thức nào có kỳ vọng đạt tới tính khoa học đều phải tuân theo chúng. Tính khách quan, phổ biến và tất yếu là các nguyên tắc xuất phát, đóng một vai trò quan trọng, vì chúng tạo ra niềm tin ở các nhà khoa học. Như vậy, Descartes đã có một khám phá quan trọng là không hẳn đã khám phá ra các chân lý, mà chủ yếu đã quy định lối tư duy hiện đại, trong đó khoa học đóng một vai trò to lớn, quyết định.

Theo Descartes, có thể hoài nghi mọi thứ, song trong thế giới hoài nghi vẫn có một ốc đảo nhỏ – niềm tin của mỗi người vào tồn tại của bản thân mình. Thiếu niềm tin này thì không những không thể làm gì, mà còn không thể sống. Bản thân hoài nghi cũng trở nên không thể. Mặt khác, nếu tôi hoài nghi,

thì dấu sao cũng là tôi đang tồn tại. Tôi hoài nghi có nghĩa là tôi đang tư duy, đang suy nghĩ. Descartes có câu nói nổi tiếng: “Cogito ergo sum” (Tôi tư duy, vậy tôi tồn tại). Nó hình thành cơ sở tối hậu cho tính xác thực của tri thức nhờ chỉ ra rằng, có thể chứng minh hay bác bỏ tồn tại của một cái gì đó chỉ bằng cách dựa vào sự kiện tư duy. Nói chính xác hơn, sự kiện tư duy chính là cái mà ta không thể đi xa hơn trong ý định tìm kiếm một cái gì đó đáng tin cậy, xác thực. Con người không cần đến một quyền uy bên ngoài nào để tin vào sự kiện tồn tại của bản thân mình cho tới khi nó còn tư duy, còn suy nghĩ. Vấn đề ở đây không hẳn là tồn tại của thể xác mà chủ yếu là tồn tại của cái mà chúng ta hiểu là “cái Ngã” của mình. Theo Descartes, “cái Ngã” được tư duy và đang tư duy đóng vai trò cơ sở không những để lĩnh hội sự kiện tồn tại của bản thân mà còn tạo thành cơ sở cho tính xác thực của mọi tri thức. Nhà khoa học dựa vào sự thống nhất loài (người) được ông ta nhận thấy là lý tính vốn có của con người. Sự thống nhất này cho phép con người hiểu và lĩnh hội các chân lý khoa học cũng giống như họ hiểu và lĩnh hội tính toàn vẹn của “cái Ngã” của mình. Trên thực tế, điều này có nghĩa là thói tùy tiện của cá nhân bị giới hạn trong phạm vi con người còn có lý tính và năng lực tư duy không mâu thuẫn với bản thân mình. Do vậy, các chân lý của khoa học có cơ hội được luận chứng một cách đáng tin cậy.

Descartes tách biệt hai phương thức phát hiện ra các chân lý tất yếu và phổ biến. Đó là trực giác trí tuệ và phép diễn dịch. Theo ông, trực giác không chỉ có thể là một hiện tượng thần bí, mà còn là một hiện tượng của trí tuệ. Trực giác trí tuệ là hiểu biết của trí tuệ chăm chú và rõ ràng, một hiểu biết dễ dàng và rành mạch tới mức không gây ra hoài nghi về cái được hàm ý nói tới, là hiểu biết hiển nhiên của trí tuệ chăm chú và rõ ràng chỉ do ánh sáng của lý tính sinh ra. Trực giác là tri thức

của trí tuệ và là tri thức trực tiếp. Phép diễn dịch là kết luận logic tất yếu suy ra từ những tiên đề. Do vậy, nó là tri thức gián tiếp. Phép diễn dịch gồm hàng loạt quy trình logic nối tiếp nhau. Như vậy, xuất phát từ những trực giác hoàn toàn xác thực, lý tính tiếp tục vận động qua phép diễn dịch để làm sáng tỏ những gì ẩn náu ở trong các luận điểm chung một cách không lộ liễu. Kết quả hoạt động chung của trực giác và diễn dịch là lý thuyết – hệ thống những luận điểm lý luận liên hệ logic với nhau. Với trực giác và diễn dịch, tức với việc xây dựng lý thuyết đúng đắn, trí tuệ thông thường của con người là đủ, không đòi hỏi những năng lực kiệt xuất. Vậy tại sao hoàn toàn không phải mọi người đều có năng lực tư duy khoa học, và lại ít đến thế những lý thuyết hài hoà và xác đáng? Câu trả lời của Descartes là: khi có trí tuệ, hoàn toàn không phải tất cả mọi người đều biết cách sử dụng nó cho đúng. Cái cản trở họ là tính vô tổ chức, không nhất quán của tư duy, là thói không suy ngẫm kỹ về cái cần phải bắt đầu từ đó và cái cần phải vận động theo. Con người ít suy ngẫm về việc cần phải có phương pháp trong nhận thức và tất cả các công việc khác. Nhận thức chỉ mở rộng ra tới nơi có tư duy rõ ràng và mạch lạc. Cần phải phân chia những quan niệm mơ hồ ra thành những bộ phận cấu thành và làm sáng tỏ chúng dần dần, tuần tự. Cần phải hệ thống

hóa và kết hợp những quan niệm rõ ràng sao cho mỗi liên hệ giữa chúng rõ ràng không kém dữ liệu ban đầu. Do vậy, cần phải phân tích tỉ mỉ những quan niệm của chúng ta, phân chia chúng thành những yếu tố đơn giản nhất không thể phân chia tiếp và như vậy là đồng nghĩa với sự rõ ràng và chân thực tuyệt đối. Tư duy phải độc lập, tự chủ. Mọi sự phụ thuộc vào ý kiến của người khác đều là giả dối. Tư duy lý luận đòi hỏi trật tự hệ thống, được chỉ đạo bởi một tư tưởng cơ bản. Đó là những luận điểm phương pháp cơ bản của Descartes.

Descartes dựa vào lý tính, vì vậy mà ông là người theo chủ nghĩa duy lý. Lý tính là căn cứ chủ yếu cho sự thống nhất của loài người. Nhưng, công lao của Descartes không chỉ dừng ở đó. Ông ý thức rất rõ ràng, trong cuộc tìm kiếm tính khách quan của tri thức, cần phải “gỡ cửa” bản thân con người, chứ không nên dựa vào cái bên ngoài - quyền uy, quyền lực, sức mạnh, v.v.. Hoàn toàn không phải mọi thứ đều có thể được luận chứng một cách hợp lý; những vấn đề quan trọng nhất thường nằm ngoài giới hạn của lý tính. Nhưng, Descartes đã có lý khi có kỳ vọng tìm kiếm cơ sở cho sự đồng thuận chung nhân loại không phải ở trong một cái ở bên ngoài mà ở trong cái nằm trong bản thân tâm hồn sâu xa của con người./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Sa, *Descartes: Nhìn từ phương Đông*, Nxb. Trình bày, Sài Gòn, 1969.
2. R.Descartes (Trần Thái Đình dịch), *Phương pháp luận: Triết học*, Nxb. Nam Chi Tùng Thư, Sài Gòn 1973.
3. Trần Đỗ Dũng, *Descartes: Con người, cuộc đời và tư tưởng*, Nxb. Lửa thiêng, Sài Gòn, 1974.
4. Nguyễn Đình Thi, *Triết học Descartes*, Tân Việt, Hà Nội, 1943.
5. *Encyclopedia of philosophy: Vol.III: Descartes to Gender and science*/ Craig E. London: Routledge, 1998.
6. Nguyễn Văn Sanh, *Vấn đề nhận thức và khả năng tự ý thức của con người trong triết học Đêcactơ*, TC Triết học, số 1, 1999.
7. Dave Robinson, Chris Garratt (Tinh Vệ, Bùi Văn Nam Sơn dịch), *Nhập môn Descartes*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2007.
8. Trần Thái Đình, *Triết học Descartes*, Nxb.Văn học, Hà Nội, 2005.
9. Nguyễn Văn Khương, *Chủ nghĩa hoài nghi và sự hình thành chủ nghĩa duy lý Descartes*, Tạp chí Giáo dục lý luận, số 12, 2011.

1. Chuyện cái cốc đầy nước

Có một vị giáo sư triết học đặt một cái cốc nước đầy lên bàn rồi hỏi sinh viên:

Các em nghĩ gì về cái cốc này?

Mỗi sinh viên nói một ý: “Cốc nước sạch”, “Nước đầy”, “Cốc đẹp”,... Giáo sư cười:

Nhưng các em quên mất điều đơn giản nhất: Khi cốc đã đầy, muốn rót thêm phải đổ bớt đi!

Ý nghĩa:

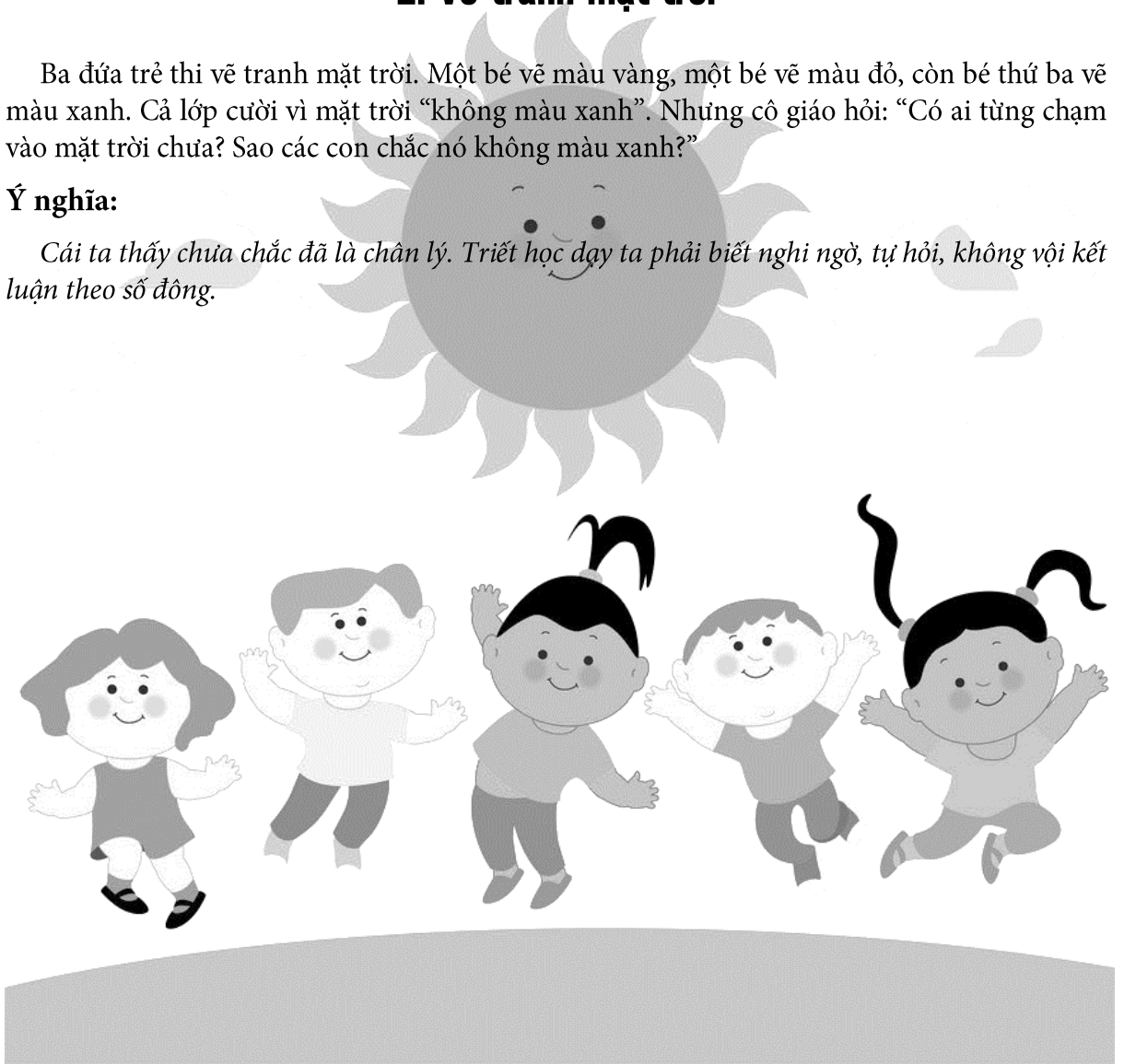
Trong cuộc sống, đầu óc “đầy” thành kiến, cố chấp, ta không thể tiếp nhận điều mới. Hãy “đổ bớt” cái tôi để học điều hay.

2. Vẽ tranh mặt trời

Ba đứa trẻ thi vẽ tranh mặt trời. Một bé vẽ màu vàng, một bé vẽ màu đỏ, còn bé thứ ba vẽ màu xanh. Cả lớp cười vì mặt trời “không màu xanh”. Nhưng cô giáo hỏi: “Có ai từng chạm vào mặt trời chưa? Sao các con chắc nó không màu xanh?”

Ý nghĩa:

Cái ta thấy chưa chắc đã là chân lý. Triết học dạy ta phải biết nghi ngờ, tự hỏi, không vội kết luận theo số đông.



THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG HỘI

**CHUYÊN CÔNG TÁC THAM DỰ
HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ LẦN THỨ VI
“KINH NGHIỆM CẦM QUYỀN CỦA CÁC CHÍNH ĐẢNG MARXIST”
(VIÊNG CHĂN – LUANG PRABANG, LÀO, 15–19/8/2025)**

Thông tin viên Hội Triết học



1. Mục đích, yêu cầu

Tham dự Hội thảo Khoa học Quốc tế lần thứ VI với chủ đề “Quản lý đất nước của chính đảng Marxist: Kinh nghiệm và triển vọng”, do Đại học Quảng Tây (Trung Quốc), Hội Triết học Việt Nam, Viện Khoa học Kinh tế và Xã hội Quốc gia Lào đồng tổ chức.

Tăng cường quan hệ hợp tác nghiên cứu, trao đổi học thuật giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội của Việt Nam với các nước bạn.

Quảng bá, giới thiệu thành tựu nghiên cứu lý luận và thực tiễn của Việt Nam trong tiến trình xây dựng và phát triển chủ nghĩa xã hội.

2. Thành phần đoàn công tác quốc tế

Đại diện Đại học Quảng Tây – Trưởng Ban Tổ chức – Do ông GS.TS Từ Tấn Pháp làm trưởng Ban tổ chức HTQT làm trưởng đoàn – Ủy viên Đảng ủy, Trợ lý Hiệu trưởng Đại học Quảng Tây.

Đại diện Đại học Sơn Đông – Đồng tổ chức do ông GS.TS Phương Lôi làm trưởng đoàn – Viện trưởng Viện nghiên cứu CNXH đương đại Đại học Sơn Đôn, Tổng Biên tập tạp chí “Những vấn đề CNXH đương đại”.

Đại diện Học viện KHXH – ĐHQG Lào do ông Kongkeo Xaysongkham – Ủy viên BCH TW Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, Viện trưởng viện KH KT và XH Lào làm trưởng đoàn.

Cùng 120 chuyên gia, giảng viên, nghiên cứu viên đến từ các trường đại học, viện nghiên cứu khác ở Trung Quốc và Lào.

3. Thành phần đoàn công tác Việt Nam

Đại diện Hội Triết học Việt Nam đồng tổ chức.

Đại diện khoa Triết học, Lý luận Chính trị – ĐHSP Hà Nội, khoa Triết học – ĐHKHXH & NV – ĐHQG HN.

Một số chuyên gia, giảng viên, nghiên cứu viên đến từ các trường đại học, viện nghiên cứu khác trong nước.

Trưởng đoàn: GS.TS Phạm Văn Đức – Nguyên Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Nguyên Giám đốc Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Ủy viên Ban chấp hành của Liên đoàn quốc tế các hội Triết học (FISP) từ năm 2008 đến nay, Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung Ương, Phó Chủ tịch Thường trực Hội Triết học Việt Nam.

4. Nội dung chương trình làm việc

Ngày 15/8/2025: Đoàn đến Viêng Chăn, đăng ký tham dự hội thảo.

Sáng ngày 16/8/2025: Tham dự Lễ khai mạc tại Hội trường lớn – Đại học Quốc gia Lào.

Ông Dexanourath Seneduangdeth, Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Đại học Quốc gia Lào khẳng định tình hữu nghị hợp tác bền chặt giữa Trung Quốc – Việt Nam – Lào vì vậy việc tổ chức HTQT có ý nghĩa vô cùng quan trọng nhằm tổng kết lí luận, bổ sung thực tiễn về kinh nghiệm cầm quyền của các chính Đảng trong quá trình xây dựng và phát triển đưa đất nước đi theo con đường XHCN.

GS.TS Từ Tấn Pháp – Trưởng ban tổ chức HTQT – Ủy viên Đảng ủy, Trợ lý Hiệu trưởng Đại học Quảng Tây phát biểu chào mừng khẳng định chúng ta đang sống trong một thời đại đầy biến động, với những thách thức toàn cầu ngày càng phức tạp và khó lường: từ khủng hoảng kinh tế, biến đổi khí hậu, bất bình đẳng xã hội cho đến khủng hoảng lòng tin vào thể chế chính trị. Trong bối cảnh đó, việc củng cố năng lực cầm

quyền, tính chính danh và hiệu quả lãnh đạo của các chính đảng theo chủ nghĩa Mác trở thành một yêu cầu cấp bách, mang ý nghĩa sống còn. Điều đó đòi hỏi sự đổi mới tư duy lý luận gắn liền với tổng kết sâu sắc thực tiễn cầm quyền.

GS.TS Phạm Văn Đức phát biểu chào mừng khẳng định kỳ vọng rằng hội thảo sẽ mở ra những cơ hội hợp tác lâu dài giữa các học viện, trường đại học, và tổ chức lý luận chính trị của các nước – đặc biệt là trong công tác đào tạo thế hệ kế cận, tiếp bước lý tưởng xã hội chủ nghĩa trong thế kỷ XXI.

Đoàn chụp ảnh lưu niệm và nghỉ giải lao chuẩn bị cho phiên báo cáo toàn thể tại Hội trường lớn của ĐHQG Lào.

GS.TS Phạm Văn Đức báo cáo tại phiên toàn thể chủ đề: “Những vấn đề cấp bách về quản lý đảng ở Việt Nam hiện nay”. Giáo sư khẳng định trong bối cảnh phát triển nhanh và phức tạp hiện nay, công tác quản lý Đảng đang đối diện nhiều thách thức như suy thoái tư tưởng, đạo đức của một bộ phận cán bộ, hạn chế trong kiểm soát quyền lực, bất cập trong công tác cán bộ và chuyển đổi số. Bài viết phân tích các vấn đề cấp bách trong quản lý Đảng ở Việt Nam hiện nay và đề xuất một số giải pháp mang tính hệ thống và thực tiễn, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức Đảng. PGS.TS Trần Đăng Sinh báo cáo tại phiên toàn thể chủ đề: “Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong bối cảnh hiện nay”. Bài báo cáo khẳng định vai trò quyết định của Đảng trong bối cảnh hiện nay, từ đó đề xuất định hướng chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Đảng

Đoàn kết thúc báo cáo, trao đổi thảo luận lúc 12h và di chuyển ăn trưa tại khách sạn.

Chiều ngày 16/8/2025 Đoàn chuyên gia Việt Nam tham dự báo cáo tại 3 tiểu ban khác nhau có danh sách kèm theo.

Tham gia Tiểu ban 1 chủ đề: Chủ nghĩa Marx bản địa hoa: Đổi mới lý luận và kế thừa văn hóa do ông Xaykham Voladat, Chánh

Văn phòng Quản lý Nghiên cứu Khoa học, Viện Khoa học Kinh tế & Xã hội Quốc gia Lào chủ trì gồm các báo cáo của đoàn Việt Nam như sau: PGS.TS Phạm Việt Thắng – ĐHSPHN với chủ đề “Giảng dạy chủ nghĩa Marx trong giáo dục đại học – phương pháp và thách thức trong bối cảnh hiện nay”; TS. Phạm Thanh Hà, Khoa Triết, ĐHKHXH&NV – ĐHQG HN với chủ đề: “Vai trò của triết học Mác – Lênin trong sự nghiệp đổi mới của Việt Nam hiện nay”.

Tham gia Tiểu ban 2 chủ đề: Quản trị nhà nước xã hội chủ nghĩa thời đại mới: Lý luận và thực tiễn do ông SouphavadyLarkhamsai, Trưởng Ban Đào tạo, Học viện Chính trị và Hành chính Quốc gia Lao chủ trì. Đoàn Việt Nam gồm các báo cáo sau: GS.TS Nguyễn Quang Hưng với báo cáo: “Building Socialism in Vietnam Seen from Theoretical Viewpoint: Some Experiences of Communist Party of Vietnam”, TS. Trần Thị Hà Giang với báo cáo: “Những điểm tương đồng trong quá trình lãnh đạo kinh tế của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Việt Nam và Lào”, TS Ngô Đăng Toàn với báo cáo: “Karl Marx và AI: Từ “phân đoạn về máy móc” đến chế độ nông nô mới”.

Tham gia Tiểu ban 3 chủ đề: Quản trị toàn cầu và Cộng đồng chung của nhân loại: Trách nhiệm quốc tế của các Đảng Marxist do GS.TS Sài Diễm Bình, Nguyên viện trưởng Học viện Chủ nghĩa Marx, Đại học Kinh tế Thương mại Hà Bắc (Trung Quốc) chủ trì gồm các báo cáo của đoàn Việt Nam như sau: PGS.TS Nguyễn Thị Thọ với báo cáo “Kinh nghiệm giảng dạy môn Triết học Mác – Lênin trong các trường đại học ở Việt Nam”, TS Nguyễn Duy Nhiên với báo cáo “Cuộc cách mạng tinh gọn tổ chức bộ máy và sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã, bỏ cấp huyện ở Việt Nam hiện nay”.

Các chuyên gia còn lại tham gia các phiên thảo luận tại các tiểu ban

17h30 ngày 16/8/2025 Tham dự phiên bế mạc hội thảo.

Ngày 17 – 19/8/2025 Giao lưu, trao đổi kinh nghiệm học thuật, tham quan khảo sát tại Luang Prabang.

Ngày 19/8/2025: Tổng kết chương trình.

5. Kết quả đạt được

Đoàn Việt Nam đã tham gia tích cực, trình bày tham luận có chất lượng, được bạn bè quốc tế đánh giá cao.

Góp phần làm rõ hơn những đặc thù lý luận và thực tiễn của Việt Nam trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Mở rộng hợp tác nghiên cứu, trao đổi học giả với Trung Quốc, Lào và các đối tác quốc tế.

Quảng bá hình ảnh học giới Việt Nam, khẳng định vai trò và uy tín học thuật trong lĩnh vực nghiên cứu chủ nghĩa Marx và kinh nghiệm cầm quyền.

6. Nhận xét, kiến nghị

Công tác tổ chức hội thảo quốc tế chặt chẽ, quy mô lớn, có ý nghĩa thiết thực đối với việc tăng cường quan hệ hợp tác học thuật giữa các nước.

Đoàn Việt Nam hoàn thành tốt nhiệm vụ, phát huy tinh thần trách nhiệm, đóng góp tích cực vào thành công chung của hội thảo.

Kiến nghị: Tiếp tục duy trì sự tham gia thường xuyên của Việt Nam tại các kỳ hội thảo tiếp theo.

Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu, xuất bản chung, đào tạo nhân lực trẻ với các cơ quan nghiên cứu của Trung Quốc, Lào.

Bổ trí thêm cán bộ trẻ, nghiên cứu sinh tham dự để nâng cao tầm nhìn và năng lực hội nhập quốc tế.

Kết luận: Chuyến công tác tham dự Hội thảo Khoa học Quốc tế lần thứ VI đã hoàn thành mục tiêu đề ra, góp phần tăng cường hợp tác quốc tế về nghiên cứu lý luận, khẳng định vai trò và vị thế của các chuyên gia Việt Nam trong cộng đồng khoa học quốc tế.

ARTICLES ABSTRACTS

IN ENGLISH

GENERAL VO NGUYEN GIAP'S PERSPECTIVE ON RESOLVING THE DIALECTICAL RELATIONSHIP BETWEEN HUMANS AND WEAPONS IN ENHANCING THE ARMY'S COMBAT STRENGTH

Prof. Dr. **Nguyen Van Tai**

Abstract: General Vo Nguyen Giap thoroughly grasped the viewpoints of Marxism–Leninism, Ho Chi Minh's thought, and the Party's perspective on the dialectical relationship between humans and weapons in the army's combat strength. He affirmed that humans play the decisive role while weapons are indispensable. From this, the General pointed out effective methods to resolve this dialectical relationship, thereby enhancing the army's combat power and contributing to the victory of the Vietnamese national liberation cause. His viewpoints remain valuable today and can be applied and further developed in building the Vietnam People's Army and safeguarding the Fatherland in the new era.

Keywords: Vo Nguyen Giap; army's combat strength; relationship between humans and weapons.

THE COMMUNIST PARTY OF VIETNAM'S APPLICATION OF HO CHI MINH'S THOUGHT ON FREEDOM OF BELIEF AND RELIGION TO BUILD NATIONAL GREAT UNITY IN THE CURRENT PERIOD

Dr. **Pham Duy Hoang**

Abstract: Ho Chi Minh's thought on freedom of belief and religion constitutes an important foundation for uniting religious compatriots to contribute to the revolutionary cause. This article analyzes how the Communist Party of Vietnam has inherited and creatively applied that thought in the current context. By examining the dialectical relationship between respecting freedom of belief and religion and fostering national unity, the article clarifies the Party's evolving mindset and proposes solutions to further consolidate the great national unity bloc in today's context.

Keywords: Communist Party of Vietnam, great unity, religion, Ho Chi Minh's thought, freedom of belief.

THE LEADERSHIP ROLE OF THE COMMUNIST PARTY OF VIETNAM TOWARD YOUTH IN THE CURRENT CONTEXT

Dr. **Nguyen Duy Cuong**

Abstract: The article explores the leadership role of the Communist Party of Vietnam toward the young generation in the current context. It affirms that youth is a major social force, decisive to the nation's future, based on the thoughts of President Ho Chi Minh, Marx, Lenin, and leaders of the Party and State of Vietnam. In the context of digital transformation

and international integration, attracting, mobilizing, and promoting the role of youth faces many challenges from cyberspace and diverse ideological currents. The paper analyzes the theoretical foundation of youth work from the viewpoints of Marx and Lenin on succession and the lifelong learning mission of youth, together with Ho Chi Minh's perspective that young people are the "pillar of the nation," the "reserve force," and the "trusted arm" of the Party. It also presents the Party's and State's policies through Resolutions, the 2020 Youth Law, and the Vietnam Youth Development Strategy for 2021–2030, highlighting the shift from "strengthening leadership" to "promoting youth as active agents" and equipping them with the competencies of the era.

Keywords: Communist Party of Vietnam; Youth affairs; Leadership; Young generation; Digital transformation.

APPLYING HO CHI MINH'S THOUGHT ON ANTI-CORRUPTION TO IMPROVE POLICY AND PROMOTE SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN VIETNAM TODAY

Dr. Vo Anh Tuan

Abstract: Corruption is a serious issue that negatively affects socio-economic development, weakens the state apparatus, and erodes public trust. Applying Ho Chi Minh's thought to improve anti-corruption policies and foster sustainable development is both urgent and essential. This article outlines Ho Chi Minh's views on corruption and anti-corruption, emphasizing the Party-building mission of combating corruption, and proposes policy recommendations to enhance anti-corruption efforts, thereby promoting sustainable development in Vietnam.

Keywords: Anti-corruption; sustainable development; Ho Chi Minh's thought; Vietnam.

FROM THE CATEGORY OF "VALUE" IN CAPITAL TO THE CATEGORY OF "THE ABSTRACT" IN MARXIST PHILOSOPHY

Luu Trong Chien

Abstract: This article aims to identify the radical revolution carried out by Karl Marx (1818–1883) regarding the philosophical category of "the abstract," through analysis of the category of "value" in Capital. It demonstrates that value, as abstraction, is a social essence existing objectively and independently in reality, though in an underdeveloped form. At the same time, this abstraction contains internal contradictions that serve as the driving force of its independent and complex development. Studying the category of "value" is key to understanding abstraction as an objective philosophical category whose full determination is achieved not in thought but in history, through its self-abstracting process as an independent entity. The main conclusion is that abstraction, as revealed by Marx via the category of "value," is an objective product of concrete social relations, dynamic in nature, capable of self-development through contradictions, realizing its essence historically.

Keywords: abstraction, value, Capital, Karl Marx.

ENHANCING THE QUALITY OF RESEARCH AND TEACHING OF CLASSICAL WORKS OF MARXIST-LENINIST PHILOSOPHY IN UNIVERSITIES AND ACADEMIES TODAY

Dr. **Tran Thi Dieu**

Abstract: Marxist-Leninist philosophy is one of the three components that make up Marxism-Leninism. Marxism-Leninism and Ho Chi Minh's thought are identified as the ideological foundation of the Party. Teaching the classical works of Marxist-Leninist philosophy in universities and academies today, in addition to affirming the scientific and revolutionary nature of the ideology, also provides a world view, scientific methodology, and dialectical thinking in defending the Party's ideological foundation against erroneous and hostile viewpoints. This article focuses on analyzing the concepts, current situation, and solutions to improve the quality of teaching and researching the classical works of Marxist-Leninist philosophy at the university level in terms of teachers, students, conditions, and teaching methods.

Keywords: Teaching, classical works, Marxist-Leninist philosophy.

THE ROLE OF MARXIST-LENINIST PHILOSOPHY IN MORAL EDUCATION FOR VIETNAMESE STUDENTS TODAY

Dr. **Nguyen Thi Hang**

Abstract: Currently, the process of globalization and international integration is taking place profoundly, transforming all aspects of Vietnamese social life. Moral education for students faces many difficulties in terms of standards and the environment for receiving values. The application of Marxist-Leninist philosophy in moral education has become essential in order to orient worldviews, outlooks on life, and proper life ideals for the future intellectual generation. With its comprehensive system of ideas about human beings, morality, and social practice, Marxist-Leninist philosophy plays a foundational role in building a new system of moral values that meets the requirements of the present era. This paper analyzes the role of Marxist-Leninist philosophy in the moral education of students and proposes several solutions to improve the effectiveness of moral education based on the combination of theory and practice.

Keywords: Marxist-Leninist Philosophy; Moral Education; Vietnamese Students

DIGITAL TRANSFORMATION IN TEACHING POLITICAL THEORY AT UNIVERSITIES IN VIETNAM TODAY

Dr. **An Thi Ngoc Trinh**

Abstract: Digital transformation in education, particularly in higher education, is an inevitable trend. In response to the practical requirements of teaching political theory, universities are transitioning from face-to-face instruction to online teaching on digital platforms. This process has yielded certain results but also poses challenges that require further study. The article proposes solutions to promote successful digital transformation, meeting the goals of fundamental renewal in political theory education programs, content, and methods as set forth in the Party's 13th National Congress Resolution.

Keywords: digital transformation, political theory, lecturers.

PROMOTING THE ROLE OF COGNITIVE SUBJECTS IN LEARNING MARXIST-LENINIST PHILOSOPHY AT THE UNIVERSITY OF FINANCE AND BUSINESS ADMINISTRATION

M. A. **Tran Thi Tuyet Nhung**

Abstract: Actively promoting students' cognitive agency in learning plays an important role in developing their qualities and competencies to meet program outcomes. Learning Marxist-Leninist sciences, particularly philosophy, forms the foundation for students' political, ideological, scientific, creative, and practical capacities. This article analyzes the characteristics and emphasizes the importance of students' active role in studying Marxist-Leninist philosophy at the University of Finance and Business Administration, contributing to improved training quality.

Keywords: cognitive subject, active role, Marxist-Leninist philosophy, students, University of Finance and Business Administration.

PROMOTING TRADITIONAL CULTURE IN ENVIRONMENTAL PROTECTION AND SUSTAINABLE NATIONAL DEVELOPMENT

Assoc. Prof. Dr. **Dinh Thanh Xuan**

Assoc. Prof. Dr. **Tran Mai Uoc**

Abstract: Culture always embodies historical, traditional, and psychological elements associated with the symbols, customs, and practices of an ethnic community. Traditional culture refers to social and cultural phenomena shaped throughout history with social significance. In its positive aspect, traditional culture serves as a foundation and internal strength for the progress and development of the nation. Therefore, promoting the cultural traditions of the nation as an endogenous capacity for national development has become an urgent task. This paper focuses on clarifying the positive impacts of traditional cultural values on environmental protection and the sustainable development of the country today, while also proposing several solutions to promote traditional culture in protecting the environment and fostering sustainable national development.

Keywords: culture, traditional culture, environmental protection, sustainable national development

ETHNIC MINORITY CULTURES AND SOCIO-ECONOMIC DEVELOPMENT IN VIETNAM TODAY

Dr. **Nguyen Quynh Anh**

Abstract: Vietnam is a multi-ethnic nation with a culture that is both unified and diverse, in which ethnic minority cultures are an integral, distinctive component. This article discusses the role of ethnic minority cultures as an endogenous resource and a vital driver for socio-economic development. It then proposes solutions to effectively promote this cultural resource, contributing to the goal of national prosperity and happiness.

Keywords: ethnic minorities, development, socio-economy, cultural role.

PROMOTING CULTURAL AND HUMAN VALUES IN THE DEVELOPMENT OF TOURISM ECONOMY IN DONG THAP PROVINCE TODAY

Dr. **Huynh Van Tanh**

Abstract: During the period 2020–2024, Dong Thap Province has implemented various tourism models linked to agriculture, festivals, craft villages, and cuisine. These models have achieved positive results, contributing to enhancing the attractiveness of local tourism. However, tourism in Dong Thap still faces certain limitations, including: Infrastructure that does not fully meet tourism demands; Limited diversity in tourism products, lacking distinctive highlights; Weak human resources in terms of skills and expertise in tourism services.

Keywords: Human; tourism; Dong Thap; culture

THE ROLE OF VIET BAC COLLEGE OF CULTURE AND ARTS IN TRAINING HUMAN RESOURCES ASSOCIATED WITH SOCIO-ECONOMIC DEVELOPMENT IN THAI NGUYEN

Dr. **Nguyen Thi Tuyet Nhung**

M.A. **Tran Thi Hieu**

Abstract: Viet Bac College of Culture and Arts plays an important role in training high-quality human resources, contributing to the socio-economic development of the locality. This article focuses on analyzing the role of the college in providing a workforce with expertise and skills suited to the practical needs of the province, particularly in the field of culture and arts. Through qualitative research methods and analysis of secondary data, the article evaluates the specific contributions of the college in training and fostering human resources, as well as proposes solutions to improve training effectiveness in the context of current socio-economic development. The research results show that the college not only meets the local demand for human resources but also contributes to the preservation and promotion of traditional cultural values, thereby fostering sustainable development.

Keywords: Viet Bac College of Culture and Arts, Viet Bac Culture and Arts (VHNT), human resources, local socio-economic development, training, culture and arts.

THE PHILOSOPHY OF THE HUMAN–NATURE RELATIONSHIP IN THE EPIC OF DAM SAN OF THE EDE PEOPLE

M.A. **Do Van Vinh**

Abstract: The Dam San epic of the Ede people is not only a heroic narrative of an ancient community but also a treasury of knowledge deeply reflecting the philosophy of human–nature relations. Through the hero Dam San and the epic motifs, the article analyzes three core philosophical dimensions: (1) dependence on nature for survival; (2) the aspiration to conquer nature; and (3) awareness of protection and harmony with nature. These dimensions interweave and complement one another, forming a distinctive worldview and philosophy of life of the Ede people. This philosophy remains valuable today as guidance for human–nature interaction amid modern environmental and ecological challenges.

Keywords: epic, Dam San, philosophy, human, nature.

PHILOSOPHY OF LIVING NATURE: A DIALOGUE BETWEEN EPIGENETICS, ARISTOTLE, AND KEN WILBER

Dr. Quach Nghiem

Abstract: This study analyzes and stages a dialogue among Epigenetics, Aristotle’s Metaphysics, and Ken Wilber’s Integral Philosophy to construct a “Philosophy of Living Nature”—a theoretical framework that is grounded in scientific evidence while encompassing humanistic and metaphysical dimensions. Epigenetics provides empirical data on how environment, behavior, and psychological states influence gene expression without altering the DNA sequence. Aristotle offers the four causes (material, formal, efficient, final) and the pair of concepts potentiality–actuality to explain life’s directedness. Ken Wilber develops the four-quadrant model (subjective–objective–individual–collective) and the principle of integral evolution to connect science, philosophy, and spirituality. The paper identifies zones of overlap (the plasticity of life, a pluralistic view of causation, and the linkage between science and the humanities) as well as differences (objects, methods, aims). At the same time, the author warns of the risk of misinterpretation if concepts are conflated, and proposes a three-pillar integrative framework employing a “conceptual dialogue” method to bridge scientific data and philosophical schemas. In reality, no single system can fully account for life; only careful integration can open a holistic vista that nourishes both knowledge and our humanity.

Keywords: Living Nature; Epigenetics; Metaphysics; Potentiality–Actuality; Ken Wilber; Telos.

BUILDING A “POSITIVE RELIGIOUS COMMUNICATION SYSTEM” TO STRENGTHEN FAITH, ENSURE SOCIAL STABILITY, AND PROMOTE SUSTAINABLE DEVELOPMENT

PhD Candidate **Nguyen Thi Chin**

Assoc. Prof., PhD **Do Lan Hien**

Abstract: In the current context of rapid media development, alongside positive information, there is a significant amount of misinformation regarding religious issues, freedom of belief, and the Party and State’s religious policies. This causes public confusion, undermines trust in the Party and government, and creates divisions within the community. Therefore, there is an objective need to establish a “positive religious communication system” to provide official information and counter false narratives. This article analyzes the rationale and proposes the development of a “positive religious communication system” to help reinforce social trust, enhance dialogue, and ensure social stability in the process of sustainable development.

Keywords: Religious communication, social stability, sustainable development.

SOME OUTSTANDING ACHIEVEMENTS IN THE WORK OF ATTRACTING AND UTILIZING TALENT IN BAC NINH PROVINCE

M.A. **Cao Van Dan**

Abstract: President Ho Chi Minh paid special attention to the work of attracting and utilizing talent. He said: “The nation needs to be built up, and building up requires talented people”. Applying Ho Chi Minh’s thoughts and the Party and State’s major guidelines and

policies on attracting and utilizing talent, immediately after its re-establishment, Bac Ninh Province soon issued regulations on policies for training, fostering, attracting, and utilizing talent. From being a purely agricultural province with many difficulties in people's livelihoods, Bac Ninh has now basically become an industrialized province in a modern direction, with an expanding economic scale. The success of these policies in Bac Ninh has contributed practical experiences in attracting and utilizing talent at the local level to the overall national strategy on attracting and utilizing talent approved by the Government.

Keywords: Achievements, attracting, utilizing, talent, Bac Ninh.

THE SUBSTANCE OF WOMEN'S POLITICAL PARTICIPATION RIGHTS IN THE LEGAL SYSTEM OF VIET NAM

M.A. Nguyen Hong Duc

Abstract: This article analyzes women's political participation rights within Vietnam's legal framework, emphasizing gender equality in promoting women's political engagement. From the 1946 to the 2013 Constitutions, Vietnam's laws have been continuously improved, affirming gender equality in politics, elections, candidacy, governance, and national decision-making. The Law on Gender Equality and related regulations have concretized these rights, including minimum female candidate quotas. These policies reflect Vietnam's commitment to substantive gender equality, overcoming historical and social barriers, and aligning with international standards. The article also stresses the interplay of legal frameworks and political directives in enhancing women's representation in power institutions.

Keywords: political participation, participation rights, gender equality.

CONTENTS

I. RESEARCH AND APPLICATION OF MARXISM–LENINISM AND HO CHI MINH THOUGHT

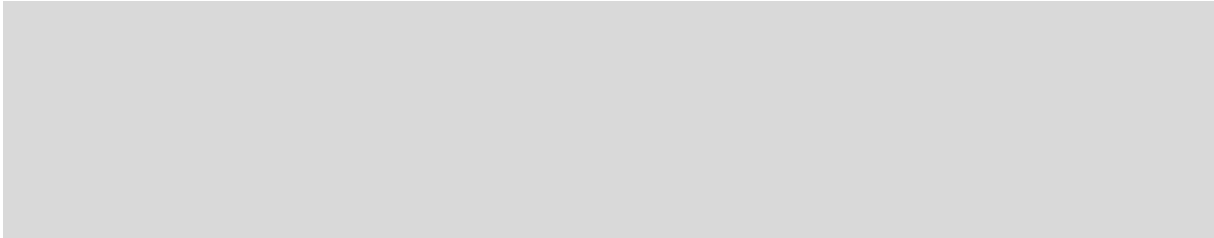
Nguyen Van Tai	General Vo Nguyen Giap's views on resolving the dialectical relationship between human beings and weaponry to enhance the army's combat strength	3
Pham Duy Hoang	The Communist Party of Vietnam's application of Ho Chi Minh's thought on freedom of belief and religion to build the great national unity bloc in the current period	9
Nguyen Duy Cuong	The leadership role of the Communist Party of Vietnam toward the younger generation in the current context	14
Vo Anh Tuan	Applying Ho Chi Minh's thought on anti-corruption to improve policy and promote sustainable development in Vietnam today	20
Luu Trong Chien	From the category of "value" in Capital to the category of "the abstract" in Marx's philosophy	27

II. TEACHING POLITICAL THEORY

Tran Thi Dieu	Enhancing the quality of research and teaching of classical Marxist-Leninist philosophy works at universities and academies today	35
Nguyen Thi Hang	The role of Marxist-Leninist philosophy in moral education for Vietnamese students today	42
An Thi Ngoc Trinh	Digital transformation in teaching political theory at Vietnamese universities today	49
Tran Thi Tuyet Nhung	Promoting the role of the cognitive subject in studying Marxist-Leninist philosophy among students at the University of Finance – Business Administration	56

III. CULTURE AND THE DEVELOPMENT OF CULTURAL INDUSTRIES

Dinh Thanh Xuan Tran Mai Uoc	Leveraging traditional culture in environmental protection and sustainable national development	63
Nguyen Quynh Anh	Ethnic minority cultures and socio-economic development in Vietnam today	68
Huynh Van Tanh	Promoting cultural and human values in developing Dong Thap province's tourism economy today	75
Nguyen Thi Tuyet Nhung Tran Thi Hieu	The role of the Viet Bac College of Culture and Arts in training human resources linked to socio-economic development in Thai Nguyen	82



Do Van Vinh	The philosophy of the human–nature relationship in the Đam San epic of the EDe people	89
IV. RESEARCH & EXCHANGE		
Quach Nghiem	The philosophy of living nature: a dialogue between biosemiotics, Aristotle, and Ken Wilber	96
Nguyen Thi Chin	Building a “positive religious communication system” to strengthen trust, stabilize society, and foster sustainable development	104
Do Lan Hien		
Cao Van Dan	Notable achievements in attracting and employing talents in Bac Ninh province today	112
Nguyen Hong Duc	The substance of women’s political participation rights in the legal system of Viet Nam	118
V. PORTRAIT OF A PHILOSOPHER		
Do Minh Hop	René Descartes (1596–1650)	125
VI. PHILOSOPHY FUN		
VII. ASSOCIATION ACTIVITIES		
	International scientific conference	130
VIII. ARTICLES ABSTRACTS IN ENGLISH		
		133